

# **Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Thông Nghĩa**

**Đời Diêu Tần Tam tạng Pháp sư Cưu Ma La Thập phụng chiếu dịch.  
Đời Minh Sa môn Hám Sơn Thích Đức Thanh ở núi Nam Nhạc giảng.**

**Thích Viên Giác dịch**

## ***LỜI GIỚI THIỆU***

Ngài Hám Sơn Thích Đức Thanh sinh ngày 5 tháng 11 năm 1546, mất năm 1623. Quê hương ngài ở Huyện Trần Tiêu thuộc Châu phủ Chúc Trù (nay huộc Tỉnh An Huy). Ngài vào chùa năm 12 tuổi, chính thức xuất gia năm 19 tuổi, đầu sư với Hòa thượng Tây Lâm.

Ngài là một nhân vật đặc biệt trong các Tôn túc chấn hưng Phật giáo đời Minh, từng bị đi đày vì tiếp cận với các mối tranh chấp trong Hoàng tộc. Trong thời gian bị đày, gần 18 năm, dù khó khăn ngài vẫn nỗ lực hoằng dương Phật pháp ở nơi biên cương hẻo lánh. Tác phẩm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Thông nghĩa ra đời trong hoàn cảnh ấy.

Đối với Kinh Pháp hoa ngài đã có nhân duyên từ thuở mới vào chùa. Nay với sự uyên bác về thế học và Phật học, Ngài có tầm nhìn mới mẻ, những lý giải sâu sắc về kinh Pháp hoa, mà giáo nghĩa của kinh từ trước vốn bị ảnh hưởng tư tưởng của Ngài Trí Khải. Ngài Đức Thanh lấy bốn chữ KHAI THỊ NGỘ NHẬP để triển khai toàn bộ kinh, lý giải rõ nét tư tưởng “Hội tam quy nhất” hay “Quyền tức Thật” làm cho đường hướng Kinh Pháp hoa sáng tỏ và tăng khả năng dung nhiếp hơn.

Nhân duyên của bản dịch Kinh Pháp hoa Thông nghĩa này là nhờ sự khích lệ, trợ duyên của Thượng Tọa Thích Thanh An, Thầy có tâm nguyện truyền bá tư tưởng Pháp hoa Thông nghĩa từ lâu nhưng chưa có điều kiện thực hiện. Trước tâm nguyện thiết tha của Thầy, tôi mạo muội và cố gắng hoàn tất dịch phẩm. Công đức của Thượng tọa rất lớn.

Bản dịch này được dịch từ nguyên bản Hán văn Diệu pháp Liên hoa Kinh Thông nghĩa, gồm 7 quyển. Do ngài Hám Sơn Thích Đức Thanh thuật, được xếp vào Tục Tạng chữ Vạn (Tục Tạng Vạn tự), tập 49, trang 799. Trong khi dịch có tham khảo tài liệu viết tay của Thượng tọa Thích Minh Bá do Hòa Thượng Thích Trí Tịnh giảng và một số tài liệu, tự điển liên quan. Ngài Đức Thanh giảng Kinh Pháp hoa Thông nghĩa theo cách thông thường là giảng từng đoạn trong từng phẩm. Mỗi phẩm giảng có hai phần: Phần một là đại ý toàn phần, phần hai đại ý từng đoạn. Lời văn là lời văn giảng nói nên có nhiều chỗ lặp lại, những từ đệm hơi nhiều nên người đọc không kiên trì sẽ chán. Mặt khác nữa trong nguyên bản Hán văn, không in đủ nguyên văn bản Kinh Pháp Hoa mà chỉ nói: “Từ câu ... đến câu ...”. Vậy người đọc phải có bản Hán văn Kinh Pháp Hoa để đối chiếu, hoặc nếu bản chữ Việt thì phải có bản Kinh Pháp Hoa Việt dịch, người dịch sử dụng bản dịch của Hòa Thượng Trí Tịnh, vì lẽ bản dịch của ngài quá phổ biến, hầu như chùa nào, Phật tử nào cũng có.

Các thân hữu đề nghị in hẳn phần chánh văn để cho người đọc tiện theo dõi. Điều đó hoàn toàn chính xác. Nhưng có điều bất tiện là tác phẩm sẽ quá dày, sẽ ngán cho người đọc, hơn nữa chi phí sẽ cao.

Chúng tôi cho rằng tác phẩm này đối với quần chúng Phật tử bình thường rất khó tiếp cận, chỉ thích hợp cho những người nghiên

cứu học hỏi như Tăng Ni sinh các Trường Phật Học và các nhà nghiên cứu tham khảo. Như vậy việc có bản Kinh để đối chiếu theo dõi là việc bình thường của những người quan tâm.

Với trình độ Hán văn còn non yếu, bản dịch không tránh khỏi những sơ sót hay bất cập. Kính mong Chư Tôn đức hoan hỷ chỉ giáo những lỗi lầm để dịch phẩm được hoàn chỉnh hơn.

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 01- 04- 2002  
Tỳ kheo Thích Viên Giác

---

## ***LỜI TỰA***

Xưa ngài Thiên Thai Trí Giả đại sư chuyên trì Kinh Pháp hoa đặc được Pháp hoa tam muội, thấy cảnh Đức Phật đang thuyết pháp ở Linh sơn. Ngài căn cứ vào ba pháp quán Không, Giả, Trung để giải thích Kinh Pháp hoa này, ngài chủ trương thế giới hiện tượng và bản thể đều qui về tâm thức.

Bộ Pháp hoa huyền nghĩa và các tác phẩm khác của Ngài, giải thích về Kinh Pháp hoa rất rõ ràng nhưng do văn rộng, nghĩa sâu làm cho người sơ học khó lãnh hội hết được.

Thiền sư Ôn Lăng ban đầu giải thích ý nghĩa của kinh một cách tổng quát, lấy sự tương thuyết minh nghĩa lý, câu văn thanh nhã, ý chỉ rõ ràng. Mặt khác, ngài lấy giáo nghĩa Kinh Hoa nghiêm làm Thi giáo, Pháp hoa làm Chung giáo, điều đó rất đúng. Tuy nhiên vì giảng tổng quát nên chưa phát huy hết ý nghĩa toàn kinh, người đọc cũng khó mà thông suốt ý chỉ thi chung. Cả hai Ngài (Trí Giả và Ôn Lăng) đều lấy tám phẩm sau cùng làm phần lưu

thông của bộ kinh, điều đó chưa thật thuyết phục, người đọc qua cho là không có gì đặc biệt. Vì vậy làm cho ý của Phật chưa đủ hiển lộ và chỉ của kinh chưa được rõ ràng, vẫn tự còn rườm rà.

Tôi (Đức Thanh) từ thuở bé đã vào giảng đường nghe kinh, có chỗ nghi ngờ nên thường chú tâm nghiên cứu. Trước đây lúc tôi bị nạn đi đày ở Lĩnh Nam. Ban đầu ngài Đạt Quán thiền sư vì tôi mà phát nguyện tụng 100 bộ Pháp hoa để cầu tiêu tội kiếp xưa. Sau trên bước đường lưu đày tôi tập hợp các đệ tử mở đạo tràng tụng niệm theo thời khóa. Đại chúng mời tôi giảng thuyết một tuần (10 ngày) bỗng nhiên có chỗ lãnh hội. Tôi lấy bốn chữ KHAI, THỊ, NGỘ, NHẬP để giảng suốt toàn Kinh Pháp hoa. Đại chúng đều rất hoan hỉ, do đó phân ra thành chương tiết, trước sau thống nhất, lấy bốn pháp TÍN, GIẢI, HẠNH, CHỨNG của Kinh Hoa nghiêm tóm thâu chặt chẽ, thỉnh ý của các nơi đều được chấp nhận. Nhưng nghĩ đến phần đại cương dù đã rõ nhờ phân phẩm mục mà ý kinh chưa giảng chi tiết, chẳng tiện cho sơ học. Vì vậy tôi lại biên soạn chi tiết để trình bày ý chỉ toàn kinh, tuy vậy vẫn còn sơ lược chưa rõ. Lấy phát minh của Tông Hoa Nghiêm về ý tưởng: Đức Như Lai xuất hiện ở đời chỉ vì một nhân duyên lớn, mà ở phẩm Phương tiện Đức Phật đã nói rất rõ. Nhưng những người được truyền đạt không hiểu nhân duyên ban đầu ấy làm cho người học Phật không khỏi trông ra biển mà than.

Nay tôi viết bộ Pháp hoa thông nghĩa này vẫn tuân theo các bộ giải thích xưa của cổ đức không dám coi thường mà tự giải thích, chỉ lấy toàn bộ kinh qui về ý nghĩa khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến, làm sáng tỏ ý chỉ Thủ Chung của Kinh Hoa nghiêm và Pháp hoa để phù hợp bản hoài xuất thế của Như Lai. Tập hợp những dòng khác nhau để qui về nơi biển cả, chú trọng phần tôn chỉ, còn

văn từ có thể lược để dễ thông suốt ý nghĩa sâu xa. Dù cách thức trình bày chẳng theo xưa, phân lý lẽ vẫn có cơ sở, mong người xem đừng vì lời người hèn mà bỏ qua thì cái tội lần lượt của tôi mới có thể thoát được.

---

## ***PHÁN GIÁO***

Toàn bộ giáo pháp mà Đức Phật dạy, được các bậc cổ đức phân biệt sâu, cạn, nhiều, ít khác nhau. Ngài Hiền Thủ thì chia thành năm phần: Tiệm giáo, Thủ giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo. Kinh Pháp hoa được liệt vào Chung giáo, còn Kinh Hoa nghiêm là Viên giáo. Ngài Thiên Thai Trí Giả thì chia thành bốn: Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Kinh Pháp hoa thì được coi là Thuần viên, còn Kinh Hoa nghiêm thì được coi là Biệt Viên, nghĩa là mang sắc thái Viên đặc biệt. Như vậy quan điểm của hai vị Đại sư tuồng như khác nhau, vì chủ trương của hai Ngài riêng biệt. Ngài Thiên Thai cho Kinh Pháp hoa là thuần Viên, vì kinh này thuần nói về thật tướng của các pháp, giống như con trâu trắng lớn thuần nhất không tạp sắc; ba thừa đều quy về một, năm loại chủng tánh đều vào được. Về lý không có gì không thông suốt, về sự không có gì là chướng ngại, cứu cánh là VIÊN. Kinh Hoa nghiêm được coi là Biệt Viên, vì lấy lấy công hạnh của bốn mươi hai vị để trình bày, nghĩa là lấy cái “Biệt” để làm sáng tỏ cái “Viên”. Nói như vậy vẫn chưa hết được cái lý viên dung, sự sự vô ngại của Hoa nghiêm. Nên nói rằng Kinh Pháp hoa là độc tôn thì không thể chấp nhận được.

Ngài Thiên Thai do ngộ Pháp Hoa tam muội, dựa vào chỗ sở đắc của mình mà khai triển đề cao để trình bày pháp thù thắng vi diệu.

Trái lại Ngài Hiền Thủ thì liệt Kinh Hoa nghiêm vào Viên giáo, Pháp Hoa vào Chung giáo. Kinh Hoa Nghiêm biểu hiện báo thân Phật, dựa nơi Thật báo trang nghiêm độ tương ứng với lý tánh mà thuyết, pháp giới vẹn toàn viên dung vô ngại, tự tại pháp môn. Tất cả chánh báo, y báo, hạt bụi, sợ lông đều tương ứng với pháp giới tánh. Tuy nói nghĩa lý các ngôi vị, nhưng trình bày nhân quả xuyên suốt không chướng ngại, cho nên gọi là Viên. Còn Pháp hoa gọi là Chung. Vì kinh này do hóa thân Phật nói ra ở cõi phương tiện thánh cư địa, dẫn dắt hàng Tam thừa quy về Nhất thừa. Điều đó nghĩa là Như Lai vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời là muốn làm cho chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến. Phật tri kiến chính là nhất chân pháp giới, Như lai tạng tâm. Đức Xá Na chứng đắc pháp ấy gọi là Pháp giới hải hội phổ quang minh trí, còn gọi là nhất thừa thường trụ chơn tâm.

Lúc mới thành chánh giác nơi Bồ đề đạo tràng, Đức Phật biểu hiện chơn tâm này mà thuyết Hoa Nghiêm, trình bày lý pháp giới viên dung vô ngại, dành riêng cho hàng căn cơ lớn, còn hàng tiểu căn nhỏ đó mà như đui như điếc. Vì vậy đối tượng giáo hóa không được rộng rãi, nghĩa là một cánh cửa hẹp, chưa nói hết bản Hoài của Phật. Cho nên, ngài xem cây kinh hành, trong 21 ngày tư duy, Đức Thế Tôn đem pháp Nhất thừa chia làm ba. Ngài thị hiện tâm đồng thể đại bi, không rời khỏi chỗ ngồi mà biến hiện khắp mười phương, dùng ứng hóa thân thị hiện từ trời Đâu Suất xuống Hoàng cung, hiện tám tướng thành đạo. Ở tại vườn Lộc Uyển thuyết pháp Tứ đế độ mọi chúng sinh. Các vị Thanh văn tuy chứng Niết bàn, nhưng đối với tri kiến Nhất thừa không thể dự phần. Do vậy Đức Phật phải mất 40 năm lập phương tiện quyền xảo ra sức chỉ dạy, đào thải. Đến hội Pháp hoa thì tâm trí đại chúng

mới tinh thuần, tin vào Phật tâm, tin vào sự thành Phật của mình. Vì vậy tất cả mọi người đều được thọ ký, và như vậy mới thành tựu bản Hoài xuất thế của Đức Phật. Đây là nhân duyên lợi lạc quần sinh sắp chấm dứt nên gọi là Chung giáo. Đứng về phương diện giáo hóa đã xong mà gọi là Chung, do Chung mà cũng gọi là Viên, do đem mọi nhân quả và cứu cánh nhiếp vào sự viên mãn của biển tâm, không an trụ ở sự viên mãn ấy. Kinh Hoa nghiêm là Đốn viên như mặt trời mới mọc, trước hết chiếu trên đỉnh cao của ngọn núi, còn kinh Pháp Hoa này là Tiệm Viên như hợp tất cả những dòng chảy khác nhau cùng về biển cả. Trường hợp Long nữ thành Phật cũng gọi là Đốn viên. Luận Trí Độ thuyết minh về đường hướng của hai kinh rõ ràng như ánh sáng mặt trời, xin xem phẩm Phương tiện có thể thấy bản Hoài xuất thế của Như Lai.

Trong kinh Pháp Hoa thí dụ ông Trưởng giả oai đức số một, là chỉ cho báo thân của Phật; nhà của Trưởng giả là Nhất chân pháp giới. Sự giàu có của ông là vô lượng trang nghiêm của Hoa tạng thế giới; xe trâu trắng lớn là dụ cho Nhất thừa nhân quả. Thẳng đến nơi Bảo sở là chỗ pháp giới thanh tịnh, còn gọi là Diệu Trang Nghiêm hải. Mọi thí thiết đều đưa về pháp giới, mọi hiển lộ hiện tướng có chỗ nào mà không rõ ràng? Cho nên cổ đức cho rằng Hoa nghiêm là “căn bản pháp luân”, Kinh Pháp hoa này là “nhiếp mật quy bản pháp luân”. Nội dung giáo pháp không ra ngoài Lý, Hạnh, Nhân, Quả lấy lý và hạnh làm nhân, chứng nhập làm quả. Tôi cho rằng bốn mươi năm trước là thuyết pháp dẫn dụ, đến hội Lăng Già nói về thánh trí tự giác, thức tạng tức Như Lai tạng, làm hiển lộ lý tính viên mãn và sự vi diệu của tâm. Như kinh nói” Đại thừa của ta là vô thừa”, là đã có ý khai quyền hiển thật (mở cái tạm để thấy cái thật). Đến hội Pháp hoa thuần nói về thật tướng,

một sắc một hương đều quy về trung đạo, trình bày công hạnh đã tròn đủ và cảnh giới vi diệu. Lý hạnh đã tròn, tâm cảnh đều diệu thì Tri kiến Phật ở đây mà thôi. Bản Hoài của Phật không có gì khác hơn. Chúng sinh căn cơ ba thừa đều khai mở tri kiến này nên được thọ ký, đều nhập Niết bàn, do vậy gọi là Chung, dẫn chúng sinh quy về pháp giới mới là rất ráo.

Ngài Hiền Thủ đứng về phương diện giáo hóa mà ấn định Pháp Hoa làm Chung giáo thì rất hợp lý. Ngài Ôn Lăng đứng về phương diện trước sau (thỉ chung) mà phân biệt Hoa Nghiêm là trước và Pháp Hoa là sau (chung), suy cho cùng cũng có lý, tuy vậy chưa phát huy hết ý nghĩa. Xem kỹ ý chỉ của kinh, dung hội nghĩa lý phù hợp Phật tâm thì liễu thông toàn kinh.

## ***GIẢI THÍCH ĐỀ KINH***

Đề kinh gọi là Diệu pháp Liên hoa, là chỉ cho Nhất chân pháp giới, Như Lai tạng tâm, do vậy mà lập danh. Luận Khởi Tín nói: điều gọi là Pháp chính là tâm chúng sinh, tâm này bao trùm các pháp thế gian và xuất thế gian, tâm này là toàn thể pháp giới, phàm thánh, nhiễm tịnh, nhân quả đều bao trùm trong tâm ấy. Tâm ấy ở nơi Thánh không tăng, nơi phàm không giảm, ở nơi ô nhiễm không dơ mà xuất trần chẳng sạch. Do đó mà đức Tỳ Lô Giá Na Như Lai chứng đắc cùng tột tâm này, tâm cảnh nhất như, phàm thánh bình đẳng. Tâm ấy chúng sanh vốn đầy đủ, nên Phật từng dạy rằng: Lạ thay! Lạ thay! Tất cả chúng sanh đều có trí tuệ đức tướng của Như Lai, chỉ vì vọng tưởng điên đảo chấp trước mà chẳng chứng được. Chư Phật do ngộ tâm này mà gọi là Phổ quang minh trí, còn gọi là Phật tri kiến. Chúng sanh mê muội tâm ấy



thành vô minh nghiệp thức, là cội gốc sanh tử. Một khi thấy được tâm này thì tâm này là Phật, đây là sự vi diệu của tâm. Hoa tạng thế giới, y báo chánh báo trang nghiêm, trùng trùng vô tận, vi diệu viên dung, hạt bụi, sợi lông, cỏ rác.v.v... đều do nơi tâm này mà lập, thật tướng vô tướng là vi diệu của cảnh. Tâm cảnh chẳng hai, thuần túy nhất tâm nên gọi là Diệu pháp.

Tuy nhiên diệu pháp này đối với chúng sanh mê muội thì gọi là Tạng thức, chư Phật giác ngộ thì gọi là Như Lai tạng. Dựa vào tâm nhất như này mà kiến lập pháp giới thì gọi là Liên hoa tạng. Pháp này chân vọng xuyên suốt, nhiễm tịnh dung thông, nhân quả đồng thời, thí chung một lối. Do đó, về mặt dụ thì lấy biểu tượng hoa sen, về mặt pháp thì chỉ thẳng bản thể của tâm. Tâm này ở nơi Phật gọi là Phổ quang minh trí, còn gọi là thật trí, hay Nhất thiết chủng trí hoặc gọi Tự giác thánh trí nên gọi là Phật tri kiến. Tâm này ở nơi chúng sanh thì làm căn bản vô minh, chúng sinh vốn có tuệ giác của Phật nhưng do vô minh che lấp nên không biết. Chư Phật ra đời vì chúng sanh mà tuyên bố tâm này để làm cho họ tự mình thấy mà ngộ nhập. Cho nên mới nói chư Phật Như Lai chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời, đó là khai thị ngộ nhập Phật tri kiến, làm cho chúng sanh đều đạt thanh tịnh. Chỉ lấy việc này làm việc chính, ngoài ra không có việc gì khác. Đây là bản Hoài xuất thế của Như Lai. Thật quả tâm này thật khó ngộ vậy.

Đức Xá Na Như Lai, ban đầu mới thành chánh giác nơi Bồ đề đạo tràng liền khai thị tâm này, nói Kinh Đại Hoa Nghiêm, gọi là Kinh Phổ chiếu pháp giới, còn gọi là Nhất thừa. Chỉ có hàng chúng sinh căn cơ lớn thấy nghe được lợi ích, còn hàng hạ căn liệt tuệ, thân tuy ngồi trên tòa mà như mù như điếc. Do vậy Đức Phật khởi lòng

đại bi, quán thọ kinh hành, đem pháp giới nhất thừa phân biệt nói thành ba. Ngài hóa hiện ứng thân cùng một lúc cả hai tướng (một là Bồ đề đạo tràng nói kinh Hoa Nghiêm, một là vườn Lộc Già thuyết pháp).

Ở nơi vườn Lộc đã thuyết pháp Tứ đế cho hàng Thanh văn nghe. Bản Hoài của Phật chủ yếu là khai thị Phật tri kiến, nhưng vì chúng sanh căn cơ chậm lụt nên từ khi thuyết pháp tại Lộc Già trở đi đã trải qua bốn mươi năm, Đức Phật vất vả thiết lập các phương tiện khác nhau, vậy mà căn cơ số đông vẫn chưa khai ngộ, đến khi bị Phật quở trách mới có lòng tin Phật. Cho đến hội Pháp hoa, Phật thấy căn cơ chúng sanh đã thuần thục tin chắc tâm này, tức thì thọ ký cho mọi người đều được thành Phật. Điều đó gọi là biết tất cả pháp là tự tánh của tâm. Thành tựu trí tuệ này không phải nhờ người khác mà giác ngộ được. Đến đây bản Hoài xuất thế của Đức Thích Ca mới toại chí. Do vậy ngài tận tình thổ lộ điều khổ tâm bức xúc đã qua để hiểu công việc độ sanh. Trụ thế chẳng bao lâu Ngài nhập Niết bàn, gọi là chấm dứt dấu vết hóa hiện. Như ông Trưởng giả sắp chết giao phó gia nghiệp cho con. Nên biết kinh này như là chúc thư giao phó gia nghiệp làm lưu thông giáo pháp một đời.

Vì một mực không nói nên gọi là hộ niệm, ngày nay mới nói nên gọi là phó chúc. Sự việc bao quát cả quá khứ đã qua nên ý nghĩa nằm ngoài ngôn từ. Nếu cầu thả không quán chiếu pháp giới, khế hợp Phật tâm mà cứ khur khur chấp nơi văn tự mà tìm cầu thì mờ mịt không chỗ đi về.

Hiểu rõ đề kinh này tức hiểu ý chỉ toàn kinh hơn phân nửa rồi vậy.

## ***ĐỜI DIÊU TẦN NGÀI TAM TẠNG PHÁP SƯ CƯU MA LA THẬP PHỤNG CHIẾU DỊCH***

Diêu Tần thuộc đời Đông Tấn thời loạn Ngũ hồ ở Trung Hoa, có hiệu là Diêu Hưng. Tần chúa là Phù Kiên gặp ngài Đạo An Pháp sư liền tôn Đạo An là thánh nhân. Ngài Đạo An nói: Bàn đạo không phải là thánh, nghe nói bên Tây Vực, nước Quy Tư có Ngài Cưu Ma La Thập, đó mới là thánh nhân. Nếu đàn việt (vua) muốn gặp có thể mời về. Lúc đó Phù Kiên đem thiết giáp bảy vạn, sai Lữ Quang làm tướng chinh phạt nước Quy Tư để bắt La Thập. Đến khi vây thành Quy Tư, vua Quy Tư nói: Nước ta và Trung Quốc cách nhau xa xôi vốn không có bang giao vì sao đánh chúng tôi? Lữ Quang nói: Vua nước đại Tần nghe nói nước ông có thánh nhân là Cưu Ma La Thập muốn rước về để cúng dường chứ không phải vua muốn lấy đất đai. Bây giờ Ngài La Thập mới 20 tuổi, là cháu của vua Quy Tư, trí tuệ phi thường đã vì vua mà giảng kinh Bát Nhã. Vua Quy Tư nói với Lữ Quang: La Thập là quốc bảo của nước ta đâu có thể xem thường mà theo mệnh lệnh của ông được. Thành bị bao vây đã lâu mà vua vẫn không cho La Thập. La Thập xin vua rằng: Do vì bàn đạo mà làm khổ nhân dân, đó không phải là đạo của từ bi, xin để tôi đi xong lại trở về ngay. Bất đắc dĩ vua phải cho đi. Lữ Quang đón Ngài La Thập qua ải thì nghe tin Phù Kiên đã qua đời. Diêu Tràn lên ngôi, Lữ Quang liền chiếm Kinh Châu tự làm vua, lấy hiệu nước là Đại Lương. Chưa bao lâu Lữ Quang mất, con là Lữ Thiệu lên kế vị bị Thái nguyên Công là Lữ Soán làm hại. Lữ Soán lên ngôi lại bị Lữ Siêu truất phế, lập Lữ Long lên. La Thập bị giam tù. Diêu Hưng, niên hiệu hoàng Thỉ

năm thứ 3 đem binh đánh Lữ Long, Lữ Long đầu hàng. Diêu Hưng mới rước La Thập vào Trường An. Vua Tần bái làm thầy.

Khi ngài La Thập còn ở Trường An bị Thiệu làm nhục, có những việc không thể nói bằng lời. La Thập đều nhẫn nhục chịu đựng. Đến khi gặp được Tần chúa, ban đầu được kính trọng, sau đó có Phạm Sư bên Tây Vực qua, thọ trì pháp thiên của Kinh Ba la mật. Sư cùng với La Thập tâm ý tương đắc. Diêu Hưng muốn giữ Phạm Sư ở lại nhưng Phạm Sư không ở mà bỏ đi. Diêu Hưng nổi giận ngầm sai người giết ở ngoài biên ải. Vua Tần nghi La Thập có ý bỏ đi nên sai cung nữ ăn ở với La Thập, lý do là để nói dòng giống Phật, nhưng mục đích là giữ La Thập. La Thập biết ý đồ của vua, vì tình sâu nặng đối với Phật pháp, Ngài chấp nhận cung nữ để hóa giải nghi ngờ của nhà vua.

Lúc dịch kinh này, ban đầu ở nơi thảo đường, chính là lúc đang lâm nguy ấy. Ngài vì lấy Phật pháp làm trọng nên mới thoát khỏi ty hiềm, thành tựu được duyên pháp này. Từ đó ta mới thấy được người xưa vì Phật pháp luôn quên thân mình, phải trải qua nhiều nỗi gian nan.

Sau khi ngài La Thập mất, trước tháp mọc lên hoa sen xanh. Vua Diêu Hưng mở tháp ra xem thì thấy cuống hoa mọc từ lưỡi của Ngài. Nếu không phải là thánh nhân thị hiện thì làm gì có việc này được! Ban đầu Ngài Tăng Triệu cùng ở nơi đạo tràng dịch kinh được Tần chúa kính trọng. Không bao lâu, sau khi ngài La Thập viên tịch thì Tăng Triệu cũng bị hãm hại, buồn thay!

Kinh này có 28 phẩm, đại khái chia làm 3 phần: Trước hết phần tựa có một phẩm, trình bày nguyên do thuyết pháp. Phần chánh tông có 27 phẩm, dùng bốn chữ khai, thị, ngộ, nhập làm cơ sở

trình bày. Từ phẩm Phương tiện đến phẩm Pháp sư có 9 phẩm để Khai Phật tri kiến. Phẩm Kiến bảo tháp là hiển lộ Phật tri kiến; từ phẩm Đề bà đạt đa đến phẩm Chúc lỵ có 11 phẩm biểu hiện cho Ngộ Phật tri kiến. Từ phẩm Dược vương bốn sự đến phẩm Phổ Hiền khuyến phát có 6 phẩm là Nhập Phật tri kiến. Khai Thị Ngộ là Tín giải, nhập là hạnh chứng. Phẩm cuối cùng chỉ vài câu làm phần lưu thông là hết vậy.

### **PHẨM TỰA THỨ NHẤT**

1. Từ câu: “Nhu thị ngã văn”, đến câu: “Diệc dữ quyền thuộc câu” (Tôi nghe như vậy... cùng với quyền thuộc câu hội).

Đây là cách thức kết tập kinh điển, lúc Đức Thế Tôn sắp nhập Niết bàn, ngài A nan xin Phật dạy nguyên tắc kết tập kinh, các kinh đều mở đầu chung như vậy, được giải thích như thường lệ. Đức Phật thuyết pháp đều hợp với căn cơ luôn lấy nhu yếu của đối tượng đang hiện diện làm quan trọng. Kinh này là pháp nhất thừa dạy cho Bồ tát, nhưng đưa hàng Thanh văn giới thiệu trước là để “Khai quyền hiển thật”, đặc biệt là dẫn dắt nhị thừa nhập Phật tri kiến, thọ ký cho họ thành Phật, cho nên lấy Thanh văn làm thượng thủ. Nếu ca ngợi về đức hạnh thì phải nói rằng các lậu hoặc của họ đều đã diệt tận, tâm thức được tự tại. Chính là làm hiển lộ tâm của hàng nhị thừa đã được điều phục nhu nhuyễn, có thể tiếp nhận pháp lớn. Đây là lúc căn cơ đã thuận thực để mà đắc đạo, trở xuống dưới liệt kê các hàng đệ tử khác nữa cũng đều như vậy, cho đến hàng hữu học tỳ kheo ni v.v... cũng được đứng đầu. Đối tượng Phật hóa độ có “Nhân”, có “Thân” chúng Thanh văn thuộc về đối tượng thân cận, còn những người khác thuộc đối tượng nhân duyên. Nhân duyên Phật tánh chính là ở đây, trở

xuống đoạn dưới họ đều được thọ ký, là liễu nhân. Phật tánh hiển lộ rồi thì việc độ sanh mới Hoàn tất.

2. Từ câu “Bồ tát ma ha tát bát vạn như...” đến câu: “Các lễ Phật túc thối hạ nhất diện” (Bồ tát ma ha tát tám vạn người... đều lễ chân Phật rồi ngồi qua một bên).

Trong phần tự này liệt kê rộng rãi thánh chúng tham dự pháp hội. Các vị Đại Bồ tát là những người giúp Phật hoằng dương Phật pháp, họ làm quyến thuộc của Phật. Vì rằng, pháp mà Đức Phật thuyết là pháp xuất thế hoàn hảo, là những lời lẽ siêu việt, nếu không phải là bậc đại sĩ làm sao mà xiển dương được. Bồ tát Văn Thù là thầy của bảy vị Phật, thông suốt tâm Phật nên được coi là thượng thủ trong hàng Bồ tát. Điều đó cho thấy kinh này lấy trí tuệ làm căn bản và tôn chỉ. Tiếp đến là chư thiên, loài người, long thần, bát bộ đang theo Phật đi giáo hóa, họ là chúng hộ pháp nên ngồi chung một tòa.

Đức Phật xuất hiện ở đời vì giáo hóa chúng sinh đều thành Phật đạo, đó là bản hoài của Như Lai. Nay vì hàng Nhị thừa, Đức Phật thọ ký cho mọi người đều được thành Phật trong khi Đức Phật sắp Hoàn tất công việc độ sanh giống như ông trưởng giả sắp lâm chung mà hội họp thân tộc, quốc vương, đại thần, cư sĩ, sát để lý đến để làm chứng cho việc di chúc này, đó là lý do nơi hội Linh sơn này đủ mặt mọi người. Có thể thấy được sự thù thắng của chúng hội này. So sánh với chúng hội Hoa Nghiêm cùng bốn mươi hai vị Di sanh thân, mỗi vị đại biểu cho sự thành tựu một pháp môn để viên thành quả hải, mới thấy rằng mỗi kinh thành phần hội chúng đều có ý nghĩa khác nhau.

Trên là phần mở đầu tổng quát, tiếp theo sau là đi vào chi tiết.

3. Từ câu: ”Nhi thời Thế Tôn tứ chúng vi nhiễu...” đến câu: “Hoan hỷ hiệp chúng nhất tâm quán Phật” (Bấy giờ Đức Thế Tôn bốn chúng vây quanh... hoan hỷ chấp tay một lòng hướng về Phật).

Đây là phần mở đầu nói riêng nguyên do thuyết kinh này.

Sắp sửa nói Diệu pháp, trước hết nói Kinh Vô lượng nghĩa. Bốn mươi năm về trước vì hạng căn cơ Tam thừa mà thuyết các pháp khác nhau, đều là phương tiện tạm thời, chưa rời khỏi phạm vi tâm, ý, thức. Nay sắp bày tỏ pháp nhất thừa thật tướng, nền tảng tri kiến Phật, nên trước hết thuyết kinh này để làm tiền đề, ý muốn mọi người vượt thoát tâm thức phân biệt, ra khỏi lưới tình để có thể bước vào tri kiến Phật. Kinh Vô lượng nghĩa này là tâm pháp bí mật của chư Phật, như viên ngọc minh châu trong búi tóc của vị Luân vương (chuyển luân thánh vương), không thể tùy tiện cho ai, là đối tượng được chư Phật hộ niệm, điều này là biểu hiện sự vi diệu của tâm pháp.

Đức Phật lại nhập định Vô lượng nghĩa xú để biểu hiện cái tâm tịch diệt và cái cảnh thật tướng, không phải là đối tượng của kẻ tán tâm loạn ý có thể thấy. Phải từ nơi tam muội mà quán chiếu mới có thể thâm nhập vào chỗ vi tế sâu xa. Đây là biểu lộ sự vi diệu của cảnh. Tâm pháp và cảnh đối tượng đều vi diệu mới là ý chỉ của toàn kinh, đã được biểu hiện ở đây. Nhận thức rõ tâm và cảnh vi diệu này mới là điều kiện chính để thành Phật, cho nên trời mưa xuống bốn thứ hoa để cúng dường. Nếu không hội nhập tâm và cảnh này thì không đủ sức phá màn vô minh, nên đại địa mới chấn động sáu cách, đó là biểu hiện tác dụng lớn của Diệu pháp, trước hết dùng định lực khởi động. Đại chúng trong pháp

hội từ xưa đến nay chưa từng thấy, cho nên rất hoan hỷ mà chẳng biết duyên có gì, chỉ nhìn Phật mong được tiếp nhận lời Phật dạy.

4. Từ câu: “Nhĩ thời Phật phóng mi gian bạch hào tướng quang”, đến câu: “Dĩ Phật xá lợi khởi thất bảo tháp” (Bấy giờ Đức Phật phóng ánh hào quang từ giữa lông mày... đem xá lợi đựng trong tháp thất bảo).

Toàn chương này trình bày cảnh thật của pháp giới.

Tướng hào quang trắng biểu tượng cho Trí tuệ trung đạo, nghĩa là nơi tự tâm hiện cảnh giới của thánh trí giác ngộ, trí tuệ ấy lấy nhất tâm chân pháp giới làm nền tảng, nên tất cả chúng sinh tâm họ bị rối loạn là bởi căn, trần và thức đều là do trí tuệ này tùy theo duyên mà biến biện. Nay tự thân của trí tuệ này hiện hữu rỗng sáng chiếu suốt không bị chướng ngại, nên tỏa chiếu khắp phương Đông một vạn tám ngàn cõi, là chỗ tựa sự khổ vui của ba cõi, là sự luân hồi của chúng sinh trong lục đạo, là sự khởi đầu và chung cuộc của chư Phật, là nền tảng Diệu hạnh của chư Bồ tát độ sanh. Tất cả đều không tách khỏi tác dụng của trí này. Vì vậy, tất cả điều hiển hiện trong vòng hào quang. Thông suốt hào quang này thì sạch, do, tình, vọng, chúng sanh và Phật đều bình đẳng. Do đó thật tướng nhất thừa, căn bản tri kiến Phật chiếu sáng trong tự tâm. Điều đó có nghĩa là dùng trí để chấm dứt cái khổ luân hồi vậy. Ý chính của toàn bộ kinh được giải rõ như đây.

5. Từ câu: “Nhĩ thời Di Lặc Bồ tát tác thị niệm” đến câu: “Thiệm sát nhân giả vi thuyết hà đẳng” (Bấy giờ Di Lặc Bồ tát khởi ý nghĩ rằng... nhìn xem xét Ngài có mong sẽ nói những gì?).

Đoạn này Ngài Di Lặc Bồ tát hỏi để làm rõ thật tướng chân cảnh.



Diệu pháp nhất thừa, thật tướng chân cảnh, Phật tri kiến địa đã hiển lộ trong hào quang của Phật. Bốn chúng đều chưa từng thấy nên hoang mang nghi ngại, đó là điều không dùng tâm suy nghĩ mà đạt đến được. Ngài Di Lặc tuy là bậc thánh nhưng tình thức chưa thông nên không khỏi phân biệt, nên khởi lòng nghi chính. Văn Thù là đại trí có thể hiểu rõ nguồn gốc, đã trải qua hầu hạ nhiều Đức Phật, đã từng thấy sự việc như vậy, nên phải hỏi để thỏa mãn sự thắc mắc của mình. Đến như hỏi về những biểu hiện trong hào quang bao gồm tình trạng của chúng sanh trong lục đạo, sự nghiệp độ sanh của chư Phật, thí chung tu hành của Bồ tát, cho đến các thứ nhân duyên cầu đạo và những diệu hạnh cúng dường Xá Lợi Phật, tất cả đều thấy rõ. Như Lai nhập định trong khoảng khắc, trong hào quang còn thấy nhiều sự kiện từ xưa, nay vẫn không thay đổi. Do nhân duyên gì mà có những sự vi diệu này? Không biết rằng Đức Như Lai Xá Na khi ở nơi Bồ đề đạo tràng nhập định Phổ quang minh trí trong một sát na mà hiện thân mười cõi, có mặt khắp nơi và đều thuyết pháp để lợi ích chúng sanh. Vậy mới biết từ vườn Lộc Uyển đến nay, trong bốn mươi năm hoằng dương Phật pháp chưa ra khỏi sát na tam muội. Đây đâu phải là việc mà tâm thức yếu đuối, phân biệt của chúng sanh có thể hiểu được? Đó là nói sơ qua mà chưa kể hết những sự biểu hiện trong hào quang. Ngày nay mới hiển lộ cái chung nhất của pháp giới, cho nên thấy được quang tướng này là thấy rõ tâm Phật, là ngộ tri kiến Phật. Điều này ý thức không thể biết được, cũng không thể dùng ngôn ngữ mà đạt được. Thực chất toàn thể Diệu pháp phải ở nơi vô ngôn mà ngộ, cho nên Đức Thế Tôn sắp nói diệu pháp, trước hết phóng một hào quang làm biểu tượng đi trước, nếu có thể thấy được quang tướng này thì không nói mà hiểu.

6. Từ câu: “Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi ngữ Di Lặc Bồ tát” đến câu: “Nan tín chi pháp cố hiện tư đoan” (Lúc bấy giờ Ngài Văn Thù nói với Di Lặc Bồ tát... pháp khó tin nên hiện điềm lành).

Đoạn này Ngài Văn Thù đáp một cách tổng quát các câu hỏi.

Các điềm lành không phải ứng hiện giả tạo, đã có ứng hiện chắc chắn phải có nguyên nhân, cho nên phải biết rằng điềm lành là cái tướng đi trước biểu hiện sắp nói về pháp lớn. Mưa là để thấm nhuần cây khô, tù và để hưng khởi ý chí đại chúng, trống là để sách tấn tâm giải đãi. Tất cả đều nói lên thí dụ chỉ cho pháp lớn. Vì đại pháp là hiếm có, sợ mọi người cho là tầm thường, ý muốn làm cho mọi người sinh tâm khó gặp, nên trước hết hiện điềm lành để kích phát. Cho nên nói: “Muốn cho chúng sinh đều được nghe biết pháp mầu mà tất cả trong đời khó tin theo nên mới hiện điềm lành này”.

7. Từ câu: “Chư thiện nam tử như quá khứ vô lượng vô biên” đến câu: “Tam miệu tam Bồ đề thành Nhất thiết chủng trí” (Các thiện nam tử! Như vô lượng vô biên kiếp về trước... chánh đẳng chánh giác thành bậc Nhất thiết chủng trí).

Đoạn này dẫn chứng nguồn gốc xưa của Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh, là Tổ của Đức Phật Thích Ca đã thuyết đạo lý này. Ý muốn nói lên sự tương tục của Diệu pháp có nguyên do.

Đức Phật hiệu là Nhật Nguyệt Đăng Minh tức là lấy dụ mặt trời mặt trăng, bao trùm cả ngày lẫn đêm đều chiếu sáng mà không có ánh sáng nào hơn, và ngọn đèn tiếp nối sáng liên tục. Ành sáng vĩ đại ấy không bao giờ tắt, biểu tượng cho trí tuệ “Phổ quang minh trí”. Chứng được trí này thì gọi là Phật, đầy đủ mười hiệu. Vì sở chứng của Phật là căn bản thật trí, vì pháp được Phật nói ra

tương ứng với thể tánh, nên ban đầu, ở giữa hay sau cùng đều thiện. Tùy theo căn cơ mà phân biệt nói ba thừa để làm phương tiện cho Nhất thừa, cho nên gọi là thành tựu nhất thiết chứng trí. Dẫn việc xưa để chứng minh cho nay, thấy rằng thời giáo hóa của Đức Thích Ca cũng giống như xưa vậy.

8. Từ câu: “Thứ phục hữu Phật diệt danh Nhật Nguyệt Đăng Minh” đến câu: “Thiên vạn Phật sở thực chư thiện bản”(Kể lại có Đức Phật cũng hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh... nghìn muôn Đức Phật vun trồng các cội lành).

Đoạn này nói đã trải qua hai vạn ức Đức Phật cũng đều một danh hiệu, đồng thuyết một pháp để chứng minh chư Phật đều chung một đường lối và để hiển lộ diệu pháp do tâm ấn chứng cho tâm. Danh hiệu, pháp thuyết, sự chứng đắc đều giống nhau, điều đó nói lên tính thuần thiện trước, giữa, sau đều như thế. Trí căn bản này do chuyển tám thức mà thành tựu. Đức Phật sau cùng lúc chưa xuất gia có tám vương tử, là biểu tượng cho trí căn bản đang ở trong triền phược. Tám người con thống lãnh bốn châu thiên hạ là biểu tượng cho thức chưa rời bỏ căn thân tứ đại. Nghe vua cha xuất gia là A lại da ra khỏi triền phược, các thức khác đều xả ô nhiễm chuyển thành trí tuệ cả, nên gọi là từ bỏ vương vị mà theo cha tu hành phạm hạnh. Đức Thích Ca vốn đồng với xưa là tích môn đồng với bốn môn, tức đồng một thể.

9. Từ câu: “Thị thời Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật” đến câu: “Giáo Bồ tát pháp Phật sở hộ niệm” (Bấy giờ Thế Tôn Nhật Nguyệt Đăng Minh... Diệu pháp Liên hoa giáo Bồ tát pháp Phật sở hộ niệm).

Đoạn này nói các Phật Nhiên Đăng Minh truyền cho nhau đến hai vạn ức Phật là muốn nói đến ý nghĩa chủng tử Phật tánh có từ vô thì.

Đến lúc nói Kinh Vô lượng nghĩa, nhập định vô lượng nghĩa là nói chư Phật nối nhau đều đàm luận về khai mở tri kiến Phật làm cứu cánh (chứ không nói gì khác). Những sự kiện như mưa hoa, đất chấn động, phóng hào quang v.v... cũng như hôm nay, đều là hiển lộ thật tướng của tâm cảnh trước sau không phải hai, pháp là tịch diệt chân thường, đó là pháp hiếm có. Đại chúng có mặt khởi lên nghi hoặc, vấn đề khó tin khó hiểu là đã có từ xưa, chứ không phải thời nay mới có. Các Đức Phật kia xuất định liền thuyết Diệu pháp Liên Hoa kinh, chứng tỏ rằng thuyết pháp phương tiện để hiển lộ thật tướng, là nguyên tắc hoằng pháp, mà các Đức Phật từ ngàn xưa đã làm. Do đó mà có thể biết ý nghĩa sự kiện Đức Phật biểu hiện hôm nay. Lúc các Đức Phật Đăng Minh thuyết Diệu pháp thời gian dài đến 60 tiểu kiếp mà đại chúng cảm thấy chỉ trong một bữa ăn. Điều này cho thấy diệu pháp nhất thừa Phật tri kiến địa, không rời sát na tam muội. Một khi nhập định (tam muội) này thì các sinh diệt đều mất, lâu và mau là một, thấy rõ thật tướng của thân tâm là không, tức là mười đời xưa đến nay, bắt đầu và kết thúc không rời một ý niệm hiện tiền, vì vậy không có người nào sinh diệt mỗi. Thuyết kinh này xong thì nhập Niết bàn, điều đó nghĩa là đại sự độ sanh của chư Phật đã Hoàn tất, bản hoài xuất thế đã thành tựu, từ đó mà biết rõ Đức Phật của chúng ta (Phật Thích Ca) không bao lâu nữa, thời gian nhập Niết bàn cũng sắp đến.

Đức Phật sắp nhập diệt mà thọ ký cho Đức Tạng Bồ tát là muốn đem Diệu pháp này phó chúc cho có chỗ, mong sự kế tục truyền thừa mãi mãi. Đủ thấy rằng đệ tử trong pháp hội này đang

nhiên có phần thành Phật. Sau khi Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh diệt độ Ngài Diệu Quang trì kinh Pháp Hoa kinh tám mươi tiểu kiếp, vì người mà thuyết pháp. Để hiển bày Nhất thừa Phật tri kiến địa, cứu cánh không rời hoạt dụng của trí tuệ. Tám người con của Phật Đăng Minh đều thờ Diệu Quang làm thầy, nghĩa là diệu quán sát trí ở nơi “Nhân” thì có tác dụng chuyển hóa ô nhiễm thành thanh tịnh, ở nơi “Quả” thì có tác dụng tùy cơ thuyết pháp, nhờ đó mà tám người con đều được thành Phật. Tám vị vương tử về sau thành Phật hiệu là Nhiên Đăng, do thờ ngọn đèn của Diệu Quang mà thành chánh quả, cũng nhờ tác dụng của công đức trì kinh. Đức Phật Nhiên Đăng là bốn sư của Phật Thích Ca, vậy Diệu pháp ấy triển chuyển truyền thọ từ xưa vậy, điều đó chứng minh rằng xưa và nay chỉ có một đường.

Tuy nhiên, tri kiến của Phật không phải là đối tượng suy tư phân biệt, cho nên người mong cầu danh lợi không thể thấu hiểu được. hơn nữa thiện căn làm nguyên nhân chính cho sự thành Phật, nhờ vậy gặp được nhiều Phật. Điều này chứng tỏ cho việc hàng Thanh văn được thọ ký hôm nay.

Ngài Văn Thù tổng kết sự kiện trên mà nói rằng Ngài Diệu Quang kia là tôi, còn Cầu Danh Bồ tát chính là Ngài Di Lặc hiện nay. Ngài Di Lặc thuở xưa đã từng trì kinh mà nay vẫn còn nghi ngờ sự kiện trước mắt, cho biết rằng pháp này không phải là đối tượng của tâm thức phân biệt.

Xem xét việc đã qua từ ngàn xưa về điềm tướng: nhập định, phóng quang, thuyết kinh, nhân duyên thọ ký thì biết hôm nay tất nhiên sẽ thuyết Đại thừa Diệu Pháp Liên Hoa kinh. Nay trình bày nguyên do pháp hội, trước là để hiển thị thật tướng tịch diệt của tâm cảnh, chân lý hiển hiện trong một niệm, đó là điều mà ngôn

ngũ không với tới được, cho nên phóng một hào quang để hiển hiện diệu pháp, rồi nhờ Văn Thù đại trí, vì thính chúng không thông hiểu nên làm cho họ thấy được bốn hoài xuất thế của Như Lai. Tức là 40 năm qua

Đức Phật chưa ra khỏi Phổ Quang Minh Trí và sát na tam muội.

Đức Thế Tôn một hôm thăng tòa, Văn Thù đánh kiền chùy bạch rằng:

“Đề quán pháp vương pháp Pháp vương pháp như thị”

(Xét kỹ pháp của Đấng pháp vương Pháp ấy là như thế).

Cho nên về sau khi nói diệu pháp, chỉ có “Như thị” mà thôi.

10. Từ câu: “Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi ư đại chúng trung” đến câu: “Dĩ câu vô thượng đạo” (Bấy giờ Ngài Văn Thù ở trong đại chúng... đề câu đạo vô thượng)

Đoạn này là lời kệ tụng lặp lại ý nghĩa của kinh ở trên, trình bày về sự nhập định phóng quang và trong hào quang hiện đủ sự tướng của pháp giới các Đức Phật từ thuở ban sơ cho đến Phật sau cùng đều giống nhau. Thông báo về sự sắp nhập diệt, nói những điều răn dạy, khích lệ và các việc sau khi diệt độ, các việc xây tháp, khuyến chúng tinh tấn cầu đạo. Đây là những nguyên tắc sau cùng của pháp hội, cho thấy rằng sự thấy được Phật pháp là khó khăn.

11. Từ câu: “Thị Diệu Quang pháp sư” đến câu: “Linh tận vô hữu dư” (Diệu Quang pháp sư đó... khiến hết không còn thừa).

Đây là lời tụng nói lại sự hỗ trợ giáo hóa của Diệu Quang pháp sư, sự truyền giảng, sự lợi ích đều giống nhau. Làm chứng cho việc sắp thuyết Kinh Pháp hoa, lấy sự phóng hào quang làm phương tiện. Nay Đức Phật phóng hào quang để biểu thị cho nghĩa của thật tướng, nghĩa là tri kiến Phật vắng bật tâm và cảnh, thoát ra ngoài ngôn ngữ, tư duy. Nên mới dùng hào quang tam muội để hiển bày cái thật tướng ấy. Trong tông môn thường dùng gậy hay hét, đuôi rượt, trợn mắt, nhú mày đều là chỉ ý của Tổ từ Tây qua. Đó là không lấy ngôn từ làm phương tiện. Nếu người nào thấy rõ tướng Hòa quang này thì hằng ngày sáu thời ho hen, khắc nhổ, khởi động cánh tay không có hành động gì không phải là Pháp hoa tam muội.

## **PHẨM PHƯƠNG TIỆN THỨ HAI**

Phẩm này là phần chánh thuyết của Kinh Pháp Hoa, lấy tên là phương tiện.

Pháp đệ nhất nghĩa đế là bình đẳng tịch diệt, vượt ra ngoài tình cảm và tri thức, không có tạo tác, sinh khởi. Đó là lúc Phật chưa ra đời, Tổ chưa từ Tây qua. Một giai đoạn thuần túy, đức lý viên mãn, chưa tạo phân biệt nhị nguyên, được gọi là con đường hướng thượng chỉ có một. Từ không kiếp về trước, chỉ có Phật với Phật mới biết nhau, đó là Phật tri kiến, không nhờ tạo tác.

Chúng sanh vì mê muội không ngộ được tri kiến Phật, nên Đức Thế Tôn một phen phải chịu nhọc, từ bỏ báo thân an lạc, cởi áo trân quý, khoác y dơ xấu, hiện thân trong tam giới, uốn mình theo thời thế mà hoằng dương pháp này. Đó là, ra khỏi thai mẹ, một

tay chỉ trời một tay chỉ đất mà nói: “ Trên trời dưới trời chỉ có ta là tối thượng” Đây là triệt đề vì chúng sanh mà tỏ lộ chân lý, ngay từ đầu đã khai phương tiện rồi vậy. Đến lúc xuất gia, vào rừng sâu tu hành, thành Phật, thuyết pháp, qua hơn bốn mươi năm đi, đứng, ngồi đều vì hiển lộ tri kiến Phật chứ không có gì khác. Ngài đã từng dùng nhiều phương cách mà dạy cho chúng sanh phần căn bản của con đường hướng thượng, những điều ấy không phải là phương tiện hay sao? Nhưng vì chúng sanh tâm ô nhiễm, tình nặng sâu nên một mực không giác ngộ, có điều qua quá trình gạn lọc, căn tánh và khí chất dần dần thuần thực, sắp sửa có cơ hội khai phát.

Ngày nay Đức Thế Tôn đặc biệt vì đại chúng mà bày tỏ nỗi niềm, làm rõ cái vốn có (Phật tri kiến). Vì vậy trong pháp hội này thuyết kinh Pháp Hoa để khai thị Phật tri kiến và thuyết minh lý do Đức Phật xuất hiện ở đời. Nhờ đó mà chúng sanh tự biết tự thấy, tự khẳng định (Phật tánh) mình mà ngộ nhập tính ấy, vậy mới hợp với bản hoài của Đức Phật. Đạt được như vậy mới được thọ ký, chính là biểu hiện được niềm tin và tự tâm mình là Phật. Một khi ta đã ngộ được tự tâm này thì ô nhiễm hết, tham luyến không còn, tất cả pháp đều trở nên màu nhiệm, ngoài tâm không có pháp, vạn pháp đều hiển lộ trong tâm, nên gọi là nhất thừa diệu pháp Phật tri kiến. Đây là đạo tịch diệt vô ngôn, thì không thể dùng ngôn ngữ mà đạt được. Cho nên trước hết nhập định để hiển thị cái tế nhị sâu kín, rồi mới phóng quang để hiển hiện cái vi diệu, đó là phóng quang trước rồi lập phương tiện sau. Phóng quang nhưng đại chúng không hiểu mà còn nghi hoặc, nhờ Di Lặc và Văn Thù cộng thông con đường Bồ tát mà lập phương tiện trong phương tiện. Buồn thay! Đại chúng đều mờ mịt. Đức Thế Tôn lại phải nhiều lần đánh thức, phải đi vào thế giới ngôn ngữ, lấy đó làm



phương tiện, nên lấy chữ “Phương tiện” đặt tên cho phẩm kinh này.

Phẩm này liên hệ với tám phẩm sau, được coi là phần khai Phật tri kiến. Chúng sanh vốn có tri kiến Phật, song bị vô minh che lấp nên không tự biết. Đức Phật ra đời chủ yếu là mở bày cái mà chúng sanh đã có. Chữ “ Khai” này đối với Phật là nêu cao cái tự tánh, là khai phá, là khai của khai trừ (vô minh). Cho nên gọi là ”Khai phương tiện môn”. Đoạn dưới Kinh có dạy như tháo khóa chốt của thành lớn, căn cứ vào căn cơ mà khai mở, thì khai đó là khai phát, điều đó nghĩa là giác ngộ tự tâm như hoa sen nở. Thuyết pháp đủ cả ba phạm trù: phương tiện, thí dụ, nhân duyên gọi là khai.

Đức Thế Tôn trong bốn mươi năm trước tạm dạy về ba thừa, ý muốn cho người nghe ngộ được cái vi diệu của tâm, nhưng họ không nhận được ý chỉ” ly ngôn thuyết” ấy mà chỉ chấp vào cái tạm thời cho là chân thật, vì vậy không tin mình có thể thành Phật. Nay loại bỏ cái tạm thời để khai sáng kho tàng bí mật ấy làm rõ cái chân thật duy nhất, nên người có căn trí bậc thượng tin ngay tự tâm mình, nếu không có trí thì không có tin như thế. Khi mới nghe thuyết pháp chỉ một mình Xá Lợi Phất lãnh hội, còn người trí bậc trung thì nhờ thí dụ mới hiểu. Vì thế, sau khi nghe thí dụ thì bốn đại đệ tử lãnh hội, còn người trí bậc hạ thì không có sự lãnh hội nào. Vì vậy phải giảng giải những sự việc nhân duyên đời trước, nhờ đó mà lãnh hội. Thế nên 1200 vị nhờ thuyết về nhân duyên mà tỏ ngộ. Điều Phật thuyết tuy dài nhưng cốt yếu là lòng của đại chúng tin vào tự tâm mình là Phật. Do vậy mà mọi người được thọ ký thành Phật. Đó là đem hết thần lực của Như Lai vì chúng sinh mà khuyến phát. Ngày nay mới được đại chúng thật sự có tín tâm. Gọi là lãnh hội, nhưng chỉ lãnh hội trên mặt ý

thức chứ không phải lãnh hội về mặt chứng nhập (thể nhập). Đó mới là bước vào cánh cửa của niềm tin mà thôi.

Xem qua đoạn văn tiếp sau, Đức Phật hứa khả cho những người có niềm tin đó được thể nhập chân lý và các đại đệ tử thuật lại tâm trạng không tin của mình ngày xưa. Xá Lợi Phất lãnh hội, bốn đại đệ tử khác cũng trình bày sự thành tựu của mình, do đó phẩm có tên là Tín giải. Cho nên Phật tri kiến chú trọng ở nơi tín tâm. Điều này cũng giống kinh Hoa Nghiêm, Phật dạy biết tất cả pháp đều là tự tánh của tâm, thành tựu trí tuệ không nhờ bên ngoài được. Do vậy lấy tín tâm làm căn bản. Dù được thọ ký phải trải qua nhiều kiếp phụng sự chư Phật, tức giống như bốn mươi hai vị Bồ tát của Kinh Hoa Nghiêm. Vậy do tín giải rồi mới hành trì và chứng đắc được. Nếu không thành lập các giai đoạn thì vô minh nhiều kiếp chông chát sao mà thanh tịnh một cách mau chóng được! Phật quả vô thượng, sao có thể thành tựu được! Xin xem rõ về các phương cách giáo hóa của Phật thì sẽ hiểu được đường lối thuyết pháp trước sau của Ngài.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn tùng tam muội” đến câu: “Bích chi Phật sở bất năng tri” (Lúc bảy giờ Thế Tôn từ chánh định... Bích Chi Phật đều không biết được).

Đức Thế tôn xuất định tán thán hai trí (quyền và thật) rất sâu của chư Phật để chứng minh cho trí của mình. Sắp sửa khai mở tri kiến Phật. Căn bản trí của chư Phật bao gồm pháp giới, thông suốt đến từng hạt bụi, đó là sự sâu thẳm của thật trí. Tùy theo căn cơ của ba thừa mà thuyết chín quyền kinh pháp, đều vì để dẫn nhiếp chúng sanh nhập tri kiến Phật, đó còn gọi là “Vào cửa trí tuệ”. Giáo thuyết của Phật mênh mong bao la, sai biệt không đồng, đều vì mục đích chỉ rõ bản tâm Phật tri kiến. Lời thì gần gũi mà ý chỉ

thì sâu xa, khó hiểu, khó hội nhập, nên gọi là quyền trí sâu xa. Những người căn cơ Nhị thừa (Thanh văn Duyên giác) trí cạn và chấp tướng không thể hội nhập được ý chỉ siêu việt ngôn ngữ, không thể biết. Nên không phải trí thì không vào được ngài Xá Lợi Phất làm đối tượng thuyết pháp là có ý khích lệ căn cơ Nhị thừa.

2. Từ câu: “Sở dĩ giả hà Phật tăng thân cận” đến câu: “Tùy Nghi sở thuyết ý thú nan giải”. (Phật đã từng gần gũi... ý thú khó hiểu)

Đây là giải thích lý do, hai trí rất sâu xa. Nhờ sự gần gũi nhiều Phật nên được hết mọi tâm ấn của nhiều Phật, thật hành hết mọi pháp, thực tập mọi sự vi diệu tu hành của các Phật và những nguyên tắc lợi ích chúng sanh. Nhờ đó mà tinh tấn đi tới, nếu chưa đến chỗ tận cùng của pháp thì không nghỉ. Do dũng mãnh tinh tấn như vậy nên công đức bên trong được tích lũy dồi dào, danh tiếng nghe được khắp nơi. Như vậy danh và thật đều đầy đủ, đó là điều thành tựu chưa từng có. Cho nên vì chúng sanh mà tùy duyên thuyết pháp, đều truyền đạt ý chỉ hoằng dương “Đệ nhất nghĩa đế”. Do ý thú khó hiểu nên hàng căn cơ Nhị thừa không thể hiểu được.

3. Từ câu: “Xá Lợi Phất ngô từng thành Phật dĩ lai” đến câu: “Tri kiến Ba la mật giai dĩ cụ túc” (Xá Lợi Phất! Từ lúc ta thành Phật đến nay... tri kiến Ba la mật đều đầy đủ).

Đoạn này Đức Phật tán thán sự thâm sâu của hai trí, để thuyết minh pháp phương tiện như đã nói về trước. Do chư Phật đã chứng ngộ nên sự sâu sắc của trí tuệ. Vì vậy từ khi xuất hiện thành Phật đến nay, đã trải qua bốn mươi năm, đã thuyết chín bộ Kinh, sử dụng vô lượng nhân duyên, thí dụ, pháp môn, phương

tiện quyền xảo. Tất cả đều chỉ để hiển thị pháp nhất thừa, dẫn dắt chúng sanh rời bỏ chấp trước sanh tử, vào được tri kiến Phật mà thôi. Pháp tuy có sai biệt, mà tâm vốn nhất chơn. Đức Như Lai hai trí quyền và thật đầy đủ nên nói pháp luôn phù hợp với Phật tánh, trong cái phương tiện đã có đủ yếu tố chân lý. Người căn cơ nhị thừa nương theo ngôn ngữ mà chấp nghĩa lý nên không thấy được đích hướng tới hậu, do vậy khó tin khó hiểu. Mở cửa phương tiện để hiển lộ chân lý tới hậu đã được trình bày ở đây vậy.

4. Từ câu: “Xá Lợi Phật Như Lai tri kiến” đến câu: “Vị tăng hữu pháp Phật tất thành tựu” (Xá Lợi Phật tri kiến Như Lai... Pháp chưa từng có, Phật đều thành tựu).

Đoạn này là lời tán thán nhân tố đưa đến hai trí thâm sâu. Nhờ gần gũi nhiều Đức Phật, hành trì nhiều pháp môn mà chúng được tri kiến chân thật, rộng lớn, sâu xa. Đó là diệu dụng công đức của chư Phật như: Tứ vô lượng tâm, Tứ vô ngại biện, thập lực, tứ vô sở úy, thiền định, giải thoát v.v... tất cả đều được chứng đắc viên mãn. Do sự chứng ngộ thật trí của Phật sâu thẳm nên năng lực của Phật vô biên. Đây là ý mà kinh Hoa Nghiêm nói về trí Phật, cảnh giới Phật và công đức Phật... tất cả đều phù hợp với pháp giới tánh, nên dùng chữ “Hải” (biển) để ví dụ mới biết được sự rộng lớn sâu xa ấy. Do sự chứng ngộ của Phật thâm sâu nên phải tùy thuận căn cơ, khéo léo phân biệt các pháp, nói ra không trái ý người. Nhu nhuyễn hợp thời, hợp cơ làm mọi người đều hoan hỷ. Đây là chỗ sâu xa của quyền trí (trí phương tiện). Năng lực tuệ giác của Phật không thể nói hết được, nên chỉ nói một cách tổng quát rằng. Đức Phật đều đã thành tựu vô lượng vô biên các pháp chưa từng có. Đây là lý do các hàng nhị thừa không thể biết được.

5. Từ câu: “Chỉ Xá Lợi Phất bất tu phục thuyết” đến câu: “Nhu Lai bốn mặt cứu cánh đặng” (Thôi Xá Lợi Phất không nên nói nữa... như vậy gốc ngọn cứu cánh).

Đoạn này là làm biểu lộ thật tướng của các pháp.

Đã nói mà lại thôi, là vì trình bày pháp vượt ra ngoài các thường tình, chưa nên khinh xuất luận bàn, sợ người nghe nghi ngờ không tin. Cho nên chỉ có thể nói là khó hiểu, không dám nói nhiều. Lý do không dám nói là vì pháp của Phật thành tựu là pháp hy hữu. Người trong ba thừa khó tin khó hiểu, chỉ có Phật với Phật mới biết một cách rốt ráo thật tướng của các pháp. Đây là pháp ly ngôn khó hiểu. Sao có thể coi thường mà luận bàn ư! Trở xuống dưới giải thích lý do thật tướng các pháp là khó hiểu. Tuy nhiên các pháp dù khó nhưng không ra ngoài tướng, tánh, thể, lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, bốn mặt, bao gồm trong mười pháp này mà thôi. Điều là dễ hiểu dễ tin, có gì không khó đâu! Cái khó ở chỗ hiển lộ thật tướng, vì nó thâm sâu vi diệu nên khó hiểu. Thật tướng các pháp là gì? Nếu nói đến tướng thì tướng là vô tướng, ấy là tướng Như. Nếu nói về tánh, thì diệu tánh tự nhiên, ấy là tánh Như. Nếu nói về thể, thể tự chân thường đó là thể Như. Nếu nói về lực thì tác dụng là chân, đó là lực Như. Nếu nói về tác dụng thì tác dụng mà không tạo tác, đó là tác Như. Nếu nói về nhân thì sinh vốn không sinh đó nhân. Nếu nói về duyên thì tánh không mà thành mọi vật, đó là duyên Như. Nếu nói về quả thì quả không rời nhân, đó là nhân Như. Nếu nói về báo thì tánh nghiệp rõ ràng, đó là báo Như. Nếu nói bốn mặt thì trước sau một thời, đó là bốn mặt Như. Các pháp như trên, tất cả đều là pháp Như, nên rốt ráo bình đẳng, thanh tịnh không hai (đối tượng chủ thể), đó là thật tướng của các pháp. Vì có những pháp có thể tin có thể hiểu, nên ba thừa đều biết. Có những pháp khó tin khó hiểu chính là những pháp nói về

thật tướng. Pháp này chỉ có Phật với Phật mới hiểu được tận cùng, còn căn cơ Nhị thừa không thể biết được.

6. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa” đến câu: “Nur thị chư nhân đẳng kỳ lực sở bất kham” (Bấy giờ Đức Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này... các hạng người như vậy, sức họ không kham được”.

Đoạn này là bài kệ tụng lặp lại ý nghĩa sâu xa khó hiểu của hai trí để làm hiển lộ ý nghĩa thật tướng.

Đức Phật được gọi là bậc Thế Hùng, không thể so sánh gọi là Hùng. Nghĩa là Đức Phật được tôn xưng là bất duy nhất, là bậc thánh của các bậc thánh. Nói “Đạo tràng được chứng quả” là chỉ cho Phật Tỳ Lô Xá Na, ở nơi Bồ đề đạo tràng lúc mới thành chánh giác, chứng đắc pháp giới hải tuệ (trí huệ như biển của pháp giới), là kết quả của nhiều kiếp tu nhân. Đây là cảnh giới Phật tự chứng, cho nên chỉ có Phật mới biết. Nói “Quả bảo lớn như vậy” là chỉ cho thế giới vô lượng trang nghiêm, giao thoa không chướng ngại, nên gọi là “Các món bánh tướng nghĩa”. Điều này chỉ có Phật với Phật mới hiểu mà thôi.

Vì kết quả sở chứng ấy xa rời ngôn ngữ nên không thể thuyết minh, mới gọi là “Vãng bất tướng nói năng”. Con đường ly ngôn thuyết này không phải là đối tượng của phân biệt tư duy, làm sao mà căn cơ Tam thừa có thể hiểu được! Chỉ có thể nhờ “Niềm tin” mà đi vào.

Bài tụng này nói về bản địa cứu cánh chân thật, nay làm chỗ quy nạp rốt ráo mà ở nơi văn Trường hàng chưa nói hết, nên bài tụng này đặc biệt khai thác ý ấy.

7. Từ câu: “Giả sử mãn thế gian giai như Xá Lợi Phát” đến câu: “Diệc phục bất năng tri” (Giả sử đầy thế gian như Xá Lợi Phát... cũng lại chẳng biết được).

Đoạn tụng này nói qua về hàng Tam thừa không biết được sự thâm sâu của hai trí.

Ngài Xá Lợi Phát là bậc trí tuệ đệ nhất, hoặc dù đầy khắp cả mười phương các bậc có trí tuệ như Xá Lợi Phát cũng không biết. Nghĩa là tất cả đại chúng trí tuệ giống như Xá Lợi Phát thì đại chúng ấy vẫn không hiểu được. Xá Lợi Phát tuy có trí tuệ nhưng không bằng trí tuệ của bậc Độc giác. Trí tuệ của bậc Độc giác, hoặc vô số vị Độc giác nhiều như rừng trúc mà hợp lại cũng không thể hiểu được. Độc giác tuy trí tuệ linh lợi nhưng không bằng đại căn cơ của Bồ tát, đại căn cơ của Bồ tát dù nhiều như cây lúa, cây lau trong mười phương và trải qua hàng hà sa kiếp hợp lại một tâm đề mà hiểu cũng vẫn không hiểu được. Các vị Bồ tát mới phát tâm không bằng Bồ tát địa thượng bất thời chuyển, dù hợp tất cả tâm trí của đại chúng Bồ tát ấy cũng không hiểu được. Như vậy mới thấy rằng trí tuệ của Phật thậm thâm vi diệu. Do Phật trí như hư không, không thể nắm bắt, vượt thoát ngoài sự suy nghĩ của tâm thức. Hàng Tam thừa lấy cái tâm phân biệt của mình để phân biệt cảnh giới Phật, làm sao mà hội nhập được?! Hàng Tam hiền và thập thánh đều ở nơi cảnh giới của quả báo, chỉ có một mình Phật là ở nơi Tịnh độ, giống như sự bí mật ở nơi Cửu trùng, người dân ngoài không thể biết được. Cũng vậy, trí huệ thâm sâu của Phật đều không phải là đối tượng hiểu biết của chúng sanh trong chín cõi.

8. Từ câu: “Hựu cáo Xá Lợi Phát” đến câu: “Dẫn chi linh đắc xuất” (Lại bảo Xá Lợi Phát... dắt đó khiến ra khỏi).

Đây là bài tụng nhắc nhở khuyến khích làm cho đại chúng tin tưởng Diệu pháp, cũng để tin tưởng việc phân biệt ba thừa là tạm thời.

Do thật tướng là con đường ly ngôn, không phải là đối tượng của tư duy hay nói năng, cái mà mọi người tam thừa đều lấy tâm tư duy của mình để nhận thức. Đó là lý do khó hiểu được. Pháp ấy thâm sâu mầu nhiệm không phải đối tượng của tâm thức, chỉ có Phật với Phật mới biết. Con người chỉ nên tin vào mà thôi. Nếu có được niềm tin rằng điều hôm nay Phật dạy mới là cái thật, còn cái Đức Phật dạy ngày xưa chỉ là tạm thời, thì có thể xả bỏ được chấp trước mà ngộ nhập pháp vi diệu ấy. Trong Kinh Hoa Nghiêm dạy: “ Nếu người nào muốn biết cảnh giới Phật, thì nên làm tâm ý thanh tịnh như hư không, xa rời vọng tưởng và chấp thủ, làm cho lộ trình tâm vô ngại”. Vậy làm sao có thể còn chấp thủ mà vào được thậm thâm vi diệu!

9. Từ câu: “Nhĩ thời đại chúng trung” đến câu: “Nan giải chi pháp” (Khi đó trong đại chúng... pháp mầu nhiệm rất sâu khó hiểu).

Đoạn này nói Ngài Xá Lợi Phất vì Đức Phật dừng lại mà không nói, nhân lúc đại chúng đang thắc mắc mà hỏi Đức Phật. Đức Thế Tôn ở trong chúng hội này, nhập định phóng quang, thị hiện các việc hy hữu, đại chúng ai cũng kinh nghi, may được Ngài Văn Thù giải thích. Đức Phật vừa mới xuất định không đợi đại chúng hỏi mà tự tán thán hai trí là sâu xa. Ngài còn nói rằng những pháp đã nói từ trước, ý nghĩa khó hiểu, hàng Nhị thừa đều không



thể biết. Tuy nhiên chúng tôi một lòng nghe Phật dạy một nghĩa giải thoát và chúng tôi đều đắc được, sao nói là không hiểu? Nay Đức Thế tôn một lúc vô cớ mà nói lý thuyết này, tâm của chúng con đều rất Hoài nghi. Đây chính là hàng Nhị thừa chỉ tin lời Phật, còn sự chấp trước vẫn chưa xả được, nên lấy việc xưa để minh chứng là thật, mà không biết đó là pháp tạm thời, do vậy mà khởi tâm hoài nghi. Ngài Xá Lợi Phất tuy có trí tuệ mà vẫn chưa hết lòng nghi, muốn nghe nhân duyên mà Đức Phật tán thán ngày hôm nay. Nên Ngài vì đại chúng mà thưa hỏi.

10. Từ câu: “Nhĩ thời Xá Lợi Phất dục trùng tuyên thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn” đến câu: “Dục văn cụ túc đạo” (Khi đó ngài Xá Lợi Phất muốn tuyên lại nghĩa trên mà nói kệ rằng... muốn nghe đạo đầy đủ).

Đoạn kệ này lại nói ý thừa thỉnh.

Nếu thánh nhân không xuất hiện thì vạn cổ như đêm dài, cho nên gọi Phật là “Đấng Huệ Nhật”. Bốn mươi năm trước chưa từng ca ngợi pháp thâm sâu bất khả tư nghì, cho nên mới nói rằng: “lâu mới nói pháp này”. Không hỏi mà tự nói là do vì pháp chứng đắc nơi đạo tràng là cảnh giới tự chứng của Phật, không phải là đối tượng biết của chúng sanh, nên không thể có sự thắc mắc. Dù chúng ta có trí tuệ cũng khó đo lường, nên không thể hỏi, do vậy không ai hỏi mà Phật tự nói. Hơn nữa pháp mà Đức Phật tán thán là những việc tầm thường của Đức Thế Tôn, đại chúng ai cũng cho rằng đã hiểu rồi, mà nay lại ca ngợi là thậm thâm vi diệu, rồi cho rằng chỉ có Phật mới biết, không phải là điều tam thừa với tới được ngoài ra không ai với tới được, đó là lý do đại chúng sinh nghi hoặc. Đại chúng đã nghi, Xá Lợi Phất cũng chưa rõ. Vì vậy mạo muội hỏi Đức Thế Tôn cái pháp được ca ngợi ấy là pháp cứu

cánh u! Đó là biểu hiện của đạo sao? Nếu đây là pháp cứu cánh tức là nội dung chứng đắc nơi đạo tràng (hay dưới cội Bồ đề) thì chỉ có Phật mới biết, cố nhiên không phải là đối tượng của con và đại chúng. Nếu là những biểu hiện hằng ngày thì trong bốn mươi năm đại chúng đều thấy, đều nghe và đã chứng đắc rồi, còn có gì thâm sâu hơn nữa? Vì thế đại chúng sanh nghi hoặc muốn nghe cái đạo viên mãn, nên Xá Lợi Phát mới dám thưa hỏi.

11. Từ câu: “Nhĩ thời Phật cáo Xá Lợi Phát” đến câu: “Giai đương kinh nghi” (Khi ấy Phật bảo Xá Lợi Phát... đều kinh sợ nghi ngờ).

Đoạn ngắn này nhân việc xin nói mà Phật một lần nữa ngăn lại. Phật ngăn lại không nói là vì hôm nay sẽ mở cái tạm thời, bỏ hết ba thừa, triệt phá hàng ổ trú ẩn, như nước nhà bị mất, e rằng đại chúng sẽ kinh sợ hoài nghi. dạ quang ném đến người, tất người phải thủ thế. Cũng thế, vô thượng diệu pháp, chưa dám xem thường mà trao cho người khác.

12. Từ câu: “Xá Lợi Phát trùng bạch Phật ngôn” đến câu: “Tắc năng kính tín” (Ngài Xá Lợi Phát lại bạch Phật rằng... có người hay kính tin).

Đoạn ngắn này lập lại ý quyết thỉnh Phật thuyết. Ý tứ là Đức Thế Tôn sở dĩ không nói là vì trong hội chúng trí cạn căn cơ kém mà không tin. Nay Xá Lợi Phát quán thấy tứ chúng căn lợi trí sáng chắc có thể kính tin, ắt không phụ lòng khai thị của Thế Tôn.

13. Từ câu: “Phật phục chỉ Xá Lợi Phát” đến câu: “Văn tất bất kính tín” (Đức Phật lại ngăn Xá Lợi Phát... nghe ắt không kính tin).

Đoạn này nói ý ngăn lại mà không nói.

Lý do không nói không phải vì bí mật, cũng không phải vô có, mà e ngại người tăng thượng mạn nghe thì không tin. Vì trong chúng có những kẻ chưa đắc mà nói rằng đã đắc quả, chưa chứng mà cho là đã chứng, tự lấy đó cho là đã đủ tất sẽ sanh tâm hủy báng, thì chẳng những không được lợi ích mà còn tai hại, sẽ đọa vào ác đạo. Để đề phòng sự kiện ấy nên không nói tốt hơn.

14. Từ câu: “Nhĩ thời Xá Lợi Phất” đến câu: “Tắc sinh đại hoan hỷ” (Lúc ấy Ngài Xá Lợi Phất... thì sinh lòng vui mừng). Đoạn này đã tỏ ý ba lần thừa thỉnh.

Xá Lợi Phất được cậy nhờ mà cần thiết thỉnh Phật, xét thấy trong hội chúng đều được sự dạy dỗ của Phật từ lâu, không thể có hạng tăng thượng mạn. Tuy nhiên đoạn dưới những người rút lui bỏ đi đều là những người cùng chung pháp hội với Ngài Xá Lợi Phất, dù sống với nhau lâu như vậy mà vẫn không biết họ. Điều ấy cho thấy rằng biết mặt người mà biết luôn lòng người là rất khó.

15. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn cáo Xá Lợi Phất” đến câu: “Ngô đương vị nhữ phân biệt giải thuyết” (Bấy giờ Thế Tôn bảo Ngài Xá Lợi Phất...Ta sẽ vì ông phân biệt giải nói). Đoạn này vì sự khẩn thiết thừa thỉnh nên Đức Phật hứa thuyết cho.

Phật đã vì đại chúng này mà nhập định, phóng quang, chấn động

đại địa, trước hết là để cảnh tỉnh phát động tâm cơ đại chúng, điều đó chứng tỏ không phải nhân duyên nhỏ bé. Sau đó vừa mới xuất định đã tán thán sự thâm sâu của hai trí, rồi lại không hỏi mà nói, vậy lẽ ra Phật liền thuyết pháp, sao lại sắp nói rồi lại ngưng? Sao lại chờ thưa thỉnh tới ba lần mới nói?! Điều đó một là: làm hiển lộ sự thâm sâu của hai trí khó tin khó hiểu, chưa có thể khinh suất luận bày. Hai là làm phát khởi tâm thích Đại thừa ở nơi hàng Nhị thừa, làm vững chắc niềm tin của họ và làm cho họ sanh tâm khó gặp. Những người Nhị thừa sống quanh Phật nên xem thường, những pháp mà Phật thường dạy, đều dễ tin dễ hiểu, nghe dạy là tin nhận không có gì khó. Có người nào không tin thì thiệt hại không nhiều, vì những pháp ấy là pháp tạm thuyết. Người được quả nhỏ, có thể chờ đợi thời gian.

Nay khai mở tri kiến Phật đó là chủng tử chân thật của Nhất thừa chân thật rất thâm sâu vi diệu. Nếu khinh suất mà nói thì sẽ như lời nói trước kia, họ sẽ chấp theo ý nghĩa mà không hội nhập Phật Tri kiến hoặc họ ngã mạn khinh lòn mà không tin, thì cắt đứt chủng tử Phật, diệt mất nhân tố thành Phật. hoặc phỉ báng mà sa vào đường ác, như thế sự tổn thất rất lớn. Cho nên Phật chờ đợi ba lần tha thiết xin rồi mới nói. Xem trong Kinh Hoa Nghiêm, khi sắp nói Thập địa, Ngài Kim Cang cũng phải ba lần gia hộ, năm lần thưa thỉnh, sau đó mới nói. Một là sợ họ bị tổn hại mà không nói. Hai là Thập địa là pháp thâm sâu khó hiểu không dễ nói. Hơn nữa Pháp giới hải hội thuần nhất căn cơ bậc thượng, tuy nghi mà nói, còn cẩn trọng như vậy. Nay Kinh Pháp Hoa nói về thật tướng nhất thừa, chính là bản thể của pháp giới Hoa nghiêm. Mặt khác nữa, hàng Nhị thừa sự hiểu yếu kém, sức họ không kham nổi, nếu khinh suất nói ra mà họ không tin thì làm cho họ vĩnh viễn đoạn mất căn lành, lại mất cơ hội thành Phật. Vả lại cơ duyên giáo hóa của Như Lai sắp hết, thời gian không chờ người, đâu phải như

những ngày tháng an nhàn thuở trước. Do vậy phải để tâm trí đại chúng kiên cố một lòng, để rồi chỉ một lần thay đổi là đắc đạo ngay. Chủ ý ba lần không chịu nói là vậy.

16. Từ câu: “Thuyết thử ngữ thời” đến câu: “Thế Tôn mặc nhiên nhi bất chế chi” (Khi Đức Phật nói lời đó... Đức Thế Tôn yên lặng không ngăn cản).

Đoạn này nói về hàng tăng thượng mạn rời bỏ chỗ ngồi, để sách tấn quần cơ.

Trong lúc Đức Phật hứa nói pháp thì dưới tòa có 5000 người lễ Phật mà lui ra, Thế Tôn im lặng không ngăn cản. Chính vì cảnh tỉnh làm phát khởi tâm hàng Nhị thừa, hầu từ bỏ những huân tập từ trước, giữ lòng trống rỗng mà tiếp nhận giáo pháp. Những người tăng thượng mạn thực ra chưa chứng chưa đắc mà tự cho đã đắc đã chứng, nên gọi là tăng thượng mạn. Những người tự cho là đủ, tâm họ đã chật chội không còn chỗ để thọ nhận giáo pháp, nếu nghe Diệu pháp mà không tin sẽ vĩnh viễn đoạn chủng tử Phật. Ở nơi tòa ngồi, các vị đồng hàng Nhị thừa đều tự có ý nghĩ cho mình là đủ rồi. Như sau Ngài Xá Lợi Phất cùng bốn vị đại đệ tử khác đều nói rằng: “Phật nói một nghĩa giải thoát chúng tôi đều đã đắc, lại nói chúng tôi đều đã đắc Niết bàn” mà chẳng cầu vô thượng Bồ đề, đây là hạng tăng thượng mạn cả. Do vì họ chấp trước tri kiến đã tu tập từ trước, nên không thể nhập Diệu pháp nhất thừa được. Cho nên nay họ rút lui mà Phật không ngăn cản, chính là muốn kích phát hạng người này (tăng thượng mạn), làm cho họ xả bỏ những danh ngôn tập khí cũ. Tự thanh tịnh tâm mình để có thể thọ nhận giáo pháp mới. Nếu giữ họ lại sẽ làm đại chúng thêm mê lầm thì phụ lòng từ của Đức Như Lai.

17. Từ câu: “Nhĩ thời Phật cáo Xá Lợi Phát” đến câu: “Nguyện nhạo dục vãn” (Bấy giờ Phật bảo Ngài Xá Lợi Phát... con nguyện ưa muốn nghe).

Đoạn này nói đến đây thiện căn đã thuần thực có thể thuyết được rồi.

Không còn cành lá chỉ còn hạt chắc, nên nói rằng: “Lui về cũng là tốt”. Kinh Lăng Nghiêm dạy: Nếu có một người không thanh tịnh sẽ làm cho đạo tràng không thành tựu, hưởng gì đến năm ngàn người. Do vậy thói lui của những người ấy là tốt vậy.

18. Từ câu: “Phật cáo Xá Lợi Phát như thị diệu pháp”, đến câu: “Ưu đàm bát la hoa thời nhất hiện nhĩ” (Đức Phật bảo Ngài Xá Lợi Phát... hoa Linh Thoại đến thời tiết mới hiện một lần).

Đoạn này chính là nói về diệu pháp.

Thần lực viên mãn của Như Lai mới nói hai chữ “ Như thị” mà thôi, phải tin rằng tướng của các pháp là tịch diệt, không thể dùng lời nói mà trình bày được. “Như thị” là từ dùng để chỉ thẳng thực tại. Pháp là các pháp gồm tánh và tướng ở trước. Tuy nhiên chưa thấy sự vi diệu của các pháp, chỉ khi nào thấy được tánh Như như của các pháp mới thấy cái vi diệu của các pháp. Nếu thấy sự vi diệu của các pháp sẽ thấy ngoài tâm không có pháp. Tất cả pháp đều là chân thường, đều không pháp nào là không thật tướng, rõ được lý này thì gọi là Phật. Cho nên nói như hoa Ưu đàm đúng thời mới hiện. Hoa Ưu đàm dịch là thụy ứng hoa, ba ngàn năm mới nở một lần, khi hoa nở thì có thánh nhân ra đời, nên ở đây nói là chờ thời mới hiện. Đó là dụ cho Nhất thừa diệu pháp. Đối

với căn cơ Hoàn cảnh tâm thường thì không nói, phải chờ thời cơ chín muồi mới nói vậy.

19. Từ Câu: “Phật cáo Xá Lợi Phát”, đến câu: “Xá Lợi Phát như đấng đương tín Phật chi sở thuyết ngôn bất hư vọng” (Đức Phật bảo ngài Xá Lợi Phát... Xá Lợi Phát các ông nên tin lời của Phật nói không bao giờ hư vọng).

Từ trên đến đoạn này là chỉ thẳng toàn thể diệu pháp, do vì khó tin khó hiểu.

Từ đây trở xuống phân biệt trình bày giải thích, nói là bất đắc dĩ mà nói, vì diệu pháp khó tin. thưở ban đầu dạy là tin, vì đó là pháp Tam thừa, hàng Nhị thừa chấp là có thật. Nay đột nhiên phủ nhận thì e rằng họ không chấp nhận. Cho nên mới khích lệ răn nhắc nên tin vào lời nói của Phật là không hư dối. Đây chính là Đức Thế Tôn xác định pháp phương tiện đã nói lên rồi, từ đây phải tuyên thuyết pháp chân thật cứu cánh. Nay khai quyền hiển thật, một lời nói đã xác định hết những gì còn lại. Nên từ đây trở xuống chỉ triển khai ý này.

20. Từ câu: “Xá Lợi Phát chư Phật”, đến câu: “Vô hữu dư thừa nhược nhị nhược tam” (Xá Lợi Phát chư Phật... không có các thừa hoặc hai hoặc ba).

Đoạn này nói rõ ý nghĩa “Quyền chính là thật”, để làm biểu lộ ý nghĩa vi diệu của Nhất thừa.

Chư Phật tùy nghi thuyết pháp nên đều là pháp quyền, do không biết ý hướng ấy nên khó hiểu, và Quyền chính là Thật nên càng khó tin. Tiếp đoạn dưới là gạn hỏi: Thế nào là Quyền tức thật?

Dùng vô số phương tiện trình bày các pháp, các pháp ấy lại nằm ngoài sự nắm bắt của tâm, ý và thức. Vì pháp ấy làm hiển lộ cõi giới tri kiến Phật, vốn không phải là đối tượng của phân biệt, mà hàng Nhị thừa phân biệt mong cầu. Nên gọi là không thể hiểu. Chỉ có Phật với Phật mới biết mà thôi. Đó là lý do gọi là tức quyền hiển lộ pháp thật. Chứ không phải chờ đến hôm nay. Vì vậy Kinh nói: “Chư Phật vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời”. Điều nói là “Một” nghĩa là pháp giới nhất chơn, chân tâm thường trụ, ngoài tâm không có pháp nào nên gọi là ”Một”. Chân tâm ấy rộng lớn bao trùm, chúng sanh và Phật bình đẳng, y báo chánh báo không hai nên gọi là “Đại”. Chư Phật chứng đắc tâm ấy mà đầy đủ tự lợi và lợi tha nên gọi là “Sự”. Lấy chúng sanh vốn đủ Phật tánh làm “Nhân”. Chư Phật vì điều này mà ra đời làm phát khởi làm “Duyên”. Do nhân và duyên này mà xuất hiện ở đời, chứ không vì việc nào khác. Cho nên trải qua hơn bốn mươi năm đến nay dùng các phương tiện để chỉ rõ tâm này. Ở phần dưới có lời gạn hỏi rằng: Thế nào gọi là một đại sự ...? Đây là lời phân biệt lại ý nghĩa “Một đại sự”. Điều gọi là một đại sự là chúng sanh vốn đủ chân tâm, tức tri kiến Phật. Tuy nhiên do tâm bị vô minh che lấp, Chư Phật phải xuất thế vì chúng sanh mà chỉ bày làm cho họ diệt mê vọng ô nhiễm được tâm thanh tịnh, làm họ tự ngộ nhập vì việc này mà thôi. Làm sao có việc gì khác được! Nên lời kết nói rằng: “Đó là các Đức Phật do vì một sự nhân duyên lớn mà hiện ra nơi đời”.

Nên biết rằng chư Phật chỉ vì giáo hóa hàng Bồ tát trở thành vị Phật chỉ một việc này chứ không phải chủ trương đưa đến Nhị thừa, Tam thừa?! Đây là lúc Như Lai nêu rõ bốn hoài xuất thế, xoá hết pháp tạm thời của ba thừa, chỉ hiển lộ sự vi diệu của Nhất thừa, tột cùng là ở đây vậy.



21. Từ câu: “Xá Lợi Phát nhất thiết thập phương chư Phật”, đến câu: “Thượng vô nhị thừa hà hưởng hữu tam” (Xá Lợi Phát pháp của tất cả các Đức Phật... không có hai thừa hà hưởng có ba).

Đoạn này dẫn chứng nghi thức thuyết pháp đã trải qua của chư Phật ba đời trong mười phương.

Để chứng minh lời nói của Đức Thích Ca hôm nay là không dối gạt. Yù Phật nói rằng: Ta dùng vô lượng phương tiện, trình bày giáo pháp đều vì nhất thừa tri kiến Phật. Điều đó không phải tự Ngài sáng lập mà theo thông lệ của mười phương ba đời chư Phật. Chư Phật đều dùng mọi phương tiện, các thí dụ, ngôn từ khác nhau để trình bày chân lý. Chân lý thì chỉ có một (Phật thừa). Điều đó có nghĩa là làm cho chúng sinh nghe được giáo pháp toàn thiện, đạt được Nhất thiết chủng trí, thẳng đến Phật quả mới thôi. Chư Phật nối tiếp nhau đều làm như vậy. Thế mới biết biết rằng chư Phật chỉ vì giáo hóa hàng Bồ tát chỉ thẳng cho họ ngộ nhập tri kiến Phật. Nay lấy điều ấy làm công việc Đức Phật y theo nghi thức sẵn của chư Phật mà thuyết pháp ba thừa. Do vậy Phật biết chúng sinh có nhiều lòng dục, tâm chấp trước sâu nặng nên bắt buộc phải tùy thuận tâm lý của mỗi người mà mở lối. Đức Phật thuyết nhiều pháp khác nhau để đối trị nhiều tâm lý khác nhau. Nếu tâm chúng sanh không loạn thì cần gì thuyết các pháp. Vì vậy điều chính là thuyết pháp để chúng sanh đạt được một Phật thừa Nhất thiết chủng trí. Mười phương thế giới đều không có Nhị thừa hay Tam thừa không lẽ một mình Phật Thích Ca là khác với các đức Phật sao! Đây là điều Đức Phật quả trách hàng Nhị thừa để diệt hết quyền pháp ngày trước Phật đã lập. Bồn hoài xuất thế của Phật được hiển lộ ở đây vậy.

22. Từ câu: “Xá Lợi Phát chư Phật xuất ư ngũ trước ác thế...”, đến câu: “Ư nhất thừa phân biệt thuyết tam” (Xá Lợi Phát, các Đức Phật hiện ra trong đời ác năm trước... nơi một Phật thừa phân biệt nói thành ba).

Đoạn này trình bày ý của chư Phật xuất hiện ở đời, vì bất đắc dĩ mà phải thiết lập ba thừa.

Các Phật ra đời nói ba thừa vì ở cõi đời đang lúc ô trước, xấu ác, chúng sinh càng càng rất khó dạy, không thể không tùy căn cơ để điều phục. Đó là lý do Phật dùng vô số phương tiện. Cho nên đem pháp Nhất thừa nói thành ba, vậy đâu có thể dùng ngang đó được!

Kiếp trước nghĩa là chúng sanh cùng làm điều ác giống nhau, cùng sống trong một thời kỳ. Kiến trước là chấp đoạn, chấp thường... đủ sáu mươi hai tà kiến. Phiền não trước là tâm thức chúng sanh chỉ do vọng tưởng tham, sân, si ... làm nhiều loạn tâm của họ. Do chúng tử ô nhiễm sanh ra nghiệp chướng nên gọi là chúng sanh trước. Nghiệp thức mạng căn đi theo nghiệp sinh tử gọi là mạng trước. Như thế đương lúc ô nhiễm rồi loạn cùng cực như vậy làm sao có thể sớm dạy hội thành Phật ngay được! Do đó mới dùng phương tiện độ sanh vậy.

23. Từ câu: “Xá Lợi Phát nhược ngã đệ tử” đến câu: “Vô hữu dư thừa duy nhất Phật thừa” (Xá Lợi Phát nếu đệ tử ta... không có thừa nào khác chỉ có một Phật thừa thôi).

Đoạn này chỉ trích hàng Nhị thừa làm cho họ tin chắc chỉ có nhất thừa.

Trong Kinh Hoa Nghiêm gọi hàng Địa Thượng Bồ tát là chân A la hán, hơn nữa hàng Địa Thượng Bồ tát, đại A la hán lại không biết việc Phật hay sao!. Cho nên Kinh nói rằng: “Nếu đệ tử ta cho mình là A la hán hay Bích chi Phật mà không biết rằng chư Phật chỉ giáo hóa cho hàng Bồ tát thì đó không phải là đệ tử của ta, những A la hán, Bích chi Phật ấy là giả danh”. Ở đoạn dưới các ngài sau khi lãnh hội nói rằng: “Chúng tôi hôm nay là chân Thanh văn, chân A la hán. Điều không phải chân A la hán chính là không tin pháp này”. Hơn nữa, đệ tử của ta đã chứng A la hán, được ra khỏi sanh tử, tức phải trên cầu Phật quả, nếu chấp trước tiểu thừa cho là đủ mà không cầu tiến nữa, đó đều là tăng thượng mạn. Còn nếu quả thật là chân A la hán mà lại không tin việc thành tựu Phật quả ư!. Đó là lời quở trách để tăng thêm lòng tin hơn nữa. Nếu hiện tiền gần gũi thấy Phật nghe pháp thì sự tin tưởng không khó nhưng sau Phật diệt độ rồi không còn thấy Phật, chỉ có thể trì tụng kinh điển thì có người không tin. Tuy lúc bấy giờ không tin nhưng chỉ cần thọ trì giải nghĩa cũng có thể tạo nhân duyên xa để thành Phật, người ấy nếu gặp Phật khác sẽ quyết định liễu ngộ. Đó là điều gọi là chúng tử kim cương trải qua nhiều kiếp không mòn, như người nuốt vào cuối cùng cũng qua da mà ra ngoài. Đây là lời nói của Kinh Hoa nghiêm nghe mà không tin vẫn kết nhân chúng tử Phật. Chúng tử Phật tánh là chánh nhân để thành Phật, nên phải tin tưởng và trân trọng. Cho nên nói rằng: “Các ông phải một lòng tin hiểu thọ trì lời Phật dạy. Lời các đức Phật, Như Lai không hư vọng. Như vậy là lời nói kết của chương đầu vậy.

24. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa ni thuyết kệ ngôn...” đến câu: “Duy hữu chư trình thực” (Khi ấy Đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa này mà nói kệ rằng... chỉ có những hạt chắc).

Bài tụng này nói về chúng đã lui.

Ở nơi văn trường hàng nói chung là năm ngàn người, còn ở bài tụng thì liệt kê thành ba hạng là: thượng mạn, ngã mạn và bất tín, gọi chung là nhất xiển đề. Khuyết điểm về giới và bịnh chấp thủ, tức là căn khí bất tịnh; trí nhỏ như cám tằm, là trí cạn tâm thô. Do thiếu phước đức nên chẳng kham lãnh thọ giáo pháp, do đó họ mới bỏ đi. Chúng ở đây là hạt chắc cho nên mới nói vậy.

25. Từ câu: “ Xá Lợi Phát thiện thính” đến câu: “ Dĩ cố thuyết thị kinh”

(Xá Lợi Phát khéo nghe ... nên mới nói kinh này).

Đoạn kệ tụng này thật chất là nói rõ về “ Quyền pháp”.

Bài tụng đầu là tụng nói chung. Nghĩa là pháp mà Phật đã chứng đắc đại pháp đã chứng nơi đạo tràng là Thật trí nhất thừa Phật tri kiến. Vì chúng sinh không tin nhận nổi nên phải dùng phương tiện quyền xảo mà nói. Ý nghĩa của hai mươi một ngày tư duy dưới cội Bồ đề là vấn đề này. Bài kệ tiếp theo “tâm của chúng sinh nghĩ ...” xuống bốn câu là nói về lý do chúng sanh không đủ sức nhận lãnh giáo pháp. Do tâm chúng sanh đi con đường chánh tà, tính dục, nghiệp quả, thiện ác... các xu hướng khác nhau. Đều là không phải căn khí đã thọ nhận Đại thừa. Vì vậy Phật không nói Đại thừa. Đoạn kệ tiếp sau từ câu: “Phật biết hết thế rồi” cho đến “Luận nghị cộng chín kinh” là nói rõ về thiết lập quyền giáo, nghĩa là vì biết căn cơ chúng sinh không hiểu nổi nên không thể không dùng phương tiện quyền xảo mà dạy họ. Chín bộ kinh này đều vì đối tượng này mà nói. Tu đa la gọi là khế kinh. Đà đà gọi là cô khởi tụng. Bốn sự là nói về bản hạnh của Phật như nói về

Đề bà đạt đa, nhân nhục tiên nhân ... Bốn sanh là nói nhân đời trước của Phật như chuyện mười sáu vương tử. Vị tăng hữu tức là việc hy hữu. Nhân duyên là cái loại pháp duyên sinh. Trùng trùng thí dụ là như nhà lửa dưới đây. Kỳ dạ là ứng tụng. Ưu ba đề xá gọi là luận nghị. Đây là trình bày chín bộ kinh phương tiện quyền xảo dành cho hàng Nhị thừa. Nếu thêm Phương quảng, Tỳ thuyết, thọ ký là thành mười hai bộ kinh đều vì căn cơ khác nhau mà nói. Từ câu “Cãen độn ưa pháp nhỏ” đến câu “Nên mới nói kinh này”. Đại ý là nương nơi “Quyền” để thuyết minh cái “Thật”, nghĩa là người căn cơ chậm thích pháp nhỏ, tuy gần chur Phật mà không thực hành diệu đạo. Cho nên đức Phật vì sự quấy nhiễu các khổ trong sinh tử, thương họ mà không Niết bàn an vui của Tiểu thừa thiết lập phương tiện này. Thực ra ý Phật là muốn dẫn họ vào biển tuệ của Phật. Như thiết lập hóa thành phần sau, chủ ý là dẫn đến mục đích cuối cùng. Bảo sở Đức Phật chỉ có ẩn ý điều phục chưa có lần nào nói rõ là họ sẽ thành Phật, một mực không nói. Bởi lẽ kỳ chín mươi chưa đến. Nay chính là lúc quyết định nói Đại thừa. Tuy nhiên không phải là pháp nằm ngoài chín bộ kinh mà tồn tại riêng. Phải biết rằng chín bộ kinh là tùy cơ mà nói. Chỉ vì dẫn vào Đại thừa làm hoài bảo. Nhân vì muốn chúng sanh nhập vào con đường Đại thừa mà nói kinh này chứ không có pháp đại thừa riêng. Đó là chủ ý lấy quyền để làm rõ cái thật, được nói đầy đủ ở đây vậy.

26. Từ câu: “Hữu Phật đệ tử tâm tịnh” đến câu: “Giải thành Phật vô nghi” (Có Phật tử tâm tịnh... đều thành Phật không nghi). Đoạn kệ tụng này nói nay vì hàng đại căn mà trình bày chân lý.

Tâm thanh tịnh, căn cơ lanh lợi thực hành thâm sâu đạo vi diệu thì khác với độn căn ở trên. Họ có thể gánh vác pháp lớn, nên vì họ mà thuyết Đại thừa. Điều đó nghĩa là thực sự từ bỏ phương

tiện, do đó thọ ký cho họ đời sau thành Phật. Những người căn lớn tâm họ sâu sắc nhớ nghĩ đến Phật, thì tâm họ và tâm Phật tương đương với nhau. Giữ gìn thì tịnh giới và không còn đắm nhiễm sanh tử. Mỗi khi nghe đến Phật là niềm hoan hỷ tràn ngập cả người. Điều đó gọi là các lỗ chân lông đều an lạc. Chúng tử Phật tánh ở nơi người ấy rất thù thắng do đó vì họ mà thuyết Đại thừa. Nếu chưa nghe được diệu pháp thì căn tánh thông minh hay ngu độn còn phân biệt. Nhưng nếu nghe được pháp Đại thừa này rồi thì không kể là Tiểu hay Đại đều chắc chắn được thành Phật. Đó là điều gọi là Lợi căn và độn căn, bình đẳng dưới mưa pháp đều được sung mãn. Đây là trình bày sự lợi ích lớn của Thật pháp.

27. Từ câu: “Thập phương Phật độ trung”, đến câu: “Thuyết Phật trí tuệ cố” (Trong cõi Phật mười phương ... Vì nói trí tuệ Phật). Đoạn kệ bài tụng này đúc kết ý nghĩa hiển bày một lý chân thật. Nghĩa là tuy có ba thừa là giả nói để dẫn dắt chúng sanh, kỳ thật chỉ hiển bày trí tuệ duy nhất của Phật. Đó là lý do nói Quyền tức là Thật.

28. Từ câu: “Chư Phật xuất u thế”, đến câu: “Giai linh nhập Phật đạo” (Các Phật ra nơi đời ... Điều khiến vào Phật đạo).

Đoạn kệ tụng này trình bày ý của Phật xuất hiện ở nơi đời chỉ để nói nhất thừa.

Năm câu đầu nói về chư Phật xuất thế chỉ chứng đắc một sự thật, cho nên không dùng Tiểu thừa để độ người.

Hai mươi câu tiếp theo trình bày vì sao Phật không dùng pháp tiểu thừa để độ người. Do Phật tự an trú ở Đại thừa nên luôn thực hành với tâm từ bi bình đẳng lợi lạc quần sanh. Pháp mà chư Phật chứng

đắc ở nơi đạo tràng là Pháp thân chơn thể, định tuệ trang nghiêm thị hiện báo thân tha thọ dụng thân. Pháp thân và Báo thân hợp nhất, cho nên gọi là bình đẳng. Do Phật chứng ngộ pháp lớn bình đẳng, vậy sao lại đem pháp nhỏ mà độ người đợc! Nếu dùng pháp Tiểu thừa để độ dù chỉ một người cũng là rơi vào pháp xan tham rồi, hướng chi là nhiều người! Nếu có người tin và nương vào Đức Phật thì Phật một lòng thành thật mà đối đãi họ. Ngài không bao giờ lừa dối hay tham lam ganh ghét họ vì tất cả pháp ấy đều là bất thiện pháp. Ngài là người đã đoạn trừ. Cho nên Đức Phật không còn sợ hãi, ai trong mười phương thế giới chỉ trích ngài là ác (chưa hoàn thiện), đồng thời cũng không sợ hãi bất cứ một hội chúng nào. Vì vậy Ngài dùng thân tướng đẹp đẽ trang nghiêm của mình phóng hiện ánh sáng chiếu khắp nơi mà thuyết pháp lớn nhất thừa thật tướng. Điều này muốn đề cập đến việc Ngài ở Bồ đề đạo tràng (đã nói ở trước).

“Nhất thừa thật tướng ấy” gọi là Hải ấn tam muội. Phật thuyết pháp dùng thật tướng ấy để xác định pháp mình thuyết không lẫn lộn với ma pháp hay ngoại đạo.

Từ câu kệ: “Xá Lợi Phát nên biết” đến câu: “ Bằng như ta không khác” là trình bày bản Hoài xuất thế của Phật.

Từ câu: “Như ta xưa đã nguyện” đến câu: “Đều khiến vào Phật đạo” là trình bày ý nguyện mà ngày nay đã viên mãn phù hợp với bản hoài vậy.

29. Từ câu: “Nhược ngã ngộ chúng sinh” đến câu: “Lai thể đắc tác Phật” (Nếu ta gặp chúng sanh... Đời sau đợc thành Phật). Đoạn kệ tụng này trình bày lý do khai mở Quyền pháp.

Bản nguyện ý của Phật là muốn giáo hóa tất cả chúng sinh đều được thành Phật. Sao lại nói pháp ba thừa? Lý do là Phật gặp hạng chúng sanh vô trí, sợ họ lầm lạc mê mờ không có cơ hội thọ lãnh giáo pháp nên tùy căn cơ họ mà nói chứ không phải bản ý của Phật. Đoạn kệ tụng ở dưới ý trong đời ác ngũ trược chúng sinh khó giáo hóa không thể không thiết lập phương tiện.

Từ câu: “Ta rõ chúng sanh đó” đến câu: “Chịu đủ thứ khổ độ” nói về Phiền Não Trược. Câu “Thân mọn thọ bào thai” đến “Các sự khổ bức ngặt” nói về Mạng Trược. Câu “Vào rừng rậm tà kiến” đến câu; “Dua nịnh lòng không thiết” là nói về Kiên trược. Câu “Trong nghìn muôn ức kiếp” đến câu: “Người như thế khó độ” là nói về Kiếp Trược. Trong đời ác trược này chúng sinh chìm đắm trong khổ não, nên thiết lập phương tiện, trước hết nói pháp thoát khổ biểu thị con đường đưa đến Niết bàn hết khổ. Đây chỉ là con đường chấm dứt cái khổ phân đoạn sanh tử, chưa thật sự chấm dứt được biến dịch sanh tử. Từ câu: “Các pháp từ bỏ lại” đến: “Đời sau đặng thành Phật” là trình bày pháp chân thật, thế nào gọi là thật sự diệt độ? Vì các pháp vốn là chân thường tịch diệt, đó là diệu đạo Nhất thừa. Người Phật tử thực hành pháp này đời sau sẽ thành Phật. Hàng Nhị thừa chỉ thấy pháp sanh diệt trong Tứ đế, nay đặc biệt vì họ mà trình bày mới nói hết được bản ý của Như Lai.

30. Từ câu: “Ngã hữu phương tiện lực”, đến câu: “Duy Nhất vô Nhị thừa” (Ta có sức phương tiện ... chỉ một không hai thừa). Đoạn kệ tụng này nói về pháp chân thật.

Đức Như Lai đầy đủ phương tiện, tuệ giác nên gọi là “Có sức phương tiện” do phương tiện mà nói tam thừa. Chư Phật đều nói



Nhất thừa nên Đức Phật chỉ nói Nhất thừa. Đại chúng nên tin tưởng một cách chắc chắn đừng nghi ngờ.

31. Từ câu: “Quá khứ vô số kiếp” đến câu: “Linh nhập ư Phật đạo” (Vô số kiếp đã qua ... Khiến nhập nơi Phật đạo).

Đoạn kệ tụng này nói về đạo của mười phương ba đời chư Phật đều giống nhau. Trước nói đến chư Phật trong quá khứ, đều nương vào pháp Quyền mà làm hiển lộ pháp Thật. Cho nên Đức Thích Ca Thế Tôn tiếp nối con đường ấy.

32. Từ câu: “Hựu chư đại thánh chúa” đến câu: “Trợ hiển đệ nhất nghĩa” (Lại các đại thánh chúa ... Giúp bài nghĩa đệ nhất).

Đoạn kệ tụng này thuyết minh rộng rãi về sự trợ giúp làm hiển bày đệ nhất nghĩa, nói cách khác là dùng phương tiện đặc biệt để giúp đỡ.

Ý này trong phẩm Tựa, Ngài Văn Thù đã nói: “Nay Phật phóng hào quang là trợ giúp để phát huy nghĩa thật tướng”. Ý muốn nói thật tướng diệu pháp không thể dùng ngôn ngữ để trình bày. Vì vậy Đức Phật trước hết phóng một luồng ánh sáng, toàn ảnh của bản thể thâm diệu, tức thì thật tướng chân cảnh bình đẳng được hiển lộ, nhờ đó không nói mà người ta hiểu. Đó là phương tiện chứng mà chư Phật đều sử dụng vô số phương tiện để thuyết pháp tam thừa. Nay nói mở bày quyền pháp để làm rõ thật pháp, vì pháp này vi diệu khó tin, sợ hàng tam thừa một mực chấp vào quyền pháp không bỏ cái cũ, họ không thể bỏ ngôn ngữ để hiểu lý thâm sâu, thì thật tướng không được hiển lộ. Trước đó Phật phóng ánh quang minh để thị hiện các pháp bình đẳng, tiếc rằng

mọi người vẫn chưa lãnh hội. Đó là lần đối diện với pháp thật đầu tiên.

Phần trước đã nói:Phật tử thực hành pháp này đời sau sẽ thành Phật. Ý vẫn còn e ngại hàng Nhị thừa sợ con đường thành Phật quá dài lâu, họ còn hy vọng chân chờ chưa quyết định ngay, chưa chắc đã tin hết lòng, không chịu bỏ Quyền pháp, như vậy sẽ phụ lòng của Phật và mất đi cơ hội. Nay Phật trình bày đệ nhất nghĩa đế, nói về thật tướng của các pháp, ở trong thật tướng ấy thì chúng sanh và Phật đều bình đẳng, chẳng luận là thánh hay phàm, có phước hay không phước, cho đến như thiên có ít thiện pháp, chỉ cần theo lời Phật dạy nhất tâm kính tin, tức thì thành Phật, không cần chờ đợi mới thành. Đức Thế Tôn muốn hàng Nhị thừa phát khởi niềm tin ấy, nên dẫn chứng chư Phật quá khứ đều sử dụng phương tiện giúp hiển lộ ý nghĩa đệ nhất nghĩa. Cho nên ở đoạn dưới dẫn chứng các Bồ tát nhân thiên dù chỉ chút ít thiện pháp như đưa tay hay cúi đầu, một tiếng xưng danh hiệu Phật đã được thành Phật, không chờ đợi sẽ thành. Huống chi hàng Tam thừa và Quyền pháp của chín bộ kinh lại không có cơ sở để thành Phật hay sao?! Tương tự trong các tông môn pháp phái đường lối hướng thượng phát minh hoặc đánh, hét, nhượng mảy, nháy mắt, chê bai, rầy la, nộ mắng làm cho người hữu duyên mau thoát tình căn sanh tử. Đó chẳng phải là dơ tay, cúi đầu để thành Phật hay sao?! Ở trước đã dùng một hào quang làm hiển lộ tánh bình đẳng, sợ họ hoảng hốt, lại nói mọi nhân duyên thuyết pháp đều vì pháp Nhất thừa. Nay lại sử dụng các hạnh nhỏ để trợ giúp thêm, nên nói là dùng phương tiện khác để hiển lộ đệ nhất nghĩa. Do đó mà biết tất cả quyền pháp Tam thừa đều là pháp Nhất thừa. Cho nên nói là gọi chín bộ Kinh pháp của ta đều là pháp căn bản để thể nhập Đại thừa vậy.

33. Từ câu: “Nhược hữu chúng sanh loại”, đến câu: “Giai dĩ thành Phật đạo” (Nếu có loài chúng sanh... Đều đã thành Phật đạo). Đây là bài tụng lần lượt trình bày các phương tiện đặc thù.

Phương tiện đặc biệt này trước hết nêu lên Bồ tát, kể đến là nhân thiên mà không đề cập đến Nhị thừa. Bởi lẽ chín bộ kinh là phương tiện cho hàng Nhị thừa thành Phật, vì sợ họ không tin như vậy nên trước dẫn chứng Bồ tát và hàng phàm phu không có phần trong pháp ấy nên phải giúp cho họ hiển lộ chân tánh, làm cho họ tin tưởng không nghi ngờ. Và lại Bồ tát là người chưa thành Phật, mà nói đã thành, ý muốn hiển lộ lục độ là công hạnh xứng với Thật tướng. Kẻ phàm phu là người không thành Phật. Nay nói nếu người có tâm thiện nhu nhuyễn là người dễ giáo hóa không phải hạng cương cường khó độ. Họ chỉ có thể tùy theo pháp Phật, lòng tin không chống đối. Hạng phàm phu có tâm thiện nhu nhuyễn, sau khi Phật diệt độ dù không được thấy Phật, vẫn có thể có nhân duyên với Phật pháp mà phát tâm như là cúng dường xá lợi, thành tâm xây tháp hoặc dùng bảy thứ báu cho đến trẻ con nhóm cát. Hoặc cúng tượng bằng thất bảo, cho đến dùng cỏ cây, móng tay hoa vẽ hình tượng, hoặc vì thành tâm đem hoa hương, âm nhạc cúng dường Phật. Cho đến có lòng tin mà đưa tay hay cúi đầu, hoặc trong lúc loạn tâm thấy Phật xưng danh hiệu. Các công hạnh ấy tuy nhân duyên ít, điều thiện cũng nhỏ bé, nhưng đều từ nơi Phật mà phát tâm, vì thế mà nói mỗi người đều đã thành Phật. Chúng sanh là chúng sanh trong tâm chư Phật, sử dụng hằng ngày mà không biết. Nay từ nơi Phật mà phát tâm, tức biết có Phật, nếu biết có Phật thì toàn thể của tâm là Phật. Cho nên làm một hành động đều là hạnh của Phật. Đó là điều gọi là “Một niệm tín tâm tức được Bồ đề”. Cho nên mọi việc đều nói đã thành Phật đạo, không phải là nói gạt. Nói rằng đã thành Phật là nói theo cách “Lục tức Phật” của Thiên Thai tông. Nếu nói “Lý tức Phật” thì

tức thời có đủ Phật, nếu nói “Danh tự tức Phật” thì biết tên và chữ, nghĩa là đã biết rõ ý nghĩa “đã thành”. Do đó nêu lên các công hạnh để làm hiển lộ Phật tánh, hàng Nhị thừa nếu tin vào pháp lục độ của Bồ tát, hoặc các thiện pháp của phàm phu là đã thành Phật đạo. Vậy thì chín bộ Kinh phương tiện sao lại không phải là diệu pháp thật tướng! Và Niết bàn của Nhị thừa chẳng phải là thánh hạnh để thành Phật ư?! Điều chính yếu là do niềm tin ở nơi tự tâm, không còn nghi ngờ lời Phật dạy thì tức khắc chứng được thật tướng. Đây là thiện xảo của Như Lai đã khai quyền hiển thật, làm cho hàng Nhị thừa phát tâm khẩn thiết, khó mà dùng lời để diễn tả hết được. Xem đó, nếu chỉ theo ngôn ngữ mà không thâm nhập tâm thể sâu thẳm thì đối với diệu pháp, khó mà nắm bắt được cái mâu nhiệm.

34. Từ câu: “Ư chư quá khứ Phật”, đến câu “Giai dĩ thành Phật đạo” (Nơi các Phật quá khứ... Đều đã thành Phật đạo).

Đoạn kệ tụng này tổng kết lại con đường chư Phật quá khứ đều giống nhau. Hàng Tam thừa gần Phật, thấy Phật, nghe Phật thuyết Pháp cho đến kẻ phàm phu cúng dường tháp... đều là sau khi diệt độ, nhân nơi Phật mà phát khởi công hạnh thì đều tự nhiên thành Phật, huống chi người được nhập pháp đặc biệt?

35. Từ câu: “Vị lai chư Thế Tôn” đến câu “Đạo sư phương tiện thuyết” (Các Thế Tôn vị lai... Đức Phật phương tiện nói).

Đoạn kệ tụng này nói đến chư Phật tương lai cũng đồng nhau như vậy. Chư Phật vốn thế nguyện bốn câu. Nói chư Phật ở vị lai là các nói nghiệp của Phật hiện tại. Do bốn nguyện của Đức Thích Ca luôn muốn làm cho chúng sanh được thành Phật như Ngài, các Phật vị lai cũng cùng ý nguyện như vậy. Từ câu: “Các Phật đời vị

lai” đến câu: “Cho nên nói Nhất thừa”. Nói chư Phật chứng đắc pháp rất sâu thẳm, phù hợp với thể tánh mà thuyết pháp, nên phương tiện cũng sâu thẳm. Các pháp thường vô tánh v.v... nghĩa là nhất chân pháp giới, là nền tảng an trụ của các pháp hiện tượng, còn gọi là Thường trụ chân tâm, cho nên gọi là “Thường” (Biết pháp thường không tánh). Tuy nhiên, pháp giới lấy duyên khởi làm căn bản nên gọi là vô tánh. Vô minh hay mười hai nhân duyên cũng chính là Phổ Quang Minh Trí, tùy theo nhân duyên ô nhiễm hay thanh tịnh, vấn đề gặp duyên gì rất quan trọng. Nếu gặp duyên ô nhiễm thì thành hạt giống nghiệp sanh tử, nếu gặp duyên thanh tịnh thì thành hạt giống Phật. Đức Phật chứng đắc viên mãn trí này nên nói Nhất thừa, để làm nhân duyên thành Phật cho chúng sinh, nên trong Kinh nói: “Cho nên nói Nhất thừa”. Câu: “Pháp đó trụ ngôi pháp”... Do Đức Phật nói pháp phù hợp với thể tánh khách quan, nghĩa là tướng trạng vạn hữu là thường trụ tướng. Pháp Phật nói đều là pháp bất động vi tế, nên gọi là trụ ở pháp vị. Do trụ ở pháp vị nên coi tướng vô thường của thế gian là tướng thường trụ, là thật tướng. Vì vậy không có pháp nào là pháp không thực, điều mà Phật chứng ở đạo tràng như vậy mà thôi. Điều gọi là bản trụ pháp tức là thật trí. Đệ nhất nghĩa đế thì tịch diệt vô ngôn chỉ dùng phương tiện quyền trí thuyết cho chúng sinh. Vì vậy thuyết pháp nào cũng phù hợp với thật tướng, nên Quyền tức là thật, đó gọi là hai trí thâm sâu. Vậy đây là đặc biệt trình bày ở chư Phật trong đời vị lai. Ý muốn làm nguyên tắc cho người sắp được thọ ký.

36. Từ câu: “Thiên như sở cúng dường”, đến câu: “Tùy ứng phương tiện thuyết” (Bậc trời người cúng dường... Tùy cơ phương tiện nói).

Đoạn kệ tụng này nói về con đường của Phật hiện tại đồng nhau.

Tám câu tụng đầu trình bày quyền tức là thật. Từ câu: “Biết các hạng chúng sinh” trở xuống thuyết minh nhiều phương tiện để giúp xu hướng Phật đạo.

37. Từ câu: “Kim ngã diệc như thị” đến câu: “Giai linh đắc hoan hỷ” (Ta nay cũng như vậy... Điều khiến đặng vui mừng). Đoạn kệ tụng này nói xa về ba đời.

Bốn câu đầu thuyết minh quyền tức thật. Từ câu: “Ta dùng sức trí tuệ” đến hết, nói về tùy cơ mà giúp chúng sinh giác ngộ, còn gọi là làm cho chúng sinh được an vui.

38. Từ câu: “Xá Lợi Phát đương tri” đến câu: “Thuyết vô phân biệt pháp” (Xá Lợi Phát nên biết... Nói pháp không phân biệt). Đoạn kệ tụng này nhân quán sát chúng sinh nơi lục đạo ô trược, trình bày qua nhân duyên mà Phật xuất hiện ở đời.

Mười sáu câu đầu trình bày quan sát năm thứ ô trược của cuộc đời. Đức Phật đủ cả ngũ nhãn, nếu không phải Phật nhãn thì không thể thấu suốt được cảnh giới của chúng sinh, cho nên dùng Phật nhãn để quan sát. “Nghèo cùng không phước huệ” là chúng sanh trược. “Vào đường hiểm sanh tử” là mạng trược. “Chìm đắm trong ngũ dục” là phiền não trược, “Chẳng cầu Phật pháp” là kiếp trược, “Thâm nhập tà pháp” là kiến trược. Do vì thấy chúng sanh trong năm trược này mà phát khởi đồng thể đại bi để khởi tâm tế độ. Từ câu: “Xưa ta ngồi đạo tràng” đến câu: “Làm sao mà độ được” là trình bày nhân duyên xuất thế để làm rõ ý nghĩa của hai mươi một ngày tư duy dưới cội Bồ đề. Đức Xá Na Như Lai ở nơi Bồ đề trường, lúc mới thành chánh giác, pháp thân và báo thân hợp nhất, Ngài tự hưởng thụ pháp lạc. Do thấy chúng sinh đau khổ, Ngài cảm động tâm từ vô duyên. Cho nên tuần lễ đầu tiên

suy tư về phương thức độ thoát chúng sinh. Ngài nghĩ rằng trí tuệ mà Ngài chứng được quá vi diệu, hàng căn cơ kém khó mà tiếp nhận. Mặt khác, vì suy nghĩ về phương pháp độ sinh, nên kinh văn nói câu: “Làm sao mà độ được”? Từ câu: “Bấy giờ các phạm vương...” đến câu: “Thỉnh ta chuyển pháp luân” là trình bày cảm ứng đạo giao, nghĩa là khi Ngài vừa suy nghĩ về cứu độ thì cũng là lúc chư thiên đến thỉnh. Đây là lúc cơ hội đã đến nên cảm ứng như vậy. Đoạn vào sau cho rằng nghe người khác nói. Từ câu: “Ta liền tự suy nghĩ” đến câu: “Mau vào cõi Niết bàn” là nói tuần thứ hai Ngài ngồi suy tư Hàng độn căn không đủ sức tiếp nhận pháp lớn sẽ đưa đến thất bại, thà nhập Niết bàn hơn là xem nhẹ mà truyền bá. Từ câu: “Liền nhớ Phật quá khứ”, đến câu: “Cũng nên nói ba thừa”. Nói về tuần lễ tư duy thứ ba, rằng nên thể theo phương thức nói pháp của chư Phật mà nói. Lấy pháp Nhất thừa chia ra thành ba thừa. Từ câu: “Lúc ta nghĩ thế đó” đến câu: “Chỉ vì dạy Bồ tát”, trình bày việc chư Phật khuyến khích đức Thích Ca thể hiện theo tâm chư Phật mà sử dụng phương tiện dùng “quyền” để hiển “thật”. Nên nói rằng “Chỉ giáo hóa Bồ tát”. Từ câu: “Xá Lợi Phất nên biết”, đến câu: “Ta cũng thuận làm theo”, trình bày Đức Phật Thích Ca nhân nghe chư Phật khích lệ mà thực hiện theo. Từ câu: “Suy nghĩ việc đó rồi” đến câu: “Tên pháp, tăng sai khác” là trình bày rõ hai tướng, thị hiện ứng hóa thân vì đệ tử hiện nay mà thuyết pháp có ba thừa. Trước khi Phật chưa xuất hiện ở đời thì chưa có Tam bảo, ngày nay mới có tên Tam bảo vậy. Từ câu: “Từ kiếp xa vẫn lại” xuống 4 câu là nói tuy thuyết ba thừa. Bản Hoài chỉ vì hiển bày Thật pháp. “Niết bàn” là vô thượng đại Niết bàn, cái khổ sinh tử vĩnh viễn không còn nữa. Chư Phật từ xưa đến nay luôn tán dương điều đó (Niết bàn), đều muốn sử dụng cái giả để hiển lộ thật pháp. Cho nên ta thường như chư Phật thuyết. Tuy thuyết ba thừa chỉ vì dạy hàng Bồ tát. Từ câu: “Xá Lợi Phất phải biết” đến câu: “Nay chính đã đúng giờ”,

đoạn này trình bày về bản Hoài xuất thế. Nhân do chờ đợi căn cơ, nay là lúc căn cơ đã thuần thực, đúng lúc để nói về trí tuệ của Phật. Như vậy đối với diệu pháp thì chư Phật chờ đúng lúc mới nói. Còn gọi là: “Muôn biết ý nghĩa của Phật tính phải quán sát thời tiết nhân duyên, nếu căn cơ đã chín muồi thì ăn và no cùng một lúc, thì chẳng có gì khó khăn”. Vì vậy các pháp thế hay xuất thế nói chung quý ở chỗ đúng lúc. Chỗ diệu dụng của Phật của Tổ không để cho cơ hội qua đi, nên nói: “Nay chính là đúng thời”. Câu: “Xá Lợi Phật phải biết”, đến câu: “Chỉ nói đạo vô thượng” nói về những người thối lui, rằng người căn tánh yếu ớt đã bỏ đi thì không làm cho đại chúng hoang mang, nên rất vui mừng không có gì sợ hãi, vì không có tâm quanh co bất ổn. Như vậy mới có thể nói thẳng xả bỏ pháp phương tiện để nói đạo vô thượng. Từ câu: “Bồ tát nghe pháp đó” đến câu: “Cũng đều sẽ thành Phật” nói dù lúc trước là Tiểu thừa nhưng khi đã nghe được pháp này đều trở thành Bồ tát. Ngày trước còn ôm lòng hoài nghi, nay hoài nghi không còn nữa, ai cũng có lòng tin rằng mình sẽ thành Phật, nên một ngàn hai trăm người đều làm Phật cả. Ở đây làø không phải chờ thọ ký cho từng người mà Đức Phật đã sớm nói rõ vấn đề. Từ câu: “Như nghi thức nói Pháp” đến câu: “Nói pháp không phân biệt” là phần kết luận chung rằng Đức Phật Thích Ca thuyết pháp tuân theo phương thức mà chư Phật ba đời đã thuyết.

39. Từ câu: “Chư Phật hưng xuất thế” đến câu: “Vô Thanh văn đệ tử” (Các Đức Phật ra đời... không thanh văn đệ tử).

Đoạn kệ này ca ngợi pháp Nhất thừa rất khó gặp để củng cố niềm tin cho hàng Nhị thừa.

Lúc đầu nói diệu pháp như thế các Đức Như Lai đều đúng lúc mới nói, như hoa Ưu đàm đúng lúc mới nở một lần. Cho nên trình bày



trải qua bao nhiêu sự gian nan, chư Phật nhiều kiếp mới xuất hiện một lần, há dễ gặp sao! Dù đã xuất hiện rồi không tiện nói pháp này phải ẩn nhẫn chờ đợi thời cơ, trải qua bốn mươi năm. Pháp này không dễ chút nào! Bây giờ mới nói mà còn có người bỏ đi, huống gì, nghe nói mà tin không có mấy người. Do vậy mới nói pháp này như hoa ưu đàm đúng thời mới nở. Chữ “thời” cũng như chữ “Thị” (vậy, phải vậy). Hơn nữa Phật tuy khó gặp mà đã gặp, pháp vốn khó nói mà nay đã nói, tuy khó mà không lấy làm khó, chỉ có điều khó là nghe pháp mà tin tưởng là rất khó. Có người nghe được pháp rất hoan hỷ không những đón nhận bằng cả toàn thân của mình mà còn ca ngợi rất hy hữu pháp hiếm có hơn cả hoa ưu đàm. Như vậy đã nói cùng cực về tín tâm khó phát khởi. Từ câu: “Các ông chớ có nghi” trở xuống là khuyên đại chúng đừng có nghi ngờ, phải tin vào lời Phật dạy. Câu: “Ta nay đã bảo khắp trong đại chúng”, muốn nói rằng Đức Phật chỉ dùng pháp Nhất thừa để dạy cho Bồ tát mà thôi, các ông là hàng Nhị thừa cố gắng đừng nên dừng lại địa vị Thanh văn. Đức Phật vì lòng đại từ bi sợ hàng Nhị thừa không tin nên cố thuyết phục họ như thế.

40. Từ câu: “Nhữ đẳng Xá Lợi Phất” đến câu: “Quảng thán Nhất thừa đạo” (Xá Lợi Phất các ông... Rộng khen đạo Nhất thừa). Đoạn kệ tụng này có ý phó chúc để giữ gìn giáo pháp, nghĩa là Diệu pháp này là tâm yếu sâu kín của chư Phật, không thể khinh thường luận bàn.

Ngài nhắc nhở Xá Lợi Phất và đại chúng khi đã chứng ngộ Diệu pháp này rồi, không nên dễ dãi thuyết cho mọi người, e họ không tin rồi chuốc lấy tai họa nơi ác đạo. Nếu thật quả có người thượng căn tuệ lớn, đó là người khó kiếm thì không nên để mất họ, phải tức khắc thuyết cho họ nghe. Do vậy gọi là rộng khen, không ngại gì mà không nói nhiều.

41. Từ câu: “Xá Lợi Phát đương tri” đến câu: “Tự tri đương tác Phật” (Xá Lợi Phát nên biết... Tự biết sẽ thành Phật).

Bài tụng này tổng kết ý ở trước, pháp của chư Phật là như thế, nghĩa là mười phương chư Phật ba đời đều nói pháp tạm thời (quyền) để làm hiển lộ pháp chân thực, các ông đã biết vấn đề phương tiện tùy duyên của chư Phật. Đã biết rằng không có ba thừa thì không nên nghi ngờ Thanh văn không thành Phật thì các ông phải vui mừng tự tin ở nơi mình sẽ làm Phật. Thật quả rất khó làm sáng tỏ tự tâm và chủng tử Phật tánh. Chúng sanh và Phật là một, không cách xa một mảy lông chỉ ở chỗ tin hay không tin mà thôi. Ngày xưa có vị tăng hỏi một vị thầy: Như thế nào là Phật? Vị thầy đáp: Sợ ta nói ông không tin. Vị tăng nói: Lời của Hòa thượng nói đâu dám không tin. Vị thầy mới nói: Phật chính là ông đó. Vị tăng mù mờ không hiểu. Thế nên tự tin nơi mình rất khó. Do vậy Đức Thế Tôn đã nói pháp này lại sợ người ta cho là tầm thường nên dặn dò khuyên họ phải nên tin tưởng. Đây là nhân duyên chính để thành Phật: Lấy lòng tin làm căn bản.

## **PHẨM THÍ DỤ THỨ BA**

Tên của Phẩm là Thí dụ, dùng để so sánh sự kiện phù hợp với thường tình nên gọi là Thí dụ. Đại ý của phẩm này là Đức Phật thuyết pháp xoá bỏ Quyền pháp tạm ngày xưa để hiển lộ pháp chân thực ngày nay.

Hàng nhị thừa một mực từ bỏ hy vọng thành Phật. Nhưng ngài Xá Lợi Phát, là bậc thượng căn đã từng nghe nói về trí huệ của

Phật, ngài rất vui mừng tự tin mình có thể làm Phật. Cho nên trình bày sự lãnh hội của mình. Đức Phật đặc biệt vì ngài mà thọ ký. Hàng trung căn và hạ căn còn chấp thủ Quyền pháp nên Đức Phật phải nói thí dụ về ngôi nhà lửa và hứa ban cho các con ba xe, một trong ba xe là quyền thật. Người căn cơ bậc trung mới có thể lãnh hội, do đó mới có phẩm này, cộng với chín thí dụ ở dưới, mỗi dụ đều có chủ đích riêng. Như trước đã nói Đức Như Lai ra đời vì một nhân duyên lớn, nay lấy hình ảnh ông trưởng giả liêu mình vào nhà lửa cứu giúp các con mình đó cũng là một thí dụ cho việc lớn phải làm.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Xá Lợi Phát hoan hỷ” đến câu: “Tùng pháp hóa sanh đắc Phật pháp phần” (Lúc bấy giờ ngài Xá lợi Phát hớn hỷ vui mừng... được pháp phần của Phật).

Đoạn này ngài Xá Lợi Phát tự bày tỏ niềm vui mừng có được hôm nay và hối hận đã không biết lỗi lầm ngày xưa. Từ câu: “Vui mừng hớn hỷ” (dũng dước) trở xuống trình bày về niềm vui mà ngày nay có được. Từ câu: “Vì sao” Trở xuống là nói sự luyến tiếc đã để mất thời gian. Từ câu: “Vì sao con thường khi một mình” trở xuống là hối tiếc về lỗi oán Phật.

Ngài Xá Lợi Phát tuy là Tiểu thừa, đã được thấm nhuần ân Phật dạy dỗ không phải là một ngày mà vẫn không hiểu ý Phật, cho là Phật thiên vị, hưởng chi những đệ tử thông thường! Do vậy mới biết thầy trò như nước với sữa xưa nay khó có.

Từ câu: “Nếu chúng con chờ Phật” trở xuống là trình bày đã biết tâm của Phật không thiên vị, do vì tham chấp Tiểu thừa thành ra lỗi lầm. Từ câu: “Con từ xưa đến nay” trở xuống nói về niềm vui đã được hôm nay.

Từ trước đã nói, nếu đệ tử của ta mà không tin pháp này thì không phải là A la hán chân thực. Cho nên ngài Xá Lợi Phất tự tin dùng từ ngữ “chân tử” (đứa con đích thực) mà hứa với Phật. Chân tử là nhờ nghe Phật thuyết pháp chân thật mà có, nên nói rằng từ miệng Phật sinh. Chuyển hóa tâm chấp thủ một chiều, gọi là từ pháp hóa sanh. Nay pháp quý báu của đấng Pháp Vương tự nhiên đến nên gọi là được Pháp phần của Phật.

2. Từ câu: “Nhĩ thời Xá Lợi Phất dục trùng tuyên thư nghĩa như thuyết kệ ngôn” đến câu: “Giáo hóa chư Bồ tát” (Lúc bấy giờ ngài Xá Lợi Phất muốn nói lại nghĩa trên mà nói kệ rằng ...giáo hóa các Bồ tát).

Đoạn kệ tụng này nói về sự lãnh hội của ngài Xá Lợi Phất.

Ngài tự trình bày sự nghi ngờ ngày xưa đã hết. Ngài lập lại nhiều lần sự kiện này và sự vui mừng đã được như vậy.

Từ câu kệ đầu: “Con nghe tiếng pháp này” trở xuống 10 câu. Trình bày rằng hôm nay đã được nghe pháp lớn, biết rằng mình không mất pháp Đại thừa nên không lo sợ gì nữa.

Từ câu kệ: “Con ở nơi hang núi” trở xuống 24 câu. Trình bày sự hối hận về sai lầm trước kia làm mất pháp Đại thừa.

Từ câu kệ: “Con thường trong ngày đêm” trở xuống 8 câu. Trình bày tâm thường nghĩ ngợi Hoài nghi không quyết định.

Từ câu kệ: “Nay nghe tiếng Phật nói” trở xuống 20 câu. Trình bày hôm nay nghe pháp được lỗi lầm, hối hận tự trách ngày trước làm chấp tà kiến.

Từ câu kệ: “Phật ở trong đại chúng” trở xuống 4 câu. Trình bày sự vui mừng do hôm nay nghi ngờ đã hết, đến đây là kết thúc của tụng trường hàng.

Từ câu: “Khi mới nghe Phật nói” trở xuống 36 câu. Trình bày lại tâm trạng nghi ngờ. Thật vậy, tâm con người khó giác ngộ, Đức Phật dạy rõ mà vẫn không tin như món đề hồ mà tưởng thuốc độc. Lúc đầu Xá Lợi Phất xin Phật nói Đức Thế Tôn từ chối, vì nếu nói vấn đề này thì trời người đều nghi sợ. Bây giờ ngài Xá Lợi Phất trình bày cảm nghĩ của mình rằng lúc đầu nghe Phật dạy ngài rất sợ hãi ngờ vực, thậm chí cho Phật là ma, điều đó gần như dứt tuyệt pháp phần (Đại thừa) này. Sự kinh nghi ấy là trạng thái có thể biết rõ. Nếu Đức Phật không dùng các phương thức khác nhau để thuyết phục thì điều nghi này không thể giải tỏa được, rốt cuộc tâm không an ổn được nhờ dẫn chứng nghi thức thuyết pháp của chư Phật ba đời mới tin là tâm Phật mới biết ma ba tuần không có sự kiện như vậy. Do tôi rơi vào lưới nghi nên mới cho Phật là ma. “Nghe tiếng Phật êm dịu, sâu xa rất nhiệm mầu” là cảm xúc được pháp mà Phật dùng nhiều cách khác nhau để làm hiển lộ thực tại. Hơn nữa Phật dạy rằng hãy sinh tâm hoan hỷ tự biết mình sẽ thành Phật. Cho nên tâm tôi rất vui mừng vì biết chắc mình sẽ thành Phật.

Đức Như Lai xuất thế là vì hàng Nhị thừa, không kể đến nhân duyên ngày trước, mà nay đã khổ tâm trải qua bốn mươi năm, để rồi có được một người tin nhận không nghi. Do vậy mới biết thầy trò khế hợp, việc độ sanh đâu có dễ dàng!

3. Từ câu: “Nhĩ thời Phật cáo Xá Lợi Phát” đến câu: “Giáo Bồ tát pháp Phật sở hộ niệm” (Lúc bấy giờ đức Phật bảo ngài Xá Lợi Phát ...Giáo Bồ tát pháp Phật sở hộ niệm).

Đoạn này trình bày ngài Xá Lợi Phát từ lâu được nhân duyên dạy dỗ của Phật, làm hiển lộ duyên nay đã thuần thục nên được thọ ký.

Pháp giới lấy duyên khởi làm căn bản nên Phật tánh có chánh nhân và nhân duyên (điều kiện chính và phụ), thường gọi là Phật tính từ duyên mà sinh. Chúng sinh dù đủ điều kiện chính là có Phật tính, nhưng nếu không gặp chư Phật, Bồ tát, thiện hữu giáo hóa làm duyên thì khó mà hiển lộ tính Phật. Điều ấy gọi là: Phật vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời. Do vậy Kinh Pháp hoa này chú trọng yếu tố duyên hỗ trợ.

Ngài Xá Lợi Phát dù tin mình sẽ làm Phật, mà vẫn nói sự nghi ngờ ngày xưa, cho rằng mình đã mất lợi ích làm Phật. Do vậy Phật nói nguyên do giáo hóa ngày xưa, là đã dạy nhân duyên Phật đạo cho Xá Lợi Phát rồi, nhưng chỉ vì quên chứ không thật sự mất mát. Nay tuy nói hàng thanh văn thành Phật là để chỉ cái vốn có để làm tăng lòng tự tin. Thực ra không có thêm riêng một cái gì. Kinh Pháp Hoa này chỉ nói nhân duyên thành Phật. Một mực không nói nên gọi là hộ niệm. Nay đã nói rồi thấy nhân duyên đã thuần thục, đó gọi là phó chúc, cũng gọi là thọ ký. Dưới đây là các đệ tử được thọ ký.

4. Từ câu: “Xá Lợi Phát nhữ ư vị lai thế” đến câu: “Tượng pháp trụ thế diệc tam thập nhị tiểu kiếp” (Xá Lợi Phát! Ông đến đời vị lai... trụ đời cũng ba mươi hai tiểu kiếp).

Đoạn này nói về việc thọ ký.

Ký cũng gọi là ký biệt, biệt là hạt giống của rau cỏ, ý muốn nói nhân quả không sai. Ngài Xá Lợi Phất tự biết mình sẽ làm Phật mà được thọ ký còn trải qua nhiều kiếp phụng sự chư Phật, đầy đủ đạo Bồ tát rồi sau đó mới thành Phật. Do hàng thanh văn một mực an trú Tiểu thừa, đã diệt mất cơ hội thành Phật, đó không phải là bốn hoài giáo hóa của Phật. Cho nên trải qua bốn mươi năm đến nay tạo nhiều điều kiện để phát khởi tâm lý buông bỏ Tiểu thừa xu hướng Đại thừa, để rồi cuối cùng không đạt được gì. Vì họ không tin tâm mình là Phật. Do không tin là Phật nên tất cả con đường Bồ tát, con đường lợi lạc quần sinh không có phần mình. Do vậy mà trải qua nhiều kiếp vô minh vẫn y nguyên chưa phá được. Đây là hạng tiêu nha bại chủng vậy.

Đức Thế Tôn mở nhiều phương tiện để điều phục, đến nay mới khẳng định niềm tin. Nhưng điều tin tưởng đó, chính là tâm bất sinh bất diệt, tâm này là chánh nhân để thành Phật, trên cơ sở này thực hành tu tập thành Phật. Tuy nhiên Bồ tát thực hành con đường thành Phật sử dụng bốn thế nguyện rộng lớn làm cơ sở. Đó là: Hóa độ vô biên chúng sinh, dứt trừ vô tận phiền não, học tập vô lượng pháp môn, thành tựu vô thượng Phật đạo.

Hàng Nhị thừa sợ hướng về Phật đạo lâu dài và xa xôi, đâu có chịu phát tâm Đại thừa này! Đến nay đã tin tự tâm nên có thể dạy hạnh đại thừa. Đó gọi là giáo Bồ tát pháp. Cúng dường nhiều Phật là tu phước, đầy đủ hạnh lành là tu huệ. Phước huệ đều đủ tứ hoằng thế nguyện đã viên mãn, đó là nhân tố để thành Phật. Cho nên trải qua nhiều kiếp sau nữa mới thành kết quả, danh và thật đều đủ, y báo chánh báo trang nghiêm vậy.

Ngài Xá Lợi Phất thành Phật hiệu là Hoa Quang. Danh hiệu này căn cứ vào gieo nhân mà có được. Hoa là nhân, Quang là trí. Ngài

Xá Lợi Phát do trí tuệ quá khứ làm nhân, nên kết quả cũng như vậy. Mười hiệu các nơi khác đều đã giải rõ. Đây là danh hiệu chung của chư Phật.

Nước tên là Ly cầu, tất nhiên không giống cõi Ta bà, tuy nhiên Phật cũng dùng ba thừa để giáo hóa, bởi tùy theo bản nguyện. Kiếp tên là Đại bảo nghĩa là thời kỳ không có năm trước Bồ tát hiện diện vô số, chỉ thuần bậc thượng căn, thọ mạng mười hai tiểu kiếp, không phải là kiếp giảm. Khi sắp diệt độ Phật chuyển thọ ký cho Kiên Mãn Bồ tát, làm cho chánh pháp tiếp nối vô cùng. Chánh pháp và tượng pháp tồn tại ba mươi hai tiểu kiếp. Do thời kỳ không có năm trước, con người không ba điều ác, Phật pháp tồn tại ở đời lâu như vậy. Đây gọi là Phật vị lai vậy. Nhưng các đệ tử được thọ ký thành Phật, y báo và chánh báo đều trang nghiêm, hàng quyến thuộc rất ưu việt, chánh pháp tồn tại lâu xa; tất cả đều trội hơn đức Thích Ca Mâu Ni: Vì sao? Vì thế giới hoa tạng có hai mươi tầng cõi Phật nên thù thắng vi diệu rất đặc biệt. Cõi ta bà thì ô nhiễm không chịu nổi, vì cũng đồng với ác nghiệp của chúng sinh, là nơi cảm ứng quả báo phiền não; là nơi Đức Phật ứng thân điều phục chúng sinh. Đó không phải là cảnh Thật báo trang nghiêm vi diệu. Nay các Thanh văn thành Phật là đi thẳng vào cõi thật báo trang nghiêm, nơi mà chư Phật đều đoạn diệt mọi phiền não, thuần nhất nhân tố thanh tịnh. Nhân đã thanh tịnh thì cảm ứng quả báo thanh tịnh mà thành cõi thanh tịnh, không chỗ nào so sánh được. Ở đây tuy thù thắng nhưng mới chỉ là một hạt bụi, một sợi lông nhỏ xíu trong thế giới hoa tạng, đâu có thể đo lường được toàn thể pháp giới! Chỉ có Đức Phật Tỳ Lô Giá Na chứng nghiệm cái tuyệt đối của pháp giới mới biết rõ cảnh giới hoa tạng. Điều đó cho thấy trí huệ của Phật không thể suy nghĩ hay bàn luận đến được, khó tin khó hiểu là như vậy. Phần sau nói đến nhà của ông Trưởng giả giàu có, con của ông tất nhiên được



kế thừa gia nghiệp, điều đó chẳng qua muốn nói hết cái tâm lượng của mình mà thôi chứ làm sao mà hết được gia sản của Trương giả được.

Xem đây có thể biết đường hướng của Kinh này.

5. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên”, đến câu: “Nghi ưng tự hân khánh” (Lúc ấy Đức Thế Tôn muốn tuyên lại... nên phải tự vui mừng).

Đoạn kệ tụng này nói lại việc thọ ký.

Tụng nói Hoa Quang cũng là vương tử xuất gia. Ngày xưa Phật Đấng Minh cho đến Đức Thích Ca Mâu Ni đều từ vị trí vương tử mà xuất gia. Vì vậy phải biết rằng không có vị Phật nào không chuyển thức thành trí mà chứng được tam thân, nên gọi là bỏ quốc gia, bỏ vinh hoa. Đâu phải do trời sinh Di Lặc, tự nhiên sinh Thích Ca, không tu thì thành sao được!

6. Từ câu: “Nhĩ thời tứ bộ chúng” đến câu: “Tận hồi hướng Phật đạo” (Bấy giờ bốn bộ chúng... Trọn hồi hướng Phật đạo).

Đoạn này trình bày bốn chúng và tám bộ có mặt trong đại hội, thấy ngài Xá Lợi Phất được thọ ký ai cũng đều vui mừng.

Đức Như Lai ở đời làm chỗ nương tựa cho bốn chúng, tám bộ. Họ một lòng theo Phật nghe pháp mà chưa biết được chân lý tuyệt đối, như các tướng quân nhà Hán, mỗi người đều nghĩ đến việc được phong đất nhiều hay ít. Vừa thấy Đức Như Lai phóng hào quang, thị hiện các điềm lành lòng đã sinh Hoài nghi, không biết sắp có vấn đề gì. Ngài Văn Thù đã biết Đức Phật sắp nói Kinh Pháp hoa. Phật xuất định thuyết Kinh, chỉ tán dương hai loại trí

tuệ thâm sâu. Nghĩa là tất cả trời người ba thừa đều không biết gì. Họ lại sinh lòng nghi ngờ buồn bã. Tuy nhiên thấy ngài Xá Lợi Phất, là trưởng tử của Như Lai, là người được bốn chúng trời người kính ngưỡng. Lúc đầu ngài cũng hoang mang nghi ngờ nhưng sau đó lãnh hội được chân lý và được thọ ký thành Phật. Như ông Trưởng giả tìm được con mình mà giao phó gia nghiệp thì thân thuộc có nơi nương tựa về sau. Cho nên bốn chúng đều vui mừng, tự thân được giải thoát, họ cởi áo cúng dường Phật. Từ đây mọi người đều tự biết mình chắc chắn sẽ làm Phật, nên họ hết lòng phát tâm hồi hướng.

Đây là lúc Đấng Pháp vương đang ở đời cùng chiến đấu với ma quân. Nay thường công để nước nhà pháp giới được an định, đâu phải là chuyện nhỏ! Đức Thế Tôn xuất hiện ở đời chỉ vì một đại sự nhân duyên, đến nay đã mãn nguyện. Những người chưa đủ niềm tin thì tự mình tuần tự tiến lên, nên những lời đàm luận dưới đây giống như đóng binh ở chỗ cao, trông theo gió mà lướt đi, không làm hao phí sức lực.

7. Từ câu: “Nhĩ thời Xá Lợi Phất” đến câu: “Linh ly nghi hồi” (Bấy giờ Xá Lợi Phất... khiến lìa lòng nghi hồi).

Đoạn này ngài Xá Lợi Phất tự vui mừng về sự lãnh hội chân lý và được Phật thọ ký. Ngài lại vì những người chưa ngộ xin Phật giúp họ hết nghi. Vì vậy mà khởi phát được thuyết bằng thí dụ.

8. Từ câu: “Nhĩ thời Phật cáo Xá Lợi Phất” đến câu: “Dĩ thí dụ đắc giải” (Khi ấy Phật bảo ngài Xá Lợi Phất... do thí dụ mà đặng hiểu).

Đây chính là nghe thuyết về thí dụ. Nghĩa là trước đây sử dụng các nhân duyên, thí dụ hay ngôn từ, đều vì triển khai đạo Bồ đề nhất thừa vô thượng, là pháp dạy cho các Bồ tát. Nói rõ pháp của ta không có hai thừa, thì mỗi người nên biết rằng đều có cơ hội thành Phật, lại còn nghi hay sao! Tuy nhiên đã ở trong giai đoạn chưa ngộ thì sẽ dùng thí dụ để khởi phát tâm ngộ.

Phần trước có nói một đại sự nhân duyên, do khó hiểu nên cuối phẩm Phương Tiện nói thẳng rằng Xá Na thị hiện ứng hóa thân đem pháp nhất thừa phân biệt nói thành ba thừa, là nói rõ Phật có pháp thân và hóa thân. Hàng nhị thừa chỉ nhận thức Phật qua ứng thân Phật Thích Ca Mâu Ni, hiện hữu trong ba cõi ô nhiễm. Họ chấp trước đã chứng quả nhị thừa, không biết có vấn đề hướng thượng. Tuy trước đã nói rõ việc hiện thân ở ba cõi, việc hai mươi một ngày tư duy dưới cội Bồ đề. Nhưng hàng thanh văn kiến giải thấp kém nên chưa hiểu được, cho nên lại phải dùng thí dụ nếu rõ nhân duyên có mặt nơi ba cõi của Phật. Vì vậy dưới đây nói thí dụ rất rõ.

9. Từ câu: “Xá Lợi Phất nhược quốc áp tỵ lạc” đến câu: “Vô cầu xuất ý” (Xá Lợi Phất như quốc áp... không có ý cầu ra khỏi). Đoạn này trình bày ba cõi không an, giống như ngôi nhà lửa làm thí dụ để nói.

Nói rằng thế giới Ta bà ở trong thế giới hoa tạng, chỉ như một hạt bụi hay một sợi lông hoặc giống như một xóm, một thôn trong một quốc gia. Người trưởng giả, ám chỉ cho Phật từ nơi Báo thân mà xuất hiện ứng thân. Nói tuổi già là dụ cho pháp thân và báo thân là một, là nơi tự hưởng thụ pháp lạc. Dụ như trưởng giả tuổi đã già suy là thời kỳ an nghỉ thanh tịnh. Do vì con đường tiến tu giống như người trai trẻ cố gắng lập công danh, khi công danh hết

về hưu thanh thân vô sự. Nói giàu có về tiền tài là dụ cho trí tuệ siêu việt. Nói về nô bộc tôi tớ là dụ cho trí phương tiện sử dụng sai khiến. Trong tông môn cho rằng đầy tớ con cái là việc bên ngoài. Nói nhà ông rộng lớn chỉ có một cửa ra vào là dụ cho Nhất thừa, Phật tri kiến. Đó gọi là con đường mà mười phương chư Phật chỉ có một đường thoát khỏi sinh tử. Cho nên nói là năm trăm người đứng ở trong đó. Ba cõi có đủ chúng sinh của năm đường (địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, nhân, thiên). Nói lâu gát đã mục là dụ cho chánh báo và y báo của chúng sinh trong ba cõi là hiện tượng vô thường biến hoại. Trong tâm chúng sinh đang mê mẩn, vô có mà nổi lên lửa của năm dục. Cho nên gọi là lửa bùng nổi lên. Nói các con của ông trưởng giả là dụ cho ba thiện đạo. Nói chúng sinh trong năm đường có thể chấp nhận sự giáo hóa là nói mười mà được một mà thôi. “Trưởng giả thấy lửa lớn” xuống cuối đoạn văn này là dụ cho Phật nhãn thấy chúng sinh trong lục đạo rất nghèo nàn về trí tuệ và phước đức, không biết không thấy mà nhận khổ làm vui. Do đó không có ý cầu ra khỏi chốn khổ. Đức Phật thấy cái khổ của chúng sinh như thế nên khởi phát tâm đại bi cứu độ họ.

10. Từ câu: “Xá Lợi Phất! Thị trưởng giả tác thị tư duy” đến câu: “Thị phụ nhi dĩ” (Xá Lợi Phất! Ông trưởng giả đó lại nghĩ ... nhìn cha mà thôi).

Từ đoạn này trở xuống dụ cho hai mươi một ngày tư duy, dựa vào chân lý tuyệt đối mà mở bày chân lý tương đối.

Nói “ Thân và tay có sức mạnh” là dụ cho Phật đủ thân lực và trí tuệ. Nói “Dùng vạt áo, hoặc dùng ghé bàn” ... vạt áo có thể nắm lấy được còn ghé bàn có thể leo lên hay vịn mà đi là dụ sự dẫn dắt của Phật. Nói “ Một cửa” là dụ cho pháp nhất thừa. Nói “ Cửa hẹp

nhỏ” là nói sự lợi ích không rộng. Nếu Phật chỉ dùng thần lực và trí tuệ lực mà không sử dụng phương tiện, chỉ ca ngợi tri kiến Phật, hoặc pháp vô sở úy của Như Lai, thì chúng sinh không được cứu độ. Do vì người tin vào pháp nhất thừa rất ít, người được độ hiếm, ý muốn thực thi pháp phương tiện để chúng sinh có lòng tự tin khẳng định mà nhận được sự giáo hóa một cách đồng đều. Thí dụ chỉ cho lúc ban đầu Đức Phật ngồi ở đạo tràng tư duy trong bảy ngày đầu, rằng nếu ca ngợi Phật thừa thì chúng sinh đang chìm trong cảnh khổ không thể tin hiểu pháp này được. Bảy ngày tư duy thứ hai dựa nơi thật tướng mà trình bày cái giả lập, nên trước có nói: “ Một cửa nhỏ hẹp” là ý thiết lập phương tiện. Đức Phật đã dùng thần lực dẫn dắt nhiếp phục chúng sinh mà không thành công, nên ngài muốn họ có sự tự tin, tự khẳng định. Chứ cầm tay người dắt đi không được, họ tự khẳng định mới có thể gần gũi họ. Nếu họ không có lòng tin thì chư Phật không có cơ sở để giáo hóa.

Từ câu: “Các con còn thơ bé” trở xuống là dụ cho chúng sinh vô trí khó dạy. Sắp thiết lập ra phương tiện, trước tiên trình bày cái nguy hiểm làm cho chúng biết sợ hãi mà tự mình thoát ra khỏi tình trạng ấy. Là lúc đầu tiên tạm chuyển pháp luân, nói về cái khổ của ba cõi. Từ câu: “ Cha dẫu thương xót” trở xuống là dụ cho chúng sanh mê mờ không chấp nhận sự giáo dục, chúng không có lòng mong cầu thế lực của Phật để chấm dứt pháp khổ. Cho nên giống như các con chỉ nhìn cha mà thôi, không có lòng tin sâu sắc.

11. Từ câu: “Nhĩ thời trưởng giả tức tác thị niệm” đến câu: “Tranh xuất hoả trạch” (Bấy giờ trưởng giả liền suy nghĩ... tranh ra khỏi nhà lửa).

Đoạn này nói ông trưởng giả cứu lửa cháy. Dụ cho Đức Phật tư duy hai mươi một ngày.

Ngài hiện thân nơi ba cõi, lúc đầu thuyết về ba thừa, nhưng Phật là người đã khỏi ba cõi, mà ở đây nói Phật cùng với các đệ tử đều bị lửa đốt cháy là dụ cho Phật tánh ở trong ngũ dục, phiền não của chúng sinh. Nếu không sử dụng phương tiện để khai hóa tức sẽ bị diệt mất hạt giống Phật. Cho nên gọi là cùng bị đốt cháy. Nói “Tâm vẫn ưa thích” là dụ cho chúng sinh bị vướng mắc vào năm dục mà rơi vào dòng sinh tử. Nay Đức Phật cũng lấy các đồ vật mà chúng ưa thích để dẫn dụ chúng. Cho nên thuyết ba thừa và các pháp phương tiện. Đó gọi là trước thì dùng dục lạc để dẫn dắt, sau đó làm cho chúng sinh đi vào trí tuệ của Phật. Nói “Các con đua nhau tranh ra khỏi nhà lửa” là dụ cho Đức Phật ở vườn Lộc uyển các thành phần trí thức, ngoại đạo như ngài Xá Lợi Phất..v..v.. thống lĩnh đồ chúng tranh nhau quy y với Phật. Nói “Chen lẫn” là dụ cho tình trạng của các đệ tử mới phát tâm bỏ tà theo chánh. Do đó đủ để thấy sức mạnh của phương tiện tam thừa.

12. Từ câu: “Thị thời trưởng giả kiến chư tử đặng” đến câu: “Phi bồn sở vọng” (Khi đó trưởng giả thấy các con ... không phải chỗ trước kia mình trông).

Thí dụ này ý là phé bỏ ba thừa hiển thị nhất thừa.

Ông trưởng giả thấy các con được thoát ra khỏi nhà lửa, lòng ông rất vui mừng... đó là dụ cho các hàng Tiểu thừa nhờ nghe Phật dạy mà ra khỏi tam giới, chứng được Tứ thánh quả không còn bị trói buộc bởi phiền não sinh tử nữa, nên giống như: “Ngồi chỗ đất trống” như các người con lòng đã an ổn thì người cha tâm cũng

hân hoan mừng rỡ. Con mà bịnh thì cha cũng bịnh theo, con an ổn thì cha an ổn. Đức Phật sử dụng tâm Đại bi mà nhiếp hóa chúng sinh là ý này vậy.

Khi các con đến bên cha lấy xe, dụ cho hàng Thanh văn chấp thủ kết quả tạm thời cho là thực. “Ông trưởng giả đều cho chung một loại xe lớn”, dụ cho nay thuyết Kinh Pháp hoa, tất cả đều được thọ ký thành Phật. Gọi là “Cho bình đẳng” để nói lên ý nghĩa Phật tánh là bình đẳng. Xe ấy cao rộng dụ cho pháp nhất thừa rộng lớn. Các vật trang Hoàng quý giá, nói lên sự giàu có vô lượng của ông Trưởng giả, dụ cho hai loại trí tuệ của nhất thừa thâm sâu vi diệu. Đó là phương tiện trí kiến Ba la mật đã được đầy đủ. Các loại hoa trang trí bên ngoài dụ cho Trí tuệ phương tiện. Các loại màn gối, nệm bày biện ở bên trong xe dụ cho Trí tuệ căn bản và niềm vui tự nội. Xe giá do trâu trắng dụ cho pháp lớn, chỉ có người căn lớn mới gánh vác nổi. Sắc da.v.v... dụ cho căn lớn thuần tịnh. Sức mạnh lớn dụ cho có thể mang vác. Bước đi ngay bằng dụ cho chánh hạnh. Mau lẹ như gió dụ cho căn cơ lạnh lợi. Nhiều tôi tớ dụ cho nhiều phương tiện để tự sống an ổn.

Từ câu hỏi: “Vì có sao” trở xuống dưới là tự giải thích ý tứ cho xe lớn nghĩa là ông Trưởng giả giàu có vô lượng không nên keo kiệt mà xử bạc bẽo với con cái. Chính là dụ cho Đức Phật an trụ Đại thừa nếu lấy Tiểu thừa mà giáo hóa rơi vào keo kiệt bần xén. Từ câu: “Nay những trẻ thơ này” trở xuống là đúc kết lại. Xem các con đồng nhau là dụ Phật xem chúng sinh trong ba cõi như con một, nên thương yêu không thiên vị. Câu: “Vì sao?” trở xuống dụ cho Phật là vô tận tạng đem cho người lại càng có nhiều thêm nên nói: “Còn không thiếu”. Các con đều cùng ngồi xe lớn dụ cho nhị thừa đều thành Phật, đó là điều ngoài dự kiến, mong chờ của mọi người.

13. Từ câu: “Xá Lợi Phát ư nhữ ý vân hà” đến câu: “Nhu nhữ sở ngôn” (Xá Lợi Phát! Ýù ông nghĩ sao ... như lời ông nói).

Đoạn này Phật thăm định lại với ngài Xá Lợi Phát rằng: Ông Trưởng giả hứa cho ba xe mà nay chỉ cho một xe vậy là nói dối chăng?

Thực ra ba xe vốn không có, dù ba xe là giả thiết, chỉ có một xe là thật. Ngài Xá Lợi Phát nói rằng đó không phải là nói dối, rằng cái thân mạng mới đáng quý hơn đồ vật, được bảo toàn tánh mạng là được may lớn rồi, huống gì được thoát khỏi nạn nhà lửa. Ngay cả trường hợp không cho một chiếc xe nhỏ nào cũng không mắc lỗi nói dối. Vì bản ý của ông Trưởng giả là muốn giả lập để dẫn dụ, huống gì còn cho một chiếc xe quý báu to lớn ngoài sự mong đợi của các con, sao gọi là hư dối được! Đây là lúc ngài Xá Lợi Phát đã tin rằng ba thừa là giả, nhất thừa là thật. Do vậy các đệ tử nhờ thí dụ mà ngộ được chân lý. Cho nên Đức Phật mới khen rằng Lành thay! Lành thay! Các ông khéo léo lãnh hội tâm ý của Phật.

14. Từ câu: “Xá Lợi Phát, Như Lai diệc phục như thị” đến câu: “Phân biệt thuyết tam” (Xá Lợi Phát! Như Lai cũng lại như thế... phân biệt nói thành ba).

Đoạn này trình bày pháp phù hợp với thí dụ.

Đức Như Lai xem chúng sinh như con một, là cha của thế gian nên dụ như ông Trưởng giả làm chủ nhà. Từ câu: “Mà sinh vào nhà lửa tam giới” trở xuống, nói nhà của Trưởng giả rộng lớn phù hợp với ý nghĩa thành tựu được vô lượng tri kiến... Ông Trưởng giả giàu có, vốn có lòng cứu lửa cháy, nên sinh vào ba cõi cùng với dân chúng chịu khổ, giáo hóa cho để họ đạt an lạc và đắc đạo



Bồ đề. Từ câu: “Thấy các chúng sinh” trở xuống, nói nhà cửa bốn phía lửa nổi lên mà các người con thì đam mê vui đùa không lo sợ. Từ câu: “Xá Lợi Phất” trở xuống, nói ông Trưởng giả muốn cứu lửa cháy mà không có phương cách, nhà chỉ có một cửa và nhỏ hẹp. Ông suy nghĩ cách để giúp chúng, rằng nếu ta chỉ dùng thần lực... chúng sinh không nhờ vậy mà được độ thoát, đó là ý nghĩa của “ Một cửa nhỏ hẹp”. Từ câu: ”Vì sao?” trở xuống, nói các người con si mê nên suy nghĩ thiết lập phương tiện thích hợp. Từ câu: “Như ông Trưởng giả kia” trở xuống, nói về giả lập ba xe đã dụ dẫn các con, chứ trong lòng là muốn sau này sẽ cho một chiếc xe lớn. Câu: “ Mà bảo rằng” trở xuống, là khéo nói để dẫn dụ các con. Câu: “Các ông mau ra khỏi ba cõi” trở xuống, nói ông Trưởng giả hứa ra ngoài cửa cho ba xe, có thể sử dụng để dạo chơi vui đùa. Từ câu: “Nếu có chúng sinh” trở xuống, nói các người con đã ra khỏi nhà lửa đến với người cha mà đòi xe. Trong thí dụ hứa cho ba xe mà vốn không có ba xe, trong pháp có hứa ba loại chúng đặc, ý muốn làm cho người ở ba thừa biết các quả vị thuở trước là tạm thời chứ không thực. Lời văn tuy giữa Pháp và dụ không đồng mà ý là khai quyền hiển lộ pháp chân thực. Một đoạn Kinh này, trình bày chung rằng quyền pháp của ba thừa, tương tự với thí dụ các người con nghe hứa cho ba xe mà tranh nhau ra khỏi nhà lửa. Câu: “Như ông Trưởng giả kia” trở xuống, nói về sắp hiển lộ thật pháp, phù hợp với dụ ông Trưởng giả đồng cho một xe trâu trắng lớn. Lặp lại thí dụ ấy để phù hợp với pháp vậy.

Đức Như Lai cũng như vậy, nay nói thẳng sự thật là các người tam thừa đều được thọ ký thành Phật. Cho nên nói là “Đem pháp diệt độ của Như Lai, mà làm cho chúng sinh được diệt độ”. Từ câu: “Những chúng sinh” trở xuống, nói về sự bình đẳng, cho các con một loại xe quý, to lớn, có các vật báu làm trang trí, không có

vật quý nào mà không đầy đủ. Chính là dụ cho pháp giới trang nghiêm đầy đủ vạn đức. Thanh tịnh vi diệu an lạc đệ nhất là phù hợp với ví dụ nệm êm gối đỏ. Những điều đó gọi là Thật trí tự thọ dụng pháp lạc. Từ câu: “Nhu ông Trưởng giả kia” trở xuống, là lặp lại lời hứa ban đầu cho ba xe là không phải nói dối, phù hợp với ý nghĩa bỏ pháp tạm thiết lập pháp thật là không dối gạt. Câu: “Đức Như Lai cũng như thế” trở xuống, là tổng kết các dụ đã thuyết để làm rõ ý mở quyền hiển bày chân thật. Điều chứng đắc của chư Phật là pháp tạng thâm sâu, không có gì là không cho hết chúng sinh. Tuy nhiên pháp thì lớn mà căn cơ thì nhỏ, không thể thọ nhận hết được. Do vậy đem pháp nhất thừa phân biệt nói thành ba thừa.

15. Từ câu: “Phật dục trùng tuyên thử nghĩa” đến câu: “Hữu ngũ bách nhân chỉ trụ kỳ trung” (Đức Phật muốn trùng tuyên lại nghĩa trên ... có đến năm trăm người ở trong đó).

Đoạn tụng này dụ cho Phật làm chỗ quy y cho ba cõi, như người chủ nhà.

Từ câu: “Nhà đó đã xưa cũ” trở xuống 12 câu. “Ba cõi”, dụ cho y báo của chúng sinh do cộng nghiệp tạo ra. “Nhà cửa”, là dụ chung cho chánh báo của chúng sinh do biệt nghiệp tạo ra.

“Cao nguy” là dụ cho trạng thái vô thường hư hoại. “Xưa cũ” nghĩa là từ xưa cũng như bây giờ, chẳng phải riêng nay mới có. “Có năm trăm người nghỉ ở trong đó” là dụ cho ngũ đạo chúng sinh đều không thoát khỏi cái khổ của vô thường, sinh, lão, bệnh, tử.

16. Từ câu: “Si, Hiêu, Điêu, Thúu” đến câu: “Chúng nạn phi nhất” (Chim Si, Hiêu, Điêu, Thúu ... các nạn chẳng phải một).

Đoạn này dụ nói rõ tình trạng nhân quả ác nghiệp của chúng sinh trong ba cõi một cách rõ ràng.

Như trên đã nói nhà cửa mục nát, trong nhà đó có năm trăm người, mà nói các người con chỉ có 10, 20 cho đến 30 người. Ý muốn nói chúng sinh trong năm đường tuy đông, số người có thể chấp nhận sự giáo hóa của Phật không được 1/10 (mười người được một).

Đặc biệt chỉ cho loài người và trời mà nói, ngoài ra không được giáo hóa luôn tạo ác nghiệp là số đông. Nay nói tổng quát ác nghiệp của chúng sinh, do tham sân si và các phiền não nhiễm ô, lớp lớp tập khí điên đảo chi phối, không giống nhau nên chiêu cảm kết quả đau khổ trong tam đồ cũng không giống nhau, rất đáng sợ.

Lời thí dụ gồm 132 câu trình bày tổng quát nhân quả của tam đồ đều do ác nghiệp, tập khí, tình ái, tâm tưởng mà chiêu cảm không đồng. Nêu cái quả để chiêm nghiệm nguyên nhân. Tuy nói là dụ mà thật ra là pháp, như Kinh Lăng Nghiêm nói: Nguyên nhân và kết quả giao thoa với nhau rất vi tế. Đoạn trước từ câu: “Như ông trưởng giả” xuống dưới 16 câu là dụ chung cho ba cõi chúng sinh. Câu: “Si, Hiêu, Điêu, Thúu” trở xuống 24 câu là nói riêng nhân quả của loài súc sinh. Súc sinh có loài bay, loài chạy, sâu bọ các loài côn trùng... thân hình lớn nhỏ không đồng nhau. Có loài do tập khí dâm mà buông lung lòng tham, có loài do tập khí sân mà buông lung lòng độc ác. Các điều ác đều như nhau, ba độc bộc phát không kiềm chế nên gọi là: “Ngang dọc xen ruồi chạy”. Thân thể nam nữ, mọi thứ đều bất tịnh, phần uế chảy tràn, do tham ái

không buông xả, giống như con bọ hung tập hợp trên đồng phân dơ bẩn; như chồn sói ăn xác chết tham lam không bỏ; như bầy chó sợ hãi mong ăn, tranh đấu không ngừng, giành giật mà phát ra tiếng kêu tru dễ sợ. Đây là nhân quả của loài súc sinh, đều do ba độc biểu hiện ra. Cho nên mới nói: “Nhà đó đáng sợ, những biến trạng dường ấy”. Đó là nói một cách khái quát tình trạng của súc sinh. Câu: “Khắp chỗ đều có ” trở xuống, nói riêng về nhân quả của loài quỷ. Nói “ Khắp chỗ đều có” là nói tất cả chúng sinh đều do nơi tâm lý, mê, vọng, lường làm nhân tố cho cảnh quỷ. Dạ xoa, gọi là khổ hoạt quỷ, chúng ăn thịt người, là do loài người trước đã tạo ác nghiệp rất nặng, làm thương tổn pháp thân và tuệ mạng, đoạn tuyệt thiện căn nên đọa vào loài quỷ. Lấy cái khổ làm sự sống, dùng thịt người để ăn, là do từ con người mà đi vào loài quỷ.

Ba độc tham sân si hỗ tương lẫn nhau nên gọi là “Sân sinh” chấp chặt tham lẫn không bỏ nên gọi là “Tàng hộ”(giữ gìn). Đây là quả khổ do từ loài súc sinh, lại vào loài quỷ. Nên quỷ dạ xoa phải tranh giành mà có ăn, vì do từ loài súc sinh mà vào loài quỷ vậy. Loài súc sinh thì rất nhiều mà loài quỷ cũng rất thịnh. Càng ăn no thì tâm ác càng mạnh, tập khí bộc phát, chúng giao tranh nhau, tiếng của chúng đánh cãi nhau thật đáng sợ.

Curu bàn Trà gọi là Khả úy quỷ còn gọi là vô thường sát quỷ. Hoặc có lúc đi hồng mặt đất, hoặc vì một niệm thiện mà cảm nhân thiên, rồi lại đọa lạc nên gọi là: “Qua rồi lại đạo đi”. Nói: “Vui đùa” là nói chúng ở nơi ác đạo như đi dạo trong vườn, chúng thường bắt nạt loài vật, loài vật sợ chết thì quỷ rất thích, nên nói: “Khủng bố chó để vui”. Súc sinh có nhiều loài, riêng loài chó quen gần loài người, lòng tham sân còn mạnh nên có chuyện như vậy. Từ câu: “Lại có các giống quỷ” trở xuống, nói riêng trạng thái của loài

ngạ quỷ, thân hình to lớn trần truồng, tiếng nói lớn hung ác. Thường ở trong tình cảnh ấy nên gọi là: “Thường ở luôn trong đó”. Một khi đã rơi vào đó rồi trải qua năm trăm kiếp không nghe đến tên của nước nên gọi là: “ Kêu la tìm món ăn”. Bụng như cái trống mà cổ như cái kim, đầu như đầu trâu, hình dạng xấu xí, ăn người nuốt chó, từ người đến súc vật đều có thể đọa vào loài này. “Đầu tóc rối tung lên”ø là nói trạng thái độc ác phá hoại, hung hiểm. Nói tách ác đều do tập khí tự nhiên như vậy. Nói “ Kêu la rong chạy” là vì bị khốn khổ bức bách. Từ câu: “Dạ xoa cùng quỷ đói” trở xuống, tổng kết cả loài quỷ và súc sinh, đều có lòng mong cầu ra khỏi nhưng không có cửa để thoát ra nên chỉ nhìn xem ra cửa sổ.

Tóm lại các nạn như thế sợ hãi vô cùng, đều do quả báo từ ba độc. Đều là nêu kết quả để hiểu rõ nguyên nhân. Quan trọng ở nơi nhân. Cả hai loại đều có trạng thái tạo nghiệp hỗ tương nhau, nên phần sau nói đến địa ngục tức cùng chung quả khổ. Câu “Nhà cũ mục” trở xuống, là nói chung nhân quả của địa ngục, do cái khổ của địa ngục bức bách mà hai loài cảm nhận riêng không tự tạo nên được. Sắp thuyết minh địa ngục mà nêu lên người chủ nhà. Ý dụ cho ba cõi hư mục, chỉ có Phật mới có thể giáo hóa được nên gọi: “Thuộc ở nơi một người” Chúng sinh trong ba cõi do ba độc hưng thịnh nên gọi “Bồng nhiên lửa cháy đỏ”. Khi cơn vô thường biến hoại đến, thì không kể là quỷ hay súc sinh đều quy về địa ngục. Nhà bị lửa thiêu mà cháy các quỷ kêu to, các côn trùng đều sợ hãi không làm sao ra được. Đó gọi là sống không tu phước, chết rơi vào chốn khổ. Các loài ác thú, độc trùng ban đầu ngênh ngang nhả độc nay bị chết giấc không biết gì, nên gọi là: “Chui núp trong lỗ hang” là trạng thái khổ của trong địa ngục vậy.

Tỳ Xá Xà gọi là não hại quý, phiền não của chúng sinh đến đây cũng không có chỗ để thi triển nên gọi là: “Cùng ở chung một hang”. Đó đều do sống không có phước đức nên bị lửa bức bách. Vào nơi địa ngục oán đối hại nhau nên gọi là: “Tàn hại lẫn nhau”. Đã can ban đầu buông lung tánh tham lam sân hận ăn thây chết người khác. Nay bị chết, thây bị thú lớn ăn lại. Địa ngục là do lửa nghiệp thiêu đốt cho nên “Khói tanh bay phùn phụt, phủ khắp bịt bốn bề”. Loài rết, rắn độc ban đầu phun độc hại người nay bị đốt mà tranh nhau ra, lại bị ác quỷ bắt ăn thịt. Đây là từ địa ngục mà lại đọa trong loài súc sinh.

Ngạ quỷ vốn do tập khí dâm mà chiêu cảm. Sống trong lửa dục, chết bị nghiệp lửa, cho nên trên đầu lửa cháy không được ăn uống, lo sợ đói khát mà chạy, nhưng không thể ra được. Đây là chỗ tội cùng của ba độc, ác nghiệp quy về. Nên nói tổng kết rằng: “Ngôi nhà như thế rất đáng sợ hãi, các nạn chẳng phải một”.

Chúng sinh quá si mê, ba độc quá hưng thịnh nên chiêu cảm quả báo trong ba đường. Đều mê ở nơi tâm mà ra. Nên biết điều ác trong ba đường đều cảm do tâm biến hiện. Đức Phật ban đầu dùng nhà lửa để dụ cho ba cõi, nêu ngôi nhà lớn để nói trong nhà đó có cầm thú ác độc và các loài ác quỷ đều là việc thật trong ba ác đạo. Như Kinh Lăng Nghiêm cho rằng có phần nhân quả ở bên trong. Tuy nói là dụ nhưng thật ra là quả để chỉ rõ nhân, không phải chỉ lấy vật bên ngoài làm thí dụ. Nhưng chúng sinh lấy ba độc làm nhân cho ba đường ác, hình thể tuy chưa chết mà tâm cùng ba độc đã đi qua (cảnh khổ rồi). Cổ đức giải thích phối hợp với pháp tuy rõ, nhưng không bằng lý giải đến sự thật của lý nhân quả làm cốt yếu. Ở đây không tiện nói hết các vấn đề mà chỉ tổng quát chung ý nghĩa chính. Nếu muốn biết đủ xin xem nhưng ĩ lý giải khác.

17. Từ câu: “Thi thời trạch chủ” đến câu: “Tự tại vô ngại”(Lúc bấy giờ chủ nhà... tự tại không ngăn ngại).

Đoạn kệ tụng này lặp lại ông Trưởng giả cứu lửa cháy.

Chủ nhà đứng ngoài cửa, là dụ chỉ riêng Phật ra khỏi ba cõi. Có người nói rằng đây là dụ cho hai mươi một ngày tư duy dưới cội Bồ đề, chư thiên Phạm vương thỉnh Phật chuyển pháp luân. Câu: “Trước đây vì dạo chơi” nghĩa là ba cõi chúng sinh ban đầu do vô minh trôi theo phiền não, mà đọa vào ba cõi. Lúc đầu không có tâm nghĩ đến sự sa đọa nên gọi là “Dạo chơi”. Từ câu: “Trưởng giả vừa nghe xong” trở xuống 4 câu, dụ cho Đức Phật thị hiện trong tam giới, cùng với dân chúng chịu hoạn nạn tai ương. Từ câu: “Mà dụ bảo các con” trở xuống 16 câu, dụ cho sắp nói pháp Tam thừa nên trước hết bày tỏ hiện tượng đau khổ trong sinh tử. Từ câu: “Các con nhỏ không hiểu” trở xuống 4 câu, nói các con không có lòng muốn ra khỏi. Ví dụ chúng sinh tuy nghe Phật dạy mà không tin. Từ câu: “Bấy giờ Trưởng giả kia” trở xuống 24 câu, dụ cho Phật lúc đầu giả nói pháp ba thừa để dẫn dắt chúng sinh. Từ câu: “Các con nghe cha nói” trở xuống 6 câu, các con nghe nói có ba xe liền tranh nhau mà ra khỏi nhà, dụ cho chúng sinh nương tựa vào Phật pháp mà ra khỏi ba cõi. Từ câu: “Trưởng giả thấy các con” xuống dưới 20 câu, nói dụ cho chúng sinh xa lìa được khổ nên cha mới vui. Câu: “Để nuôi rất khó” là nói thân người khó được. Từ câu: “Khi ấy các người con” xuống 12 câu, dụ cho hàng Tam thừa chấp pháp tạm làm pháp thật. Từ câu: “Trưởng giả giàu có lớn” xuống 30 câu, dụ nay chỉ nói diệu pháp nhất thừa. “Các của báu trang nghiêm” dụ cho kết quả của pháp Nhất thừa đầy đủ mọi công đức. Câu: “Các con lúc bấy giờ” xuống 6 câu, dụ cho nay nghe được pháp mà vui mừng.

18. Từ câu: “Cáo Xá Lợi Phất” đến câu: “Thành đắc Phật đạo” (Bảo Xá Lợi Phất này ... chứng thành quả Phật đạo).

Bài tụng này đem pháp hợp với dụ, như trên cả thấy 10 tiết, đều có thể nắm rõ. Tóm lại là xả bỏ pháp quyền để thành tựu pháp thật vậy.

19. Từ câu: “Thị thừa vi diệu” đến câu: “Dur Phật phương tiện” (Phật thừa đây vi diệu... Trừ Phật dùng phương tiện).

Bài tụng ca ngợi công đức rộng lớn của Pháp nhất thừa, đó là niềm vui của Phật.

Nói nhất thừa là điều Phật thích nói nhất. Vậy pháp tam thừa vốn không phải bản ý của Phật. Câu: “Ngày đêm cùng kiếp số” nghĩa là một khi đã vào Diệu pháp, thì không còn giới hạn của thời gian, không gian hay tâm lý nữa. Thẳng tiến đến Phật quả không còn trở lại. Cho nên câu kết của bài tụng mới nói “Lại không thừa nào khác”.

20. Từ câu: “Cáo Xá Lợi Phất” đến câu: “Cố hiện ư thế”(Bảo Xá Lợi Phất ... nên hiện ra nơi đời). Đoạn kệ tụng này lặp lại ý Phật vì cứu chúng sinh mà ra đời, tùy căn cơ mà thuyết pháp.

Bài tụng nói lại ý ta là cha của tất cả thế gian..., đều là con của ta. Nói rằng tam giới chúng sinh đều là con một của Phật. Chưa có người cha nào mà không thương con. Do thấy chúng sinh trải qua nhiều kiếp bị thiêu đốt. Nên khởi tâm từ bi, xuất hiện ở đời để cứu vớt. Vì chúng sinh căn trí thấp kém nên trước tiên thiết lập quyền thừa. Tuy được thoát ly sinh tử nhưng chưa thật sự diệt độ. Nay nói về trí tuệ của Phật, đây mới là pháp chân thật. Xưa các



Phật giáo hóa có chúng sinh nghe mà sinh tâm tin tưởng đều trở thành Bồ tát và có phần thành Phật cả.

Từ câu: “Nếu có người trí nhỏ” trở xuống 24 câu, là nói rõ vì sao ngày xưa thiết lập quyền pháp, là pháp Tứ Đế: Khổ, tập, diệt, đạo. Vì chúng sinh trí tuệ kém, vướng sâu vào ái dục, nên trước hết nói khổ để cảnh tỉnh chúng, làm chúng biết cái khổ mà nhàm chán ái dục. Chữ Đế nghĩa là chân thật không thay đổi, chúng sinh biết khổ mà không biết nguyên nhân của khổ. Cho nên nói tham dục là nguyên nhân của khổ, làm cho chúng sinh biết để diệt khổ.

Nếu đã đoạn trừ tham dục thì khổ không có cơ sở nữa, biết vậy mà tu tập Đạo để chứng đạt được Diệt (Niết bàn). Vì hết khổ, gọi là giải thoát. Từ câu: “Người đó nơi pháp gì” xuống dưới 12 câu, nói diệt mà chưa thật diệt. Nói là giải thoát chỉ là thoát ly cái hư vọng phân đoạn sinh tử. gọi là giải thoát, kỳ thật chưa giải thoát Hoàn toàn, vẫn còn biến dịch sinh tử. Cho nên nói người này chưa thật sự diệt độ, vì chưa đắc được vô thượng đại niết bàn. Thế nên gọi là quyền pháp. Bản ý của Phật là muốn chúng sinh thành Phật. Đâu có cho đây là đủ rồi được! Đại tiểu tam thừa đều là pháp ứng cơ mà nói, tuy tiêu pháp không thực Như Lai vẫn nói. Do Phật là Pháp vương, đối với mọi pháp đều tự tại, tùy duyên mà nói, không pháp gì là không vì sự an ổn cho chúng sinh. Cho nên xuất hiện ở đời.

21. Từ câu: “Nhữ Xá Lợi Phát” đến câu: “Vật vọng tuyên truyền” (Xá Lợi Phát phải biết... chớ có vọng tuyên truyền).

Đoạn kệ tụng này nói nay thuyết Đại pháp, nhắc nhở ngài Xá Lợi Phát, phải chọn lựa căn cơ mà dạy, đừng truyền bừa bãi, vì lời pháp ta thuyết hôm nay gọi là Pháp ấn.

Pháp mà Phật thuyết lấy thật tướng ẩn để ẩn định các pháp. nên ngoại đạo không xen lẫn dễ dàng được. Pháp này chỉ làm lợi ích cho cuộc đời, có điều phải chọn lọc đối tượng, nếu không đúng đối tượng thì nên truyền dạy.

22. Từ câu: “Nhược hữu văn giả” đến câu: “Phi kỷ trí phần” (Nếu có người nghe đến... chẳng phải trí của mình).

Đoạn kệ tụng này nói về lựa chọn căn cơ. Nếu có người nào nghe mà cung kính thọ trì, thì người đó là Đại Bồ tát bất thối. Tức là không phải căn cơ lớn chỉ nghe mà có thể tin, trường hợp này khó gặp cũng có thể vì họ mà thuyết.

Từ câu: “Nếu có người tin nhận” trở xuống 12 câu, nói về Tín cơ, người có khả năng tin tưởng pháp này, là người đã từng cúng dường Phật, nghe Phật pháp, phước huệ sâu dày nếu họ có thể tin vào ông (Xá Lợi Phất) thì cũng như thấy được ta và hội chúng tỳ kheo Bồ tát như hội linh sơn hôm nay. Người này có khả năng gánh vác (pháp Đại thừa) cho nên vì họ mà thuyết.

Từ câu: “Phật vì người trí sâu” trở xuống 8 câu, nói pháp này lớn (Đại thừa) vì đối tượng căn trí sâu sắc mà nói chứ không vì hàng trí thức kém có thể theo kịp. Từ câu: “Chính ông Xá Lợi Phất” trở xuống 8 câu, nói lý do vì sao theo không kịp. Như ông là bậc trí tuệ đệ nhất còn nhờ niềm tin mà thọ trì hưởng gì các hàng Thanh Văn chỉ tin vào ngôn ngữ mà không có lòng tin! Do vậy không phải do trí của mình.

23. Từ câu: “Hựu Xá Lợi Phất” đến câu: “Nhữ kim phục thính” (Lại này Xá Lợi Phất... ông nay lại lắng nghe)

Đoạn kệ tụng này cảnh giác nếu chẳng phù hợp căn cơ thì không truyền dạy.

Vì pháp này thâm sâu khó khó hiểu, ngay cả khi Phật trụ thế đích thân dạy chúng mà còn phải chờ thời cơ trong bốn mươi năm, không vội truyền dạy. Đến khi nói vẫn còn những kẻ tăng thượng mạn, huông gì sau khi Phật diệt độ! Hơn nữa ngài Xá Lợi Phất là thành phần Tiểu thừa, dù khéo nói đi nữa ai mà tin được! Ở đây còn có hạng người kiêu mạn, tự cao, hạng lười biếng không chịu lắng nghe, và hạng người chấp vào kiến thức của mình cho là đúng. Ba hạng người ấy không nên truyền dạy. Có dạy chúng cũng không tin ngược lại còn sinh lòng phỉ báng, thà không nói còn hơn. Còn người phàm phu vô trí đắm sâu trong năm dục lạc có nghe cũng chẳng hiểu thì nói với họ có lợi ích gì! Cho nên cảnh giác chớ vội mà truyền dạy. Không phải đứng đối tượng thì không tin, nói không những vô ích mà còn hại mình.

Kinh này là chủng tử Phật tánh của mỗi người, người không tin vào điều ấy chắc chắn sẽ chỉ trích phỉ báng Kinh. Nếu phỉ báng Kinh này tức là đoạn diệt tất cả chủng tử Phật ở thế gian. Hoặc nếu không phỉ báng mà sinh tâm chê cười và chán nghe, tâm nghi ngờ không quyết định đều cũng là loại không tin cả. Nói có hại là nói rước lấy tội lỗi đọa lạc trong ba ác đạo. Ông nay lại lắng nghe, ta nay vì ông mà nói rõ.

24. Từ câu: “Kỳ nhân mạng chung” đến câu: “Chí vô số kiếp” (Người đó khi mạng chung ... hẳn đến vô số kiếp).

Đoạn kệ tụng này nói về tội hủy báng kinh để răn đe những người không có lòng tin.

Tội của người phỉ báng kinh trước hết là đọa vào địa ngục, một khi vào địa ngục thời gian rất dài khó thoát ra được. Vì lẽ chúng tử Phật tánh là chân tâm thường trụ, đã đi ngược với tâm này thì muôn kiếp trầm luân, thường ở địa ngục, cố định nơi đó.

25. Từ câu: “Tùng địa ngục xuất” đến câu: “hoạch tội như thị” (Từ trong địa ngục ra... mà mắc tội như vậy).

Đây là kệ tụng nói rõ quả báo làm súc sinh.

Súc sinh có nhiều loại, tùy theo nghiệp lực mà nhận loại gì. Loài chó cẩu thả, do mất chánh tín mà đọa loài chó. Do lòng đa nghi mà đọa vào loài Dã can; vì thương tổn pháp thân mà thân hình gầy ốm đen đui và ghẻ lở; vì không cung kính Tam bảo nên bị kẻ khác khinh khi ghét bỏ; vì không nếm pháp vị nên bị khốn khổ đói khát; da thịt khô kiệt do mất hết thiện căn, nên sống gặp khổ sở, độc hại, chết bị ngói đá. Tất cả đều là tội báo đoạn diệt chúng tánh Phật. Trên là nói loài súc sinh bé nhỏ, còn nếu làm lạc đà thì có sức lực mang vác, do nặng phiền não si, cho nên thường mang nặng mà còn bị đánh đập, do vì bản tính ngu si nên chỉ nhớ đến cỏ, nước, ngoài ra không còn biết gì khác. Đều là do quả báo do phỉ báng kinh này mà ra. Hoặc do tà kiến mà sinh làm con Dã can, chỉ có một mắt; vì sống không biết cung kính nên bị trẻ nhỏ ném đánh đến chết. Xả bỏ thân này lại đọa vào thân rắn, dài lớn không có chân do quả báo sân si mà ra. Chịu sự khổ do loài trùng rúc cắn ăn thịt. Phần nhiều dùng miệng chê bai, nên thọ khổ bất tận, đó đều do tội báo phỉ báng kinh này mà ra.

26. Từ câu: “Nhược đắc vi nhân” đến câu: “mạc thuyết thử Kinh” (Nếu được sinh làm người... chớ nên nói Kinh này).

Đoạn kệ tụng này nói về quả báo trong loài người.

Nói: “Nếu được làm thân người” là nói từ địa ngục, súc sinh may mắn ra khỏi. Sinh ra không có trí tuệ, các giác quan chậm lụt do không cung kính Tam bảo nên bị quả báo lùn xấu, què quặt. Làm người thấp nhỏ là do khinh miệt người khác. Do sống không lắng nghe, không học hiểu nên bị quả báo mù điếc. Do ngã mạn tự cao nên bị quả báo lưng gù. Do phỉ báng Phật pháp nên nói người ta không tin. Do miệng nói lời ác nên miệng thường hôi thối. Do cố chấp tà kiến nên bị quỷ ma ám dựa. Do sống không nguyên tắc nên làm người hèn hạ bị người sai khiến. Do không ăn cơm pháp lạc nên nhiều bệnh ốm gầy. Do xa rời Đức Từ phụ nên không có chỗ nương cậy, dù ở gần người, người ta không để ý tới mình. Do không có chánh niệm nên thiện pháp có được dễ mất. Do tánh khí điên đảo nên học nghề y dược, trị đúng phương thang mà bệnh người càng nặng thêm. Chính mình bị bệnh gặp thầy thuốc nhưng bệnh thêm nguy kịch. Vì vu khống chỉ trích không hợp lý nên gặp quả báo người khác phạm tội mà mình bị tai họa. Ở trên đều là quả báo trong cõi người. Do dứt hẳn thiện căn nên không có cơ hội gặp Phật nghe pháp, nhiều kiếp cam điếc, các giác quan không đầy đủ. Vừa mới ra khỏi ba đường dữ mà vào cõi người, rồi tạo nghiệp dữ trong loài người quay trở lại ba đường dữ. Cho nên mới nói thường ở trong địa ngục như dạo chơi trong vườn, ở trong các đường ác như ở trong nhà mình. Đường đi của các loài lạc đà, lừa, heo, chó.v.v... là đường đi của nghiệp hủy báng kinh chiêu cảm ra.

Câu: “Nếu được sinh làm người” trở xuống 16 câu, nói trước đây ba đường dữ mà thoát ra rồi từ người mà trở lại ba đường dữ, nay từ ba đường dữ trở lại làm người, nên gọi là “Như đi dạo xem vườn cảnh”. Đã được làm người nhưng do nghiệp trước chưa hết

mà bị mù loà, điếc lác làm phong độ. Các bịnh sung tấy, bịnh nặng làm y phục, gọi là khổ không rời thân vậy, còn thêm hôi hám ô nhiễm nữa. Hơn nữa người bị ngã kiến trói buộc không bỏ, sân hận không xả, dâm dục hưng thịnh, như vậy hạng này sao thoát khỏi đường khổ, làm sao mà đình chỉ được bánh xe của quả báo khổ! Đây đều là tội báo do kinh chê kinh này. Từ câu: “Bảo cho Xá Lợi Phát” trở xuống là tổng kết đối với hạng không đủ căn cơ thì nói nhiều thêm hại, cái hại ấy không thể nói hết được. Vì lý đó mà cảnh giác “Ông đối với người vô trí chớ nói Kinh này”.

27. Từ câu: “Nhược hữu lợi căn” đến câu: “Diệu pháp hoa kinh” (Nếu có người lợi căn... Kinh Diệu Pháp Liên Hoa).

Bài kệ tụng này nói đối với người có thiện căn thì có thể nói Kinh này. Như trên đã nói ... những người như vậy mới thật là pháp khí, nên vì họ mà truyền dạy, nếu không nói thì mất đi cơ hội làm cho tuệ mạng không được tiếp nối.

“Nói câu Xá Lợi của Phật” là muốn nói lòng thành tín rất cao, xưa ngài Khương Tăng Hội ở Tây Vực trông thấy ánh chớp có ánh sáng năm màu chiếu tỏa bầu trời biết là Xá lợi của Phật, ngài tìm theo ánh sáng mà đến nơi Giang Đông, thôn Phật Đà. Ngài kết cỏ làm am tranh thiết lập tượng Phật, hành đạo ở đó. Có người tâu với Ngô chúa là Tôn Quyền, cho rằng ngài lập dị. Tôn Quyền mời ngài đến và hỏi rằng: Làm đệ tử của Phật, vậy Phật ở đâu? Đáp: Phật đã nhập diệt nhưng còn có Xá lợi để làm chứng. Hỏi: Có thể thấy được không? Đáp: Nếu tín thành cầu xin thì thấy được. Do đó Tôn Quyền sai lập cầu xin. Nếu không linh nghiệm thì phải chết. Ban đầu bảy ngày qua không linh ứng, lại thêm bảy ngày nữa cũng không linh ứng, lần ba qua bảy ngày vẫn không linh

ứng. Khương Tăng Hội mới cầu đảo rằng tôi có chết cũng không tiếc gì nhưng chúng sinh cõi này bị diệt mất nhân duyên đối với Phật pháp. Lòng chí thành của ngài cao độ, nửa đêm dùng hết sức hô lên danh hiệu Phật ba lần, toàn thân đổ mồ hôi máu. Bấy giờ bỗng nhiên nghe trong chiếc bình có tiếng khua, ánh sáng chiếu cả trời đất. Đem dâng Ngô chúa, Tôn Quyền rất vui lòng, xây tháp thờ Xá lợi. Đây là Tháp Trường Can, là chùa Phật đầu tiên ở Giang Nam. Nếu có người cầu Kinh như vậy sao lại không nói được!.

Từ câu: “Bảo cùng Xá Lợi Phát” trở xuống là phần tổng kết chánh cơ. Trước là tội nói không đúng căn cơ, nói hết kiếp cũng không hết. Nay vì lợi ích của người đúng căn cơ nên nói hết kiếp cũng không hết.

## PHẨM TÍN GIẢI THỨ TƯ

Phẩm này nói về hạng người căn cơ bậc trung lãnh hội chân lý, nhờ nghe thí dụ mà tin hiểu.

Ý tứ của phẩm này là bốn vị Đại đệ tử do nghe Đức Thế Tôn nói thí dụ lại và thấy ngài Xá Lợi Phát lãnh hội và được Phật thọ ký. Các ngài mới tin rằng quả vị trước đây đã đạt chỉ là pháp tạm, hiểu được rằng pháp nhất thừa mới là pháp chân thật. Do vậy sinh tâm hối hận mình đã si mê, nên nói thí dụ về người Cùng tử để trình bày Hoài bão của mình. Nói rõ tình trạng lòng cha thương con khờ dại, để dụ cho tâm sợ Đại thừa pháp. Đã nghe và khai mở tâm trí, có lòng tự tin, hiểu được tình trạng trước đây là sai lầm. Vậy mới có phẩm Tín Giải này.

Tín Giải bắt đầu từ đây, ý đó tiếp tục cho đến phẩm Chúc Lụy mới hết ý nghĩa Tín Giải. Vì các con nhờ tín và giải mới có thể nhận lãnh sự giao phó của cha.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Huệ Mạng Tu Bồ Đề” đến câu: “Hoan hỷ đồng dước” (Lúc bấy giờ ngài Huệ Mạng Tu Bồ Đề... hớn hỷ vui mừng)

Đoạn này mở đầu trình bày bốn vị Đại đệ tử nghe nói thí dụ sinh tâm tin hiểu nên hớn hỷ vui mừng, chuẩn bị nói lên bốn hoài của mình.

Pháp nói ở trước chỉ có ngài Xá Lợi Phất, bậc trí tuệ thượng thủ lãnh hội. Nói dụ này, cũng khó tin. Vì từ trước đã lặp đi lặp lại nhiều thí dụ, nhân duyên, sự đàm luận đã thuần thục. Giờ không cần so sánh với ngày xưa nữa, cái chính là không phải trí tuệ thì không hiểu, nên ngài Tu Bồ Đề còn gọi là Huệ Mạng đứng đầu. Vì ngài tiêu biểu cho pháp không của Tiểu thừa. Bậc thượng thủ đã xả tất nhiên đại chúng có thể buông xả theo. Do nghe pháp hy hữu nên phát tâm hy hữu, do vậy mà vui mừng hớn hỷ.

2. Từ câu: “Tức tùng tòa khởi” đến câu: “Dĩ minh kỳ nghĩa” (Liên từ chỗ ngồi đứng dậy... để chỉ rõ nghĩa đó).

Đoạn này trình bày tình trạng được và mất.

Câu: “Chúng con ở đầu trong hàng tăng” trở xuống, trước hết trình bày lý do ngày xưa chấp chặt tin tưởng quả Tiểu thừa là thật. Vì cho rằng tuổi tác đã già, may mắn được an trụ nơi Niết bàn, tự cho mình không được việc lớn, nên không có lòng mong cầu tiến đến Vô thượng bồ đề, tự cho là đủ rồi. Vì thế Đức Thế Tôn một



hướng thuyết pháp, mà chúng con mệt mỏi, lười biếng không còn nỗ lực tinh tấn nữa, chỉ nghĩ đến “Pháp không” mà mình đã chứng, cho là đầy đủ. Tuyệt không có tâm độ thoát chúng sinh. Thế nên đối với pháp Bồ tát đại thừa, thanh tịnh Phât quốc, giáo hóa chúng sinh, tâm không hứng thú gì. Sở dĩ không thích thú vì ban đầu Đức Thế Tôn dạy chúng con ra khỏi Tam giới, chúng con đã ra khỏi đã chứng quả Niết bàn. Huống gì nay tuổi đã già, chỉ lấy vô làm an ổn, cho nên đối với việc Bồ tát lợi sinh thành Phât không có một niệm ưa thích. Mỗi khi nghe Phât quở trách, tự cho mình không có phần thành Phât, đâu biết rằng quả Niết bàn xưa là do tạm thiết lập mà thôi! Câu: “Chúng con hôm nay” trở xuống, trình bày hôm nay lòng đã tin hiểu. Nhân nghe Phât thọ ký cho Thanh văn thành Phât nên lòng con rất vui mừng, vì đột nhiên nghe được pháp hy hữu. Đại bảo của Đấng Pháp vương, không cầu mà tự có. Đó không phải là niềm vui lớn sao! Tâm vui mừng, không do tự thấy nên nói thí dụ để trình bày sự lãnh hội của mình.

3. Từ câu: “Thí nhược hữu nhơn quý ký ấu trĩ” đến câu: “Thản nhiên khoái lạc vô phục ưu lự” (Thí như có người lúc còn thơ bé... thản nhiên khoái lạc không có sầu lo).

Đoạn này dụ cho lòng tin hiểu.

Trước hết trình bày ngày xưa không có lòng tin, bởi chúng sinh bị vô minh che lấp chân tính, như trẻ con không biết gì, quay lưng lại với tánh giác, đối mặt với bụi trần, luân hồi trong sinh tử. Như con bỏ cha trốn đi, ở lâu dài một quốc gia khác, chìm đắm trong ngũ đạo, sinh tử lâu dài, như năm mươi năm. Đến lúc khôn lớn do không có thiện căn, khốn đốn trong bốn loài (tứ sinh) lấy cái khổ mà sinh sống, như mong cầu ăn mặc, nhờ có nhân duyên chánh đạo huân tập dần dần trở về bản quốc. Do pháp thân bản giác lưu chuyển trong năm đường nên gọi là chúng sinh. Đó gọi là Như

Lai tạng chuyển ba mươi hai tướng tốt vào trong thân chúng sinh như mặc chiếc áo dơ bẩn. Cho nên nói rằng: “Người từ trước đến nay”. Quay lưng với trí giác, đối mặt với trần lao nên gọi là “Cầu con chẳng được”.

Câu: “Ở trong một thành nhà của cha giàu có”.v.v... là thí dụ như đức Như Lai Lô Xá Na ở trong Hoa tạng giới, biểu hiện uy đức của thân tướng, đặc biệt phù hợp với sự trang nghiêm của pháp giới nên gọi là Đại phú (giàu lớn). Châu báu vô lượng, dụ cho thật trí của Phật. Phật có vô lượng tri kiến Ba la mật, tất cả đều đầy đủ nên gọi là “Thầy đều đầy tràn” Nói “Tôi tớ”.v..v... là dụ trí tuệ phương tiện, sự nghiệp lợi sinh của Phật. “Thần dân” thì có thể sai khiên. “Voi ngựa”... có thể chuyên chở, đều dụ cho quyền trí cả. Công đức giáo hóa trở về mình nên gọi là “Lời lãi”. Ứng thân vô lượng khắp cõi nước trong mười phương nên gọi là “Khắp các nước khác”. nhiều người buôn bán. Buôn bán lấy người chủ làm gốc để được lợi, dụ cho ứng thân của Phật.

Trôi lăn trong sinh tử, qua khắp sáu đường, ở trong Kinh Thí dụ là “Trải qua nhiều quốc ấp”. Nay may mắn gặp Phật ra đời giống như dần dần đi đến thành phố của cha. Cha luôn luôn nghĩ đến con, như trong Kinh nói lạ thay! lạ thay! Tất cả chúng sinh đều vốn đầy đủ trí tuệ và đức tướng của Như Lai, chỉ vì vọng tưởng điên đảo mà không chứng được. Đó gọi là cha và con cách biệt hơn năm mươi năm. Phật biết chúng sinh có đầy đủ Phật tánh mà chưa thiết lập giáo hóa cho nên nói là “Chưa từng đối người nói việc như thế”.

Từ câu: “Ông tự nghĩ” trở xuống, dụ cho 21 ngày tư duy dưới cội Bồ đề phương pháp độ sinh, lòng ôm sự hối hận. Hối hận ngày xưa đã có chủng tử nhân duyên nhất thừa, không nên bỏ mất. Hối

hận vì nhất thừa dễ mất mà khó gặp. “Già yếu” dụ cho công viên quá mãn, như duyên sinh đã hết. “Có nhiều tài vật” dụ cho hai trí (quyền thật) thâm sâu vi diệu. “Không có con cái” dụ cho không có người thượng căn để tiếp nối tuệ mạng. Phật pháp mà không lưu truyền như gia nghiệp tan mất. Muốn có nơi để giao phó, nên trong bảy ngày đầu Phật tư duy để hưng khởi tâm vô duyên đại bi. Suy nghĩ giáo pháp có nơi trao truyền, nên nói “Nhu Lai vì một đại sự nhân duyên mà hiện ra nơi đời”, chỉ vì bồn hoại trao truyền chánh pháp. Như ông Trưởng giả suy nghĩ về con trai để giao phó gia nghiệp, mới hết lo nghĩ vậy.

4. Từ câu: “Thế Tôn nhĩ thời cùng tử” đến câu: “Dĩ cầu y thực” (Thừa Thế Tôn, bây giờ già cùng tử ... cầu sự ăn mặc).

Đoạn này dụ cho hàng Nhị thừa trong hội Hoa Nghiêm sợ Đại thừa.

Lúc thuyết Kinh Hoa nghiêm hàng nhị thừa cũng có tham dự, nhưng chưa nhập vào cửa pháp giới. Cho nên dụ cho kẻ cùng tử tình cờ đến nhà cha mình mà đứng ngoài cửa, nhìn từ xa cha mình đang ngồi tòa sư tử... là dụ thuyết Kinh Hoa Nghiêm. Các vị Bồ tát địa thượng, chủ bạn vây quanh, chư thiên, các thần, vua chúa, thứ dân, tôi tớ, chính là dụ sợ pháp Đại thừa. Vì có mắt mà không thấy thân của Đức Xá Na, có tai mà không nghe được pháp của Hoa Tạng. Ví như oai đức quá cao làm cho tâm lo sợ, nghĩ đó là vua không phải đồng hàng với ta. Cái thấy của nhị thừa nhỏ hẹp và yếu nên mới nghĩ không phải là nơi đủ sức tìm kiếm. Vì Thế giới Hoa nghiêm rộng lớn, tự tại tương ưng với pháp tánh, không phải là đối tượng của hàng nhị thừa. “Xóm nghèo” dụ cho nhân thiên tiểu thừa, dễ tu dễ đắc, nên nói rằng “Có chỗ để nỗ lực kiếm được áo cơm”. Hoặc thấy bức bách dụ cho không có tâm mong

cầu. Nếu gượng ép mà giáo hóa bằng pháp Đại thừa e sẽ mất sự lợi ích cho mình, nên gọi là “Liền chạy nhanh đi thẳng”. “Cha thấy con liền biết” dụ cho thấy tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Nếu người có thành tâm, chắc chắn sẽ làm Phật. Cho nên dụ vì nghĩ việc có nơi giao phó, mà nghĩ về đứa con này không phải do thấy mới nhớ. Điều đó dụ cho Phật thường quán chiếu chúng sinh không thấy có tướng chúng sinh. Do chúng sinh tùy cảnh tự nhiên mà hiện ra trong tâm đại bi bình đẳng nên giống như tình cờ mà đến thích hợp với sở nguyện. “Già nua tham tiệc” là dụ cho công đức pháp thân và báo thân hộ niệm cho. “Liền sai người hầu” dụ cho Hoa Nghiêm đón giáo Đức Phật hộ trợ cho các Bồ tát bằng pháp môn thập tín. Biết tất cả các pháp là tự tánh của tâm, nên thành tựu được trí tuệ, không nhờ bên ngoài. Đều gọi là “Đuổi gấp theo bắt lại”. Thường thì điều mình không làm mà bị ép gọi là oan, nay việc thành Phật không phải là điều cầu mong của hàng nhị thừa, nên dụ chẳng xúc phạm mà bị tìm bắt. Trong Kinh Hoa Nghiêm có bốn mươi vị mỗi vị đều nói về việc Bồ tát luôn mong cầu Phật quả để lợi ích chúng sinh, nên nói “Mau chóng cưỡng bách đem về”. Bồ tát qua lại trong 3 cõi dùng thần thông dạo chơi tự tại, còn hàng nhị thừa xem ba cõi như lao ngục, chán sinh tử như gông cùm. Cho nên dụ người cùng tử nghĩ mình vô tội mà bị bắt ở tù, đây chắc là phải chết. “Chết giấc té xuống” chính là dụ cho có mắt mà không thấy, có tai mà không nghe. Nhị thừa bỏ quả Phật rất xa nên thí dụ “Cha thấy con từ xa”. Tuy nhiên nhất thừa đón pháp, phạm trù không rộng nên suy nghĩ phải khai mở phương tiện. Nên nói: “Thả ra đừng cưỡng ép”.

Từ câu: “Vì sao như vậy?” trở xuống, giải thích lý do phải thả ra, sắp nói lên ý muốn thiết lập quyền giáo. Đức Phật biết rằng nhất thừa đón giáo hàng căn tánh kém không thể nhận lãnh nổi. Do vậy dụ như người Trưởng giả tự biết mình giàu sang, muốn cho đứa

con biết rất khó. Nói: “Biết chắc” là dụ cho nếu chúng sinh không có Phật tánh thì thôi, còn nếu có thì lo gì không giáo hóa được chúng, nên dùng phương tiện mà cứu độ. Đây chính là dụ cho sắp mở cửa phương tiện. “Không nói người khác biết là con của mình” dụ cho chờ đến thời cơ chín muồi nó sẽ nghe được và có lòng tự tin. “Thả cho tự ý mà đi” là dụ cho không cưỡng ép giáo hóa. “Qua đến xóm nghèo” dụ cho thích làm việc thấp kém. Đã biết con mà phải thả ra là ý quyết định sử dụng phương tiện, đây là pháp tàm của nhị thừa, đặc biệt thiết lập riêng cho những chúng sinh căn tánh yếu hèn không có lòng tin vậy.

5. Từ câu: “Nhĩ thời Trưởng giả” đến câu: “Diệc vị năng xả” (Bấy giờ ông Trưởng giả... cũng chưa bỏ được).

Đoạn này dụ cho thiết lập quyền pháp.

Câu: “Toan muốn dụ dẫn”, nói toan muốn... là lời nói chưa dứt khoát, dụ cho Phật chưa hiện ứng hóa thân, trước hết bên trong chưa Bồ tát mà bên ngoài hiện tướng Thanh văn để thực hiện pháp Đồng sự nhiếp, dẫn dụ người nhị thừa mà làm người dẫn đường. Nói “Dọn phân” là dụ cho đoạn trừ phiền não. Trong Kinh Hoa nghiêm thuyết mười hai nhân duyên tức là trí tuệ phổ quang, trí này hàng nhị thừa không lãnh hội nổi! Nên nói rằng tiểu thừa chỉ đoạn kiến hoặc và tư hoặc, mau chứng tiểu quả một cách dễ dàng. Vì vậy nói “Trước hết lấy giá tiền thuê”. Thích kết quả mà tu nhân, dụ là “Tìm con cho việc hốt phân”. Câu: “Cha thấy con thương xót và thấy quái lạ” dụ cho Phật hưng khởi tâm đại bi. Câu: “Ở trong cửa sổ xa trông thấy” là dụ cho Phật chưa hiện thân, dùng Phật nhãn mà quan sát chúng sinh trong lục đạo nghèo nàn không phúc tuệ. Do đó ngài ngồi tư duy hai mươi một ngày dùng phương tiện hóa độ chúng sinh. Câu: “Ông liền cởi chuỗi ngọc”

là dụ cho Phật ản thân tôn quý đặc biệt ngàn trọng, mà hiện tướng tỳ kheo già cao một trọng sáu. Câu: “Tay mặt cầm đồ hốt phân” dụ cho tùy thuận theo căn cơ thấp kém làm việc đoạn trừ ba mươi bốn tâm kiết sử mà thành Phật. Nhờ vậy gần gũi được hàng nhị thừa nên dụ là dùng phương tiện để được gần gũi con mình. Câu: “Gã nam tử này” là ngài la rầy và làm cho con an tâm để không ham việc khác. Dụ cho hàng Tiểu thừa ban đầu theo ngoại đạo nay gần gũi với Phật, sợ họ có tâm thối lui, nên la rầy làm cho an tâm. Câu: “Sẽ trả thêm giá tiền cho ngươi” dụ cho tiểu thừa ban đầu tu học bảy phương tiện được chứng Tu đà Hoàn giống như giá tiền lương một ngày. Từ đó mà tu tiến lên quả thứ 2, thứ 3, thứ 4, dần dần vào quả vị Đại thừa, nên thí dụ tăng giá trị tiền lương vậy.

Câu: “Những đồ cần dùng...” là dụ cho pháp ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Câu: “Kẻ tớ già hèn hạ” dụ cho thần thông của tiểu thừa, là điều Phật bỏ đi thật, nên gọi là tớ già hèn hạ. Câu: “Ta như cha ngươi đó” dụ cho Đức Thích Ca thị hiện tam tạng và Phật quả, do không phải là Phật thật nên gọi là “Nhu cha”.

Câu: “Vì sao như vậy” trở xuống, dụ coi như cha mà ý dần dần gần gũi. Câu: “Giận hờn thán oán” là dụ ngoại đạo phỉ báng Phật. Lại đặt tên cho cùng tử gọi đó là con, dụ cho nhị thừa cùng các Bồ tát đều vào pháp tính, đều được gọi là con. Chỉ vì còn nhỏ sức yếu nên gọi là “Nhi”.

Câu: “Lúc bảy giờ cùng tử” trở xuống, dụ cho trải qua thời kỳ A Hàm và Phương đẳng, đoạn trừ phiền não Kiến hoặc và Tư hoặc. Nên trong 20 năm thường sai hốt phân. Câu: “Sau đó lòng già” trở xuống, dụ cho đã qua giai đoạn Phương đẳng mà vào Bát nhã. Nhờ công đức quả trách, đào thải của Phật. Nhị thừa từ đây dần

dần đồng với Đại thừa nên gọi là đồng tâm đồng tính. Trong pháp hội Bát nhã, Đức Phật bảo Tu Bồ Đề dạy cho Bồ tát, vì ngài tuy tiểu thừa mà thường dạy pháp Đại thừa nên gọi là “Ra vào không ngại”, chưa bỏ quả tiểu thừa nên nói là “Vẫn còn ở chỗ cũ”.

Câu: “Trưởng giả có bệnh” dụ cho lo lắng Tuệ mạng chưa có người kế thừa mà thời điểm nhập Niết bàn sắp đến. Lý Bát nhã chưa phổ biến khắp pháp giới. Lượng là nhiều hay ít lấy cho nhị thừa chuyển giáo nên truyền dạy nên nói: “Người phải biết hết đó”. Sắp dạy phân định cha con nên trước hết dặn rằng: “người nên theo ý ta”. Bát nhã là trí tuệ bình đẳng của Phật nên dụ là: “Cha con không khác”. Sắp sửa phó chúc nên gọi là: “Nên gắng dụng tâm, chớ để sót mất”.

Trên đây đều dụ cho lời dạy của Phật do hàng nhị thừa chuyển qua giáo hóa Bồ tát. Câu: “Liên nhận lời dạy” trở xuống, là phụng mạng Phật chuyển qua giáo hóa Bồ tát. Vạn hạnh của Bát nhã hàng nhị thừa đều biết, nên dụ là: “Lãnh biết các của vật...”. Chỉ vì chưa phải phạm trừ trí tuệ của mình nên dụ nói rằng: “Không mong lấy một bữa ăn”. Vì hàng nhị thừa chưa chịu bỏ ngay quả nhỏ, cho nên dụ “Tâm hèn kém của cùng tử chưa thể bỏ được”. Phần trên là dụ chung lỗi lầm xưa, khoảng bốn mươi năm về trước. Phần dưới là dụ nay đã được pháp lớn, chính là để hiển bày hội Pháp Hoa này.

6. Từ câu: “Phục kinh thiếu thời” đến câu: “tự nhiên nhi chí” (Lại trải qua ít lâu sau... tự nhiên mà đến).

Đoạn này dụ rằng đến đây đã được thành tựu.

Câu: “Lại trải qua thời gian ngắn” là dụ sau khi thuyết Bát nhã hàng nhị thừa đã có tâm ưa thích Đại thừa. Câu: “Lúc lâm chung...” dụ thời gian nhập Niết bàn sắp đến liền thuyết Kinh này thọ ký cho hàng nhị thừa thành Phật. Sắp muốn phó chúc, là nhân lúc Phật Đa Bảo tập hợp phân thân của Phật trong mười phương để chứng minh cho pháp này, nên gọi là: “Hội họp cả thân tộc”. “Lời tuyên bố” dụ cho trong Kinh này nói về nhân duyên giáo hóa xa xưa: “Tất cả tài vật đều là con ta có” dụ cho việc thọ ký về chánh báo và y báo, kiếp số, quốc độ trang nghiêm.v.v... “Người cùng tử nghe cha nói những lời này rất hoan hỷ”, là dụ chính để nói cái được hôm nay.

7. Từ câu: “Thế Tôn! Đại phú Trưởng giả” đến câu: “Giai dĩ đắc chi” (Thế Tôn! Ông phú Trưởng giả... đều đã đặng đó).

Đoạn này đem pháp hợp với thí dụ.

Phật xem chúng sinh như con một, mà tâm ý người nhị thừa cho rằng Bồ tát là con thực sự, tự coi mình là tương tự như con mà thôi. Đức Phật vì chúng sinh khổ, nên thuyết pháp ly khổ tiểu thừa. Các Thanh văn vì bị cái khổ phiền não thiêu đốt mê muội, tâm họ tha thiết mong thoát khổ. Cho nên thích thú pháp nhỏ, đây là tâm lý thích tiểu thừa. Ba khổ là Khổ khổ, Hoại khổ và Hành khổ. Câu: “Ngày nay Đức Thế Tôn” trở xuống, là dụ hợp với tình trạng mượn pháp tạm. Câu: “Thế Tôn dùng sức phương tiện” là trình bày Đức Phật bảo hàng nhị thừa thuyết Bát nhã để chuyển hóa Bồ tát. Do vì được tiểu quả cho là đủ, nên đối với Bát nhã Đại thừa không có lòng mong cầu. Câu: “Chúng con lại nhân nơi trí tuệ của Phật” trở xuống, trình bày Đức Thế Tôn biết chúng con thích pháp tiểu thừa nên không thọ ký ngay. Cho nên chúng con không biết, chúng con thật sự là con Phật.



Nói chung phần trên phù hợp với sự mất mát ngày xưa. Câu: “Ngày nay chúng con” trở xuống, là nói ngày nay mới biết chẳng mất mát gì. Vì ngày nay thấy Đức Phật từ bi, mới biết ngày xưa vốn không lần tiếc giầu, mà chúng con cũng chưa từng mất mát gì, chỉ có điều không thích Đại thừa. Câu: “Ồ trong Kinh này” trở xuống, trình bày, giác ngộ được tâm Phật. Thấy ngày nay vì chúng con mà thuyết Nhất thừa thì biết thuở xưa quả trách là muốn dùng pháp Đại thừa giáo hóa đó là lỗi chúng con. Câu: “Vì thế nên” trở xuống, là phù hợp với cái được ngày nay. Nay thấy Đức Thế Tôn thuyết pháp đại thừa, đặc biệt thọ ký cho ngài Xá Lợi Phất và nói một ngàn hai trăm đệ tử đều sẽ làm Phật. Đúng là đại bảo của pháp vương không cầu mà tự đến, do vậy mà có sự vui mừng.

8. Từ câu: “Nhĩ thời Ma Ha Ca Diếp” đến câu: “Đắc vị tăng hữu” (Bấy giờ ngài Ma Ha Ca Diếp... đặng điều chưa từng có).

Đoạn kệ bày trình bày chung sự tin hiểu. Câu: “Thí như” trở xuống 8 câu kệ tụng, dụ chuyện ngày xưa đã mất. Tám câu đầu này nói lại ý con tròn, cha tìm. Câu: “Kiếm tìm đó đã mỗi” trở xuống 34 câu, dụ cho Đức Phật ngồi Bồ đề đạo tràng suy tư giáo hóa người có duyên. Câu: “Giờ chết toan sắp đến” dụ cho nếu không giáo hóa được chúng sinh thì tuệ mạng sắp tuyệt dứt. Câu: “Bấy giờ gã cùng tử” trở xuống 12 câu, dụ cho việc mê muội: “Tìm kiếm cơm ăn áo mặc” là dụ cho ở trong đường mê có tâm muốn ra khỏi cảnh khổ. “Hoặc có lúc có, có lúc không” dụ cho theo tiểu thừa và ngoại đạo mà tu tập. Nói: “Đói thiếu”.v.v.. dụ cho chưa tu hành con đường chánh, ngược lại làm thương tổn pháp thể. “Đến thành cha ở” dụ cho đã đi đến đạo tràng mà chưa dám vào. Câu: “Lúc ấy ông Trưởng giả” xuống 10 câu, là dụ cho lúc nói Kinh Hoa Nghiêm. Câu: “Cùng tử thấy cha” trở xuống 14 câu, dụ cho vừa thấy sự biểu hiện của pháp giới.

Câu: “ Lúc bảy giờ Trưởng giảø” xuống 12 câu, là dụ nói pháp Đại thừa Hoa Nghiêm. Thấy tất cả các chúng sinh đều có đủ phật tánh mà chưa nói được, nên gọi là: “Thầm lặng mà ghi nhớ”. Mê ngất ngã trên đất dụ cho sự sợ hãi khi nghe thuyết Đại thừa đốn pháp. “Trưởng giả biết con mình” xuống 12 câu, là dụ cho mở bày quyền pháp. “Lại sai hai người khác” tức trong tâm là Bồ tát mà ngoài từng hiện thanh văn, biểu thị cho pháp đồng sự nhiếp. “Gã cùng tử nghe rồi” xuống 4 câu, dụ cho sự ưa thích pháp nhỏ. “Trưởng giả trong cửa sổ” xuống 10 câu, là che dấu cái thù thắng mà thị hiện cái thấp hèn. Câu: “Trả thêm giá cho người” xuống 8 câu, dụ cho nói pháp nhỏ quả nhỏ để tiến tu. Nói “Như con ta” là tương tự như con chứ chẳng phải con: “Ông Trưởng giả có trí” trở xuống 12 câu, dụ cho thời kỳ thuyết Kinh Bát nhã “Vào ra hai mươi năm”, chính là nói về sự giáo hóa tư tưởng Bát nhã. Vì không phải trí tuệ của Thanh văn, nên nói “Ta không có vật đó”, nên không trông mong lấy được. Đoạn trên tụng chung thí dụ chuyện ngày xưa mất. Câu: “Cha biết lòng con mình” trở xuống 22 câu, là nói về vấn đề nhân duyên thuyết Kinh Pháp hoa Câu: “Nay ở nơi cha mình” trở xuống 6 câu, dụ cho nay đã được (gia bảo của cha). Trên là nói về dụ, dưới là phù hợp với pháp vậy.

9. Từ câu: “Phật diệt như thị” đến câu: “ứng thọ cúng dường” (Đức Phật cũng như thế... đáng lãnh của cúng dường).

Từ câu: “Đức Phật cũng như thế” trở xuống 8 câu, nói về việc ưa thích pháp tiểu thừa, nên Đức Phật vì họ mà thuyết tiểu pháp. Câu: “Đức Phật bảo chúng con” trở xuống 32 câu, nói chung về sự dừng lại ở nơi pháp tạm.

Từ câu: “Đức Phật bảo chúng con” đến câu: “Để nói đạo vô thượng” là hợp với lý Bát nhã giáo hóa hàng Bồ tát. Câu: “Các hàng Phật tử thấy” đến câu: “Sẽ được thành Phật đạo” là nói về

các hàng Bồ tát nghe thuyết Bát nhã đều được thọ ký thành Phật. Câu: “Pháp mầu rất bí tàng” đến câu: “Nói pháp chơn yếu này” là nói tự mình trì trệ nơi pháp tiểu thừa, nghi ngờ Phật không muốn nói pháp Đại thừa cho họ. Câu: “Nhu gã cùng tử kia” trở xuống, là lặp lại dụ trì trệ nơi quyền pháp, nên gọi là “Tự mình không có chí nguyện” chứ không phải Phật tiếc mà không nói. Từ câu: “Chúng con diệt bễ trong” trở xuống 22 câu, là nói rõ lại tâm ban đầu thích tiểu thừa. Do vì vướng mắc tiểu thừa nên được quả nhỏ mà cho là đủ, nên không thích pháp lớn. Do vậy đối với trí tuệ Bát nhã của Phật không có mong ước. Cho rằng pháp mình đã đắc là pháp cứu cánh. Từ câu: “Chúng con từ lâu nay” trở xuống 10 câu, là trình bày lại cái tâm thích tiểu thừa, tức là được quả nhỏ mà cho là báo đáp được ân đức của Phật. Vì vậy cho là đủ mà không cầu tiến. Câu: “Chúng con dầu lại vì” xuống 22 câu, lặp lại sự trì trệ nơi Quyền. Đức Phật phải bỏ để chờ thời gian chín muồi, chờ tâm họ được điều phục rồi mới thuyết pháp cho bậc trí lớn. Ân Phật rất khó báo đáp là ở nơi đây vậy. Từ câu: “Chúng con ngày hôm nay” trở xuống 28 câu, trình bày ngày nay đã được. Nói là đắc đạo, đắc quả chính là nói rõ ngày nay ngộ được thật trí nhất thừa. Do từ lâu giữ gìn tịnh giới và tu hành phạm hạnh, mà nay mới được quả lớn của đạo vô thượng. Thế biết rằng cái thật ngày nay do quyền pháp ngày xưa mà đến. Ở trước có nói nếu không tin pháp này thì không phải là A La Hán. Nay mới biết A La Hán chân chính, xứng đáng nhận sự cúng dường của trời người.

10. Từ câu: “Thế Tôn đại ân” đến câu: “Tùy nghi thuyết tam” (Ở lớn của Thế Tôn... tùy cơ nghi nói ba).

Đoạn này nói rõ sự biết ân lớn một cách sâu sắc, nghĩ rằng không thể báo đáp nổi.

Từ câu: “Ân lớn của Thế Tôn” trở xuống 26 câu, là nói về ơn lớn khó đền đáp, nghĩa là Đức Phật đã đem việc hiểm có, từ bi thiết lập phương tiện giáo hóa làm cho chúng con được lợi ích, thoát khỏi cái khổ của muôn kiếp, chứng quả vô thượng Bồ đề. Còn có ân nào lớn hơn nữa! Do vậy mà vô lượng ức kiếp không thể báo đáp được.

Câu: “Tay lần chân cung cấp” trở xuống, nói về sự khó báo đáp, vì ân ấy như hư không, không thể dùng thân tâm hữu tướng hay các vật ngoài thân mà báo đáp được. Do vậy mà nói: “Trải qua số kiếp hàng sa, cũng không đền đáp được”. Câu: “Các Phật thật ít có” trở xuống 10 câu, trình bày lặp lại lý do khó báo ân Phật, bởi vì Phật tự chứng thân thông vô thượng không thể nghĩ bàn, có thể làm cho chúng ta và chúng sinh thấp kém tiếp nhận được pháp lớn. Hơn nữa Phật vì chúng ta chấp nhận lấy thân tướng phàm phu, thiết lập phương tiện, tùy cơ duyên nói pháp. Đây là ân lớn từ bi của Phật, không thể lấy gì dụ được, làm sao báo được!

Câu: “Các Phật ở nơi pháp” trở xuống 16 câu, trình bày Phật tùy căn cơ mà thuyết pháp, để cảm kích cái ân lập phương tiện. lý do có thể tùy nghi mà nói pháp, vì Phật chứng đắc pháp đại tự tại. Đó là điều Phật dạy: “Ta là đấng Pháp Vương đối với mọi pháp đều tự tại”. Do đó Ngài biết các đối tượng ưa thích của chúng sinh mà tùy theo khả năng của họ làm cho chúng chấp nhận. Ngài đã dùng vô lượng ngôn từ, thí dụ mà thuyết pháp cho họ, tùy căn cơ mà nhận pháp, mọi thứ đều được tính toán, biết rõ, cũng vì vậy mà từ pháp nhất thừa tùy nghi thuyết thành ba thừa. Đây chính là sự lãnh hội ý nghĩa hai mươi một ngày tư duy của Phật. Do vậy cảm kích ân đức về lòng ảm khúc thiết lập phương tiện. Khó báo đáp là như vậy, đã không thể báo đáp thì chỉ tâm cảm xúc sâu xa mà thôi..

Từ ở trên thấy rằng người tri ân Phật tử rất ít. Còn có thể biết tri ân thì đó chính là người con cốt tuỷ vậy. Một thí dụ về cùng tử, mô tả tình trạng trước và sau của cùng tử lộ rõ bản tâm của Phật và chúng sinh, không có chỗ nào tương tợ như vậy. Nếu không biết ân làm sao có được điều đó.

## PHẨM DƯỢC THẢO DỤ THỨ NĂM

Đại ý phẩm này là nhân vì bốn đại đệ tử ở trên lãnh hội được ý nghĩa: hứa ba xe mà cho một xe. Thuyết dụ về vấn đề trình tự xưa mất nay được. Đức Thế Tôn đã ấn khả cho tâm các vị ấy. Nhưng vẫn chưa biết hết sức mạnh của Tri kiến Như Lai. Sợ họ rơi vào đường chấp tướng mà không hiểu được ý tứ của Phật bình đẳng thuyết pháp, tùy loại mà giải thích. Sợ họ cho rằng có thật quả tam thừa để chứng đắc, tập khí Niết bàn chưa quên, không thể thấu triệt cội nguồn của pháp. Cho nên Phật thuyết thí dụ Dược thảo, để hiển lộ ý nghĩa Đức Như Lai chỉ thuyết một vị pháp là pháp bình đẳng. Chỉ vì căn cơ lớn nhỏ, khả năng lãnh thọ không đồng như một trận mưa không vì riêng ai, mà ba loại cỏ, hai loại cây tùy loại mà tiếp nhận khác nhau. Thế mới biết Pháp vốn không sai biệt, sai biệt là do căn cơ. Đây muốn nói rõ chỉ có một thừa không có hai hoặc ba thừa, để cho người nghe được diệt trừ kiến chấp, được thể nhập trí tuệ bình đẳng của Như Lai. Đây chính là “Khai mở tri kiến Phật”. Sau đây vì các đệ tử ấy mà thọ ký, nên có phẩm này.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Nhất thiết trí tuệ” (Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn... tất cả trí tuệ).

Đoạn này Như Lai nói dù bốn đại đệ tử đã lãnh hội nhưng chưa rõ ráo.

Các ngài Ca Diếp.v.v.. tuy lãnh hội được thí dụ, nói lên sự hiểu biết của mình, như đưa ra ví dụ gã cùng tử sợ cha, rồi lòng ông Trưởng giả tùy theo căn cơ con mà lập phương tiện dẫn dụ, các thí dụ đó nói lên ý tứ của Như Lai đối với hàng Nhị thừa hết sức từ bi. Điều đó có thể nói là khéo nói về công đức chân thật của Như Lai. Nhưng cái ngộ của các đệ tử, giống như cho rằng Như Lai có tâm chú ý, riêng vì hàng Nhị thừa mà thiết lập Tam thừa. Họ không biết rằng Như Lai thuyết pháp, dựa trên tâm đại bi bình đẳng, không luận hữu tánh hay vô tánh; một lời phát âm làm cho tất cả đều nghe, cùng thành Phật đạo, chứ không chia ba hay một. Đây là sức mạnh vô tác diệu lực của Như Lai, nghĩa là có vô lượng vô biên công đức dù có nói vô lượng ức kiếp cũng không hết được. Từ ngày ra đời cho đến nay, điều mà ta thấy và nghe ở Đức Phật giống như giọt nước trong biển, cho nên công đức của Phật không phải là đối tượng tri thức. Bởi Đức Như Lai là vua của các pháp, nên Ngài tự tại vô ngại; điều gì mà Đức Thế Tôn nói đều là pháp giới tánh, chân thật không dối trá. Do vậy đối với tất cả các pháp có thể dùng phương tiện quyền trí tùy cơ mà nói, nghĩa là điều Phật nói đều hướng về mục tiêu trí tuệ chân thật cứu cánh, không nói mông lung. Do Đức Như Lai biết rõ bản chất của vạn pháp nên thấy rõ quy luật vận động của vạn pháp. Đức Phật lấy trí tuệ phương tiện mà quán chiếu căn cơ nên biết tâm lý bản năng, dục vọng, xu hướng của mọi chúng sinh, không chỗ nào không biết. Ngài lại còn khéo phân biệt mọi hiện tượng của vạn pháp: cái gì là bản chất, cái gì là hiện tượng, cái gì là tương đối, cái gì là tuyệt đối. Do vậy những điều Ngài dạy có thể khai thị trí tuệ vốn có trong mỗi chúng sinh.

Đây là nói một cách sơ lược về công đức vô lượng của Phật. Các ông làm sao biết hết được!

2. Từ câu: “Ca Diếp thí như tam thiên” đến câu: “Các đặc sinh trưởng” (Ca Diếp! Thí như trong cõi tam thiên... đều được sinh trưởng).

Đoạn này thí dụ pháp chỉ có một nhưng căn cơ thì có nhiều.

“Trong cõi tam thiên đại thiên”, là dụ chung cho nhất chân pháp giới, là tâm vốn có của mọi chúng sinh. Núi sông, khe suối, là chỗ sinh ra của thảo mộc. Thí dụ cho chúng sinh có mặt trong ba cõi, chủng loại, tánh tướng khác nhau. Như sự sai biệt của ba thừa, năm tánh. Cây thì có loại tốt, loại tạp, cỏ thì có loại có dược tính, có loại độc tính. Nay lấy loại chúng sinh có thể chấp nhận sự giáo hóa, như loại cỏ có dược tính; như loại cây gỗ tốt, còn loại người không chấp nhận sự giáo hóa đều là loại cây cỏ mục nát và độc hại. Cho nên gọi là dược thảo. Căn tính của chúng sinh các loại không đồng nhau, nên có ba thừa và năm tánh. Nên gọi là: “Bao nhiêu giống loại, tên gọi, màu sắc đều khác”. Trên đây là dụ cho cơ hội có đủ.

Đức Phật dùng pháp giới thân, có mặt khắp mười phương, như mây dày trải khắp nơi. Một lời nói ra mười cõi đều nghe như một trận mưa khắp nơi đều thấm nhuần. Chúng sinh nghe được, tùy người mà hiểu dụ như ba thứ cỏ 2 loại cây đều có cách tiếp nhận. Phù hợp với chủng tánh thì đều được thành tựu, nghĩa là Phật nói một lời pháp, chúng sinh tùy loại mà hiểu. Ban đầu từ trời người và tiểu thừa rồi đến các vị Bồ tát, đều được tự lợi lợi tha, không ai không thành tựu, trừ diệt bệnh sinh tử, đạt được an ổn Niết bàn. Vì vậy Kinh lấy dược thảo làm thí dụ, còn hạng tà kiến ngoại đạo và chúng sinh phạm mười điều ác, không có lòng tin, đều là những loại cỏ hoang độc dữ đều không được thấm nhuần. Chỉ vì

họ không tin và không chấp nhận. Đó không phải là đối tượng giáo hóa.

Nói: “Dầu rằng một cõi đất mà sinh” là dụ cho mọi người đều cùng ở pháp tính nhất chân, tùy chủng tử nên không đồng nhau. Đó nghĩa là nói pháp vốn không khác chỉ khác ở nơi căn cơ. Do đây mới biết, pháp của ba thừa không phải Phật có tâm phân biệt. Đức Phật chỉ thuyết về pháp giới hải hội, bình đẳng đều khắp, nhưng do căn cơ nghe và thấy khác nhau, tự phân chia Đại, Tiểu sai biệt. Đó là quyền pháp ngày xưa đều nói về trí tuệ của Phật. Do trí tuệ yếu kém nên không nhận được, không phải Phật quyết định ba thừa để nắm giữ. Các ngài Ca Diếp..v..v.. dù đã liễu ngộ pháp tàm trước kia, nhưng không biết vốn không có ba hay một gì hết.

Đây là trí tuệ bình đẳng vô lượng công đức của Như Lai, nói không cùng được. Không phải là đối tượng nhận thức của nhị thừa.

Từ câu: “Đức Như Lai cũng lại như thế” trở xuống là pháp phù hợp có thể biết được. Câu: “Ở trong đại chúng mà nói lên lời này” đến câu: “Vì để nghe pháp vậy” là nói Đức Phật lúc mới thành đạo, Ngài thuận theo sứ mệnh mở lời cảm hứng kêu gọi ba cõi. Ở vào thời kỳ kiếp không thì không có Phật, chúng sinh ba cõi chưa thấy được Phật, nay đấng Pháp Vương từ trong chân giới mà xuất hiện, họ không biết Phật là gì? Lý do gì mà đến đây? Ngài có pháp gì? E họ hoảng sợ nên mới nói cho họ biết ta là Đấng Như Lai... để mọi người biết đây là vị Phật. Nói: “Những người chưa được độ làm cho được độ” là muốn họ biết Đức Phật ra đời vì hóa độ chúng sinh làm cho chúng sinh hết khổ, hưởng được an lạc. “Biết đúng như thật...” là nói đem pháp đã chứng có thể mở bày, có thể



nói năng, để chúng sinh ba cõi đều đến đây mà nghe pháp. Đây là bản hoài xuất thế vì một đại sự nhân duyên của Phật, như một vầng mây mưa lớn vậy.

Câu: “Bấy giờ có vô số” trở xuống, nói chúng sinh trong ba cõi do nghe lời triệu tập mà đến. Câu: “Lúc đó Đức Như Lai”..v..v..là quán xét căn cơ mà thuyết pháp, như ba thứ cỏ hai loại cây tùy thân phận mà thọ nhân. Loài trời người và tam thừa đều được thuần thực, nên nói: “Đều khiến vui mừng đặng nhiều lợi lành”. Đây là pháp tùy theo căn cơ, tuồng như trước đó có tâm phân biệt. Thực ra Phật dùng trí tuệ bình đẳng, thấy chúng sinh mọi loài không đồng, nên dùng lời diễn đạt mà đầy đủ giáo pháp lớn hay nhỏ. Như pháp Tứ đế mà ba thừa giải thích khác nhau, chánh pháp chỉ có một mà căn cơ khác chứ không có tâm phân biệt. Vì vậy Ngài Thiên Thai chia giáo pháp có bí mật giáo và bất định giáo là ý nghĩa như vậy.

Trước nói rằng Như Lai không thuyết Đại thừa, cũng không phải ngày nay thuyết riêng pháp Đại thừa. Chỉ nói rõ rằng pháp nói ngày xưa đều là Đại thừa cả, vì ngài Ca Diếp hiểu là pháp hôm nay mới là Đại thừa mà cho rằng pháp ngày trước là Tiểu thừa. Đức Như Lai lại nói thí dụ này để rửa sạch tập khí hẹp hòi ngày trước, giác ngộ được trí tuệ bình đẳng của Phật mới có thể được thọ ký vậy.

Từ câu: “Các chúng sinh này...” trình bày nghe pháp được lợi ích, đều được thành tựu, dần dần được nhập đạo. Như một đám mây, làm mưa khắp nơi, ba thứ cỏ hai thứ cây đều thấm nhuần đầy đủ, được tăng trưởng cả. Nên nói: “Lần lần đều được vào đạo”. Không phải Phật có tiệm pháp nên biết pháp vốn là đốn pháp. Chỉ vì người nghe dần dần được thuần thực, như trận mưa thì đều

khắp, cây cỏ đều thấm nhuần đầy đủ, chỉ có điều tùy rễ dài hay ngắn. Trong Kinh Hoa nghiêm các bậc Bồ tát địa thượng tu tập từ năm giới, mười thiện, Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, trải qua tuần tự từ thấp đến cao. Như vậy chẳng phải các pháp thiện nhỏ của nhân thiên đều là pháp lớn của pháp giới hay sao! Huống hồ nếu phân biệt các pháp thì đó là trình độ của nhị thừa, còn nếu phân biệt cái vô phân biệt thì đó không phải là khả năng của nhị thừa.

3. Từ câu: “Như Lai thuyết pháp” đến câu: “Nan giải nan tri”(Đức Như Lai nói pháp... khó hiểu khó biết).

Đoạn này trình bày các pháp của Phật bình đẳng chỉ có một hương vị.

Pháp được Phật thuyết vốn chỉ có một thật tướng, không còn tướng nào khác, thuần túy một hương vị của Đề hồ “Giải thoát”. Tuy nói tất cả pháp mà không nắm bắt một pháp nào. “Tướng xa lìa”, tuy nói về tất cả các tướng mà không chấp thủ bất cứ tướng nào. “Diệt tướng”, tuy nói các pháp sinh diệt mà hiển thị tịch diệt vô sinh. Đó gọi là nói pháp một tướng, một vị. Cho nên mà nói pháp Phật thuyết đều là cứu cánh, đều để đạt đến nhất thiết chủng trí. Làm sao mà có ba thừa được!

Chúng sinh nghe pháp tùy theo căn tánh mà tiếp nhận vàø tu tập, đều có thành tựu riêng mà tự mình không biết. Pháp này chỉ một còn căn cơ thì khác. Câu: “Vì sao?” giải thích lý do chúng sinh không tự biết Phật thuyết pháp tuy là một loại âm thanh giống nhau, nhưng thì căn cơ, khí chất chúng sinh về: chủng tướng, thể tánh, ưa muốn, nhớ nghĩ, và sự thành tựu khác nhau. Nên trước hết phải quan sát biết rõ, sau đó mới nói pháp. Đó là Phật như thật biết rõ tính dục của chúng sinh. Còn chúng sinh thì không tự biết gốc rễ của mình là lớn hay nhỏ. Do vậy nghe pháp như con muỗi

uống nước biển, đều tùy dung lượng mà đầy đủ, nên cho rằng Phật pháp chỉ chừng này thôi. Sao mà biết được pháp bình đẳng chỉ có một vị!.

Câu: “Nhu Lai biết pháp” trở xuống, là giải thích lý do không ngay nói Đại thừa. Tuy nhiên ngài dùng đại pháp bình đẳng thuyết cho tất cả chúng sinh, chúng sinh tiếp nhận nhiều, ít, lớn, nhỏ, không giống nhau. Đức Phật không nói sớm pháp bình đẳng để phá chỗ bất đồng, mà Ngài im lặng thời gian dài. Thật ra Phật thuyết dù chỉ một chữ, một câu đều là cứu cánh, là chân không pháp giới. Chỉ vì tâm chúng sinh xu hướng bất đồng, nên dẫn dắt họ chờ đợi thời cơ. Do vậy mà không nói ngay về Nhất Thiết Chủng Trí, sợ họ kinh nghi nên ngài ẩn nhẫn chờ đợi, chứ không phải là không nói. Đến nay căn khí đã thuần thực, giờ nhập Niết bàn sắp đến, không thể không nói. Ngài Ca Diếp biết Đức Như Lai sẽ tùy cơ nghi mà thuyết pháp đặc biệt hiếm có, là pháp bình đẳng. Đây gọi là khó giải, khó biết.

4. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Kim đắc chánh kiến” (Khi đó Đức Thế Tôn... cho chúng đặng chánh kiến).  
Đoạn kệ tụng này lại nói nghĩa trước đã nói.

Từ câu: “Pháp vương phá các cõi” xuống 4 câu, là nói chung ý nghĩa Ca Diếp tán thán Đức Phật. Chúng sinh trong chín cõi đều rơi vào nơi hữu (cái có). Phạm phu thì có sinh tử, Nhị thừa thì có Niết bàn, Bồ tát thì có chúng sinh để độ, có Phật quả để mong cầu. Cái có ấy chỉ có Phật phá được nên gọi là phá hữu. Đối với các pháp đều tự tại nên gọi là Pháp vương.

Từ câu: “Đức Như Lai tôn trọng” trở xuống 12 câu, đoạn kệ này nói ý của Phật chờ thời gian để thuyết Đại thừa, nên Như Lai im

lặng không nói pháp lớn dài như vậy. Sợ kẻ trí tuệ kém sinh nghi ngờ, nên tùy sức mà nói, dần dần giúp họ có được chánh kiến. Đây là điều mà ngài Ca Diếp chưa biết.

5. Từ câu: “Ca Diếp đương tri” đến câu: “Nhi các tư mậu” (Ca Diếp ông nên biết... mà đều được sum sê).

Đoạn này dụ cho lòng thương bình đẳng của Phật.

Thân Phật như mây, thuyết pháp như mưa. Có thể biết được sự bình đẳng ấy. Nói như mây dày, mây lớn, đến nỗi có thể nắm bắt được mây ấy. Ý muốn nói Pháp thân phổ biến đến mọi loài. Chưa mưa mà sấm chớp có trước, là dụ cho khi thuyết pháp thì trước hết hiện tướng hào quang, diêm lành và động đất. Ban đầu nói ba thứ cỏ, hai loại cây cho đến trăm giống lúa mạ... là dụ cho Tam thừa và ngũ tánh không ai không thấm nhuần, đất khô còn được thấm ướt cho đến hạng bất tín (xiển đề) cũng được lợi ích. Câu: “Mây kia mưa xuống”... là dụ cho Phật chỉ có một thân, một trí tuệ bình đẳng không hai nhưng đối tượng thọ nhận không giống nhau, tùy theo khả năng mà chúng được đầy đủ và thành tựu.

6. Từ câu: “Phật diệc như thị” đến câu: “Nhi vô giải quyện” (Đức Phật cũng như thế... mà không chút nhàm mỏi).

Từ câu: “Đức Phật cũng như thế” trở xuống, nói pháp của Phật cũng như thế.

Bốn câu đầu phù hợp với thí dụ trước, kể xuống 4 câu nói về bốn hoài xuất thế của Phật. Câu: “Đấng Đại thánh” trở xuống 14 câu, là lời kêu gọi. Câu: “Các chúng trời người” trở xuống 10 câu, là triệu tập trời người để nói pháp bình đẳng. Câu: “Pháp đó thuận một vị” trở xuống 6 câu, nói về pháp bình đẳng nhất tướng nhất

vị. Nếu có trình bày pháp nào đều là nhân duyên cho Đại thừa. Đó gọi là cứu cánh, đều được Nhất thiết chủng trí. Câu: “Ta xem tất cả chúng” trở xuống 24 câu, là đoạn chính thức thuyết pháp bình đẳng, bất luận sang hèn, tri giới, phạm giới, chánh, tà, lành lợi hay ngu độn... Tất cả đều có được sự hỗ trợ của trí tuệ bình đẳng. Như vậy đủ biết Tam thừa ngũ tánh không chờ đến hôm nay mới thọ ký.

7. Từ câu: “Nhất thiết chúng sinh” đến câu: “Giai đặc đạo quả” (Tất cả chúng sinh... rồi đều đặng đạo quả).

Đoạn này từ câu: “Tất cả hàng chúng sinh” trở xuống, nói về chúng sinh tùy theo căn cơ mà nhận được sự ích lợi không giống nhau, rồi đều được thành tựu cả.

Bốn câu đầu là nói chung các địa vị, nghĩa là từ ba cõi, chín địa, cho đến mười địa của Bồ tát, sau đó là giải thích về các địa vị ấy. Từ câu: “Hoặc là ở trời người” trở xuống 4 câu, nói rõ về loài người và chư thiên. Từ câu: “Hoặc rõ pháp vô lậu” trở xuống 8 câu, nói rõ về Thanh văn và Duyên giác. Từ câu: “Hoặc cầu bậc Thế Tôn” trở xuống 4 câu, nói rõ về Bồ tát thuộc tạng giáo, nương nơi giáo lý phương tiện mà tu nên gọi là: “Cỏ thuốc nhỏ”. Kệ tụng nói: “Ta sẽ đặng thành Phật” nhưng chỗ mong cầu của tạng giáo trong Tam tạng thì quả Phật là trên hết. Từ câu: “Lại có hàng Phật tử” trở xuống 6 câu, nói về Bồ tát thuộc Thông giáo. Từ câu: “Hoặc an trụ thân thông” trở xuống 6 câu, nói về Bồ tát thuộc Viên giáo. Từ câu: “Phật chỉ bình đẳng nói” trở xuống 6 câu, nói pháp chỉ có một nhưng căn cơ thì có khác. Từ câu: “Phật dùng món dụ này” trở xuống 6 câu, nói tóm lại ý công đức của Phật nói không cùng tận. Do ngài Ca Diếp không thể biết hết công đức của Như Lai cho nên mới nói thí dụ này để làm rõ hơn. Như một đám

mây, một trận mưa bình đẳng thấm nhuần khắp nơi, ba thứ cỏ, hai thứ cây, đều đầy đủ và thành tựu. Tuy thí dụ nói công đức của Phật rộng lớn không thể suy lường được. Thật ra đối với biển trí tuệ của Phật, chỉ là một giọt nước. Làm sao dụ hết được công đức của Phật! Nên ngài Ca Diếp không thể biết hết được.

Từ câu: “Ta rưới trận mưa pháp” trở xuống 8 câu, nói tổng quát về sự lợi ích của thành thực. Từ câu: “Pháp của các Đức Phật” trở xuống 6 câu, nói tổng quát về cơ hội của sự thành thực. Phần còn lại nói riêng tùy theo căn cơ mà đặc đạo quả.

8. Từ câu: “Thanh văn Duyên giác” đến câu: “Các đức thành Phật” (Hàng Thanh văn Duyên giác... đều đặn kết trái cả).  
Đoạn này từ câu: “Thanh văn” trở xuống, là nói tất cả đều được tăng trưởng.

Sáu câu đầu bài tụng, nói về hàng Thanh văn và Duyên giác đều được tăng trưởng. Từ câu: “Nếu các vị Bồ tát” trở xuống 6 câu, là nói về sự tăng trưởng của Bồ tát thuộc Quyền giáo. Từ câu: “Lại có vị trụ thiên” trở xuống 8 câu, nói về sự tăng trưởng của Bồ tát thuộc Thật giáo. Đó gọi là đều được thấm nhuần nên lớn mạnh. Từ câu: “như thế Ca Diếp này” trở xuống 6 câu, nói tổng kết sự thành tựu.

9. Từ câu: “Ca Diếp đương tri” đến câu: “Tất đương thành Phật” (Ca Diếp ông phải biết... thấy đều sẽ thành Phật).

Đoạn này từ: “Ca Diếp” trở xuống, nói mở Quyền pháp làm hiển lộ Thật pháp, phương pháp của chư Phật đều giống nhau.

Sáu câu đầu, nói về ở nơi Quyền pháp mà hiển lộ Thật pháp, chư Phật đều như vậy. Từ câu: “ Nay ta vì các ông” trở xuống 8 câu, là tổng kết ngày nay mới là Thật pháp, bỏ hết quyền trước đây. Đây là lời văn khai mở cho việc thọ ký. Nói: “Lần lần tu học xong, thấy đều thành Phật”. Đó là muốn nói rằng ngày trước chưa phải là thật sự tu tập. Từ nay giờ khai mở tri kiến Phật mới là nhân chính của sự thành Phật. Điều đó nghĩa là điều gọi là tâm bất sinh diệt làm căn bản cho sự tu hành. Như Kinh Lăng Nghiêm nói: “Lý tu đốn ngộ sự nãi tiệm trừ” (Lý tuy đốn ngộ nhưng thực tiễn tu tập từ từ).

## **PHẨM THỌ KÝ THỨ SÁU**

Đại ý của phẩm này, do bốn vị đại đệ tử lãnh hội ý chỉ Phật thuyết pháp bình đẳng chỉ có một vị. Các ngài đã hiểu sự thực vốn không có ba thừa. Tri kiến Phật vốn có đã mở thì nhân tố thành Phật đã đủ. Đức Phật vì bốn vị đệ tử mà thọ ký cho. Do vậy lấy tên Thọ ký mà đặt cho phẩm này. Đó là lý do có phẩm này.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Kỳ sự như thị” (Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn... việc của ngài như thế).

Đoạn này nói về thọ ký cho ngài Ca Diếp.

Việc thọ ký cho các đệ tử, có nhân có quả, mà đạt được kết quả thì có cái giống nhau, có cái không giống nhau đều tùy theo nhân đã gieo mà cảm ứng. Tất cả đều nhờ hôm nay khai mở tri kiến Phật, làm khởi phát tâm ban đầu. Từ đây trở đi động cơ tu hành này là nhân tố thành Phật. Do tác nhân viên mãn mới đắc quả đầy đủ. Trong cái nhân tố ấy có nhân tố thờ Phật, cúng dường Phật.

Cúng dường Phật là tu phước, tuyên dương giáo pháp là tu huệ, cả hai đức tính đều đủ gọi là nhân tố đầy đủ sau mới đắc quả. Cho nên mà thân sau cùng được thành Phật quả. Thân sau cùng trong luận nói rằng: “Bồ tát ở địa vị sau cùng (Pháp vân địa) tâm giác mới khởi lên, tâm không còn tướng, xa lìa niệm vi tế, thấy được bản thể của tâm. Đây là lúc vô minh hết, hai loại sinh tử đều mất, gọi là “Thân sau cùng”.

Sự thờ Phật nhiều ít không giống nhau còn vô minh thì dày mỏng không đồng. Việc có tạo dựng tháp hay không tạo dựng tháp đều do tích lũy phước đức có sâu có cạn không giống nhau. Danh hiệu sai biệt, đều do ở nơi nhân tố căn bản, còn quốc độ được thanh tịnh trang nghiêm thì như nhau, vì do một tâm thanh tịnh thật báo thân cảm ứng mà ra. Giáo hóa chúng sinh không có ba ác đạo là do bốn nguyện chiêu cảm. Quyên thuộc nhiều hay ít, thọ mạng dài hay ngắn, pháp ở đời lâu hay mau, đều do từ nguyện lực mà sắp đặt. Thông lệ như vậy.

Ngài Ca Diếp gọi là Âm Quang, do nhân thờ phụng Đức Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật, đốt đèn duy trì tiếp nối ánh sáng, dùng vàng tía mà phết lên hình tượng của Phật, do đó cảm ứng quả gọi là Quang Minh. Đất nước tên là Quang Đức. Kiếp tên là Đại Trang Nghiêm thọ mạng và Phật pháp trụ thế dài hai mươi tiểu kiếp. Có sự sai biệt nào đối với ngài Xá Lợi Phất đều do ở nơi bản nguyện mà ra. Đất nước thanh tịnh là do tâm tịnh. Quyên thuộc ba thừa là do duyên đời trước. Không phải là thế giới ô nhiễm, nên dù có ma và dân ma nhưng đều hộ trì Phật pháp.

2. Từ câu: “Nhĩ thời Đại Mục Kiền Liên” đến câu: “Như cơ tu giáo thực” (Lúc bấy giờ ngài Đại Mục Kiền Liên ... như đói cần bảo ăn).



Đoạn này ngài Mục Kiền Liên... vì thấy ngài Ca Diếp được thọ ký nên mong được thọ ký mà thỉnh cầu Phật.

Ở trước Đức Phật đã nói chung 1200 vị Thanh văn đều sẽ được thành Phật, mọi người đều được thành Phật. Nay ba vị Mục Kiền Liên, Tu Bồ Đề, Đại Ca Chiên Diên muốn Phật chỉ tên mình mà thọ ký thành Phật. Do sợ mình không được thành Phật nên run sợ cầu thỉnh. Đó chính là hàng Tiểu thừa còn tập khí chấp tướng đời trước, tâm địa hẹp hòi, chưa thể buông bỏ ngay được. Nay dù mong Phật hứa khả nhưng tự bản thân lại không dám nhận, như đói mà gặp món ăn của nhà vua chưa dám ăn. Chỉ khi nào bảo ăn mới dám ăn. Vì vậy tuy nghe sẽ thành Phật mà trong tâm nghi sợ, chờ mong Phật nói mới được an lòng.

3. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Nhị thập tiểu kiếp” (Lúc bấy giờ Thế Tôn... cũng hai mươi tiểu kiếp).

Đoạn này là ngài Tu Bồ Đề được thọ ký.

Nhân hạnh phụng sự Phật trong tương lai giống như ngài Ca Diếp. Ngài thành Phật hiệu là Danh Tướng, đều tùy theo bản nhân. Do ngài Tu Bồ Đề là giải không đệ nhất, nhưng cái không ấy ngoài danh và tướng không thể có, nên tương lai thành Phật hiệu là Danh Tướng. Đó chính là hiển lộ pháp không mà được chứng. Tôn giả Tu Bồ Đề khi sinh ra thì các kho tàng đều trở nên trống rỗng, cho nên tên gọi kiếp ấy là Hữu Bảo, tên đất nước là Bảo Sinh. Do cái không mà lộ ý nghĩa bất không, cũng là bản nhân vậy. Nước ấy thanh tịnh đồng với tâm tịnh. Dân chúng đều ở trên lầu đài quý báu nên có nghĩa là Hữu Bảo. Hàng quyền thuộc thọ mạng, Phật pháp trụ thế lâu mau, đều giống như ngài Ca Diếp. Có điều Đức

Phật ấy thường ở trên hư không thuyết pháp, bởi lẽ do thực chứng không pháp mà kết quả như vậy.

4. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Trang nghiêm kỳ quốc” (Khi đó Đức Thế Tôn... trang nghiêm cõi nước đó).

Đoạn này là ngài Ca Chiên Diên được thọ ký.

Nhân duyên thọ ký là do đời trước đã phụng sự tám ngàn ức Phật. Sau khi Phật diệt độ xây dựng chùa, tháp bằng bảy thứ quý báu, cúng dường Xá Lợi Phất trải qua hai vạn ức Phật. Tổng cộng lại thì ngài ít hơn Ca Diếp và Tu Bồ Đề mà lại mau thành Phật, do ngày xưa ngài giỏi về luận lý làm sáng tỏ bản chất của pháp. Thành Phật hiệu là Na Đề Kim Quang, nghĩa là tốt cùng của sự trong sáng. Thọ mạng mười hai tiểu kiếp, tùy theo thời cơ mà cảm ứng việc Phật pháp trụ thế lâu hay mau, đều do nguyện lực mà thành.

5. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn phục cáo đại chúng” đến câu: “Nhữ đẳng thiện thính” (Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn lại bảo các đại chúng... các ông khéo lắng nghe).

Đoạn này ngài Mục Kiên Liên.

Ngài Mục Kiên Liên thờ phụng Phật ít hơn Ca Chiên Diên, nhưng sau khi Phật diệt độ, xây tháp cúng Phật hai trăm vạn ức và còn nhiều hơn thế nữa, cũng do công hạnh xây dựng cúng dường không đồng nhau. Mục Kiên Liên đời trước là thần thông số một nên thành Phật quả hiệu là Chiên Đàn Hương. Tuy nhiên Hương thì có Thanh, Viễn, Tiềm, Thông là biểu tượng của thần thông. Quyển thuộc thì cũng giống nhau nhưng thọ mạng khá dài, đều

do cơ cảm mà ra Phật pháp trụ thế bốn mươi tiểu kiếp, đều do nguyện lực mà duy trì.

Các đệ tử Thanh văn thường lo sợ con đường thành Phật dài và xa. Vì chưa thấy thật quả có thể đạt được, thấy không có quy củ hay nguyên tắc rõ rệt nào nên sinh sợ. Nay được thọ ký làm Phật nhưng phải tu qua nhiều kiếp nên không lo sợ. Do có kết quả thật sự trước mắt, có thời gian chứng đắc thì nghiệp cũ dễ bỏ. Hàng Tiểu thừa rất coi trọng danh từ, ngôn ngữ. Nếu không có lời Phật dạy thì lòng không an ổn. Thế mới biết vấn đề thọ ký là dùng lời lẽ ngôn ngữ để mà sách tấn. Như lá vàng ngưng khóc, (?) chính là dùng một cái nêm để đánh bật một cái nêm khác. Cũng như người ta dùng giấc mộng để bàn việc tốt hay xấu, thì cứ theo lời đoán mộng mà làm chuẩn, chứ mộng làm gì có xấu tốt! Vào thời Hán Võ Đế có người giỏi đoán mộng, nhà vua giả dò năm chiêm bao để thử rằng: Trăm năm mộng thấy trong điện có hai mảnh ngói hóa thành một đôi chim uyên ương bay đi. Người đoán mộng nói: Trong cung chắc sẽ có kẻ giết nhau. Bỗng chốc lát có người đến báo rằng trong cung có người giết nhau chết. Nhà vua mới nói: Trăm chỉ nói chơi chứ không có mộng mị gì hết. Vậy vì sao mà có ứng? Người đoán mộng nói rằng: Mộng là chỗ tinh thần biểu hiện, tâm thần đã động thì tốt xấu xuất hiện. Cho nên Đức Phật thuyết pháp độ sinh như nói chuyện mộng, thật đúng vậy. Từ câu: “Các đệ tử của ta” trở xuống 10 câu, nói để phát khởi lý do cho phẩm sau. /.

## PHẨM HÓA THÀNH DỤ THỨ BẢY

Đại ý phẩm này do năm vị đại đệ tử đều được thọ ký. Trong khi đó trong chúng hội còn một loại Thanh văn độn căn, tự cho mình không có phần dự vào Bồ đề Phật quả, tập khí hẹp hòi chưa mất. Họ cho rằng năm vị Đại đệ tử đó, là những vị đứng đầu trong việc xuong minh Phật pháp nên được thọ ký. Còn họ nghĩ mình thấp kém không có phần.

Cho nên Đức Thế Tôn dẫn chúng từ nhiều kiếp về trước, Đức Phật Đại Thông có nhân duyên giáo hóa 16 vị vương tử, trông được chúng tử Nhất thừa, từ đó về sau đời đời được giáo hóa (nhất thừa). Nay nhân duyên đã chín muồi, đúng lúc ẩn chúng để phá tâm chấp chặt hoài nghi của đại chúng. Làm phát khởi tâm hân hoan hâm mộ Đại thừa để dứt trừ tập khí. Do vậy mà dẫn giải việc xưa của Đức Phật Đại Thông và nhân duyên giảng pháp cho 16 vị vương tử để làm hiển lộ nhân duyên Phật tánh. Trình bày thí dụ Hóa thành chỉ là giả lập để thuyết minh ba thừa là tạm thiết lập mục đích là làm cho chúng sinh đừng sợ đường xa và sự mệt nhọc, tạo cho họ tạm nghỉ ngơi để tiếp tục tiến về bảo sở (Niết bàn tối hậu).

Do vậy, đây là khai phát và khích lệ hàng độn căn. Đại chúng nghe nói như vậy hiểu được nhân đời trước mà tự tin được thành Phật. Nên người đều được thọ ký. Nên mới có phẩm này vậy.

1. Từ câu: “Phật cáo chư Tỳ kheo” đến câu: “Thông đạt vô lượng kiếp” (Đức Phật bảo các thầy Tỳ kheo... suốt thâu vô lượng kiếp). Đoạn này Như Lai dẫn chúng nhân duyên từ Đức Phật Đại Thông Trí Thắng để minh chứng cho hạt giống nhân duyên nối tiếp ngày nay.

Phật hiệu là Đại Thông Trí Thắng nghĩa là Nhất Thiết Chúng Trí, là thể tính pháp thân của chư Phật, là Phật tính vốn có của chúng

sinh. Trí tuệ bản thể này siêu việt dung lượng của pháp giới nên gọi là Đại. Thấu triệt thánh phàm nên gọi là Thông. Thường sáng không mờ nên gọi là trí. Nghĩa Thủ thắng trong những Thủ thắng nên gọi là Thắng. Trí tuệ tối thắng này thì tác dụng không rời thể tánh, đủ cả mười hiệu, thường ở trong trạng thái thanh tịnh và chiếu sáng, cho nên tên nước ấy gọi là Hảo thành. Kể từ không kiếp về trước nên gọi thời gian ấy là Đại Tướng, chúng sinh đi ngược với thể trí này từ vô thủy nên gọi là trải qua A tăng kỳ kiếp không thể nghĩ bàn. Ngài Tịch Âm lấy pháp giới quán của Hoa Nghiêm, gồm ba phép quán: Chơn không tuyệt tướng quán; Lý sự vô ngại quán; Châu biến hàm dung quán, để giải thích ba chữ Đại Thông Trí, ba nghĩa đầy đủ nên gọi là Thắng, rất phù hợp nghĩa lý. Trong kinh nói Trí vốn có. Trong quán pháp nói tu mới hiển lộ, làm như Trí có cái trước cái sau. Ở đây Trí còn gọi là Vô Sư Trí, Tự nhiên trí. Chư Phật chứng được bản thể của trí này nên gọi là Nhất Thiết Chứng Trí. Kinh Hoa Nghiêm nói: Lạ thay! Lạ thay! tất cả chúng sinh đều có đủ trí tuệ, đức tướng của Như Lai. Chỉ vì vọng tưởng điên đảo chấp trước mà không chứng được. Nếu bỏ được vọng tưởng điên đảo chấp trước ấy thì nhất thiết Trí, Vô Sư Trí, Tự Nhiên Trí lập tức có mặt. Vậy nên biết rằng trí này là nền tảng của chư Phật, là Phật tính của tất cả chúng sinh. Hàng nhị thừa vì không biết Trí này, nên cho cho rằng trước nay không có (trí này) nên bảo là không có phần thành Phật.

Đoạn trước tuy có năm đại đệ tử được thọ ký, họ có lòng tin vào tâm Phật không còn nghi, nhưng những người căn cơ thấp kém, còn vướng mắc vào danh ngôn và tập khí nhị thừa điều nghi ngày xưa chưa mất. Nay nghe được thọ ký mà lòng nghi vẫn chưa hết, không ngộ được lý do không mất. Cho nên Đức Phật đặc biệt chỉ dạy nhân duyên để thấy rõ nguồn cội của Phật tính từ xưa đến nay không mất đi đâu. Đó là lý do nói việc đã qua của Phật Đại Thông

Trí Thắng làm sáng tỏ việc hiện nay. Như vậy vấn đề thọ ký đắc quả ở tương lai không phải là vấn đề không có thật. Có thể nói, đây là dùng nhân duyên để phá bỏ cái chấp của người căn tánh thấp kém.

Trước đã nói qua trí Phật không phải là đối tượng hiểu biết của hàng Nhị thừa, ngoài ra công đức quả mãn của Phật không thể nghĩ bàn, đây cũng là điều mà nhị thừa không biết. Nói “Từ khi Phật diệt độ đến nay đã rất lâu” là muốn nói rằng pháp thân ẩn không có cơ hội hiển lộ, do chúng sinh mê muội từ lâu rồi nên nói số kiếp nhiều như chấm mực nhỏ để so sánh. Lấy cỗi đất cả Tam thiên đại thiên thế giới mài làm mực rồi đi khắp mười phương, bắt đầu từ phương Đông đi qua 1000 quốc độ chấm một giọt mực nhỏ như hạt bụi. Chỉ một giọt cho 1000 quốc độ, như thế từ phương Đông đi qua các phương khác nữa như trên. Những quốc độ chấm mực ta không thể biết nổi, không con số toán học nào tính được, huống gì những quốc độ không có chấm mực và có chấm mực cộng lại rồi nghiền thành bụi thì số bụi này quá lớn. Lấy một hạt bụi tính một kiếp thì số lượng kiếp ấy có thể tính được sao! Đó là truy nguyên cái khởi đầu là vô thủy.

Đức Phật Đại Thông Trí Thắng diệt độ đến nay lâu hơn số lượng trên. Như vậy biết rằng chúng sinh đã mê mờ bản tính đến nay là lâu lắm rồi. Làm sao hàng nhị thừa có thể biết được! Ở trước đối với hàng thượng căn chỉ nói thành Phật đến nay, không nói về thời gian. Đối với hàng trung căn nói việc giáo hóa, chỉ nói hai vạn ức Phật, đều là một cách nói. Nay đối với hàng hạ căn thì nói vô lượng kiếp như vi trần, do nhị thừa kiến giải yếu kém còn nhị thừa vướng mắc vào tri kiến về đoạn diệt, trước sau. Sự chấp thủ khó buông xả, nếu không nói như thế khó phá bỏ. Đây là phương tiện tiếp dẫn của Như Lai. Hơn nữa tri kiến Như Lai xem thời gian

lâu dài ấy như thời gian hiện tại, hưởng gì ngài ra đời độ sinh hơn bốn mươi năm qua không khi nào rời khỏi Tam muội (thiền định) Lại nói lời dối trá sao! Điều Như Lai nói là chân thật không lừa dối. Hàng hạ căn nghe điều này dù ngu muội đến đâu cũng có thể tin lời nói của Phật là chân thật. Đức Phật vì hàng nhị thừa mà khổ tâm, như ông Trưởng giả trong ngôi nhà lửa và cha của đứa con khốn cùng. Há có thể nói hết lòng thương vô hạn của Phật sao!. Có bài kệ nói rằng:

“ Trí Phật thanh tịnh vi diệu  
Vô lậu, không chướng ngại  
Thông đạt mọi thời kiếp”

Thế mới biết trí Phật, nhìn về quá khứ là vô thị nhìn về vị lai thì vô chung. Do vậy việc thọ ký cho đệ tử thành Phật, lâu xa không quá 300 vạn ức kiếp. Dùng Phật nhãn mà xem thì như trước mắt. Không đáng tin sao!

2. Từ câu: “Phật cáo chư Tỳ kheo” đến câu “Thành A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề” (Đức Phật bảo các Tỳ Kheo... thành đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác).

Đoạn này nói về Đức Phật Đại Thông Trí Thắng từ pháp thân mà ứng hiện thân.

Nói: “Phật thọ năm trăm vạn ức na do tha kiếp”, đặc biệt nêu lên dấu vết ứng duyên. Nói “ Trước lúc ngồi đạo tràng” là nói ban đầu xuất hiện điềm lành của bậc thánh, chuẩn bị đắc quả Bồ đề. Chư Phật xuất hiện ở đời, lúc đầu phải thị hiện thành tựu chánh giác, nên gọi là “sắp được” Hỏi rằng: Phật đã thị hiện thì không cần có đắc làm gì mà nói là sắp được, tức là Bồ đề Phật Pháp,

không xuất hiện là nghĩa gì? Đáp: Đây là chờ thời cơ. Đó có nghĩa là pháp thân Phật giống như hư không, ứng vật hiện hình như trăng dưới nước. Tâm thủy của chúng sinh thanh tịnh thì bóng Bồ đề hiện trong đó. Kinh Hoa Nghiêm dạy: “Phật Tỳ Lô Giá na ở trong thân tất cả chúng sinh mà thành chánh giác”. Do vậy, mới biết Phật vốn không thân, mà lấy chúng sinh làm thân. Nay Phật Đại Thông Trí Thắng có ứng mà không có cảm, nên nói là sắp được Bồ đề mà Phật pháp không xuất hiện trước. Do tâm chúng sinh chưa thanh tịnh nên chờ thời cơ đến mười tiểu kiếp. Trong kinh vẫn nói ngài “Ngồi kiết già tọa thân tâm không động” Đó nghĩa là đang nhập sát na tế tam muội, tức nói ở trước là vô lượng nghĩa xứ tam muội. Ngày nay Đức Phật ứng hiện thân chờ bốn mươi năm, không có gì là lâu cả.

Chư Thiên ở cõi trời Đao Lợi đến dưới cây Bồ đề trái tòa ngồi để chờ, chính là ý không rời khỏi cây bồ đề mà ứng hiện khắp nơi. Nói: “Vừa ngồi xuống tòa chư thiên mưa hoa, tấu nhạc cúng dường cho đến khi Ngài diệt độ”, là ý nói từ khi Phật xuất hiện trước sau không rời sát na tế Tam muội. Như Phạm Tụ đã nói trong hào quang xuất hiện chư Phật trước và sau đầy đủ, đều là cảnh trong hào quang. Nay trình bày thẳng, Kinh này luôn nói sự việc thật trong hào quang. “Qua 10 tiểu kiếp Phật pháp hiện ra trước mắt mới đắc quả vị Bồ đề”, là thời cơ khế hội, tâm cảnh thông suốt hết thời gian chờ đợi. Cổ đức nói: “Muốn biết nghĩa Phật tánh phải quán thời tiết nhân duyên”. Vậy mới biết đây là thời cơ nhân duyên nói trí tuệ của Phật. Cần chờ cơ duyên khế hội, nếu không đúng thời không thể gượng nói được.

3. Từ câu: “Kỳ Phật vị xuất gia thời” đến câu: “Đầu diện lễ túc nhiều Phật tất dĩ” (Lúc Phật chưa xuất gia... đầu mặt lạy chân Phật, đi vòng quanh Đức Phật xong).



Đoạn này nói nhân duyên xưa của Đức Phật Thích Ca.

Khi nói Đại Thông Trí Thắng là muốn nói rõ Nhất thiết chủng trí. Nay nói rằng: Lúc Phật chưa xuất gia có 16 vị vương tử là nói rõ rằng Nhất thiết chủng trí đều do chuyển thức mà thành. Vì mê muội trí này gọi là Alàida thức, là tên gọi khi bị sinh tử trôi buộc. Đây là thức căn bản tác dụng ra thành tám thức. Ở trước nói Đức Phật Nguyệt Đăng có tám người con riêng chỉ vào tám thức mà nói, cho nên gọi là “Hữu ý” Nay gọi là 16, tên là “Trí tích” thức vốn ở nơi trí, do mê mà chuyển tải thành thức, tác dụng nó có tám. Ngộ thì chuyển Thức thành Trí tác dụng nó có bốn, nhưng Thành Sở Tác Trí tác dụng có năm nên cũng thành tám. Nay hiệp Vọng và Chân làm một thành 16. Đối với bốn trí viên mãn gọi chung là Nhất Thiết Chủng Trí. Cho nên người con át tên gọi là Trí Tích. Nói: “Lúc chưa xuất gia”, là nói khi còn ở trần lao. Nếu đến quả thể thì chân vọng không hai. Tình cha con đều mất. Nhân xưa Đức Thích Ca là con thứ mười sáu, thì quyền hay thật có thể biết.

Nói “Các người con đều có các món đồ chơi” là nói thức căn bản (Alàida) chưa chuyển hóa, thì tất cả các thức đều ô nhiễm, vô tri và đắm nhiễm các đối tượng. Một khi thức căn bản đã chuyển thì các thức đều chuyển hóa, nhanh chóng đoạn trừ hai loại vô minh là phát nghiệp và nhuận sinh. Cho nên nói là “Nghe cha xuất gia đều bỏ các đồ châu báu”. Thử giác hiệp bốn giác nên nói “Đi đến chỗ Phật”. Kinh nói: “Lấy vô minh làm cha cùng với tham ái làm mẹ”. Nay Thức đã chuyển thành Trí, thì phiền não tham ái trở thành vun bồi cho tác dụng của Trí. Nên nói là “Các người mẹ khóc lóc theo đưa”. Do tâm ái nhiễm khó trừ nhưng không thể không bỏ.

Câu: “Ông nội là vua Chuyển Luân Thánh Vương”, trong luận Duy thức nói ngoài Alàida thức còn lập thêm một thức thứ chín gọi là Bạch tịnh thức, cũng chính là Chân như. Nay khi Alàida đã chuyển thì các tâm lý phụ thuộc (tâm sở) và 100 pháp, tất cả vi tế phiền não đều chuyển theo, đều cùng với Chân như làm tác dụng của Trí. Nên nói “Ông nội Chuyển Luân Thánh Vương cùng 100 đại thần và trăm nghìn muôn ức nhân dân đều cũng vây quanh đi theo đến đạo tràng.

4. Từ câu: “Nhất tâm hiệp chương chiêm ngưỡng Thế Tôn” đến câu: “Đương chuyển vô thượng luân” (Đều chấp tay một lòng chiêm ngưỡng... nên chuyển pháp vô thượng).

Đoạn này nói về vương tử tán thán sự xuất hiện của Đức Phật chỉ vì lợi ích cho cả nhân thiên.

Từ câu: “Thế Tôn đại oai đức” xuống 6 câu, là tán thán công đức đặc quả của Phật. Câu: “Thế Tôn rất ít có” xuống 8 câu, khen ngợi sự nhập định chờ cơ duyên của Phật. Câu: “Ngày nay thấy Thế Tôn” xuống 4 câu, là tự thấy vui mừng mà được lợi ích. Câu: “Chúng sinh thường đau khổ” xuống 8 câu, là nói về cơ duyên đang giáo hóa. Câu: “Nay Phật đặng vô thượng” xuống 6 câu, là vui mừng mình và mọi người đều được lợi ích. Khen ngợi xong rồi thỉnh cầu vận chuyển bánh xe chánh pháp để hiển bày ý nghĩa Đức Phật xuất hiện ở đời vốn vì muốn an ổn và thương xót chúng sinh, không để nơi xuất hiện của Ngài là vô nghĩa, cho nên thỉnh Phật thuyết pháp.

Từ câu: “Đức Phật không ai bằng” xuống 4 câu, là thỉnh Phật thuyết pháp về Thật trí. Câu: “Độ thoát cho chúng con” xuống 6 câu, là thỉnh Phật thuyết Quyền trí. Câu: “Thế Tôn biết chúng

sinh” trở xuống 8 câu, là thỉnh Phật khai mở phương tiện để phù hợp với căn cơ của chúng sinh.

5. Từ câu: “Phật cáo chư Tỳ kheo” đến câu: “Thắng chư thiên quang” (Phật bảo các Tỳ kheo... sáng hơn ánh sáng của trời).. Đoạn này Như Lai đặc biệt vì hàng hạ căn mà mở bày tri kiến Phật.

Tiếng Phạn gọi là Tỳ Lô Giá Na, Trung hoa dịch là Quang Minh Biến Chiếu tức là Đại Thông Trí Thắng. Cho nên nói thành Phật là Nhất thiết chủng trí, trí này là Phật tri kiến mà tất cả chúng sinh vốn có nó. Đức Phật vì vấn đề này mà xuất hiện ở đời nên gọi là vì một đại sự nhân duyên. Chúng sinh một khi đã mê mờ, bị vô minh trói chặt, thân thể và hoàn cảnh thế giới bị chướng ngại mà không thông suốt được. Chỉ vì bị rối loạn bởi vọng tưởng, phiền não. Sử dụng hàng ngày mà không biết, nên tạo vọng nghiệp, vướng mắc các khổ. Do vậy Đức Phật lấy tâm đại bi đồng thể, xuất hiện ở đời mà khai thị cho, khiến được ngộ nhập trí này, ra khỏi tử sinh. Đây mới là bản hoài xuất thế của Như Lai. Chúng sinh một khi biết rõ trí này tức nhiên là Phật. Ý nghĩa này làm cho mọi người kinh sợ, không phải là điều mà hàng hạ căn chịu đựng nổi nên Phật chờ thời cơ chín muồi mới nói.

Một hội Pháp Hoa này, nói chung trong bốn mươi năm qua, chỉ vì bản hoài độ sinh. Thế nên không coi thường mà vội nói. Nói khai thị là dùng ngôn ngữ để cho hiểu, dùng việc để chỉ cho thấy. Nên buổi đầu của Pháp hội, trước hết phóng một luồng hào quang, soi sáng phương Đông một vạn tám ngàn thế giới. Hiện rõ sự tương của pháp giới, chúng sinh và Phật trước sau là một cách thể hiện toàn thể trí này. Lấy đó làm tiền đề mà khai tri kiến Phật. Cho rằng căn cơ đệ tử đã thuần thực, có thể không cần dùng lời

mà dụ. Hơn nữa cảnh của trí này, cả đến Ngài Di Lặc, đã được bỏ xứ mà vẫn còn hoài nghi, phải nhờ ngài Văn Thù, là thầy của bảy Đức Phật, thay Phật nói giải nghi ngờ. Ngài đã viện dẫn nguồn gốc ban đầu của Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh để minh chứng cho điềm lành hiện nay của Phật. Đây là lần thứ nhất mở bày Phật tri kiến. Trong pháp hội vẫn mù mờ chưa hiểu, phải chờ Thế tôn xuất định, ân cần ca ngợi phương tiện, khai thị đến cuối phẩm Phương Tiện. Đức Thế Tôn mới hết lời tuyên dương, chỉ một mình ngài Xá Lợi Phất lãnh hội, mới biết sự mê mờ của chúng sinh rất sâu nặng. Phật phải thuyết thí dụ ngôi nhà lửa, nói về tình trạng đau khổ của ba cõi. Có thể biết rõ như xem đường chỉ trong bàn tay. Đến đây có bốn người lãnh hội, nhưng trong khi hội chúng có mặt 1200 vị, vẫn còn như trong giấc mộng. Biết sao đây! Phải tin rằng cánh cửa trí tuệ khó hiểu khó vào, nên Phật nói về nhân duyên đời trước một cách rõ ràng để chỉ cho dẫn chứng nguồn cội của đức Đại Thông Trí Thắng để làm nhân duyên cho ngày nay. Đặc biệt vì hàng hạ căn mà làm sáng tỏ vấn đề. Ban đầu thì ánh sáng ở giữa chặng mây phóng ra, sau đó mới chiếu rọi chỉ ở phương Đông. Nay là ánh sáng tuệ giác vốn có, không tùy thuộc vào phóng hay không phóng mà nó thường sáng tỏ, nên các chỗ tối tăm đều được soi sáng. Đây là trí tuệ bản nhiên, hằng ngày chúng ta đều sử dụng mà không biết, giờ trí tuệ bản nhiên chợt hiển lộ, tất cả chúng sinh đều thấy được tánh giác của mình. Cho nên đều nói: “Trong đây tại sao bỗng sinh ra chúng sinh?” Lại thay! Lại thay! Hào quang lớn chiếu sáng khắp chốn đến cả 10 phương. Đây là đặc biệt vì hàng hạ căn mà khai thị tri kiến Phật lần thứ hai.

Đoạn này vẫn dẫn chứng việc Phật ngày xưa, còn sau này ở trong phẩm Hiện Bửu Thập thì Phật vì đại chúng mà chỉ cho thấy trí tuệ hiện tiền. Đó là lần thứ ba khai thị tri kiến Phật. Vấn đề chư thiên

mười phương tìm theo ánh sáng mà thỉnh Phật, là nói rộng thêm ý chưa hết ở cuối phẩm Phương tiện.

6. Từ câu: “Nhĩ thời phương Đông” đến câu: “Vô lượng kiếp tập pháp” (Bảy giờ phương Đông... pháp tu vô lượng kiếp). Đoạn này nói về đức Trí Thắng ban đầu ngồi ở đạo tràng, chư thiên, Phạm vương thỉnh Phật chuyên pháp luân.

Ở cuối phẩm Phương tiện Đức Như Lai tự thuật việc ban đầu ngồi đạo tràng, xem cây kinh hành, tư duy hai mươi một ngày. Ý muốn đem pháp Nhất thừa phân biệt nói thành ba thừa, tiến hay thoái chưa quyết định. Bảy giờ chư thiên, Phạm vương thỉnh Phật khai mở tiệm pháp, do đó mà thuyết tam thừa.

Đức Phật nghĩ đến chư Phật quá khứ, đều thiết lập phương tiện, cũng thuyết Tam thừa. Nay Phật Đại Thông Trí Thắng được mười phương Phạm thiên một lúc đồng thỉnh cầu. Phật xuất định thuyết pháp Tứ đế. Thế mới biết rằng, ở trước nói Phật quá khứ tức ngày nay là Phật Trí Thắng. Đức Thích Ca là con của Phật Trí Thắng, nên khi thuyết pháp đều tuân theo bốn sư mình. Đó là gia pháp truyền thừa vậy. Trước chỉ nói sơ lược nay mới thật sự chỉ rõ lý do vì hàng hạ căn mà thiết lập.

Phàm khi chư Phật ra đời, đều do chư Thiên phạm thiên thỉnh cầu, điều này như một thông lệ. Hào quang của Phật Trí Thắng chiếu khắp mười phương, chư thiên đều theo ánh sáng mà hướng về tìm theo ánh sáng mà đến. Ở trước phẩm Dược Thảo Dụ nói: “Ta là Như Lai thì dùng lời nói mà triệu tập” Ở đây dùng hào quang để triệu tập đối với vấn đề thuyết pháp thì giống nhau. Đủ biết chư Phật đều dùng phương tiện, đều vì pháp Nhất thừa, chắc chắn không nghi.

Chư thiên gặp Phật và cúng dường đều giống nhau, nhưng lời khen ngợi có khác. Chỉ có thời kiếp không có Phật ra đời thì bất đồng. Phương Đông Nam nói là 180 kiếp, Phương Nam thì nói 130 kiếp, Thượng phương nói xưa vô lượng kiếp trải qua không có Phật... là do cơ cảm của chư thiên không giống nhau. Nói ánh sáng của đức Đại Thông Trí Thắng chiếu rất xa và mạnh mẽ. Bởi lẽ Đại Phạm Thiên Vương làm chủ thế giới Ta bà. Nay nói thêm mười phương đều có 500 vạn ức quốc độ đều có Đại Phạm Thiên Vương, hào quang chiếu sáng của Phật, dung lượng trùm cả pháp giới, hiệp chúng thành một cõi. So sánh với hào quang ở chặng mây chiếu sáng phương Đông một vạn 8000 cõi, thì như một trời một vực vậy. Chỉ có trí tuệ của Phật mới hiểu hết được. Đối với bậc thượng căn có thể nêu ra một phần, còn hạng hạ căn thì không có phần, do vậy không thể không vì họ mà thổ lộ, để họ hiểu rõ và tin tưởng. Nên biết đó là hạng độn căn, nếu không làm như vậy thì họ không tin hiểu. Đây là phương tiện thiện xảo của Như Lai.

7. Từ câu: “Nhĩ thời Đại Thông Trí Thắng Như Lai” đến câu: “Thị khổ diệt thị khổ diệt đạo” (Lúc bấy giờ đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai ... Đây là khổ diệt, đây là đạo diệt khổ).

Đoạn này nói về đức Đại Thông Trí Thắng nhận lời thỉnh cầu thuyết pháp.

Ba lần chuyển thành mười hai lần vận động bánh xe pháp, chính là thuyết pháp Tứ Đế. Ba lần chuyển ban đầu là nêu rõ hiện tượng của các khổ bức bách, lần chuyển thứ hai nêu rõ cái khổ cần phải biết, khuyến khích nhằm chán cái khổ, và hướng đến Niết bàn. Lần chuyển thứ ba tác chứng chuyển nghĩa là ta đã biết đã diệt khổ, do mình đã chứng được. Hàng nhị thừa nghe như vậy, nhờ nghe mà ngộ nên gọi là Thanh văn. Người xưa giải thích rằng ba lần chuyển hóa làm cho bước vào địa vị kiến đạo, tu đạo và vô

học. Đề cập đến mười hai hành, Ngài Tịch Âm cho rằng nhờ đó mà người nghe pháp ấy phát sinh chân thánh tuệ nhãn vô lậu. Ở trong mỗi Đế quán chung ba đời, quán riêng thì lấy quá khứ làm đối tượng trí quán, lấy vị lai làm đối tượng minh quán, lấy hiện tại làm đối tượng của giác quán. Như vậy một lần chuyển gồm cả Tổng và Biệt (quán chung và quán riêng) gồm bốn pháp, nên gọi là ba lần chuyển và mười hai hành tướng.

Đế là thâm đế, (suy xét sự thật) Đế còn gọi là chân thật. Người phàm phu ở nơi cảnh khổ nhưng không biết bản chất cái khổ. Hàng nhị thừa thì thấy sự thật cái khổ nhưng không biết cái chân thật. Bồ tát thì thấy cái khổ là tánh không. Vậy tên gọi Tứ đế là một mà thông suốt cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Ngài Thiên Thai giải nghĩa Tứ đế có bốn nghĩa: Sinh diệt, vô sinh, vô lượng, vô tác, tùy theo bốn giáo mà giải thích không đồng. Tạng giáo Tiểu thừa chỉ biết sinh diệt mà không biết vô sinh. Thông giáo tuy biết vô sinh mà không biết vô lượng, vô tác. Biệt giáo thì ngộ lý Vô lượng, Viên giáo thì ngộ lý Vô tác, Tuy một Tứ đế mà điều thấy bất đồng. Ở phẩm Phương tiện Đức Thích Ca nhận lời thỉnh cầu, là nói “Đem Nhất thừa phân biệt nói thành ba”. Nay Đại Thông nhận lời thỉnh cầu thì nói thẳng tiểu pháp mà không nói phân biệt. Chính vì giải thích điều nghi kia là thực. Vì Tiểu thừa cứ một chiều không biết đó là quyền, nên ở phẩm Phương tiện, đặc biệt vì họ mà mở bày quyền pháp hiển thị Thật pháp, điều mà hàng thượng căn đã lãnh hội. Hàng trung căn chưa lãnh hội ý nghĩa ba là giả, một là thật, cho nên thuyết dụ ngôi nhà lửa, ba xe và một xe, làm cho họ lãnh hội. Nhưng các hàng Tiểu thừa tuy biết xưa là quyền pháp mà không biết Quyền tức là Thật, cho nên thuyết dụ Dược thảo, một trận mưa vô tư, ba thứ cỏ, hai thứ cây, tùy rễ mà hút nhận, để trình bày pháp vốn là một. Chỉ vì căn cơ có khác biệt vậy. Hàng trung căn tuy ngộ, mà hạ căn vẫn nghi, không hiểu

được ý chỉ pháp là một mà căn cơ là khác. Do đó dẫn chứng nhân duyên thuyết pháp của đức Đại Thông Trí Thắng để trình bày pháp chỉ có một. Đây chính là tương ứng với một trận mưa của Dược thảo dụ. Vì vậy, nay đức Trí Thắng nhận lời thỉnh thuyết pháp mà không nói phân biệt làm ba thừa. Chỉ nói thẳng pháp Tứ đế, tùy căn cơ mà lãnh hội đại tiểu bất đồng. Một pháp Tứ đế mà Tiểu thừa nghe thì ngộ được lý sinh diệt, Thông giáo nghe thì ngộ lý vô sinh, Biệt giáo nghe thì ngộ lý vô lượng, Viên giáo nghe thì ngộ lý vô tác. Đó chẳng phải là pháp thì một mà căn cơ thì khác hay sao! Nên Kinh Hoa Nghiêm nói về Tứ thánh đế rằng: đối tượng tu hành của bậc Địa thượng bồ tát là Tứ thánh đế, hưởng gì là bậc Tiểu thừa! Vì vậy Đức Như Lai nói pháp, cánh cửa trí tuệ ấy khó hiểu khó vào, là ý này vậy.

8. Từ câu: “Cập quảng thuyết thập nhị nhân duyên pháp” đến câu: “Bất khả xung số” (Và rộng nói 12 nhân duyên... không thể tính kể được).

Đoạn này nói rộng hơn về Tứ Đế, tức nói pháp mười hai nhân duyên.

Pháp mười hai nhân duyên là pháp trung thừa có hai cách quán: Quán lưu chuyển và quán hoàn diệt. Từ vô minh duyên hành cho đến sinh duyên lão tử, ưu, bi, khổ, não là cách quán lưu chuyển. Đó là cách nói rộng hơn về Khổ và Tập đế, là nhân và quả thế gian. Quán từ vô minh diệt cho đến ưu, bi, khổ, não diệt là cách quán hoàn diệt, nói rộng về Diệt và Đạo đế là nhân quả xuất thế gian. Tiểu thừa lấy tập đế làm gốc của cái khổ, tập gồm có ba độc: tham, sân, si và các phiền não. Trung thừa thì nói vô minh là nhân tố của ba độc và các phiền não ấy, như vậy tiến sâu hơn vào nguyên nhân mê muội. Đây là vì hạng lợi căn mà nói.



Vô minh nghĩa diệu tánh bản minh, chỉ vì một vọng niệm động làm tối tăm mờ ám bản tính viên minh, nên gọi là “vô minh”. Ở nơi bản thể sáng trong, bị vô minh khuấy động mà sinh lưu chuyển nên gọi là “Hành” Thể tánh đã dời đổi thì trí chuyển thành thức, gọi là Hành duyên thức. Ba chi phần này làm nguyên nhân khởi nghiệp trong quá khứ. Có nhân tức có quả, nên thức làm gốc kết tập cho sinh tử (Kiết sinh thức) Trí vốn vô danh vô tướng, mà thức thì nắm lấy Tứ đại. Sắc và tâm hòa hợp nên có danh có tướng, gọi là “Danh sắc”. Đây là lúc mới đầu thai. Đã nhập vào thai rồi thời gian vài tháng sáu căn đầy đủ gọi là “Lục nhập” Sáu căn đã đủ, hình hài thành tựu thì ra khỏi thai, các căn tiếp xúc cảnh trần gọi là “Xúc”. Nhận lãnh cái xúc chạm cảnh thuận hay nghịch gọi là “Thọ” Năm chi phần này là kết quả trong hiện tại. Thọ thì sinh “Ái” ái thì chấp thủ. Thủ dẫn đến tạo nghiệp. Đã tạo nghiệp rồi thì hậu quả không mất gọi là “Hữu” Ba chi phần này là nhân của hiện tại. Đã có nghiệp nhân, thì nghiệp quả tùy theo sau gọi là “Sinh”. Sinh duyên lão tử.v.v. Đây là hai chi phần của quả vị lai. Tuần hoàn ba đời, sinh tử tiếp diễn cho đến tận cùng số kiếp không dứt, làm nhân duyên cho mọi thứ khổ, chúng cùng tác thành hai đế: Khổ đế và Tập đế.

Bậc trung thừa tu tập đoạn trừ, quán chiếu một khi vô minh diệt thì 11 chi phần khác đều diệt. Như cây ngã, rễ đứt thì cành lá đều ngã đổ. Đó là hạnh tu đoạn của hàng lợi căn, chính là hai đế sau Diệt và Đạo, nên trong Kinh văn nói: “Rộng nói pháp mười hai nhân duyên” là vậy.

Từ câu: “Đức Phật ở trong đại chúng trời người” trở xuống, nói về lần pháp thứ nhất, thính chúng nghe pháp được lợi ích. “Không thọ nhận tất cả pháp” là ngộ được lý không. Nói “các lậu” là chỉ cho lậu có ba thứ: Dục lậu, Hữu lậu, và Vô minh lậu. Nói: “Tâm

được giải thoát” nói đoạn trừ duyên cành lá gốc rễ vô minh tiềm phục nhưng không khởi sinh, đó là giải thoát chứ chẳng phải đoạn trừ vô minh là đại giải thoát. Nói “Thiền định” “ba minh” ... đều là quả chứng được của hàng nhị thừa. “Nói pháp lần thứ hai thứ ba” ... là nói kế tiếp, các pháp hội ấy cũng thuyết pháp Tứ đế, mười hai nhân duyên mà Tiểu thừa được độ thoát. Nên gọi là “Bất khả xưng số”.

9. Từ câu: “Nhĩ thời thập lục vương tử” đến câu: “Vương tức thỉnh hứa”

(Bấy giờ 16 vị vương tử... vua liền thuận cho).

Đoạn này các vương tử thỉnh cầu thuyết pháp Phật Đại thừa.

Mười sáu vị vương tử ban đầu xả bỏ tham ái, gần gũi đức Đại Thông Trí Thắng, thỉnh ngài chuyển bánh xe pháp. Điều thỉnh cầu ấy chỉ là làm an ổn thiên nhân, tuy không nói là Tiểu thừa nhưng ý là ở nơi Tiểu thừa. Cho nên đức Đại Thông Trí Thắng trước hết nói pháp Tứ đế và Thập nhị nhân duyên. Như nay Đức Thích Ca ban đầu thuyết kinh A Hàm, là Tiệm giáo, các vị Tiểu thừa nhờ đó mà được hóa độ.

Các vị vương tử đều là đồng tử xuất gia, đặc biệt thỉnh Phật thuyết pháp Vô thượng bồ đề, là pháp thành Phật. Tự bày tỏ bốn nguyện thâm sâu, đó là chí nguyện thành Phật, không phải đối tượng hiểu biết của nhị thừa. Các vương tử xuất gia biểu tượng cho sự giải thoát khỏi triền phược, các thức đã được chuyển hóa, thì tất cả gốc rễ cành ngọn của phiền não đều chuyển thành diệu dụng chân như. Đó là ý nghĩa chuyển luân vương đem thân dân tám vạn ức người cũng xuất gia. Các thức đều chuyển thành tác dụng Trí tuệ, là nhân chính tác thành Phật quả. Đó là lý do thỉnh Phật thuyết pháp Đại thừa.

10. Từ câu: “Nhĩ thời Phật thọ sa di thỉnh” đến câu: “U kim bát tận” (Bấy giờ Đức Phật nhận lời thỉnh của sa di... đến nay vẫn chẳng ngớt).

Đoạn này nói về Đức Đại Thông Trí Thắng nhận lời thuyết pháp Đại thừa.

Tuy đã nhận lời mà còn chờ hơn hai vạn kiếp mới nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Chờ thời gian chín muôi mới nói, cũng như hôm nay, do Phật kia thọ mạng rất dài nên thời gian chờ đợi cũng lâu, điều ấy tự nhiên. Đến khi thuyết pháp, thuyết riêng cho mười sáu vị vương tử, là chúng đương cơ có thể thọ trì và tin nhận. Ngoài ra các Thanh văn có thể có lòng tin nhưng thọ trì thì chưa. Chúng sinh còn lại đều mang lòng nghi hoặc, đó chính là những hạt bụi lúc ấy, trở thành chúng đương cơ ngày nay. Vì đối tượng còn nghi hoặc ấy mà thời gian thuyết pháp lâu dài đến 8.000 kiếp. Nay thuyết kinh này, chưa đủ số năm mà cơ duyên tiếp nhận đã hết, căn cơ ở mà ngưng ngay đây. Còn những người chưa thuần thực thì làm nhân tố của tương lai. Đức Như Lai thuyết kinh này xong, không bao lâu Ngài nhập Niết bàn, duyên hóa độ đã mãn. Còn Phật Đại Thông Trí Thắng nhập thất thiên định để chờ sự thành thực của mười sáu vị vương tử. Ngài muốn đem Diệu pháp truyền nói đến vô cùng, đó gọi là “Hộ niệm phó chúc giáo Bồ tát pháp”. Thời bấy giờ có vị vương tử thuyết kinh Pháp Hoa, đó là vị vương tử thủy tổ của kinh Diệu Pháp Liên Hoa từ khi thành Phật độ sinh đến nay chưa rời khỏi Đại thông tam muôi.

Phật Trí Thắng nhập định tám vạn bốn ngàn kiếp, biểu tượng cho 84.000 phiền não của chúng sinh, là cánh cửa thiên định của chư Phật, là tác dụng Trí tuệ và đức hạnh của Bồ tát. Do vậy có thể hóa độ sáu trăm vạn ức na do tha hằng hà sa chúng sinh. Tiêu biểu cho

chuyển hóa vi tế phiền não của sáu thức thành diệu hạnh của sự thành Phật, làm cho tất cả đều phát tâm Bồ đề. Thế mới biết sự nghi hoặc của chúng sinh, nếu không nhờ công đức tích lũy tri thức lâu ngày, thì làm sao mà sinh chánh tín được. Thật là khó tin khó hiểu. Vì vậy mà trong hội chúng này có nhiều người rút lui không dự.

Đức Đại Thông Trí Thắng ra khỏi thiền định ấn chứng cho mười sáu vị sa di đã khéo léo thuyết pháp trọng yếu. Ngài dặn dò đại chúng cần phải gần gũi cúng dường. Chính là nhân duyên chủng tử của ngày hôm nay.

Từ câu: “ Vì sao như vậy” trở xuống, là giải thích ý nghĩa của sự gần gũi. Vì người trong ba thừa chỉ tin thuyết lý của mười sáu vị này, nên đều được ích lợi lớn về trí tuệ Như Lai. Vậy mới bảo nên gần gũi. Câu: “Phật bảo các Tỳ kheo” trở xuống, là biểu thị dấu vết ngày xưa làm nhân tố cho ngày nay. Mười sáu vị Bồ tát thường nói Diệu pháp là để giáo hóa chúng sinh, đời đời không dứt. Lâu dài mà tự tin là làm hiển lộ công phu nghe và huân tập Diệu pháp. Trải qua nhiều đời gặp Phật, đến nay không cùng tận. Qua đó nói rõ cội nguồn của Diệu pháp xuất sinh cho đến ngày nay, đó là nhân duyên không nhỏ vậy.

11. Từ câu: “Chư tỳ kheo ngã kim ngữ nhữ” đến câu: “Thành A nậu đa la tam miệu tam bồ đề” (Các Tỳ kheo! Ta nói với các ông... Thành vô thượng chánh đẳng chánh giác).

Đoạn này nói 16 vị vương tử do công đức thuyết Diệu pháp mà được thành Phật, thị hiện trong tám phương, tên gọi khác nhau, do vì tùy theo đức hạnh mà phù hợp với tên gọi. Theo lối giải thích xưa thì căn cứ theo bát quái mà giải vốn có lý, người học dễ

hiếu Đức Thích Ca Mâu Ni thị hiện cõi Ta bà, còn gọi là cõi khó  
nhẫn. Đặc biệt theo bốn nguyện mà ở trong thế giới khó chịu đựng  
để giáo hóa chúng sinh. Nếu không có lòng từ bi sâu sắc và chí  
nguyện lớn, thì ai có thể chịu được như vậy! Phẩm Thọ Lượng  
nói: “Thật ra ta đã thành Phật đến nay rất lâu rồi”. Ở đây nói: “  
Ta thành Phật trong cõi Ta bà”, là muốn nói rằng Đức Thích Ca  
là ứng thân của Phật Tỳ Lô Giá Na, thế mới biết cả ba thân đồng  
một thể, lâu và mau đều mất. Đó là lực Bất tư nghì của Phật vậy.  
12. Từ câu: “Chư Tỳ kheo” đến câu: “Vị lai thế trung, Thanh văn  
đệ tử thị dã” (Các tỳ kheo ... các đệ tử Thanh văn trong đời vị  
lai).

Đoạn này Đức Như Lai thuật lại những sự giáo hóa thuở xưa,  
chính là nhân duyên ngày nay.

Ban đầu Đức Như Lai chỉ dùng Diệu pháp nhất thừa làm chủng  
tử thành Phật. Đã độ cho vô lượng chúng sinh đều theo Phật, phát  
Bồ đề tâm rồi, mà nay vẫn ở địa vị Thanh văn. Ở đây nói về sau  
bị thoái đạo. Trước đã nói: Ngày xưa ta dạy chí nguyện về Phật  
đạo mà nay các ông đều quên. Thật vậy, ban đầu dùng pháp Đại  
thừa dạy các ông, muốn các ông thành Phật, nhưng các ông đều  
quên, nên nay ta phải dùng pháp Tam thừa để các ông dần dần  
thành tựu Phật đạo. Đây là nguyên nhân ngày xưa, các ông chỉ  
chấp chặt pháp tạm thời được thiết lập thuở trước mà không đạt  
ngộ được ý nghĩa chân chính của Như Lai. Do vậy mới nói trí tuệ  
Như Lai, khó tin khó hiểu. Bây giờ đây đại chúng được giáo hóa,  
tức là các ông nay hiện diện, làm đệ tử thọ giáo. Ngày nay duyên  
đã thuận thực là thời kỳ đắc đạo. Ngoài ra những người chưa được  
thọ ký thì nhân tố ngày xưa vẫn còn đó, sẽ làm duyên cho tương  
lai. Sau khi ta diệt độ, đời vị lai làm Thanh văn đệ tử là các ông  
vậy.

13. Từ câu: “Ngã diệt độ hậu” đến câu: “Trừ chư Như Lai phương tiện thuyết pháp” (Sau khi ta diệt độ ... trừ các đức Như Lai phương tiện nói pháp).

Đoạn này nói rộng hơn về nhân duyên đặc đạo trong tương lai. Những đệ tử được ta giáo hóa, đời này không thể nhận hết sự giáo hóa của Phật. Sau khi ta diệt độ có người không tin kinh này, vướng mắc vào pháp tiểu thừa, thì ta ở một cõi Phật khác, sẽ có một danh hiệu khác để tạo điều kiện hóa độ cho họ. Tức là ở cõi khác mà nhận sự giáo hóa và cũng từ kinh này mà vào Phật đạo, không có thừa nào khác, ngoại trừ nói các phương tiện. Vậy mới biết chư Phật độ sinh thành Phật đều lấy Kinh này làm cứu cánh. Nói ở nước khác làm Phật, như trong Kinh Hoa nghiêm phẩm danh hiệu Phật, nói Phật có bốn trăm ức mười ngàn tên gọi, đều tùy cơ mà ứng hiện danh hiệu. Tuy nhiên tên gọi có khác mà thực chất không khác, đều dùng Diệu pháp khai thị trí tuệ Phật cho chúng sinh.

14. Từ câu: “Chư tỳ kheo” đến câu: “Duy nhất Phật thừa đặc diệt độ nhĩ” (Các Tỳ kheo ... chỉ có một Phật thừa đặc diệt độ thôi). Đoạn này là phần kết, tổng quát về sự thật đã trình bày ở trên. Chư Phật ra đời, tuy vì một nhân duyên lớn, nhưng vẫn quyết định thuyết ba thừa để dẫn lối cho chúng sinh, chờ cơ duyên thành tựu, hóa duyên sắp hết, sau đó mới nói Kinh này. Triệt để bác bỏ pháp tạm ngày xưa, chỉ nói một pháp chân thật. Đây là nguyên tác độ sinh của chư Phật. Đại chúng đều đã thanh tịnh, đó là những người căn cơ đã chín muồi có thể thọ nhận được. Cho nên mới tập trung các vị Bồ tát mà nói kinh này, họ đều được thọ ký làm Phật, mới thỏa mãn được tâm nguyện xuất thế vậy.

15. Từ câu: “Tỳ kheo đương tri” đến câu: “thử thành phi thực, ngã hóa tác nhĩ” (Tỳ kheo nên rõ ... thành này không phải thật của ta, do ta biến hóa làm ra đó thôi).

Đoạn này lấy thí dụ về Hóa thành để chỉ dẫn đi tới, trước thiết lập pháp tạm thời làm thí dụ gốc.

Đức Như Lai sở dĩ trước hết thiết lập Tiệm Giáo sử dụng phương tiện quyền trí, là vì quán sát thấy chúng sinh, tâm ưa muốn không giống nhau. Biết họ thích pháp nhỏ, khó mà làm họ giác ngộ pháp lớn, nên thuyết về Niết bàn của Tiểu thừa, tạm thời dừng nghỉ.

Từ câu: “Thí như đường hiểm” trở xuống, là dụ nói về ý muốn thiết lập pháp phương tiện. “Năm trăm do tuần” dụ cho chúng sinh lưu chuyển trong năm đường, ba độc hưng thịnh. Nên dụ là ác đạo làm mất tính chân thật, chỉ chạy theo tham, sân. Cho nên gọi là “Chốn ghê sợ”. Nói: “hoang vắng không người”, dụ cho chúng sinh mê muội. Chốn trần bảo, dụ cho cõi Diệu trang nghiêm hải, là quả giác báo độ. “Nhiều người” dụ cho người trong ba thừa muốn ra khỏi sinh tử và muốn làm Phật. Bên Ấn Độ những người đi buôn tìm châu báu, phải có một người làm người dẫn đường. Ở đây dụ cho Đức Thích Tôn xuất thế làm đạo sư cho chúng sinh, dẫn chúng sinh ra khỏi năm đường. Cho nên nói: muốn vượt qua nạn này, còn đem theo những người mệt mỏi muốn lui. Đây là dụ cho hàng nhị thừa hẹp hòi, yếu đuối, lo sợ Phật đạo xa xôi, đều muốn ngừng nghỉ. Nói “Vị đạo sư nhiều sức phương tiện”, dụ cho Đức Thế Tôn thiết lập phương tiện tạm thời. “Quá ba trăm do tuần hóa làm một cái thành” dụ cho ngoài ba cõi, thiết lập Niết bàn Tiểu thừa làm chỗ nghỉ giữa đường. Nói “Chúng mỗi mệt rất vui mừng” là dụ cho hợp với tâm người Nhị thừa. “Mọi người vào thành sinh lòng tưởng cho rằng đã được độ rất an ổn” là dụ cho hàng Tiểu thừa đắm trước Niết bàn, không chịu tiến lên nữa. Nói:

“Bậc đạo sư, khi biết đại chúng đã hết mệt mỏi liền phá bỏ hóa thành” là dụ cho ngày nay căn cơ đã thuần thực bỏ pháp tạm lập pháp chân thật. Nói “Chỗ chân báu ở gần” dụ cho Phật quả không xa, quyết đi tới thì gặp. Như vậy các thí dụ nói rõ vì hàng hạ căn mà khai quyền hiển thị pháp thật.

“Các Tỳ kheo” trở xuống, nói đến Pháp và Dụ phù hợp. Nói “Biết các đường dữ sinh tử” trở xuống, là ý nói muốn biết thông suốt nền tảng (con đường sinh tử). “Nếu như chúng sinh” trở xuống, là nói sợ xa làm mỗi mệt, nếu chỉ nói Phật thừa mà không mở phương tiện thì chúng sinh sợ hãi Phật đạo quá xa. Vì thế không thể không lập phương tiện. “Phật biết tâm chúng” trở xuống, ý nói đến Hóa thành, “Hai món Niết bàn” tức hai quả vị Thanh văn và Duyên giác. “Nếu chúng sinh trụ nơi” trở xuống, phù hợp với ý là đại chúng nghỉ ngơi, liền bỏ hóa thành để khích lệ tiến tới bảo sở. Nhất thừa Phật huệ chính là bảo sở. Hàng nhị thừa đã ra khỏi con đường hiểm trở của ba cõi, nên gọi là “Gần với huệ của Phật”. Do bỏ quyền mà thành thật pháp, nên thành Phật không khó. Đây là ý nghĩa của khai quyền hiển thật vậy.

16. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Vật hoài kinh cụ” (Lúc đó Đức Thế Tôn... dè dặt chớ kinh sợ).

Đoạn kệ tụng này nói việc nhân duyên.

Từ câu: “Đức Đại Thông Trí Thắng Phật” trở xuống 16 câu, nói lại Đức Đại Thông Trí Thắng thành Phật. Câu “Mười sáu người con Phật” trở xuống bốn câu, nói vương tử gặp Phật. Câu: “Đầu mặt lạy chơn Phật” trở xuống, nói Vương tử thỉnh Phật thuyết pháp. Câu: “Các thế giới phương đông” trở xuống 20 câu, nói về Phạm thiên trong mười phương thỉnh Phật chuyển pháp luân. Câu:



“Thế Tôn huệ vô lượng” trở xuống 8 câu, nói về Phật chấp nhận lời thỉnh cầu mà khai mở tiêm pháp. Câu: “Tuyên nói pháp đó rồi” xuống 4 câu, nói về hội thuyết pháp thứ nhất, hàng Nhị thừa được lợi ích. Câu: “Thời nói pháp thứ hai” xuống 8 câu, là nói lại hội thứ 2, 3, 4, rất nhiều người được lợi ích. Câu: “Bấy giờ mười sáu vị” xuống 8 câu, là nói Vương tử thỉnh Phật thuyết pháp Đại thừa. Câu: “Phật biết lòng đồng tử” xuống 10 câu, nói lại Phật chấp nhận vì họ mà nói Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Nói “Kệ nhiều như hằng sa” là nói không gian rộng và thời gian dài, cho nên kinh được nói, lời lẽ cũng nhiều như vậy.

Những lời đàm luận phù hợp chân lý, hợp với căn cơ, vốn không phải là một pháp nhất định. Cho nên Kinh này một thời chỉ hai mươi tám phẩm mà Phật Đấng Minh nói 60 kiếp, Đức Đại Thông Trí Thắng thì nói 8.000 kiếp. Ngài Thường Bất Khinh Bồ Tát nghe từ nơi Phật Oai Âm Vương hai mươi vạn ức bài kệ, Hỷ Kiến Bồ Tát nghe từ nơi Phật Nhật Nguyệt Tịnh Đức 500 vạn ức A súc bà bài kệ. Đây là nói pháp phù hợp chân lý. Nói rộng hẹp không đồng vì thông suốt phương tiện mà nói (nên tùy mà nhiều hay ít). Từ câu: “Phật kia nói Kinh rồi” xuống 16 câu, là nói Đức Đại Thông Trí Thắng nhập định, các vương tử nói Kinh Diệu Pháp Liên Hoa độ cho hằng sa chúng. Câu: “Sau khi Phật diệt độ” xuống 4 câu, nói lại đại chúng được giáo hóa, đời đời làm nhân duyên được hóa độ. Trong văn Trường hàng không có nói diệt độ, trong kệ tụng lại nói. Câu: “Mười sáu vị sa di đó” xuống 4 câu, nói về Vương tử thành Phật. Câu: “Người nghe pháp thưở đó” xuống 8 câu, nói về 16 vị Phật đều thuyết Diệu Pháp, để dẫn vào Trí tuệ Phật. Thế mới biết duyên hóa độ đến nay rất là lâu xa. Câu: “Do bốn nhân duyên đó” xuống 4 câu, nói về sự giáo hóa bây giờ đều do duyên xưa, đã gieo chủng tử thành Phật thì nay làm Phật,

đừng có hoài nghi. Như vậy trải qua nhân duyên xưa, do hạ căn mê mờ mà thành không tin.

17. Từ câu: “Thí như hiểm ác đạo” đến câu: “Dẫn nhập ư Phật huệ” (Thí như đường hiểm dữ... dẫn vào nơi huệ Phật).

Đoạn kệ tụng này từ câu đầu đến câu 46 là nói chung về các thí dụ như ở văn Trường hàng đã nói. Trong văn Trường hàng thì nói hóa thành mà kệ tụng lại nói thành quách, nhà cửa, vườn tược, rừng, suối, ao hồ, lầu các, nam nữ đầy đủ các việc. Tức là ví dụ rộng về kết quả của Quyền pháp tam thừa, công đức lợi ích như vậy. Đại hay Tiểu đều giống nhau, đều không phải là thực chứng. Nên gọi chung là biến hóa làm ra để nghỉ ngơi mà thôi.

Câu: “Ta lại cũng như vậy” trở xuống, là nói về pháp. Mười câu đầu là khai mở phương tiện “Đã biết” xuống 16 câu, là bỏ Quyền lập Thật. “Các Phật là đạo sư” xuống bốn câu, là tổng kết Pháp và Dụ, trọn nghĩa của một phẩm./.

## **PHẨM NĂM TRĂM ĐỆ TỬ THỌ KÝ THỨ TÁM**

Đại ý phẩm này, nói về năm trăm đệ tử đã nghe xong Pháp và Dụ (của hai phẩm trước) năm đệ tử đã được thọ ký. Còn nghe được sự việc nhân duyên đời trước; biết Phật sử dụng vô lượng phương tiện để dẫn dắt chúng sinh, vốn đã gieo trồng chủng tử Nhất thừa. Do đó mà tin Phật tâm và tin tự tâm chắc chắn thành Phật, nghĩ ngơi hoài nghi đã hết nên gọi là “Tâm đã tịnh”. Tâm chí muốn được thọ ký nên gọi là “Hơn hờ” Gánh vác gia nghiệp, tình cha và con đều mất nên gọi là “Bản nguyện thân tâm chỉ có Phật có

thể biết”. Cho nên Đức Thế Tôn thọ ký cho tất cả 1200 vị, viên mãn được bản hoài xuất thế.

Kinh này người kết tập lấy chữ “ Thọ Ký” làm tiêu đề của phẩm nghĩa là đã có lòng tin lớn, có thể mang vác và thọ nhận, nên có phẩm này. Kinh đưa ra 1200 vị mà trong phẩm chỉ nói tiêu biểu năm trăm người, muốn nói năm trăm người là thượng thủ của 1200.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Phú Lô Na” đến câu: “Chiêm ngưỡng tôn nhan mục bất tạm xả” (Lúc bảy giờ ngài Phú Lô Na (Mãn từ tử)... chiêm ngưỡng dung nhan của Phật mắt không tạm ngừng). Đoạn này người kết tập trình bày sự lãnh hội của ngài Mãn Từ Tử.

Từ nơi Phật mà nghe được nhiều vấn đề như: nghe thuyết pháp về hai trí thâm sâu, nghe thí dụ về ba xe, và một xe tùy cơ nghi mà thiết lập, năm đệ tử được thọ ký. Nay còn nghe nhân duyên ngày xưa của Đức Đại Thông Trí Thắng, các ngài dùng thần thông mà biến ra hóa thành... các việc trên đây đều là những điều chưa từng được nghe, chưa từng hiện hữu. Trước đây chưa nghe được pháp này, thì sinh hoài nghi, tiếc và chấp quả vị tiểu thừa. Khi đã được nghe và hiểu rồi thì lòng nghi hoặc được tiêu trừ, do vậy gọi là “Tâm tịnh”. Tự tin mình đến lúc sẽ thành Phật, nên “Hớn hở vui mừng”, do đó chính đốn ba nghiệp, đứng thẳng chiêm ngưỡng mong Phật thọ ký.

2. Từ câu: “Nhi tác thị niệm” đến câu: “Ngã đẳng thâm tâm bốn nguyện” (Mà nghĩ thế này ... bốn nguyện trong thâm tâm chúng con)

Đoạn này nói lại những lời của ngài Mãn Từ Tử.

Ngài tán thán sự hy hữu đặc thù của Phật, vì nghe được ba lần khai thị của Phật mà ngộ được Phật tâm, nên sinh tâm vui mừng. Phật đã tùy thuận theo thế gian mà làm cho chúng sinh vượt ra ngoài sự tham lam chấp thủ, đây chính là sự đặc biệt hy hữu. Ngài Không Sinh ở nơi pháp hội Bát nhã, chợt thấy cái tâm hộ niệm phó chúc của Thế Tôn, nên ca ngợi là hiếm có, do đó không nói mà hiểu. Nay ngài Mãn Từ Tử đã nghe qua ba châu Pháp, Dụ và Nhân duyên) đủ thấy được lòng đại từ, đại bi của Như Lai. Không khi nào lại không có hộ niệm phó chúc để cho chúng sinh trong năm tính ba thừa vĩnh viễn thoát ly chấp trước. Đó là việc rất hiếm có, hiếm có vì lời nói mà tỏ ngộ.

Đức Như Lai ở trước có nói với Ca Diếp và các đệ tử rằng: Không thể biết hết công đức chân thật của Như Lai. Ngài Mãn Từ Tử tự cho rằng: Chúng con đối với công đức của Phật, thật ra không thể nói hết bằng ngôn ngữ. Tuy nhiên chúng con trong thâm tâm đều muốn hỗ trợ tuyên dương Phật pháp, hộ trì phát nguyện lưu thông chánh pháp. Ý chúng con muốn được thọ ký. Tâm lòng này cũng không thể nói bằng lời. Chỉ có Phật Thế Tôn mới chứng tri cho tâm con. Đó không phải lời nói hời hợt.

Ở trước ngài Ca Diếp.v.v.. tự thuật lại sự lãnh hội đã có bao nhiêu lòng hoài nghi rồi rã. Nay ngài Mãn Từ Tử chỉ nói rằng thâm tâm bốn nguyện của mình chỉ có Phật biết, tức là từ trước đến nay không có nghi ngờ gì đối Phật, làm hiển lộ cái bí mật bên trong để làm phát khởi tín tâm cho hàng hạ căn tuệ yếu. Đây là ý nghĩa của sự “Trợ duyên”. Do vậy ngài mới ở bậc thượng thủ của 1200 vị, là có lý do vậy.

3. Từ câu: “Nhĩ thời Phật cáo chư tỳ kheo” đến câu: “Vô năng tận kỳ ngôn luận chi biện” (Bấy giờ Phật bảo các tỳ kheo... không ai có thể cùng tận chỗ biện bác ngôn luận của ông).

Từ đoạn này trở xuống, Đức Như Lai nói về lịch sử công hạnh nội bí (bên trong hành Bồ tát) và ngoại hiện (bên ngoài hiện tướng Thanh văn) để trợ tuyên Phật pháp của ngài Mãn Từ Tử, để nói về sự thành tựu bốn nguyện trong thâm tâm của ngài như vậy.

Từ câu: “ Các ông thấy chăṅg” trở xuống, là nói Mãn Từ Tử hiện nay trợ tuyên pháp của Đức Thích Ca. Có như vậy là vì ngài Mãn Từ Tử rất giỏi thuyết pháp, được Thế Tôn gọi là thuyết pháp đệ nhất. Ngoài Đức Như Lai ra không ai có thể biết hết khả năng biện luận và ngôn ngữ của Ngài. Ở đây nói về rất giỏi thuyết pháp vậy.

4. Từ câu: “Nhữ đấng vật vị Phú Lô Na” đến câu: “Đương tác Phật sự giáo hóa chúng sinh” (Các ông chớ tưởng Phú Lô Na... thường làm Phật sự giáo hóa chúng sinh).

Đoạn này thuật lại việc làm của ngài Mãn Từ Tử hộ trì tuyên dương Pháp Phật ở trong quá khứ, qua đó thấy được tâm nguyện sâu sắc của ngài.

Nói: “Thông suốt pháp không” là nói chứng đạt thật tướng chân không. Nói: “Tứ vô ngại” là nói biện tài thuyết pháp, chỉ có Phật mới có khả năng vẹn toàn mà ngài Mãn Từ Tử có đủ. Thường an trú chân lý mà quán căn cơ, thuyết pháp thanh tịnh nên không chấp trước pháp tướng; không còn nghi hay lầm pháp nên thuyết pháp một cách xác định; đầy đủ các hạnh Bồ tát... nên “Nội bí ngoại hiện” mà người không biết mật hạnh ấy, đều cho rằng đó là

Thanh văn, họ chỉ biết bề ngoài của ngài. Việc giáo hóa rất nhiều chúng sinh, làm cho chúng an trụ Bồ đề thì pháp ngài thuyết không phải là tiểu pháp. “Muốn tịnh cõi Phật mà thường làm phật sự”. Đó không phải là hạnh nhỏ. Đều là việc do bốn nguyện trong thâm tâm.

5. Từ câu: “Chư Tỳ Kheo” đến câu: “Tiệm tiệm cụ túc Bồ tát chi đạo” (Các Tỳ kheo... lần lần đủ đạo Bồ tát).

Ở trên thuật lại xưa phụng sự nhiều Đức Phật quá khứ. Ở đây nói thời gian gần hơn, là phụng sự bảy Đức Phật quá khứ. Chư Phật quá khứ tuy nhiều, nhưng ở kiếp sau cùng là Trang nghiêm kiếp, tức Phật Tỳ bà thi, Thi khí, Tỳ xá phù, ba Đức Phật. Còn ở đầu hiện kiếp là Phật Câu Lưu Tôn, Câu na hàm, Ca Diếp, đến Thích Ca Mâu Ni gồm bốn Phật, cộng chung là bảy vị Phật. Đây là Phật Cận kiếp tương truyền tâm ấn cho nhau. Từ đây trở đi là hiện kiếp tương lai, cho đến Tinh tú kiếp chư Phật, mỗi mỗi Phật đều hộ trì trợ duyên Phật pháp, Chuyên lấy việc thuyết pháp làm công hạnh. Trang nghiêm tịnh độ, giáo hóa chúng sinh, đầy đủ đạo Bồ tát để làm nền tảng thành Phật.

Ở trước năm người được thọ ký thành Phật, Đức Thế Tôn chỉ nói công hạnh gần gũi cúng dường chư Phật mà thôi. Nay thọ ký cho vậy. Do Đức Thế Tôn mật ý chú trọng hộ trì chánh pháp, rộng rãi kết duyên thành Phật làm đức hạnh lớn. Cho nên trong nhân không cần tu hạnh khác, chỉ lấy việc trợ duyên hộ trì Phật pháp làm diệu hạnh đệ nhất. Về sau lần lượt phó chúc trì Kinh, khen ngợi rộng rãi công đức pháp sư. Đều là ý này.

6. Từ câu: “Quá vô lượng A Tăng Kỳ Kiếp” đến câu: “Khởi thất bảo tháp biến mãn kỳ quốc” (Qua vô lượng vô số kiếp sau ... dựng tháp bằng bảy báu khắp cả nước đó).

Đoạn này nói ngài Mãn Từ Tử được thọ ký.

Nhờ trong nhân hoàng pháp, truyền tâm ấn Phật nên không rời đương xứ mà chứng Bồ đề.

Cho nên kết quả thọ ký là ở nơi quốc độ này mà chứng Bồ đề. Nhìn lại cõi ta bà vốn ô nhiễm mà quốc độ quả chứng của ngài Mãn Từ Tử thuần túy thanh tịnh, cho thấy ô nhiễm tức thanh tịnh, biểu thị cho thật tướng quốc độ, do tâm chuyển biến. Đây là điều có thể hiểu được.

Do trong nhân tố đã thông đạt các không pháp một cách rõ ràng, nên kết quả hiệu là Pháp Minh. Do tương xứng với pháp tánh, nên tịnh độ lợi sinh rộng lớn vô lượng. Nên chiêu cảm kết quả y báo là được nhiều cõi Ta bà như cát sông Hằng trở thành một quốc độ. Do tâm đại bi bình đẳng, thuyết pháp thanh tịnh, nên y báo là quốc độ có mặt đất bằng phẳng như bàn tay, không có núi gò. Do tâm tương ứng pháp tánh mà kiến lập các pháp, nên các lâu đài thất bảo đều đầy đủ. Do lúc đang thuyết pháp tâm ô nhiễm và thanh tịnh cũng như tình cảm đều mất, thiện và ác đều bình đẳng. Cho nên trời và người giao tiếp, gặp gỡ nhau, không có các đường ác. Trong nhân tố thường tu phạm hạnh, giáo hóa chúng sinh nên được quả là quốc độ không có đàn bà và sự dâm dục, chúng sinh đều do hóa sinh, là quả báo của sự thanh tịnh thuyết pháp. Chúng sinh ở đó do không dâm dục sinh nên thân thể phát ánh sáng, vĩnh viễn từ bỏ sự trói buộc của ái dục. Có thể bay đi một cách tự tại. Chúng sinh đều do pháp hóa sinh nên ý chí và niệm lực rất vững

chắc, tinh tấn và trí tuệ, không có các vọng tưởng tạp loạn, thân thể đều là màu vàng, đó là quả báo của ly dục. Chúng sinh đều do ăn uống mà sống, dân trong nước đều là hóa sinh nên không hấp thụ món ăn dục lạc, chỉ lấy niềm vui thiên định làm món ăn. Ở đây chỉ nói pháp Bồ tát nên quyển thuộc đều bậc đại Bồ tát. Thanh văn cũng nhiều do dần dần đầy đủ đạo Bồ tát. Đó là do sự thâm nhiếp của nguyện lực cả.

Ở trên là biểu hiện của y báo trang nghiêm, kiếp tên là Bảo Minh, tức là pháp bảo viên minh. Thời kỳ không có năm trước, nên đất nước tên là Thiện Tịnh, do nhân thuyết pháp thanh tịnh mà ra. Thọ mạng chỉ nói là vô lượng mà không nói con số cụ thể. Pháp tồn tại không nói Chánh pháp hay Tượng pháp chỉ nói rất lâu mà không định thời gian. Đây là vì thuyết pháp phù hợp pháp tánh, mà pháp tánh chân lý vốn không có trước sau, cho nên Tuệ mạng là thường trụ, chánh pháp thường còn. Sau khi chết xây tháp khắp nơi trong nước. Đó là nhân quả thuyết pháp của ngài Mãn Từ Tử được Đức Phật thọ ký riêng. Đủ để biết mật của Như Lai là coi trọng công đức duy trì Kinh. Hơn nữa thế giới Ta bà là cõi do Đức Thích Ca giáo hóa, là ngũ trược ác thế, nơi hội tụ của khổ đau, gọi là kham nhẫn. Cõi ấy núi đồi, sông ngòi, hẻm hốc, cao thấp không đồng, tiện lợi cho sự ô nhiễm phát triển, độc ác sung mãn, chúng sinh thì dâm dục, là đất của sự trầm luân sinh tử. Là chỗ hàng Tiểu thừa sợ hãi như lao ngục gông cùm, tránh né không dám đi vào. Nay ngài Mãn Từ Tử được thọ ký, không rời cõi này mà chứng Bồ đề, đất bằng như bàn tay, cõi nước được thanh tịnh như thế, tuyệt đối không có đàn bà, chúng sinh đều do hóa sinh, thân thể đều có ánh sáng như thế, lại lấy vô lượng cõi Ta bà làm một cõi nên cõi ấy rộng lớn vô cùng.



Đây chính là đặt biệt bày tỏ hàng Nhị thừa mở Tri kiến Phật nên tâm nhỏ hẹp tiêu trừ, tâm chấp hay xả đều mất, tâm phấn khởi hay nhàm chán đều ngưng. Sở ngộ trước mắt thuần là Hoa Tạng Trang Nghiêm, là cõi Phật Thật báo thanh tịnh không hướng ngoài tìm cầu, ngay đó không nghi liền lên đất Phật. Công đức thọ ký đều biểu hiện ở đây. Hàng hạ căn liệt giải sao không tự tin, mà cam chịu đứng ngoài tri kiến Phật sao! Quốc độ thanh tịnh hay ô nhiễm đều do tâm mà chuyển hóa, sao lại không tin? Xem đây đã đủ biết phương tiện giáo hóa thiện xảo của Đức Như Lai, thành thật mà nói Phật trí là Bất khả tư nghì vậy. Nếu việc thọ ký này và thọ ký khác mà coi nhẹ sẽ không đạt được ý vi diệu của Như Lai.

7. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn” đến câu: “Ngã kim đản lược thuyết” (Bấy giờ Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa trên... nay ta chỉ nói lược)

Đoạn kệ tụng này nói chung việc “Nội bí ngoại hiện” (trong ẩn hạnh Bồ tát, ngoài hiện tướng thanh văn).

Ngài Mãn Từ Tử, vì ngài Thân Tử cùng với mười vị đại đệ tử của Phật, đức hạnh đồng nhau. Đặc biệt trình bày dấu vết ứng hiện quyền pháp ngài đứng đầu 1200 vị Tỳ kheo. Đây là biểu thị đặc biệt để làm phương tiện tiếp dẫn hàng độn căn, muốn làm cho họ biết ơn mà tin hiểu.

Hàng Thanh văn có quyền hiện và có thật quả, mà 1200 vị đều có thật quả độn căn. Nếu biết ngài Mãn Từ Tử ... đều phương tiện ứng hiện, tức có thể bỏ Tiểu mà tin Đại. Cho nên Đức Như Lai ở nơi sự kiện này làm rõ cái bí mật vậy.

Từ câu: “ Nay Phú Lô Na đây” trở xuống 30 câu, nói chung công hạnh quyền hiện để hộ trì và tuyên dương Phật pháp. Câu: “Sau đó đặng thành Phật” trở xuống 22 câu, là nói riêng việc thọ ký của ngài Mãn Từ Tử. Từ câu: “Phú Lô Na Tỳ kheo” trở xuống 6 câu, là lời kết kệ tụng có thể biết, nói chỉ là lược thuyết còn công đức thì không thể nghĩ bàn.

8. Từ câu: “Nhĩ thời thiên nhị bách A La Hán” đến câu: “Tam miệu tam Bồ Đề ký” Bảy giờ 1200 vị A La Hán... thọ ký đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác).

Đoạn này 1200 vị A La Hán xin Phật thọ ký.

Do Đức Như Lai khen ngợi túc duyên sâu dày của ngài Mãn Từ Tử, không phải là chỗ mà 1200 vị dám mong ước, nay nghe Phật khai thị, vốn vì tiếp dẫn hàng độn căn, cũng để các người độn căn có lòng tin mình có phần thành Phật. Cho nên họ vui mừng mà xin. Đức Phật biết tâm của đại chúng nên nói với ngài Ca Diếp. Như vậy ta đã thoả mãn bản hoài, trong lòng tự vui sướng nên đặc biệt bảo các ngài thượng thủ như là những người cộng sự của mình để chia sẻ ý vui mừng.

9. Từ câu: “U thử chúng trung” đến câu: “Tận đồng nhất hiệu danh viết Phổ Minh” (Trong chúng đó... đều đồng một hiệu là Phổ Minh).

Đoạn này là thọ ký cho năm trăm vị đệ tử.

Đức Phật ban đầu ở vườn Lộc uyển, ba lần chuyển bánh xe pháp Tứ đế, độ năm người thân mà Kiều Trần Như giác ngộ trước. Vì được độ trước ban đầu, nên ở hàng thượng thủ của Tăng, tức là bậc

lãnh tụ của hàng thật quả A La Hán. Cho nên năm trăm vị là đặc biệt nêu ra làm tiêu biểu. Được thọ ký riêng để có sự khác biệt với người khác. Khi thọ ký Phật không nói đến công hạnh trong quá khứ là ý liệt sáu người có thể noi gương.

Phật quả hiệu là Phổ Minh là vì mở được tri kiến Phật, nhập vào trí tuệ Phật nên không còn si ám. Kệ nói:

“ Thường phóng ánh sáng lớn  
Thường nói đạo vô thượng”

Cho nên được tên hiệu này 500 vị A La Hán đều cùng một danh hiệu tức là đức hạnh giống nhau. Không nói thời gian, quốc độ... Trong bài tụng có đủ. Kinh có trường hàng và kệ tụng, rộng hay lược hỗ trợ cho nhau có thể thấy rõ.

10. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Nhữ đương vi tuyên thuyết” (Bấy giờ Đức Thế Tôn ... Ông nên vì tuyên nói).

Đoạn kệ tụng này nói lại sự thọ ký của ngài Kiều Trần Như, làm tiêu biểu trong chúng.

Từ câu: “Kiều Trần Như Tỳ kheo” trở xuống 10 câu, nói về danh hiệu Chánh báo. Từ câu: “ Cõi nước đó thanh tịnh” trở xuống 10 câu, nói về y báo quyền thuộc. Câu “Phật thọ sáu muôn kiếp” trở xuống ba câu, nói thọ mạng Phật pháp tại thế gian. Từ câu: “Pháp diệt trời người lo” trở xuống tám câu, là liệt kê 500 vị tuần tự thành Phật giáo hóa cuộc đời, cũng như Phật ngày nay theo căn cơ giáo hóa đều sử dụng “Quyền” trước “Thật” sau. Từ câu: “ Cõi nước đó nghiêm sạch” trở xuống sáu câu, nói về y báo quyền thuộc, thọ mạng của Phật pháp đều giống như Kiều Trần Như. Câu “Ca Diếp! ông nên biết” trở xuống 6 câu, là nêu năm trăm vị,

còn bảy trăm vị khác đều được quả thọ ký tương đồng. Trong văn kinh nói 1200 vị thọ ký mà không trình bày nhân và hạnh vì họ là hàng độn căn A La Hán. Hơn nữa làm cho họ sinh lòng tin, đến như công hạnh thờ Phật, phải chờ họ tự phát tâm. Không dám vội nói những sự khó làm, họ thêm sợ. Đây là Như Lai lấy ý hộ niệm vậy.

11. Từ câu: “Nhĩ thời ngũ bách A La Hán” đến câu: “Tiểu trí vi túc” (Bấy giờ 500 vị A La Hán ... lấy trí nhỏ cho là đủ).

Đoạn này 500 vị A La Hán tự trình bày sự giác ngộ của mình.

Câu: “Chúng con đáng được...” nghĩa là một hướng nghĩ là mình mất đi trí tuệ Như Lai. Ngày nay mới biết rằng chưa từng mất, chỉ do chúng con tự lấy tiểu trí cho là đầy đủ. Đây là trình bày sự lãnh ngộ vậy.

12. Từ câu: “Thế Tôn, Thí như hữu nhân chí” đến câu: “Đắc vị tăng hữu” (Thế Tôn! Thí như có người đến... được điều chưa từng có).

Đoạn này nói về nhân duyên, thiết lập thí dụ để tự hiểu.

Mười sáu vị vương tử của Đức Đại Thông Trí Thắng và vô số nhân dân giống như thân hữu. Vương tử thuyết kinh Pháp Hoa, trước đã vì chúng ta mà nói nhân duyên chủng tử nhất thừa như cội hạt minh châu. Bây giờ chưa ngộ như người say đang nằm, từ đó mê trôi trong sinh tử, như người dạo chơi nước khác, trở lui trụ ở Thanh văn, nên như có chút ít mà cho là đầy đủ. Về sau gặp gỡ người thân hữu giống như nay gặp Đức Thế Tôn. “Lạ thay”! Dụ xưa để trách nay vậy. Chỉ rõ hạt minh châu trong áo, dụ cho

nay mở được tri kiến Phật ngộ được bản hữu thật tánh. Thí dụ này ý nói ngày xưa bị mất ngày nay lại được.

Từ câu: “Đức Phật cũng lại như vậy” trở xuống, nói về pháp nay phù hợp với nhân xưa. Từ câu: “Ngày nay Đức Thế Tôn” trở xuống, là nói pháp phù hợp với duyên ngày nay. “Con nay mới biết” là nói pháp phù hợp với sở đắc ngày nay, cho nên vui mừng được điều chưa từng có vậy.

13. Từ câu: “Nhĩ thời A Nhã Kiều Trần Như” đến câu: “Thân tâm biến hoan hỷ” (Bấy giờ ông A Nhã Kiều Trần Như... Thân tâm khắp vui mừng).

Đoạn này Kiều Trần Như nói lại sở đắc hôm nay, ăn năn tự trách cái mất mát ngày xưa.

Câu: “Chúng con nghe vô thượng” trở xuống ba câu, là mừng sở đắc ngày nay. Câu: “Lạy Phật trí vô lượng” trở xuống bảy câu, là ăn năn sự mất ngày xưa. Câu: “Thí như người bần cùng” trở xuống 16 câu, dụ cho duyên ngày xưa. Câu: “Người thân hữu cho châu” trở xuống 8 câu, dụ cho duyên ngày nay. Câu: “Chúng con cũng như vậy” trở xuống 8 câu, nói phù hợp với nhân xưa. Câu: “Nay Phật giác ngộ con” trở xuống 4 câu, nói hợp với duyên nay. Câu: “Con nay từ Phật nghe” trở xuống 4 câu, là tổng quát về được thọ ký nên tự mình vui lòng./.

## **PHẨM THỌ HỌC VÔ HỌC NHÂN KÝ THỨ CHÍN**

Đại ý phẩm này là do trước đã khai thị ba châu (Pháp, Dụ và Nhân duyên). Chúng đương cơ nghe rồi, ai cũng tin tọt tâm, không còn nghi lời Phật dạy. Cho nên các đệ tử thượng thủ gồm năm trăm và 1200 người đều được giáo hóa, đều được thọ ký. Nghiệp đã được an, tâm được ổn. Còn hàng tân học Thanh văn như Anan, La Hầu La... đều xin được thọ ký, để thoả mãn nguyện vọng của đại chúng và để thấy được lòng từ bi bình đẳng của Phật. Do đó mọi người đều được thọ ký, vì lý do như thế mà có phẩm này và đặt tên cho phẩm này.

Phật tánh có ba hạt giống nhân duyên, đó là: Chánh nhân, Duyên nhân và Liễu nhân. Ba nhân này hiển lộ đầy đủ, thì thành Phật, không còn nghi ngờ gì. Mỗi người đều có đủ ba nhân nên gọi là Chánh nhân. Có được giáo pháp và tri thức hỗ trợ làm hiển lộ Phật tánh gọi là Duyên nhân, từ tin sự liễu ngộ của mình gọi là liễu nhân. Ngài Xá Lợi Phật.v.v.. cả năm người liễu ngộ rất nhanh là nhờ chánh nhân sâu dày. Như năm trăm đệ tử dẫn chứng rộng rãi duyên xưa, để thấy đã nhận được sự giáo hóa từ lâu, đó là duyên nhân đã chín muồi. Trong duyên nhân lại có thân cận và nhân duyên, trong Luận Khởi Tín nói: “Hoặc thị hiện thân hữu” (bạn gần). Nay trong hàng hữu học và vô học, hoặc em hay con đối với duyên nhân này rất gần gũi, không có lý nào là không độ được. Cho nên được thọ ký hết, mới thấy được tâm từ bi bình đẳng của Như Lai. Do đó phẩm này là tiếp theo của phẩm trước.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Anan, La Hầu La” đến câu: “Trụ lập nhất diện” (Bấy giờ ngài Anan, La Hầu La ... rồi đứng qua một bên).

Đoạn này thọ ký cho hàng hữu học.

Học là đối với vô học nên gọi là Hữu học, đó là hàng tân học tiểu Thanh văn. Anan là em trai của Phật, La Hầu La là con Phật, đó gọi là nhiếp thọ người thân. Do thấy 1200 vị Vô học được thọ ký mà hàng hữu học khởi lên ý nghĩ xin Phật. Anan là bậc đa văn, La Hầu la là bậc mật hạnh đều là hàng nội bí (Bồ tát ở trong). Nay

đề cập đến hàng Hữu học, vì các vị Hữu học không dám mong ước thọ ký. Như trước đã nói họ cho rằng thành Phật không có phần của mình nên không dám thừa thỉnh. Nếu không nhờ người lớn chỉ dẫn thì không mong gì Phật chỉ chính xác tên mình, và để giải quyết lòng nghi của đại chúng mà hai ngài thị hiện nơi đây. Do hai ngài làm bậc tôn túc tri thức cho chúng, nên mới liệt hai ngài vào chúng hữu học này. Nếu được thọ ký, thì tất cả đều được. Nên nói: “Nguyện con đã được đầy đủ thì sự trông mong của đại chúng cũng đầy đủ”. Bảy giờ hàng hữu học, vô học gồm 2000 người, do thấy ngài Anan khởi thỉnh, tất cả một lòng đều thỉnh Phật.

2. Từ câu: “Nhĩ thời Phật cáo Anan” đến câu: “Chúng Phật đạo nhân duyên” (Bảy giờ Đức Phật bảo Anan... gieo nhân duyên Phật đạo).

Đoạn này nói về ngài Anan là người đa văn, giữ gìn tạng Phật pháp, trí tuệ cao thâm, thông đạt tự tại. Cho nên kết quả tên hiệu như thế. Ngài giáo hóa hai mươi ngàn vạn ức hằng hà sa Bồ tát, mà chỉ dùng đại pháp nhiếp hóa họ, thuần nhất không pha tạp. Quốc độ tên là Thường lập thắng phan, thường dùng chánh pháp phá bỏ tà pháp. Kiếp tên là Diệu âm biến mãn, tức là pháp âm rất cảm xúc lòng người. Thọ mạng không thể tính đếm. Chánh pháp tồn tại ở đời còn lâu hơn thọ mạng, tức là phù hợp với Pháp tính thường trụ. Do ngài Anan giữ gìn kho tàng Phật pháp của chư Phật nên chư Phật khen ngợi công đức. Bài kệ tụng thì giống như lời văn mà thôi.

3. Từ câu: “Nhĩ thời hội trung tân phát ý Bồ tát” đến câu: “Nhi chư Thanh văn đắc như thị quyết” (Bảy giờ trong hội hàng Bồ tát mới phát tâm... mà các thanh văn được thọ ký như thế).

Hàng Bồ tát mới phát tâm nghe Anan được thọ ký mà sinh nghi ngờ. Ngài sắp nói ra nhân duyên đời trước của ngài Anan. Điều nghi của họ là chánh pháp thường trụ lâu đến vô cực.

4. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn tri chư Bồ tát” đến câu: “Thị cố hộ tư ký” (Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn biết tâm niệm của các vị Bồ tát... nên đặng thọ ký dường ấy).

Đoạn này Đức Thế Tôn nói rõ nhân duyên xa xưa của ngài Anan để giải tỏa lòng nghi của đại chúng.

Nguyên do ngài Anan cùng với Phật đồng thời phát tâm. Nhưng Phật nguyện độ sinh nên siêng năng tinh tấn, còn Anan thích đa văn nên nguyện giữ gìn pháp tạng. Pháp tánh vô lượng nên thọ mạng cũng vô cùng. Thuần túy giáo hóa Bồ tát nên quốc độ không có hàng nhị thừa. Bốn nguyện của ngài Anan như vậy, nên kết quả cũng như thế. Trong các đệ tử của Phật, riêng hai ngài mẫn Tử Tử và Anan là đặc biệt khác với đại chúng, vì đặt nặng công đức giữ gìn Phật pháp.

5. Từ câu: “Anan diện ư Phật tiền” đến câu: “Hộ trì chư Phật pháp” (Ngài Anan tận mặt ở trước Phật ... hộ trì các Phật pháp).

Đoạn này ngài Anan do nghe Phật thọ ký, còn nói lại nhân duyên đời trước, nên nhớ lại pháp tạng của chư Phật trong quá khứ, cũng biết được bản nguyện của mình. Như ngài Thiện Tài ở trước lầu các của ngài Di Lặc nghe tiếng đàn mà thấy trong ngôi lầu có vô lượng cảnh giới chư Phật. Vậy mới biết pháp tạng của chư Phật là vật ở trong lâu đài của Anan.

Bài kệ nói “Phương tiện làm thị giả” chính là tự biết bản nguyện của mình. Như vậy không thể cùng với những người ăn năn lỗi trước, nay mừng được giác ngộ. Nên thọ ký riêng khác với chúng là rất phải.

Nhân duyên quá khứ của ngài Anan như vậy, thì chuyện Ma đăng già trong kinh Lăng Nghiêm chỉ là mộng tưởng mà thôi.



6. Từ câu: “Nhĩ thời Phật cáo La Hầu La” đến câu: “Dĩ cầu vô thượng đạo” (Bấy giờ Phật bảo ngài La Hầu La... để cầu đạo vô thượng).

Đoạn này ngài La Hầu La được thọ ký.

Ngài La Hầu la là mật hạnh đệ nhất, nay được thọ ký tên hiệu là Đạo Thất Bảo Hoa, do mật hạnh kín đáo của ngài mà cảm ứng tên hiệu như vậy. “Làm trưởng tử của Phật”, là nói có thể gánh vác gia nghiệp, ý tiêu biểu là khi thành Phật lấy hạnh làm đầu. Quốc độ, thọ mạng, quyến thuộc, pháp trụ ở đời đều giống với ngài Anan. Ý muốn nói là hạnh Văn, Tư, Tu vốn không khác, tuệ mạng luôn bình đẳng, nên quả báo cũng giống. Lý chung là như vậy.

7. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn kiến” đến câu: “Nhu cam lồ kiến quán” (Bấy giờ Đức Thế Tôn thấy ... như được rưới cam lồ).

Đoạn này là thọ ký cho tất cả Hữu học.

Chúng Hữu học đều là hàng Thanh văn mới học, họ khó sánh bằng bậc Vô học. Nếu chỉ đặc biệt thọ ký, e rằng chúng sẽ hoài nghi. Nên Thế Tôn trước tiên nói tâm của họ rất nhu nhuyễn, thanh tịnh tịch nhiên. Do đó khi nghe Diệu pháp sẽ bước lên cảnh giới Vô học, có thể nhận được thọ ký. Trong chúng có chỗ chưa biết, do vậy Phật dạy Anan: “Ông thấy 2000 người này không”? Ý cho rằng có thể thấy hiện tiền tâm lãnh hội của chúng này. Dựa vào đó mà biểu thị cho họ, vô hình trung làm tiêu tan lòng nghi của chúng, rồi vì họ mà thọ ký. Do nhân duyên hộ trì Pháp tạng, nên thành quả hiệu là Bảo Tướng, nghĩa là lấy Tạng pháp Phật mà tự trang nghiêm. Thọ mạng, kiếp số, quốc độ ... tất cả đều giống nhau, vì nhân cũng đồng nhau. Hai ngàn người này ở trong pháp chưa thấy làm gì, nên sự thọ ký cũng đại lược, không thọ ký từng người một. Xem trong kệ tụng sẽ biết rõ.

Nói: “Lần nhập vào Niết bàn” tức lấy ba thừa mà hóa độ họ. Đã được nghe thọ ký rồi vui mừng hơn hở, nên họ nói kệ tán Phật tạ ơn./.

Đại ý phẩm này là trước đây Đức Thế Tôn ca ngợi rộng rãi pháp Nhất thừa là thậm thâm vi diệu. Nếu có thể tin nhận tức được thành Phật. Vậy nên các đệ tử lớn đều được thọ ký. Nhưng pháp Nhất thừa này vốn có trong mọi người, đó là chánh nhân Phật tính. Nay Đức Như Lai phương tiện khai mở chỉ bày nói Diệu pháp này, tạo nhân duyên để hiển lộ tính Phật, không ai mà không hiểu, mới có thể gánh vác nổi. Lấy cái hôm nay chứng minh cho cái ngày xưa như biết nhân xưa của Đức Đại Thông Trí Thắng, các duyên nối nhau cho đến nay không mất. Do vậy mà biết nhân duyên pháp hội ngày hôm nay sẽ làm chủng tử cho vô tận tương lai. Đó gọi là: “Phàm có nghe pháp thì không ai không thành Phật”. Cho đến chỉ một niệm tùy hỷ liền chứng Bồ đề. Do vậy lấy Pháp Sư để nêu tên của phẩm.

Lấy tâm làm thầy nên gọi là Pháp Sư. Ý nói hôm nay dùng Pháp Hoa làm nhân duyên chính, nhờ Pháp sư khai mở, hiển lộ để làm thắng duyên cho tương lai. Bởi lẽ chủng tử Phật tánh phải do huân tập. Huân tập có cái cũ, cái mới. Đức Đại Thông Trí Thắng là cái huân tập cũ, còn hôm nay là huân tập cái mới.

Pháp sư có năm loại: Tùy hỷ, đọc tụng, thọ trì, viết chép, giảng thuyết. Chỉ cần có một loại cũng là Pháp sư. Vì kinh này có toàn thân Như Lai, nên người thọ trì là gánh vác Như Lai, phải kính trọng người ấy như Phật. Điều đó nói lên sự thù thắng của Diệu pháp, cần có người hoằng dương mới làm cho chủng tử Phật không gián đoạn. Nếu hủy báng người trì kinh tội rất nặng vì đoạn diệt chủng tử Phật tính.

Như vậy đủ thấy bản hoài xuất thế của Như Lai đã bao trùm khắp cả. Nên tiếp phẩm Thọ ký lại có phẩm này.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Đương đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ đề” Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn... đặng Vô thượng chánh đẳng chánh giác).

Từ đây trở xuống là thọ ký rộng rãi cho Bát bộ, để nói lên tính bình đẳng đại từ và sự lợi ích của trì kinh.

Trước đã được thấy trong hào quang trắng, các Phật tử tùy theo nhân duyên của mình mà cầu Phật đạo. Đó là các vị thọ ký trước, đều là người ở trong ba thừa, tùy các nhân duyên mà cầu Phật đạo vậy. Những người cầu mong Tam thừa đều có nghi ngờ hối hận, Phật vì họ mà đoạn trừ. Do vậy mà biết hiện tại tám bộ chúng đều là người cầu ba thừa. Nếu truy nguyên về nhân duyên ngày xưa, họ chẳng phải là hạt bụi còn sót lại của Đức Đại Thông Trí Thắng hay sao! Hơn nữa hạng người này, khi các Đức Phật ra đời họ đều làm người hộ pháp, tức duyên nghiệp nghe pháp đã chín muồi. Huống gì nay nghe Diệu pháp này một bài kệ, một câu cho đến một niệm tùy hỷ, đều được thọ ký đắc quả Bồ đề. Điều đó biểu thị Trí tuệ Phật bình đẳng. Cho nên hiện tiền mọi người đều được thọ ký, nói lên sự lợi ích thù thắng của Diệu pháp. Đây là đặc biệt nói với Dược vương, là người quên thân xả chấp, khế hợp Diệu pháp. Người có thể giữ gìn, tức là thầy tiêu biểu cho sự giữ gìn kinh.

2. Từ câu: “Phật cáo Dược vương” đến câu: “Dữ thọ A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề” (Phật bảo Dược vương... thọ ký đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác).

Đoạn này huyền ký cho người trì pháp ở tương lai.

Sau khi Như Lai diệt độ, pháp này còn ở đời tức là pháp thân thường trụ. Cho nên nếu nghe một bài kệ, một câu cho đến một niệm tùy hỷ, thì đã có hạt giống chân chánh để thành Phật. Như người nuốt một chút ít kim cương, rớt cuộc thấm thấu qua da mà ra. Không lý gì mà không thành Phật. Do vậy vì họ mà thọ ký. Đây chỉ nói tùy hỷ, dưới đây trình bày sáu vị pháp sư.

3. Từ câu: “Nhược phục hữu nhân thọ trì” đến câu: “U vị lai thế tất đắc tác Phật” (Nếu lại có người thọ trì ... ở đời vị lai ắt đặng làm Phật).

Đoạn này nêu sáu hạng pháp sư, chính là những người trì kinh. Nghĩa là sáu hạng người trì kinh có khả năng kính trọng kinh này như Phật, cung kính cúng dường. Đó là những người đã từng cúng dường nhiều Đức Phật, phước đời trước sâu dày, do thành tựu đại nguyện mà đến đây. Nên Phật nói: “ Nếu có ai hỏi các chúng sinh nào sẽ thành Phật trong tương lai ta sẽ chỉ những người này quyết sẽ làm Phật”.

Ngài Thiên Thai phân sáu hạng pháp sư làm ngũ phẩm quán hạnh vị tức là lấy tùy hỷ Diệu pháp làm chủng tử chính cho sự thành Phật, nên chắc chắn làm Phật không nghi ngờ gì. Ngài Tịch Âm cho rằng Tu Đa La có hai phương pháp quán chiếu, đó là Diệu phương tiện. Đối với kinh này thọ trì, đọc tụng, viết chép, giảng giải là “ Quán chiếu phương tiện lực”.

Năm phẩm quán hạnh là: Tùy hỷ, đọc tụng, thuyết pháp, kiêm hành lục độ, chánh hành lục độ. Nói: “ Tùy hỷ”. Hỏi: Tùy hỷ pháp gì? Đáp: Là tùy hỷ Diệu pháp, “ Diệu pháp” tức là tâm này vậy. Sự mâu nhiệm của tâm đầy đủ như bảo châu như ý. Tâm Phật và chúng sinh cả ba không sai khác. Tâm này là Không, là Giả, là Trung đạo, là cảnh thường và vô tướng. Đương trí vô duyên, vô duyên mà duyên. Không ngược Tam quán, vô tướng mà hiện tướng, ba đế rõ ràng. Cho nên năm hạng pháp sư chắc chắn làm Phật, đó là “ Sức mạnh của quán hạnh”.

Quốc vương Đông Ấn Độ thỉnh Tổ thứ hai mươi bảy thọ trai. Vua hỏi tôn giả: Sao ngài không xem kinh? Tôn giả đáp: “Bần đạo thờ ra không vướng mắc các duyên, thờ vào không ở nơi ám, giới. Thường chuyên kinh như vậy trăm ngàn vạn ức quyển”.

Do vậy mới biết, trì kinh điều quan trọng là quán chiếu giữ tâm, không phải theo tuần tự, số mục, chấp nơi văn tự mà làm nhân duyên thành Phật được.

4. Từ câu: “Hà dĩ cố” đến câu: “Quảng vị nhân duyên” (Vì sao? ... rộng vì người nói).

Đoạn này giải thích chi tiết lý do trì kinh thù thắng. Ở trên nói có thể trì một câu là đầy đủ công đức của sáu hạng pháp sư, huống gì có thể trì toàn bộ kinh! Tuy nhiên ở đời ác mà diễn nói kinh này, người ấy nhất định là người được quả tịnh độ mà thị hiện ở cõi ác vậy.

Nếu sau khi Như Lai diệt độ, có thể vì một người mà nói một câu, đó là người sứ giả của Như Lai. Huống gì vì nhiều người mà thuyết pháp, người đó giữ gìn tuệ mạng của Như Lai.

5. Từ câu: “Dược vương nhược hữu ác nhân” đến câu: “kỳ tội thậm trọng” (Dược vương nếu có người ác ... tội đây rất nặng).

Đoạn này răn dạy, đừng khinh chê người trì kinh.

Thân Phật như hư không, hủy báng như nhỏ nước miếng lên hư không vậy. Người trì kinh là gắn bó với tuệ mạng, khinh chê tức là đoạn chủng tử Phật, tội không dễ sám hối.

6. Từ câu: “Dược vương kỳ hữu đọc tụng” đến câu: “Tam miếu tam Bồ đề” (Dược vương có người đọc tụng ... Vô thượng chánh đẳng chánh giác).

Đoạn này khuyên nên cung kính phụng sự người trì kinh như cung kính Phật. Vì có thể giữ gìn tâm này thì toàn thân là Phật, tức được Như Lai dùng vai mà gánh vác, không phải mình gánh vác Như Lai.

Ngày xưa Phật lên cung trời Đao Lợi thuyết pháp cho mẹ, Vua Ưu Đàm và các đệ tử nhớ nghĩ đến Thế Tôn. Ngài Mục Kiền Liên với ba mươi hai người đi đến thiên cung dùng gỗ hương Chiên Đàn khắc tượng của Như Lai, thỉnh về nhân gian cho tứ chúng chiêm bái. Đến khi Đức Thế Tôn từ thiên cung trở về thấy

tượng liền thi lễ, khen ngợi nói rằng: Sau khi ta diệt độ nhờ người đến nước Chấn Đán (Trung Hoa) mà độ nhiều người ở đó. Như vậy chỉ một tượng bằng Chiên Đàn hương cũng đã có thể giữ gìn tuệ mạng của Phật, huống gì người trì kinh này ư! Nên Như Lai dùng vai mang vác, tùy theo điều kiện hoàn cảnh mà được tôn trọng, cúng dường. Sở dĩ được tôn trọng như vậy là do hoan hỷ thuyết kinh cho người nghe dù trong chốc lát cũng được Bồ đề vậy.

7. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Hành ư Như Lai sự” (Bấy giờ Đức Thế Tôn... Làm việc của Như Lai).

Đoạn kệ tụng này là nói tổng quát lợi ích thù thắng của người trì kinh.

Phật đạo cao xa không dễ an trú. “Tự nhiên trí”, là Diệu trí thiên nhiên, không dễ thành tựu. Chỉ cần cúng dường người trì kinh thì mọi thứ đều dễ. “Nhất Thiết Chúng Trí” là Phật quả trí. Nhiều kiếp tu nhân, sau mới thành tựu. Nay chỉ cần trì kinh này và cúng dường người trì kinh, thì mau thành tựu (Phật quả trí). Do đó mà biết toàn thể Diệu pháp đều ở nơi kinh và người trì kinh. Vậy người trì kinh nếu không phải sứ giả của Như Lai thì ai là người có khả năng đó!

Từ câu: “Những người hay thọ trì” trở xuống 8 câu, là nói xả hết nghiệp báo. Từ câu: “Nay đem hoa hương trời” trở xuống 4 câu, là nói quả của người trì kinh được cúng dường. Từ câu: “Đời ác sau ta diệt” trở xuống 12 câu, là nói ở đời ô nhiễm khó trì kinh mà trì được, khó nghe kinh mà may mắn được nghe. Do vậy phải đánh lễ cúng dường mong được nghe kinh dù trong giây lát. Trong đời ác mà trì được kinh nếu không phải Như Lai bảo vệ thì không thể có được.

8. Từ câu: “Nhược ư nhất kiếp” đến câu: “Pháp Hoa tối đệ nhất” (Nếu ở trong một kiếp... Pháp Hoa tột thứ nhất).

Đoạn kệ tụng này so sánh tội phước giữa tán thán và khinh chê.

Như trong văn Trường hàng nói rõ, người khinh chê tội như thế, người tán thán được phước như kia, quan trọng là vấn đề tuệ mạng không bị chấm dứt. Câu: “Trong tám mươi ức kiếp” trở xuống 8 câu, là nói cúng dường trong thời gian dài để được nghe chốc lát. Vì cúng dường là điều thiện nhỏ của nhân thiên, còn nghe pháp là thẳng đến quả Bồ đề, nên lợi ích rất lớn. Câu: “Dược Vương nay bảo ông” trở xuống 4 câu, là nói tổng kết sự lợi ích thù thắng. Bởi lẽ do trong các kinh thì Pháp Hoa này là số một.

9. Từ câu: “Nhĩ thời Phật phục cáo Dược Vương Bồ tát” đến câu: “Huống diệt độ hậu” (Bấy giờ Phật lại bảo ngài Dược Vương... huống là sai khi Phật diệt độ).

Đoạn này trình bày sự vi diệu của Pháp Hoa, tiếp theo trên đã nói Pháp Hoa là đệ nhất nên đừng khinh suất trao cho người.

Ba đời chư Phật thuyết kinh vô số cũng như Đức Thích Tôn thuyết kinh cũng vô số, nhưng chỉ có kinh Pháp Hoa là khó tin, khó hiểu. Đó là tạng bí yếu của chư Phật, nên không thể trao truyền cho người không đáng trao. Một mực giữ gìn, im lặng từ lâu mà không nói, vì Đức Như Lai ở đời còn nhiều người ganh ghét, đố kỵ, như những hạng người đã bỏ đi (Thối tịch), huống gì sau khi Phật diệt độ! Vì vậy phải thận trọng chớ xem thường mà truyền trao cho người.

10. Từ câu: “Dược Vương đương tri” đến câu: “Tắc vi Như Lai thủ ma kỳ đầu” (Dược Vương nên biết ... được Đức Như Lai lấy tay xoa đầu)

Đoạn này nói về Đức Như Lai sau khi diệt độ, giữa cõi đời ác khó trì kinh mà có thể trì. Một là nhờ Phật che chở bảo hộ. Hai là tự mình có ba loại sức mạnh. Đức Phật lấy nhãn nhục làm áo, nghĩa là bản thể Diệu pháp trụ nơi tịch diệt nhãn. Đây là Như Lai lấy y trùm cho vậy, nhờ tùy thuận giác tánh nên được chư Phật hộ niệm. Tin triệt để tự tâm mình, là đại tín lực. Ý chí quyết đem pháp này giúp ích cho chúng sinh là Đại chí nguyện lực. Phụng sự chư Phật

lòng không mệt mỏi là thiện căn lực. Do khế hợp với pháp thân nên cùng Đức Như Lai ở chung. Niệm Phật phải nên nhẫn nên được Như Lai lấy tay xoa đầu an ủi. Nếu không đủ các công đức này mà ở trong đời ác trì kinh rất khó.

11. Từ câu: “Dược Vương tại tại xứ xứ” đến câu: “A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề” (Dược Vương nơi nơi chỗ ... Vô thượng chánh đẳng chánh giác).

Đoạn này nói kinh này là toàn thể pháp thân của Như Lai, nên xây tháp thờ. Vì pháp thân không có chỗ nương tựa, nên xây tháp là phù hợp, cúng dường mọi thứ, xây tháp lễ bái để được gần gũi pháp thân, như vậy gần gũi Bồ đề.

12. Từ câu: “Dược Vương đa hữu nhân tại gia” đến câu: “A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề” (Dược Vương! Có rất nhiều người tại gia ... Vô thượng chánh đẳng chánh giác).

Đoạn này nói Diệu pháp là nền tảng của Bồ tát tu hành thành Phật. Nếu có Tăng hay tục muốn thực hành Bồ tát đạo, mà không nghe kinh này, thì người ấy chưa thuần thực thực hành Bồ tát đạo, vì chưa nắm được căn bản tu tập. Trong Kinh Hoa nghiêm nói: “Quên mất Bồ đề tâm mà tu các việc thiện đó là ma nghiệp”. Vì ngoài tâm mà chấp pháp. Đó gọi là “Đạt được bản thể thì tình chấp sẽ hết”, khi biết được tâm thì sẽ hợp với bản thể. Do vậy gọi là thiện. Cho nên người được nghe kinh này mới được coi là thiện hạnh; Đây là tri kiến của Phật. Nếu được nghe kinh này mà tin hiểu, thọ trì thì mở được tri kiến Phật, gần được Bồ đề. Dưới đây là thiết lập thí dụ để làm rõ việc hành thiện ấy.

13. Từ câu: “Dược Vương! thí như hữu nhân” đến câu: “Tri thủy tất cận” (Dược Vương! Thí như có người ... biết nước ắt gần).

Đây là thí dụ cốt yếu của câu pháp, là dụ cho sự hành thiện.

“Nước” là dụ cho chánh nhân Phật tánh. “Cao nguyên” dụ cho phiền não sâu nặng. “Xoi đào” dụ cho quán chiếu nghiên cứu.

“Đất khô” dụ cho chưa thấy tính Phật. Nên gọi là “Cách nước còn



xa”. “Thi công không ngừng” dụ cho quán hạnh dần dần tiến tới. “Đất ướt” dụ cho thấy một phần chân lý. “ Đến bùn” là dụ dòng pháp không còn xa, nên nói là “ Biết nước rất gần”. Đất ướt như nghe kinh Bát Nhã, bùn như nghe kinh Pháp Hoa này. Nghe kinh này phải nhờ công năng quán chiếu, phương tiện ngộ nhập mới thấy được nguồn chân Phật tính. Điều đó gọi là cùng với dòng pháp của Như Lai giao tiếp nhau.

Nếu lấy ngôn ngữ văn tự mà đắc đạo, nghĩa là nhờ bên ngoài mà hiểu, lập bít con đường tự ngộ. Như vậy mà mong hết khát, được mát mẻ là rất khó, nên Kinh nói: “ Gần đó mà thôi”.

Ở trước có nói “ Bảo xứ” ở gần, còn đây thì nói “ Biết nước rất gần” còn nói “ Được gần Bồ đề” không nói đến mà chỉ nói gần, nên trong Tông môn gọi là ngôn ngữ rất kỳ mòi thành (nói hoàn hảo).

14. Từ câu: “Bồ tát diệc phục như thị” đến câu: “Thành tựu Bồ tát nhi vị khai thị ” (Bồ tát cũng lại như thế ... để thành tựu Bồ tát mà chỉ bày cho).

Đoạn này lấy Pháp phù hợp với Dụ.

Kinh này là tuệ mạng của chư Phật. Bồ tát tu hành nếu chưa nghe, chưa hiểu thì chưa thể tu tập kinh này, thì cách Bồ đề còn xa. Do vì còn bị vô minh phiền não che lấp như đất khô. Nếu được nghe hiểu, suy tư và tu tập, lấy phương tiện quán chiếu tức là gần Bồ đề như đào giếng thấy bùn. Bồ tát tu hành cần nương tựa kinh này vì tất cả trí tuệ đều thuộc về kinh này. Do kinh này khai mở phương tiện hiển thị thật tướng.

Kinh tạng Pháp Hoa là Như Lai tạng của chúng sinh. Nếu chưa mở bày thì còn trong tạng thức. Do còn ở trong tạng thức mà Bồ tát địa tận không thể biết hết, chỉ có Phật mới biết mà thôi. Cho nên gọi là sâu, chắc, tối, xa không ai có thể đến được. Không phải hạng đại căn cũng không ai có thể tin được. Nay Đức Phật vì các Bồ tát mà khai thị, không ở trong tay người khác được.

15. Từ câu: “Dược Vương! Nhược hữu Bồ tát” đến câu: “Tăng thượng mạn giả” (Dược vương! Nếu có Bồ tát... đó là hàng tăng thượng mạn).

Đoạn này nói không phải căn cơ thì khó tin.

Nếu Bồ tát nghe kinh này mà sợ hãi, đó là Bồ tát mới phát tâm. Còn hạng Thanh văn nghe mà hoảng sợ thì đó là hạng tăng thượng mạn. Điều không đúng căn cơ cả.

16. Từ câu: “Dược Vương! Nhược hữu thiện nam tử” đến câu: “Quảng thuyết thị Pháp Hoa kinh” (Dược Vương! Nếu có người thiện nam ... rộng nói kinh Pháp Hoa này).

Đoạn này chỉ bày phương pháp thuyết kinh, đều gọi là dạy pháp cho Bồ tát vậy.

Trước đã nói cung kính và cúng dường người thuyết kinh như Phật. Kính người thuyết không phải kính miệng lưỡi của họ mà nên kính thể tánh cụ túc của Phật. Điều nói ra phải tương ứng với tâm Phật, và thể của tâm Phật. Cho nên nói vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai mới có thể nói pháp. An thân là nhà, pháp thân không phải thân thể mình mà lấy chúng sinh làm thân. Nên gọi là Từ bi sở duyên, duyên nơi khổ của chúng sinh, đó là chư Phật lấy từ bi làm nhà. Che thân là Y, Phật vốn vô ngã, vô ngã nên không có vật gì làm đối tượng, nếu không có vật làm đối tượng sự vật không thể làm thương tổn. Thân ẩn trong nhẫn thì vô ngã sẽ đến, nên gọi là nhẫn nhục làm Y. Ẩn tâm là tòa, tâm không thì tịch diệt, tịch diệt thì như tiếng vang trong hang núi, nói mà không có cái để nói nên gọi là pháp không làm tòa. Thân tâm, ngôn ngữ của Như Lai là như vậy. Bồ tát có thể có đủ tính cách này, an trụ trong đó mới không bị giải đãi, và thuyết kinh cho bốn chúng. Như vậy mới gọi là người thuyết kinh. Nếu không như vậy muốn người khác kính trọng như Phật rất khó.

17. Từ câu: “Dược Vương! Ngã ư dư quốc” đến câu: “Ngã hoàn vị thuyết kinh đặc cụ túc” (Dược Vương! Bây giờ ta ở nước khác... Ta lại vì nói cho đó đặng đầy đủ).

Đoạn người thuyết kinh thể theo hạnh của Phật, thì cảm ứng được Phật hỗ trợ mà truyền bá Phật pháp. Ở trước nói: “Nếu đệ tử ta chưa nhận được sự giáo hóa, sau khi ta diệt độ làm Phật ở nơi nước khác, có tên khác cũng độ cho họ”. Ở đây nói Đức Như Lai sau khi diệt độ có người nào dựa vào pháp mà thuyết kinh này, làm cho người không tin được tin tưởng. Nếu người nói pháp ở chỗ vắng vẻ, ta sẽ sai tám bộ chúng xuống làm người hộ pháp, để ma, tặc không làm hại. Không chỉ sai người mà chính ta đích thân hiện ra trước người, nếu có quên mất câu nào ta vì họ mà nói để được thông suốt. Sau khi Đức Như Lai diệt độ, trong đời ác trược, trì được kinh rất khó, nếu không nhờ Như Lai gia bị nhiếp thọ, thì làm sao cho pháp trụ ở đời lâu dài được.

18. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên” đến câu: “Đặc kiến hằng sa Phật” (Bây giờ Đức Thế Tôn muốn tuyên lại... được thấy hằng sa Phật).

Đoạn này bốn câu đầu là pháp rất thù thắng, nên người tin hiểu không dễ, bỏ tâm lười biếng không hòa lẫn với tình đời, đó gọi là chân tinh tấn. Dụng tâm phù hợp với Diệu pháp gọi là hạnh tinh tấn. Nếu muốn hết lười biếng thì phải nghe kinh này.

Câu: “Như người khát cần nước” trở xuống 6 câu, là thiết lập thí dụ. Câu: “Dược Vương ông nên biết” trở xuống 10 câu, là nói pháp hợp với thí dụ. Câu: “Nếu người nói kinh này” trở xuống 14 câu, là nói thể theo hạnh của Phật. Câu: “Ta trong muôn ức cõi” trở xuống 36 câu, là nói Phật trợ giúp truyền rộng Phật pháp, vì họ mà hiện thân ánh sáng... cho đến có mặt nói lời gia trì. Chư Phật hộ niệm chính là dạy Bồ tát pháp Phật thường hộ niệm. Câu: “Nếu ai gần pháp sư” trở xuống 4 câu, là khuyến khích kết duyên.

Nói được thấy hằng sa Phật nghĩa là hằng sa đức tính ở trong tâm. Tùy thuận ở nơi tâm thì các đức tính hiển lộ.

Từ đây trở về trước chín phẩm là nói về khai Phật tri kiến. Khai có 2 ý: Đối với Phật thì vì chúng sinh mà khai thị, khai hiển, khai phát, cần làm cho chúng nghe được tự tin tâm này. Đối với căn cơ thì là khai ngộ, do chúng sinh từ lâu mê muội không tin tâm mình, nay nghe Phật thuyết thì bỗng nhiên liễu ngộ; đó gọi là “Kẻ ngộ, tâm như hoa sen nở”.

Trong Kinh thường nói đến bốn loại Tri kiến, căn cứ nghĩa lý thì mười phẩm kinh trên đều trình bày bản hoài xuất thế của Như Lai. Các đệ tử một mực không biết tâm Phật, nên nghi lời Phật dạy, thậm chí cho Phật là ma. Nay thì xác tín không nghi mới tỏ lộ hiện tượng khai ngộ tâm này. Trong Tông môn bảo rằng: “Tin tự tâm là Phật thẳng đến chỗ không nghi” nên đều thuộc về chữ Khai cả.

Người xưa khái quát lấy phần trước là thuyết pháp ba châu để thọ ký ba căn cơ. Riêng phẩm Pháp Sư là thọ ký rộng rãi để bao gồm hết những sự thọ ký trước. Quán sát kỹ nghĩa kinh, chỉ nặng về người trì kinh, nói hết lợi ích của Diệu pháp.

Chúng sinh không biết có (tâm Phật) nay đã biết có nên phải trân trọng, không thể dễ dàng truyền cho những người không phải căn cơ. Điều ấy gọi là chẳng phải pháp khí thì chẳng truyền. Nói chung là hiển bày khai Phật Tri kiến vậy./.

## **PHẨM                      KIẾN                      BẢO                      THÁP THỨ MƯỜI MỘT**

Đại ý phẩm này là trình bày “Thị Tri kiến Phật”, để hiển thị pháp thân thường trụ của Như Lai. Chỉ thẳng cảnh thật Tịnh độ thật báo, muốn cho chúng sinh biết đây là cảnh giới của pháp thân,

mới là Tri kiến Phật. Trước chỉ trình bày về mặt ngôn từ nay chỉ rõ cái thật sự. Cho nên phẩm này nói riêng chữ “Thị”.

Chỉ vì pháp thân chơn cảnh này mà đầu kinh trình bày vì phóng hào quang chiếu thấu phương Đông. Ở trong đó hiện rõ pháp giới, sự tướng, chúng sinh và Phật, chỉ chung diệu dụng của tâm cảnh chúng sinh. Do chúng đương cơ chưa giác ngộ được diệu tâm, nên dùng tình thức suy lường. Đó gọi là “Tình sinh thì trí cách xa” nên không chứng đạt được thực tại trước mắt, mà cho rằng không phải phần trí tuệ của mình.

Hôm nay nhờ Đức Như Lai nhiều lần khai thị, chúng hiện tiền đã tin lời Phật, tự biết mình có thể thành Phật, đều được thọ ký. Nhưng dù đã tin ở tự tâm, mà chưa tin cảnh thật tướng, do kiến thức sinh diệt chưa quên, chấp thủ sạch dơ chưa mất. Cho nên Đức Thế Tôn đến lúc này sắp hiển lộ pháp thân thường trụ. Vì vậy tháp bảy báu từ dưới đất vọt lên, toàn thân Đức Đa Bảo Như Lai xuất hiện để đoạn trừ tri kiến sinh diệt. Tức là nơi cõi Ta bà này đã ba lần biến thành tịnh độ để trừ bỏ tâm chấp thủ thanh tịnh hay ô nhiễm. Hơn nữa mười phương chư Phật đầy đủ trong đó (cõi Ta bà), nói lên sự kiện mọi hạt bụi trong pháp giới, đều là thật tướng, là cảnh thật. Đó là Tri kiến chân chánh của Phật. Cho nên phẩm này chỉ bày tri kiến Phật, lúc thọ ký xong. Do vậy có phẩm này vậy.

Tháp cao 500 do tuần, trong tháp có toàn thân Phật Đa Bảo chưa tan rã. Đó là biểu thị cho thân tâm 5 ấm sinh diệt của chúng sinh, là nơi an nghỉ của pháp thân thường trụ. Ta bà ba lần biến thành tịnh độ, biểu thị cho Hoa tạng thật báo trang nghiêm chơn cảnh, không tách khỏi nghiệp dụng của ngũ trược. Đặc biệt ở đây, hiển lộ Tỳ Lô Giá Na Y-chánh-thật báo trang nghiêm là một. Điều đó muốn cho chúng sinh biết về sự vi diệu của tâm cảnh, có thể hiện ra trước mắt, không còn sợ hãi Phật đạo xa xôi nữa ý dẫn quyền vào thừa là ở đây. Lấy gì để thuyết minh? Điều thuyết minh của

Kinh này là mở cửa phương tiện chỉ bày chân thật tướng. Chân thật tướng nghĩa là gì? Đức Tỳ Lô Giá Na của ta nhiều kiếp tu nhân, chứng được pháp thân chân cảnh. Nơi ở là cõi Tịch quang chơn độ, từ nơi pháp thân hiện ra báo thân ngàn trượng. Cõi thật báo trang nghiêm là nơi ở của Phật Lô Xá Na mà thân tướng và quốc độ đều chân thật. Đức Thích Ca từ Báo thân mà hiện Ứng hóa thân, cõi của ngài là cùng với nhân dân chịu nhiều đau khổ, là cõi Ta bà đầy ô nhiễm. Thân thể hay quốc độ đều giả. Khi thiết lập pháp thuyết đều dùng Quyền pháp gọi là cửa phương tiện.

Đức Lô Xá Na ban đầu mới thành chánh giác, hiện thân ngàn trượng ngồi ở cõi Bồ đề đạo tràng mà thuyết kinh Hoa Nghiêm, hàng Nhị thừa ngồi nơi tòa như đui như điếc. Ở đây dù thân thể và quốc độ đều thật, nhưng nếu vì dành riêng cho hàng căn cơ lớn thì hàng căn cơ kém sẽ bị mất phần. Cho nên ngài nhập Sát na tế tam muội, cả hai đối tượng cùng có mặt mà thuyết kinh Hoa Nghiêm không chướng ngại gì. Thị hiện ứng hóa thân, tám tướng thành đạo. Ở vườn Lộc uyển phân biệt pháp Nhất thừa thành ba thừa để tiếp dẫn hàng căn cơ thấp kém, nghĩa là dùng phương tiện trình bày Tứ Đế, Thập nhị nhân duyên, Lục độ ... nhiếp hóa cả ba hạng căn cơ. Tuy có dạy pháp Bồ tát, nhưng đều thuộc về Quyền giáo, như vị Trưởng giả dẫn dụ các con hứa cho ba xe, nhưng không thật có ba xe. Vậy pháp ấy chưa thoả mãn được bản nguyện của Phật, vì các đệ tử chưa thấy được cảnh thật của pháp thân. Nên trong Kinh nói:

“Ta                   xưa                   lập                   thệ                   nguyện  
Muốn               tất                   cả                   chúng               sinh  
Được như ta không khác”

Ý muốn chúng sinh trực tiếp chứng cảnh giới pháp thân của Như Lai, thẳng đến thật tại Hoa tạng trang nghiêm mới hợp với bản nguyện của Phật. Nhưng hàng căn cơ kém, một mực chấp pháp tạm thời là thật, không chịu bước tới, đối với lời Phật thuyết còn

ngi. Đức Thế Tôn phải mất bốn mươi năm dụng công, dùng các phương tiện đào thải, đến nay được thuần thực. Hơn nữa hóa duyên của Phật sắp hết, nên ở pháp hội này thổ lộ bản nguyện của mình, loại bỏ pháp tạm của ba thừa ngày xưa, hiển lộ pháp thật nhất thừa.

Trong kinh trình bày ông Trưởng giả giàu có, là đề dụ pháp nhất thừa vi diệu của Hoa Nghiêm. Hàng Thanh văn chỉ chấp nhận Phật Thích Ca ứng thân mà không biết còn có chân Phật; chỉ thấy cõi ô nhiễm Ta bà đáng chán mà không đạt được thật tướng chân cảnh. Nên sinh tri kiến sinh diệt, tình chấp thanh tịnh và ô nhiễm một mực không bỏ, không hiểu được pháp do tâm mà hiện.

Khi sắp sửa nói kinh này, trước hết Đức Phật phóng một đạo hào quang trắng chiếu khắp phương đông 18.000 thế giới thấy rõ cảnh thật của pháp giới, chính là trong đời sống hàng ngày của chúng sinh. Đây không phải là đối tượng tư duy của tâm thức đạt đến, phải dùng các phương tiện mà khai thị. Khi đại chúng đều tin ở tâm mình thì mọi người đều được thọ ký thành Phật. Như lời dạy trong kinh Hoa Nghiêm: “Lúc sơ phát tâm biết tất cả pháp tức là tự tánh của tâm”, thành tựu trí tuệ không thể do bên ngoài mà ngộ. Đây mới chỉ rõ chân tâm mà chưa đạt cảnh thật. Tâm và cảnh chưa dung hòa nên chưa phải nhân tố thành Phật, còn thuộc tri kiến chúng sinh, không phải tri kiến Phật.

Ở trước thọ ký là đã hiển thị chơn tâm, nay nói phẩm này là hiển thị cảnh vi diệu. Chỉ thẳng trước mắt, chứng minh hiện tại, nên đặc biệt chỉ rõ đây là tri kiến Phật. Như vậy lấy sự kiện minh họa để rửa sạch tri kiến tiểu thừa tích tập từ trước. Chỉ có tu chứng mới mãn nguyện bản hoài xuất thế của Phật.

Ý phẩm này rất sâu xa, nếu không suy xét một cách tinh tế thì khó lãnh hội. Chỉ dung với thông quán lý của Hoa Nghiêm, thì tự biết ý thú phẩm này.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Phật tiền hữu” đến câu: “Cung kính tôn trọng” (Lúc bấy giờ trước Phật có... đồng cung kính tôn trọng ngợi khen).

Đoạn này chỉ rõ Tri kiến Phật.

“Tri kiến Phật” là cái thấy biết của tự giác Thánh trí, cũng là cảnh thật nhất chân pháp giới. Chỉ có pháp giới này là nhà ở của pháp thân còn Báo thân, hóa thân nương ở đây mà sinh khởi. Chư Phật lấy đó làm Nhất thiết chủng trí, Báo thân đó mà thành Hoa tạng trang nghiêm, hóa thân lấy đó làm thần thông diệu dụng. Chúng sinh vì mê lấy đó làm thân tâm ngũ uẩn, nên vướng mắc 84000 trần lao phiền não. Người tu tâm nếu không thấy rõ pháp giới nhất nguyên, thì đều đứng ngoài cửa, dừng ở nơi nhà cỏ thì chẳng thực chứng. Cho nên đối với ba châu khai nói đã viên mãn, trước tiên Phật cho bảo tháp xuất hiện để bày tỏ hiện tượng Tri kiến Phật. Do pháp thân không có chỗ nương tựa nên lấy pháp giới làm chỗ nương tựa. Pháp giới là gì? Là cảnh tịch diệt của tâm, bảo tháp là cảnh tịch diệt. “Năm trăm do tuần” dụ cho thân tâm ngũ uẩn của chúng sinh, là chân cảnh tịch diệt. “Chiều ngang rộng 250 do tuần” dụ cho tâm mê muội đối với pháp giới, tức thân tâm này không ra khỏi hai mươi lăm cõi. “Từ đất vọt lên” là dụ cho tâm địa vô minh bị phá thì cảnh tịch diệt xuất hiện, thì thân tâm ngũ uẩn vốn không thực có, nên gọi là “Trụ ở giữa hư không”

“Các thứ báu vật làm trang trí” dụ cho pháp giới, vốn không đoạn diệt, mà có đủ hằng sa đức tính phù hợp và thần thông diệu dụng.

“Cao hơn tứ thiên” nghĩa là chẳng phải tứ đại có thể nắm bắt.

“Chư thiên rải hoa, tám bộ cúng dường” là dụ cho pháp giới này là đối tượng kính trọng giữ gìn của hàng chư thiên, là đối tượng giữ gìn bảo vệ của hàng Bát bộ, chẳng phải là nơi hoang vắng không người.



2. Từ câu: “Nhĩ thời Bảo tháp trung” đến câu: “Nhu sở thuyết giả, giai thị chân thật” (Bấy giờ trong tháp báu ... như lời Phật nói đó điều chân thật).

Đoạn này nói về việc trong tháp phát ra âm thanh để hiển thị ý nghĩa tịch diệt chứ không phải đoạn diệt.

Lời khen ngợi “Lành thay! Lành thay” ... là ca ngợi Đức Thích Ca có thể xứng hợp bản thể pháp giới. Lấy trí tuệ bình đẳng thuyết kinh Diệu pháp liên hoa này. Nói “Đúng thế, đúng thế” là ấn chứng điều đã nói là rất ráo như pháp giới, lời nói đó là lời chân thật, chứng minh cho lời của Đức Phật từ trước đến nay không hư dối. Ở trước Thế Tôn đối với đệ tử tự cho lời nói của mình là không hư vọng.

Nay âm thanh trong tháp phát ra chứng minh Đức Thích Ca đã thuyết pháp tịch diệt. Ý muốn người ở ba thừa tin chắc, lấy đây để xác định căn cơ đại chúng.

3. Từ câu: “Nhĩ thời tứ chúng” đến câu: “Hiệp chưởng khước trụ nhất diện” (Bấy giờ bốn chúng ... Chắp tay rồi đứng một bên).

Đoạn này nói về cả bốn chúng thấy bảo tháp đều mừng và lấy làm ngạc nhiên.

Vui mừng vì tháp thất bảo bỗng nhiên xuất hiện ở giữa hư không, rất hiếm có nên vui mừng. Còn trong tháp phát ra âm thanh rất lạ lùng. Nếu giác ngộ được âm thanh phát ra ở trong tháp, thì tất cả âm thanh đều là tịch diệt. Đại chúng đều không biết tại sao tự nhiên lại như thế. Cho nên chắp tay đứng chờ, mong Phật chỉ dạy.

4. Từ câu: “Nhĩ thời hữu Bồ tát ma ha tát” đến câu: “Hựu ư kỳ trung phát thị âm thanh” (Lúc đó có vị đại Bồ tát ... ở lại trong tháp vang ra tiếng như thế).

Đoạn này nói về chúng đương cơ (Bồ tát) thấy tháp, vì chúng có lòng nghi nên thưa thỉnh. Bồ tát Đại Nhạo Thuyết là người thưa thỉnh. Do pháp là tịch diệt, là đạo ly ngôn. Nếu không phải là nhạo thuyết (khéo nói) thì không nói được. Trong kinh Duy Ma Cật

nói: “Không nương nơi đường ngôn ngữ, cũng không chấp nơi vô ngôn, đó là nghĩa Nhạo Thuyết”. Tháp không phải vô có mà xuất hiện, nên xin Phật nói lý do.

5. Từ câu: “Nhĩ thời Phật cáo Đại nhạo thuyết Bồ tát” đến câu: “Tán ngưỡng thiện tai! thiện tai” (Lúc đó Phật bảo ngài Đại nhạo thuyết Bồ tát ... khen rằng: Hay thay! Hay thay).

Đoạn này nói về lý do bảo tháp hiện ra.

Trong tháp có toàn thân Đức Như Lai. “Tháp” ở dụ cho trong thân ngũ ấm của chúng sinh có toàn thân của Đức Như Lai, đó có nghĩa là: “Huyền hóa không thân tức pháp thân”. Trong kinh Lăng nghiêm nói: “Như Lai tạng tự tánh thanh tịnh, chuyển ba mươi hai tướng vào trong thân của tất cả chúng sinh, như Bảo châu vô giá được cột trong áo dơ” Nước tên là Bảo tịnh, là hiện tượng Như Lai tạng ra khỏi sự trói buộc, và sự ô nhiễm. Phật hiệu là Đa Bảo, Phật ấy lúc còn hành Bồ tát đạo đã có nguyện rằng sau khi Phật diệt độ, ở trong mười phương, nơi nào có thuyết kinh Pháp Hoa, thì Bảo tháp hiện lên để làm chứng cho. Do vì Đức Đa Bảo xưa kia nhờ Diệu pháp mà chứng pháp thân, nên nơi nào thuyết kinh thì pháp thân tức hiện.

Ở trong pháp hội nghe thuyết Diệu pháp, có thể khai Phật tri kiến, thì nơi thân tâm ngũ uẩn liền thấy toàn thể pháp thân. Đây là hiện tượng làm chứng vậy.

Đức Phật ấy thành đạo rồi, lúc sắp nhập diệt di chúc rằng: “Muốn cúng dường toàn thân Như Lai nên xây đại bảo tháp”. Đó chính là muốn hiển bày pháp ly tướng diệt tướng, rốt ráo Niết bàn. Từ câu: “ Đức Phật đó dùng thần thông” Đến câu: “Hay thay! hay thay”. Muốn nói rằng tịch mà có thể diễn bày khắp mười phương, vì kinh này chính là toàn thể pháp thân. Nếu Tri kiến Phật một khi khai mở, liền xuất hiện để làm chứng.

Ở trên là trình bày nhân duyên của Phật Đa Bảo. Ngài Đại Nhạo Thuyết là tổng kết hiển thị duyên ngày nay.

6. Từ câu: “Thị thời Đại Nhạo Thuyết” đến câu: “Ngã đẳng nguyện dục kiến thử Phật thân” (Bấy giờ Ngài Đại Nhạo Thuyết ... chúng con nguyện muốn thấy thân của Đức Phật này).

Đoạn này trong pháp hội xin được thấy thân Phật Đa Bảo ở trong tháp.

Pháp thân mà hiển hiện tuy là nhờ trí lực của mình, vẫn cần nhờ oai thần của Phật. Cho nên mượn thần lực của Phật để thỉnh.

7. Từ câu: “Phật cáp Ngài Đại Nhạo Thuyết” đến câu: “Lễ bái cúng dường” (Phật bảo Ngài Đại Nhạo Thuyết ... lễ lạy cúng dường).

Đoạn này Đức Thế Tôn hứa hẹn cho thấy và thuật lại bản nguyện của Phật Đa Bảo. Sắp sửa tập hợp các phân thân để hiển thị ba thân đồng một thể. Chính là để phá sự chấp trước của hàng Nhị thừa, chỉ chấp nhận hóa thân của Phật.

Từ câu: “Ngài Đại Nhạo Thuyết” trở xuống, là Đức Thế Tôn đang tập hợp phân thân, đại chúng cũng mong được thấy phân thân của chư Phật.

8. Từ câu: “Nhĩ thời Phật phóng” đến câu: “Diệc phục như thị” (Bấy giờ Phật phóng ... cũng lại như thế).

Đoạn này phóng hào quang triệu chư Phật phân thân.

Lúc đầu sắp thuyết kinh này, Phật nhập định vô lượng nghĩa xứ. Phóng một luồng hào quang trắng chiếu cõi phương Đông 18.000 thế giới, biểu hiện đầy đủ sự tương pháp giới, thí chung của Phật và chúng sinh. Nêu lên một khía cạnh của pháp giới để hiển thị toàn thể Diệu pháp. Ý trình bày sự ra đời của Phật, trước sau không ra khỏi sát na tam muội. Việc thuyết pháp đều diễn ra trong hào quang. Ngài Văn Thù dẫn chứng việc xưa của Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh, để hiển lộ Tri kiến Phật. Muốn đại chúng được khai ngộ mà đại chúng không ngộ, nên Đức Như Lai ra khỏi thiền định dùng phương tiện nói, đó gọi là Khai phương tiện môn.

Đến khi dẫn chúng sự thành Phật của Đức Đại Thông Trí Thắng, ban đầu nhập định, mười thế giới đều sáng rực. Đó là khai Phật tri kiến. Hàng chúng sinh hạ căn dù ngộ được nhân duyên xa xưa, nhưng chưa trực tiếp chứng chân cảnh thật tướng. Nên ba châu thuyết pháp còn nặng về ngôn thuyết.

Nay đã nói một cách rộng rãi rằng từ hiện tại đến tương lai, bất cứ người nào có nghe pháp, thì không ai không thành Phật. Nhưng vẫn còn sợ hàng Tiểu thừa chấp tướng, tập khí chấp ngôn ngữ chưa hết, tâm còn chấp sinh diệt, sạch, dơ nên khó đạt cảnh nhất chơn. Vì vậy nhờ Bảo tháp vọt lên, Phật Đa Bảo hiện thân, hào quang triệu tập chư Phật ở mười phương. Ba lần biến Ta bà thành tịnh độ, tức là qua năm uẩn thấy pháp thân. Hiện trước mắt để chứng thực thật tướng. Chính là trình bày tri kiến Phật. Cho nên phóng một luồng hào quang trắng, thấy được 500 muôn ức Hằng sa cõi nước của chư Phật. Chữ: “Đẳng” là biểu thị cho chúng sinh trong ngũ đạo đều ở nơi cõi nhất chân của chư Phật. Thấy chư Phật và Bồ tát thuyết pháp cho đại chúng là biểu thị vọng tưởng rối loạn của chúng sinh nên Phật và Bồ tát thường diễn pháp âm. Trong hào quang không hiện ra chúng sinh sinh tử, hay các việc cầu đạo của ba thừa.v.v. Vì nay chứng trực tiếp pháp thân, gọi là dạy pháp cho các Bồ tát, nên không đề cập đến các hạng người khác.

Nói rằng mười phương chư Phật đều là phân thân của Đức Thích Ca, do Phật có ba thân, mà Báo thân và Hóa thân đều từ pháp thân mà có, ở đây biểu thị ba thân là một, ý nói Đức Thích Ca chính là Phật Đa Bảo, đó là biểu tượng Pháp thân và Hóa thân là một. Đó gọi là:

“ Phật thân sung mãn ư pháp giới  
Hiện nhất thiết quần sinh tiền  
Tùy duyên phó cảm my bất châu  
Nhi hằng xứ thử Bồ đề tòa”

Nghĩa là:

“Thân Phật đầy khắp nơi pháp giới  
Hiện diện trước mắt các quần sinh  
Tùy duyên cảm ứng không nơi nào không hiện  
Mọi nơi mọi xứ đều Bồ đề tòa”

Nay phân thân đều tụ tập cùng chứng minh Diệu pháp và hiển thị đạo lý tương đồng của chư Phật trong mười phương, xưa và nay cùng một môi. Lời nói của Đức Thích Ca không hư dối. Ý hiển bày tất cả cảnh giới tự hay tha nằm trên đầu một sợi lông. Mười đời xưa nay, trước và sau không rời niệm hiện tiền. Đến như ba lần biến thành tịnh độ, đã nói ý uế tức là tịnh, Ta bà là Hoa tạng. Trước mắt đều là thật tướng cảnh thật. Vì vậy trong hào quang các quốc độ đều là trang nghiêm bằng thất bảo.

Ban đầu hiển thị bằng một luồng hào quang, kể đến khai thị 3 châu, nay trong pháp hội này chỉ rõ tận cùng Tri kiến Phật. Như vậy sử dụng hết thần lực của Phật để tuyên dương Phật tri kiến. Đây gọi là ông Trưởng giả hội họp tất cả quốc vương, thân tộc để tuyên bố giao hết gia nghiệp. Một đại sự nhân duyên tròn đủ nơi đây.

9. Từ câu: “Nhĩ thời thập phương chư Phật” đến câu: “Như Lai bảo tháp” (Bấy giờ mười phương chư Phật ... tháp báu của Đa Bảo Như Lai).

Đoạn này mười phương chư Phật, nương vào hào quang triệu tập sắp sửa hội họp.

10. Từ câu: “Thời Ta bà thế giới” đến câu: “Di chư thiên nhân trí ư tha thổ” (Lúc bấy giờ cõi Ta bà.. đời các trời người ở cõi khác).

Đoạn này biến Ta bà thành tịnh độ để tiếp đón phân thân của Phật, còn gọi là hiển thị chân thật tướng.

Nhất chân pháp giới vốn không sạch hay dơ, chỉ tùy tâm mà biến hiện. Cõi Ta bà ô nhiễm vốn là Hoa tạng thế giới, chỉ do ô nhiễm

của chúng sinh tập hợp nên ô nhiễm đầy đầy: đất, đá, cát núi, cao thấp không bằng. Hàng Nhị thừa không đạt lý duy tâm, nên sinh ra vui, buồn, nắm hay bỏ, do thấy ngoài tâm có pháp, nên một mực chấp thủ Niết bàn, không khởi một tâm niệm độ sinh. Nên sợ chúng như lao ngục, gông cùm. Vì chưa thấy cội ô nhiễm vốn thanh tịnh, chúng sinh vốn không.

Đức Như Lai trong pháp hội này đặc biệt chỉ rõ Phật tri kiến, muốn chúng hội đạt được pháp giới bình đẳng nhất chơn, biết rõ tâm và cảnh đều chân, thấu suốt thật tướng của pháp. Đó là khai thị ba châu (Pháp, Dụ và Nhân duyên) là mở cửa phương tiện. Chúng sinh vì bị vô minh che lấp chân tâm, ánh sáng trí tuệ chưa phát triển nên thấy lầm là ô uế. Nay Đức Phật phóng hào quang chiếu khắp mười phương, hiển thị cảnh giới do tâm, mở tri kiến Phật, mọi tâm niệm đều là Phật niệm, chính cội uế thành cội tịnh. Kinh văn nói: “Dung thọ phân thân chư Phật nên ba lần biến tịnh độ”.

Tịnh hay uế đều do tâm, không nhờ vào ngoại lực, chỉ do hào quang chiếu rọi là liền biến đổi. chỉ rõ cội ta bà tức là thế giới Hoa tạng. Nên : “Lưu ly làm đất, cây báu trang nghiêm...”. “Vì nhất chân bình đẳng không có các tụ lạc, xóm làng...” Nhập vào thần thông đại quang minh tạng, nên “Đốt hương báu lớn”. Đây là căn bản cho chúng sinh thành Phật nên: “Hoa rải khắp cõi đất”. Vạn hạnh đầy đủ, đều là pháp âm nên gọi là “Lưới báu, linh báu treo giăng”. Chúng sinh vốn không nên “Dời trời người đặt ở nơi khác”. Nếu mở được Tri kiến Phật, thì ngay khi đó tình mát, trí sáng thấy được thật tướng. Xưa trên hội Hoa Nghiêm hàng Nhị thừa như đui như điếc, nay thì đã hiển hiện trước mắt. Đây gọi là hiển thị Tri kiến Phật vậy.

11. Từ câu: “Thị thời chư Phật các tượng” đến câu: “Do cố vị tận” (Khi ấy các Đức Phật đều đem ... vẫn còn chưa hết).

Đoạn này là phân thân của chư Phật ở phương Đông đến pháp hội.

Chư Phật đến “Đều đem theo một đại Bồ tát làm thị giả”, là biểu thị cho Quả và Nhân khế hợp. “Cây báu cao năm trăm do tuần”, “Tòa báu cao năm do tuần” là ý nói rõ khai mở tri kiến Phật, nghĩa là mỗi niệm Phật hiện mà không rời thân tâm ngũ uẩn.

“Chư Phật đều ngồi kiết già nơi tòa báu này” Đó là không rời đương xứ. “Biển khắp tam thiên đại thiên thế giới mà phân thân của Phật Thích Ca trong một phương ngồi còn chưa hết”. Ý là phân thân trùng trùng vô tận.

12. Từ câu: “Thời Thích Ca Mâu Ni Phật” đến câu: “Chư thiên bảo hoa biến bố kỳ địa” (Bấy giờ Đức Thích Ca Mâu Ni ... Các hoa trời báu rải khắp trên đất).

Đoạn này nói hai ba lần biến thành tịnh độ, sắp mở rộng pháp giới chân cảnh.

Lần biến thành tịnh độ đầu tiên, nghiệp chướng đã thông, biến Ta bà làm một cõi tịnh độ, chỉ dung chứa phân thân của Phật ở phương Đông, đầy khắp trong đó, giống như không chỗ để chứa một cây kim, còn không thể chứa hết. Chỉ là Phật một phương mà đã dư, mà cảnh toàn nước thì không đủ, đủ biết phân thân rất nhiều. Nay ngoài cõi Ta bà, tám phương lại biến 200 muôn ức Na do tha quốc độ, đều làm cho thanh tịnh. Đây là cảnh không chỉ cho một cảnh Ta bà vậy.

Hỏi: Trong Hoa tạng thế giới, riêng cõi Ta bà là uế độ do có ba ác đạo uế ô đầy đủ, ngoài ra cõi Phật khác đều thanh tịnh. Nay ngoài cõi Ta bà, các quốc độ được biến đều có ba đường ác và nhân thiên. Hơn nữa giáu ác đạo, trời người, giống như cõi Ta bà cùng một cõi. Trước đã biến chung rồi và chư Phật phương Đông đã đầy đủ rồi, nay lại ba lần biến nữa, thật quả là cõi nào?

Đáp: Ý này rất sâu, ở đây muốn chỉ cho pháp giới vô biên, vọng duyên của chúng sinh vô tận vậy. Nhưng một cõi Ta bà, là cảnh

giáo hóa của Đức Thích Ca, thường nói là Tam thiên đại thiên thế giới mà thôi. Quan sát kỹ ngài Mãn Từ Tử được thọ ký lấy Tam thiên đại thiên thế giới làm một Phật độ, do đó mới biết cõi Ta bà chẳng phải chỉ có một Tam thiên đại thiên mà thôi. Vì chúng sinh mê muội về bản thể chân tâm nên tất cả thành là vô minh vọng tưởng. Do mê mà biến ra mê nên toàn pháp giới thành chúng sinh giới. Đâu chỉ một cõi Ta bà mà có thể dung chứa hết sao! Điều đó gọi là “Hằng sa đẳng tam muội đại thiên chung làm một cõi” là vậy. Tuy nhiên tùy cái nhìn mà có một cõi. Hoa tạng có nhiều tịnh độ thông nhau, tùy theo cấp độ thanh tịnh của Phật và Bồ tát mà thấy. Vì chính mê mà ngộ nên chính uế mà tịnh, do vọng tâm của chúng sinh nên đối tượng tịnh thành uế.

Nay làm cho chúng sinh khai Phật tri kiến là mê mà trở lại ngộ, tức là từ vô lượng kiếp đến nay sinh tử vọng tưởng, giờ đây một niệm chuyển hóa thành Trí dụng của Phật. Như Đức Thích Ca, các phân thân từ 10 phương tụ hội về. Do vọng tưởng vô tận nên Phật cũng vô biên. Cảnh tùy tâm biến, nên chơn tâm đã chuyển thì chơn cảnh cũng chuyển theo. Ngoài cõi Ta bà tám phương lại biến thành 200 vạn ức Na do tha cõi nước. Sắp mở rộng dung lượng pháp giới. Nhưng ở đây chỉ chuyển từng phần chứ chưa chuyển toàn bộ, nếu chuyển toàn phần thì làm gì có phương hướng và số lượng.

Ở đây lấy vô lượng vọng tưởng chuyển làm Phật trí, tức nói Phật thì nhiều mà cảnh lại hẹp, một cõi Ta bà có thể chứa hết sao! Nhưng ba lần biến, trong Kinh nói: “Vì chư Phật sẽ đến ngôi” hơn nữa tám phương đều biến thành hai trăm muôn ức.v.v.. Do vậy mà biết chúng sinh đã khai Tri kiến Phật, tức vọng tưởng vĩnh viễn đoạn trừ. Từ nay mỗi niệm đều là chư Phật hiện tiền, đó gọi là “Chư Phật sẽ đến ngôi”.

Hỏi: Đã nói mê muội pháp giới, nay đã khai ngộ, tức một lúc chuyển tất cả. Sao lại cần ba lần biến tịnh độ tuần tự như thế?



Đáp: Đây chính là nói rõ Đức Như Lai có đại phương tiện dẫn nhiếp chúng sinh. Vì chúng sinh ô nhiễm quá nặng không thể thấy ngay toàn thể pháp giới, nên thiết lập tam thừa, dẫn họ tiến dần. Nhưng những người chấp vào pháp quyền nhận thức hẹp hòi, nên Đức Như Lai không muốn vội đem cái toàn thể chỉ cho họ. Đó gọi là nếu nói việc này tất cả sẽ nghi sợ, e rằng họ sợ mà không tin. Cho nên phải thuyết vô lượng phương tiện để dẫn đạo. Nay tuy tin tâm Phật mà chưa thấy thật tướng chân cảnh nên ba lần biến tịnh độ để biểu thị cho: Lần thứ nhất biến Ta bà, hàng nhị thừa một mực chỉ thấy ba cõi sinh tử đáng sợ, sinh tâm nhàm chán và mong cầu Niết bàn, không dám trở lại Ta bà, đây là tri kiến chúng sinh. Nay chỉ rõ Ta bà tức là tịnh độ để phá tâm vui, buồn, nắm , và buông bỏ của Nhị thừa. Kế đến ở nơi tám phương biến một lần nữa, là dẫn nhị thừa hướng về pháp giới, muốn họ bỏ pháp tam theo thật pháp. Trước là đến Bảo sở không sinh tâm thối lui. Kế đến là chư Phật sẽ đến ngồi, nên tám phương biến hai trăm vạn ức.v.v.. Là dẫn đạo Quyền giáo Bồ tát nhập cứu cánh Phật tuệ. Nay vì hàng tam thừa kiến giải hẹp hòi nên chỉ trình bày sơ lược một phần mà thôi, đâu có thể nêu hết toàn thể đại dụng được! Do đây mà biết ngoài việc biến tịnh độ là không thể nghĩ bàn, còn là công đức của chư Phật là vô lượng vô biên. Trí tuệ của chư Phật rất sâu không đo lường nổi.

Trước đã nói cửa Trí tuệ của Phật khó hiểu khó vào, nếu không nhờ Đức Như Lai khéo léo khai thị thân lực rộng lớn, lấy việc của Phật Đa Bảo chỉ bày cho thì cánh cửa Trí tuệ rất cuộc khó hiểu, khó vào. Như nay việc biến tịnh độ và tập hợp chư Phật, hàng nhị thừa do đâu mà hiểu biết? Đây chính là chỗ hiển thị rõ tri kiến Phật vậy. Nhưng quốc độ được biến ra đều gọi là: “Hoa quý rải khắp mặt đất”. Chỉ rõ Tri kiến Phật này, để làm chánh nhân thành Phật.

13. Từ câu: “Nhĩ thời đông phương” đến câu: “Chư Phật khiến sử diệc phục như thị” (Bấy giờ ở phương đông... các Đức Phật sai người đến cũng như vậy).

Đoạn này nói chư Phật ở phương đông phân thân đã tụ hội thì mười phương chư Phật tuần tự vân tập pháp hội.

Ngoài cõi Ta bà, hai ba lần biến hai trăm muôn ức Phật độ, cho nên tám phương là 400 muôn ức Phật độ. Như vậy đã biến đủ khắp, ý nói thân Phật đầy đủ mọi cõi vô tận. Chư Phật ở dưới cây báu đều ngồi trên tòa sư tử, đều sai thị giả thăm hỏi Phật Thích Ca. Các Phật chưa đích thân gặp vì pháp thân không có bỉ thử không trao đổi mà thấy nhau. Nói: “Đều mang hoa báu đầy tay cúng dường Phật” là hiển thị Diệu pháp này là chân nhân thành Phật. Lời thăm hỏi, là ý thấy Đức Thích Ca thị hiện cùng nhân dân đồng bình.

14. Từ câu: “Nhĩ thời Thích Ca Mâu Ni Phật” đến câu: “Cập Thích Ca Mâu Ni Phật thượng” (Bấy giờ Thích Ca Mâu Ni Phật ... và Phật Thích Ca Mâu Ni).

Đoạn này Đức Thích Ca mở bảo tháp để trình bày pháp thân xuất hiện.

Thân Phật như hư không nên Đức Thế Tôn muốn mở bảo tháp cũng phải ở tại hư không, đây biểu tượng cho pháp thân cùng một thể. Lấy ngón tay phải mở cửa tháp bảy báu, biểu thị cho khai phát tự tánh không nhọc sức. Như người mở khóa cửa thành lớn, nhiều kiếp kiên cố bởi vô minh vọng tưởng, bỗng nhiên tan rã, pháp thân hiển hiện. Thiên tông gọi là chọt một tiếng vang vậy. Chúng hội đều thấy toàn thân Đa Bảo Như Lai không rã, như nhập thiền định. Biểu thị cho tự tánh chúng sinh khai phát, ngay nơi thân tâm năm uẩn này mà thấy toàn thể pháp thân. Tâm cảnh hiển hiện ngay đó là tịch diệt.

Vì nghe kinh này mà đến đây, nghe nói về Diệu pháp phù hợp với pháp thân vi diệu. Chúng hội vui mừng rải hoa là biểu thị cho chân nhân vậy.

15. Từ câu: “Nhĩ thời Đa Bảo Phật” đến câu: “Giai tại hư không” (Lúc đó Đức Đa Bảo Phật ... đều ở hư không).

Đoạn này Đức Đa Bảo chia tòa ngồi cho Đức Thích Ca vào tháp ngồi chung, biểu thị cho thân duyên sinh năm uẩn của Phật cùng pháp thân đồng thể, biểu tượng chân lý bất nhị.

Đại chúng thấy hai Đức Như Lai suy nghĩ rằng tòa Phật quá cao, chúng hội muốn ở trên hư không ấy; biểu thị cho hàng nhị thừa đến Phật đạo, thấy xa nên sợ. Nay Tri kiến Phật đã mở thì thấy đúng là xa mà không xa, nên đều xin đến gần, biểu thị cho Phật địa có thể hạn kỳ. Đức Phật dùng thần lực tiếp đại chúng ở hư không là biểu thị cho nhị thừa nếu không nhờ thần lực của Phật dùng phương tiện tiếp dẫn thì không có cơ hội tiếp cận với trí tuệ Phật. Công đức tiếp dẫn bốn mươi năm đến nay, đâu phải duyên nhỏ!

16. Từ câu: “Dĩ đại âm thanh phổ cáo” đến câu: “Phó chúc hữu tại” (Rồi dùng tiếng lớn mà khắp báo ... phó chúc cho có người).

Đoạn này nói việc hộ niệm phó chúc.

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa là pháp được Như Lai hộ niệm, người nào thọ trì kinh thì được Phật hộ niệm. Nếu có người thọ trì, thì pháp này có nơi phó chúc.

Bốn hoài của Như Lai xuất hiện ở đời, vì một đại sự là việc này mà thôi, nếu pháp này có chỗ phó chúc thì đại sự mới thành. Kinh nói rằng: “Chẳng bao lâu sẽ vào Niết bàn” là như ông Trưởng giả sắp mất nếu có người con giao phó gia nghiệp thì chí nguyện được hoàn tất. Do đó mà thấy Phật tổ độ người có thể đi thẳng đến bờ pháp thân, nếu đi thẳng lên pháp thân được thì Phật chưa xuất thế, tổ chưa đến từ Tây, đã nắm lấy, không chờ ngày nay.

17. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên” đến câu: “Tự thuyết thế nguyện” (Bấy giờ Đức Thế Tôn muốn tuyên lại ... nên tự nói lời thế).

Từ câu: “Đấng thánh chúa Thế Tôn” trở xuống 10 câu, nói Đức Đa Bảo khuyến khích chúng hội, ý ở chỗ có người phó chúc. Từ câu: “Phật kia bốn nguyện rằng” trở xuống 4 câu, nói về bốn nguyện của Phật Đa Bảo. Từ câu: “Lại vô lượng các Phật” trở xuống 12 câu, nói về các hóa thân Phật tụ hội làm chứng cho Diệu pháp, muốn pháp trụ lâu ở đời. Từ câu: “Ta vì các Phật ngồi” trở xuống 4 câu, là nói ba lần biến tịnh độ. Từ câu: “Các Đức Phật mỗi mỗi” trở xuống 18 câu, là nói chư Phật tụ hội xong mọi người vui mừng vì dung nhan thanh tịnh đẹp đẽ của các Phật, như hoa sen trong hồ, ánh sáng chiếu đẹp như ánh đuốc trong đêm tối. Hương thơm tỏa khắp, chúng sinh xúc chạm tâm sinh hoan hỷ, tinh thần khoan khoái như gió lớn thổi cành cây nhỏ. Nói lật, nghiêng, ngửa, tức vui mừng không tự chủ được. Chư Phật đến với oai nghi như vậy làm cho Diệu pháp trụ lâu ở đời. Từ câu: “Nói cùng hàng đại chúng” trở xuống 14 câu, là nói cầu người thọ trì pháp. Người có thể hộ trì pháp nên tự mình phát nguyện, thì Đức Đa Bảo cùng Ta và các hóa Phật chứng minh cho. Câu: “Các hàng Phật tử thấy” xuống 20 câu, là lại cầu người có khả năng trì Kinh, thì người ấy thấy Ta bà và cúng dường Phật Đa Bảo cùng các Hóa Phật. Sở dĩ ba lần cầu người Trì kinh là muốn nói khai mở Trì kiến Phật quý ở chỗ Trì (giữ gìn) để chúng tử Phật không mất. Nếu coi là tầm thường tức phụ nhân duyên lớn của Như Lai hôm nay. Trì kinh là phải dạy phát nguyện. Do cõi đời ô trược khó giữ gìn, muốn có niềm tin kiên cố, khi gặp duyên không sinh tâm thôi lui. Nên ở dưới nói rằng đó rất khó. Từ câu: “Các thiện nam tử này” trở xuống 8 câu, nói phải suy nghĩ kỹ kinh này rất khó trì, không như các kinh khác dễ hơn. Cần thận chớ coi nhẹ, phải phát nguyện rồi mới thọ trì. Từ câu: “Hoặc đem núi diêu cao”

trở xuống 16 câu, là nói sự khó của việc thuyết kinh. Nếu lấy tay cầm núi Diệu cao, lấy ngón tay lay động đại thiên vốn là việc khó làm mà người có thần thông có thể làm được. Chư thiên trời Hữu đảnh có trí tuệ siêu việt nhưng người có Tuệ biện tài có thể vượt hơn họ. Chỉ có Kinh này ở trong đời ác rất là khó nói. Do vì nhiều người tệ ác, nhiều oán đối khó mà tin. Từ câu: "Giả sử lại có người" trở xuống 8 câu, là nói biên chép khó, như hư không khó nắm bắt- Trong kinh Lăng Nghiêm khi ngài Anan đã giác ngộ, thấy mười phương hư không như nắm chiếc lá trong tay ; do vậy hư không có thể nắm bắt được. Nếu người trì kinh này đạt được ly ngôn tịch diệt thì đâu cần biên chép gì! Từ câu: "Hoặc đem cả cõi đất" trở xuống 8 câu, là nói đọc tụng khó. Đại địa rất nặng, phạm thiên rất cao, móng chân rất nhỏ. đặt đại địa trên móng chân mà đi lên cõi phạm thiên, đối với người có thần thông lớn không khó. Nhưng ở trong đời ác mà đọc tụng kinh này mới thật là khó. Từ câu: "Giả sử gặp kiếp thiêu" trở xuống 8 câu, là nói giữ gìn khó, vác cỏ khô đi vào biển lửa mà không cháy chưa phải là khó. Nhưng vì chúng sinh trong đời ác, trong lửa phiền não mà có thể trì kinh này đó mới là khó. Từ câu: "Hoặc người trì tám muôn" trở xuống 12 câu, là nói nghe khó. tám vạn bốn ngàn pháp môn đều dùng văn tự, mà diễn giảng sao cho là khó? Riêng thật tướng của kinh, ý nghĩa vô lượng mà nghe được là điều khó vậy. Từ câu: "Hoặc có người nói pháp" trở xuống 12 câu, là thực hành khó. Nếu có người giỏi thuyết pháp làm cho người nghe đắc quả A La Hán có sáu thần thông, việc này không khó. Có thể trì kinh này mà đắc quả Bồ đề mới là khó. Từ câu: "Ta vì hộ Phật đạo" trở xuống 8 câu, là nói lý do vì sao mà khó. Nói rằng ta từ khi thành Phật đến nay, ở nơi vô lượng cõi, thuyết kinh cũng vô lượng, đều tùy cơ mà thuyết. Riêng kinh này khai thị Phật tánh nhất thừa, nếu người nào thọ trì thì mau chứng quả Bồ đề, nên kinh này là đệ nhất. Thường trì kinh này là giữ gìn toàn thân của Phật tuệ mạng

không dứt. Nếu không phải là hạng đại căn, sức nhẫn kiên cố thì rất khó mà hành trì. Từ câu: “Các thiện nam tử này” trở xuống 6 câu, là làm cho người thọ trì phát lời thệ nguyện, muốn họ có được nguyện lực kiên cố. Trên đây bài tụng nói chung về sự khó trì kinh.

18. Từ câu: “Thử kinh nan trì” đến câu: “Giai ung cúng dường” (Kinh pháp đây khó trì... Điều nên cúng dường đó).

Đoạn này nói kinh khó trì mà trì được, nên ta và chư Phật ngợi khen.

Tuy nhiên Trì kinh này không phải ở nơi giấy mực, văn tự. Quan trọng là được ý mà quên lời, thì khế hợp Phật tâm, gọi là dũng mãnh tinh tiến. Đó mới là tổng trì muôn hạnh, phiền não tiêu hết. Đó còn gọi là người trì giới, bậc đầu đà. Không cần trải qua nhiều kiếp mà chứng Phật địa. Từ câu: “Có thể ở đời sau” trở xuống 8 câu, là nói dựa vào trên mà được lợi ích. Ở đời ác mà có thể thọ trì kinh gọi là chân Phật tử. Có thể giải nghĩa kinh này, đó là mất sáng của cuộc đời, vì khai Tri kiến Phật vậy. Từ câu: “Ở trong đời kinh sợ” trở xuống 4 câu, là kết rằng người có thể thuyết kinh này, nên cúng dường như Phật.

Hỏi: Đức Đa Bảo chứng minh Diệu pháp, các hóa Phật tụ hội rồi, Đức Thế Tôn lại không nói gì khác, chỉ lấy việc trì kinh, nói khó khăn nhiều lần là vì sao?

Đáp: Do đối với tri kiến Phật chúng sinh mê muội đã lâu, xa hơn nữa là từ kiếp Đức Đại Thông Trí Thắng điểm mực đến nay, một hướng mê không đạt ngộ. Đã phí sức của Phật đời đời kiếp kiếp đi theo mà giáo hóa, nghiệp chướng trải qua vô lượng bất khả tư nghì số kiếp. Cho đến ngày nay còn phải vất vả thêm bốn mươi năm dùng phương tiện khai thị. Trước mắt tin hiểu có được mấy người? Đây là Phật pháp khó gặp như vậy. Nay đã khai thị nếu không cố gắng giữ gìn Diệu pháp, sợ rằng một mai mất đi, không biết phải trải qua đời kiếp nào nữa được nghe kinh này. Nếu pháp

này mất đi thì chúng tử Phật đoạn diệt, đâu phải duyên nhỏ! Như ông Trương giả giàu có, sáng lập gia nghiệp gian nan, cần khổ nhiều đời mới có gia nghiệp giàu có. Nếu không có con để giao phó giữ gìn, nếu một mai mất đi khó tạo dựng được như xưa. Đây là lý do Đức Thế Tôn nhắc lại nhiều lần khuyên gắng thọ trì là ý này vậy.

Mười phẩm ở trước là khai thị Tri kiến Phật, nói chung là Tín giải. Cho nên các phẩm sau phần nhiều nói đến công đức trì kinh để hiển thị ngộ tri kiến Phật. Khi đã ngộ rồi giữ gìn được là rất khó vậy. /.

## **PHẨM            ĐỀ            BÀ            ĐẠT            ĐA THỨ MƯỜI HAI**

Đại ý phẩm này là liên quan với mười phẩm dưới cùng chung ý nghĩa Ngộ tri kiến Phật.

Ở trước đã khai thị ba châu chỉ bày tri kiến Phật. Hàng nhị thừa chỉ tin tâm này mà thôi, tuy tin chân tâm mà chưa đạt được diệu cảnh gọi là thị Phật tri kiến. Từ đây trở xuống là ngộ Phật Tri kiến. Các vị Thanh văn dù tin tâm mình là Phật, nhưng vì trải qua nhiều kiếp vô minh chưa hết. Từ lâu tri kiến của họ yếu kém và tập khí chưa mất, tuy nói là tin hiểu mà còn thuộc về tri thức phân biệt. Cần phải dùng nhiều phương tiện, diệu hạnh để điều trị, mới đắc pháp thân thanh tịnh. Sợ họ khi vào thế tục độ sinh, không khéo dùng phương tiện, cần chuẩn bị cho họ các phương thức để giữ gìn. Từ nơi diệu hạnh mà được ngộ nhập, để họ không rơi vào phàm tình. Không sinh tâm lo sợ.

Đây chính là lòng từ bi rộng lớn của Đức Như Lai, đó là ý nói là “Đề phương thuốc lại”. Từ đây trở xuống trình bày chung về hạnh và chứng, trong kinh vẫn đều có phần riêng. Như đã nói phần này thuộc ngộ tri kiến Phật, nên lấy Đề Bà Đạt Đa làm tên của phẩm,

muốn nói sự giác ngộ khó mà dễ, đều lấy hành trì làm căn bản. Do các vị Thanh văn từ lâu ôm lòng lo sợ Phật đạo dài xa nên không khởi tâm mong cầu, dù họ mong được thọ ký. Hơn nữa Thanh văn còn trải qua nhiều kiếp mới được chứng quả, sợ họ yên trí nghiệp xưa mà không chịu kích thích lòng ước nguyện. Cho nên Đức Thế Tôn tự dẫn chứng việc xưa của mình, tuy làm vua mà không tiếc thân mạng để mong cầu Diệu pháp, hành trì khổ hạnh đến nay chứng quả Bồ đề. Đây là giác ngộ khó vì tiệm ngộ. Nhưng sợ hàng hạ liệt sợ khó mà không tiến tới nên nói việc Văn Thù giáo hóa Long nữ mới bảy tuổi thành Phật để thấy việc thành Phật là dễ. Và lại biển là nơi sinh tử chìm đắm, Long nữ là đứng đầu trong tam tộc. Nữ là khí âm tà ô trược rất khó giáo hóa, thế mà trong khoảng khắc dăng hạt châu lập tức thành Phật, thế không dễ sao? Đây là đốn ngộ vậy. Nhờ nương tựa bậc Đại trí làm chỗ quy hướng, ý muốn nói chúng đương cơ sau khi Phật diệt độ nên gần gũi bậc tối thắng tri thức mới có thể đạt được giác ngộ tột cùng, vĩnh viễn không rơi vào cõi Nhị thừa. Cho nên lấy Ngộ làm đầu để lập Tiệm Đốn, do vậy mà có phẩm này.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Phật cáo chư Bồ tát” đến câu: “Tinh cần cấp thị linh vô sở phạp” (Lúc bấy giờ Đức Phật bảo các vị Bồ tát... cung cấp hầu hạ cho tiên nhân không thiếu thốn).

Đoạn này Phật tự trình bày sự khó khăn nỗ lực cầu diệu pháp đã qua của mình để cảnh tỉnh tâm lười biếng của Nhị thừa.

Nói rằng: “Trong vô lượng kiếp cầu kinh Pháp Hoa không có lười biếng và mệt mỏi”, đó là tâm cầu diệu pháp không chỉ trong một kiếp. Huống chi trong nhiều kiếp thường làm vua một nước mà luôn tinh tấn mong cầu, đó không phải là người tầm thường. Hơn nữa vì cầu diệu pháp mà bố thí voi, ngựa, các vật sở hữu ... là “Ngoại thí”. Bố thí đầu, mắt... là “Nội thí” xả bỏ ngôi vua là “Bố thí tất cả”. Mong có người nói Diệu pháp để nguyện trọn đời theo hầu, phục dịch tinh cần nhẫn nại là “Vong ngã đến tận cùng”.



Bấy giờ có vị tiên nhân đáp lại nguyện vọng của vua mà nói Diệu pháp đó là “Cảm ứng của lòng tinh tấn thành khẩn”. Vua nghe tin liền vui mừng đi theo hầu hạ khổ cực không chán nản, cho đến lấy thân làm ghế, ngồi mà không mệt mỏi, trải qua thời gian dài đến nghìn năm mà không bỏ cung cấp đầy đủ. Đây là tâm cầu pháp chịu khổ sở khó khăn lâu dài như vậy. Hàng Nhị thừa hiện tiền được thọ ký, mỗi người tự xét lại tâm cầu pháp của mình có tinh tấn thành khẩn như vậy không? Ta nay vì họ thuyết Pháp vương đại bảo, mọi người không mong cầu mà tự được. Thế có phải là tâm thường dễ thấy không? Trong tương lai phải trải qua việc phụng sự nhiều Đức Phật, phải kiên cố phù hợp với tâm như thế của ta thì mới gọi là người trì pháp. Người xưa nói “Đã ngộ ra rồi giữ gìn (cái ngộ) ấy là khó”. Nếu được thành quả thánh nên trước hết nói ngộ tâm phải căn cứ ở đây.

2. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa” đến câu: “Kim cố vị nhữ thuyết” (Bấy giờ Đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa trên ... nay vẫn vì ông nói).

Câu: “Ta nhớ thuở quá khứ” trở xuống 22 câu, nói tổng quát về sự tinh cần cầu pháp thuở xưa của Đức Thế Tôn. A Tư Đà nghĩa là vô tỷ, là bổn sư quá khứ của Phật. Nếu pháp mà có sự so sánh thì không thể làm cho người mong cầu quên thân đến như vậy.

Câu: “Khấp vì các chúng sinh” trở xuống 8 câu, là nói sự khó khăn của cầu pháp thuở xưa, mà nay nói cho mọi người quá dễ, muốn cho đại chúng biết mà tôn trọng.

3. Từ câu: “Phật cáo chư Tỳ kheo” đến câu: “Giai nhân Đề Bà Đạt Đa thiện tri thức cố” (Phật bảo cáo Tỳ kheo rằng... Đề Bà Đạt Đa thiện tri thức Đề Bà Đạt Đa cả).

Đoạn này Phật kể lại người thầy xưa, nay chính là Đề bà Đạt Đa. Chính là muốn nói sự khắc khổ là nhân duyên thành Phật.

Đề bà Đạt Đa có nghĩa là thiên nhiệt, khi sinh ra tâm của trời người đều nóng, nên lấy sự kiện ấy đặt tên. Còn nữa, mẹ ông cầu

trời mà sinh nên gọi là thiên thọ, là con của Họ Phạm Vương, là em đồng họ với Phật. Tuy nhiên vì hành nghịch hạnh nên đời đời chuyên tâm hại Phật, nay càng nặng nề, thường lấy chất độc giấu trong 10 ngón tay, chờ khi lễ Phật tiếp xúc với chân Phật bầu vào. Nhưng chân Phật không bị thương mà móng tay bị hư gãy. Lại cùng với vua A Xà Thế âm mưu giết Phật để tự mình lên thay, vua thả 500 voi say đến chà Phật, nhưng Phật lấy ngón tay chỉ thì hiện con sư tử, bầy voi liền bị nhiếp phục. Lại xô đá lớn đè Phật, địa thần ngăn đá lại, đá bể ra từng mảnh nhỏ, trúng chân Phật chảy máu, do đó bị rơi vào địa ngục. Đức Phật sai người đến thăm, hỏi ông ở đây được an ổn không? Ông liền đáp: Ta ở đây vui như ở Tứ thiên thiên. Lại hỏi: Ông bao giờ ra khỏi địa ngục? Đáp: Đợi chừng nào Đức Thế Tôn vào địa ngục ta mới ra. Các loại ngũ nghịch đến như vậy cái hại của chúng không phải chỉ một đời.

Đề bà Đạt Đa là tiên non thuyết Diệu pháp ngày xưa, do đó nói Đề bà Đạt Đa là thiện tri thức đã làm cho ta đầy đủ sáu pháp Bala mật, Tứ vô lượng tâm.v.v... Nhờ đó mà thành chánh giác, rộng độ quần sinh. Như Lai hôm nay có được Phật quả đều do Đề bà Đạt Đa tác thành, ân đó rất lớn không thể nói hết được. Thật ra đều là làm hại mà Đức Thế Tôn coi trọng như thế, đủ biết Phật quả khó thành. Còn gọi là “Hoặc thị hiện oan gia, dùng oán hại để bức bách, phải kiên cố đức nhẫn tinh tấn không lui”. Nếu không như thế thì làm sao có được ngày hôm nay! Điều gọi là Nhất xiển đề chẳng phải là Nhất xiển đề, giải thoát thế gian do ai mà chuyển hóa!

Thế Tôn nói lại việc này, do phẩm trước nói tận cùng cái khó của sự giữ gìn Diệu pháp. Đời ô trược có nhiều oán hại, ngài muốn hàng Nhị thừa vừa được thọ ký, là người giữ gìn kinh trong tương lai, ở nơi đời ô trược, nên quán việc Đức Như Lai nhờ sự hãm hại của Đề bà Đạt Đa, coi đó là mô phạm. Sau đó mới có thể làm cho pháp được an trụ lâu dài.

4. Từ câu: “Cáo chư tứ chúng” đến câu: “Phát Bồ đề tâm, chí bất thối chuyển” (Phật bảo hàng tứ chúng... phát tâm Bồ đề đến bậc bất thối chuyển).

Đoạn này Đức Phật thọ ký cho Đề bà Đạt Đa, mà không liệt vào hàng đệ tử. Vì đó là bản sư của Đức Thế Tôn, hơn nữa nhờ rèn luyện đức hạnh mà nhân lực của Như Lai càng kiên cố. Do vậy mà thành tựu Bồ đề, được coi là bước đầu để giữ gìn sự giác ngộ và là mô phạm cho người trì kinh ở đời ác trược.

Phật hiệu là Thiên vương, nghĩa là do oán hại làm cho sức mạnh nhân lực của Phật càng kiên cường, đạt đại tự tại mà cảm ứng kết quả như thế. Nước tên là Thiên đạo nghĩa là các Phật thành đạo chưa thấy ai không do cần khổ tu nhân mà thành, đó là lý tự nhiên. “Thường nói Diệu pháp” vì trong nhân duyên ban đầu lấy Diệu pháp mà giáo hóa Đức Thế Tôn, nên quả trên gọi là Thường thuyết chúng sinh nghe Diệu pháp đều được quả tam thừa. Chính là bày tỏ ý nghĩa Pháp chỉ có một mà căn cơ thì có nhiều.

Khi Phật Thiên vương diệt độ rồi, người cúng dường tháp được quả tam thừa, do từ nơi nhân hạnh mà cảm ứng ra như vậy.

5. Từ câu: “Phật cáo chư tỳ kheo” đến câu: “Liên hoa hóa sinh” (Đức Phật bảo các Tỳ kheo ... Hoa sen hóa sinh).

Đoạn này nói trong tương lai có người nghe phẩm này tin kính không hoài nghi thì vĩnh viễn không đọa vào 3 đường ác, cho đến nếu sinh ở trước Phật thì từ hoa sen hóa sinh. Do thấy Thế Tôn cầu pháp khó khăn, gặp nhiều hãm hại, oán cừu mới được thành tựu; đối với diệu pháp tinh tấn hành trì, kiên nhẫn không thối lui, nên gặt được quả báo thù thắng như vậy.

6. Từ câu: “Ư thời hạ phương” đến câu: “Khả hoàn bản độ” (Bấy giờ ở hạ phương ... sẽ về bản độ)

Đoạn này nói ở phương Hạ ngài Trí Tích Bồ tát thỉnh Phật Đa Bảo nên trở về bản độ, đã chứng minh xong pháp sự, không nên ở lâu. Ý tiêu biểu sự chúng ngộ chưa mất, còn có chấp pháp. Khi

không còn một dấu vết gì, năng sở đều mất mới được diệu ngộ. Thiền tông bảo rằng: “Khi ngộ thì một chữ cũng phải nhả bỏ mới là hiện tượng phản bản hoàn nguyên”. Đức Thích Ca giữ ngài Đa Bảo lại chờ ngài Văn Thù, là tiêu biểu cho sự chứng ngộ diệu pháp, phải dung thông quán chiếu, trừ hết pháp chấp mới là tận cùng vi diệu của sự trì pháp. Nên đợi Văn Thù cùng gặp mặt để luận thuyết diệu pháp.

7. Từ câu: “Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi” đến câu: “Khước toạ nhất diện” (Lúc đó ngài Văn Thù Sư Lợi ... rồi ngồi một phía).

Đoạn này nói ngài Văn Thù ngồi trên hoa sen quý từ biển lớn vọt lên. Tiêu biểu cho người giác ngộ chân tâm như hoa sen nở, trí tuệ màu nhiệm hiện ra trước mắt từ trong biển tạng thức tự nhiên hiển lộ. Đến trước Phật đánh lễ hai vị tôn túc, đó là “Trí thí giác” hiệp với “Bổn giác”. Qua chỗ ngài Trí Tích hỏi thăm là hai trí tương hội. Nếu không như vậy không đủ để nói là Diệu ngộ.

8. Từ câu: “Trí Tích Bồ tát vấn” đến câu: “Kỳ sự như thị” (Ngài Trí Tích Bồ tát hỏi ... việc đó như thế).

Đoạn này nói ngài Trí Tích hỏi về chúng sinh mà ngài Văn Thù giáo hóa. “Nói số chúng sinh là vô lượng không thể tính đếm”, ý là trong biển lớn sinh tử, trong hang nhà tam độc nếu không phải là Đại trí thì không thể thâm nhập. Nếu không đi sâu vào thì không thể chuyển hóa phiền não thành diệu hạnh. Nhờ trí tuệ khởi lên mê hoặc tan biến, nên vô số phiền não thể tức đều thanh tịnh. Do vậy mới có vô số Bồ tát ngồi trên hoa sen báu đến núi Linh thú trụ ở trên hư không. Phiền não một khi đã chuyển hóa thì tất cả công hạnh đều là Phật hạnh. Cho nên họ đều tu hạnh nghĩa không của Đại thừa. Do đó ngài Văn Thù nói: “Ta ở trong biển giáo hóa việc đó như thế”.

9. Từ câu: “Nhĩ thời Trí Tích Bồ tát” đến câu: “Linh tốc thành Bồ đề” (Lúc ấy ngài Trí Tích Bồ tát ... khiến mau thành bồ đề).

Đoạn này là ngài Trí Tích ca ngợi ngài Văn Thù.

Bốn câu đầu, nói nếu chẳng phải là bậc đại trí mạnh mẽ thì không thể giáo hóa nhiều chúng sinh như thế. Bốn câu kế, nói nếu chẳng phải là Diệu pháp thì không thể chuyển biến mau chóng như vậy.

10. Từ câu: “Văn Thù Sư Lợi ngôn” đến câu: “Diệu pháp hoa kinh” (Ngài Văn Thù Sư Lợi nói ... Kinh Diệu Pháp Liên Hoa).

Đoạn này ngài Văn Thù Sư Lợi đáp lại kệ trước, nghĩa là chỉ thường nói Kinh Diệu pháp Liên Hoa không có pháp khác. Ý hiển lộ sự thành tựu mau chóng của diệu pháp. Cho nên dưới mới hỏi có thể có người được thành tựu Phật mau chóng chăng!

11. Từ câu: “Trí Tích vấn Văn Thù” đến câu: “Tốc đắc Phật phủ” (Ngài Trí Tích hỏi ngài Văn Thù ... Mau đặng thành Phật chăng?).

Ngài Trí Tích hỏi lại ngài Văn Thù: Nói Diệu pháp thâm sâu, có thể có chúng sinh nương theo mà tu hành mau thành Phật không? Câu hỏi này quan trọng ở chỗ trình bày công năng của Diệu pháp là thành tựu rất nhanh chóng.

12. Từ câu: “Văn Thù Sư Lợi ngôn” đến câu: “Tiện thành chánh giác” (Ngài Văn Thù Sư Lợi nói ... chúng thành bậc chánh giác).

Đoạn này ngài Văn Thù khen ngợi sự lợi căn của Long nữ mới tám tuổi, nương theo Diệu pháp tu hành mà có thể tức khắc chứng Bồ đề, đây chính là người đó vậy (tức là trả lời câu trên).

Trong biển có nhiều loại ba độc, các uế trược, thân nữ yếu đuối mà có thể đầy đủ uy đức thù thắng như vậy. Chính là hiển lộ ý nghĩa sinh tử ô trược, phiền não, thể của nó là trí dụng thành Phật, nên nói có thể đến Bồ đề. Hơn nữa nói trong sát na phát tâm tức đắc bất thối, đó gọi là sức mạnh của một niệm làm chuyển hóa.

Việc này bậc thường tình khó tin ngài Trí Tích sinh nghi rằng: Đức Thích Ca nhiều kiếp tu nhân mới được Bồ đề, vì sao Long nữ trong khoảng khắc thành tựu được chánh giác! Còn gọi là được ý chỉ này thì đồng với chư Phật trong sát na. Mất đi cánh cửa này thì phải tu nhân nhiều kiếp! Đó là hiển lộ công năng thù thắng của

diệu pháp, không phải phân biệt lâu mau, tịnh hay uế mà có thể đo lường được.

13. Từ câu: “Ngôn luận vị ngật” đến câu: “Độ thoát khổ chúng sinh” (Nói luận chưa xong... Độ thoát khổ chúng sinh).

Đoạn này Long nữ xuất hiện chứng quả đã làm tan đi tình chấp nhỏ hẹp nơi tướng. Chấp Đức Thích Ca tu lâu, thấy tội cấu của Long nữ, đó đều là không đạt được tánh không của tội phước. Chỉ có ngài Văn Thù đại trí thấy khắp mới hiểu không có tướng sai biệt, đều bình đẳng làm gì có chậm nhanh! “Ta xiển dương Đại thừa giáo hóa độ chúng sinh thoát khổ” là ý nói chỉ trì diệu pháp để độ chúng sinh vậy.

14. Từ câu: “Thời Xá Lợi Phát ngữ” Đến câu: “Tốc đắc thành Phật” (Bấy giờ ngài Xá Lợi Phát nói ... đặng mau thành Phật).

Đoạn này ngài Xá Lợi Phát sinh tâm nghi để hiển thị cái nhìn chấp tướng của Nhị thừa.

Như cái nhìn của ngài Xá Lợi Phát, thân nữ có năm chướng ngại tuyệt đối không có cơ hội thành Phật. Đây là chấp thủ chung của thường tình. Vì không đạt pháp tính vốn không, không có tướng nam nữ, tịnh uế. Biết vậy mới có thể vào được thật tướng bình đẳng.

15. Từ câu: “Nhĩ thời Long nữ hữu nhất” đến câu: “Diễn thuyết Diệu pháp” (Lúc đó Long nữ có một... Diễn nói pháp màu).

Đoạn này Long nữ tự thị hiện nhanh chóng thành Phật.

Cái yêu thích của loài rồng là hạt châu, nay Long nữ cúng dường hạt châu trong khoảng khắc liền được thành Phật. Đó tiêu biểu cho khả năng đoạn trừ nhanh chóng tham ái thì Phật tính hiện tiền, đó gọi là tuệ giác bảm sinh ở tâm không nhờ bên ngoài. “Long nữ đột nhiên biến thành nam tử”, biểu thị cho Phật tính bất định không có tính nam nữ, để phá sự chấp tướng của hàng Nhị thừa. Qua phương Nam là nói minh chánh là nam, tiêu biểu cho rời khỏi

sự ám độn của vô minh thì tạng tính hiển hiện. Phật thể hiện tiền tức thì qua phương Nam, thế giới vô cầu, ngồi trên hoa sen báu mà thành chánh giác.

Do từ diệu pháp mà được ngộ, cho nên vì mọi chúng sinh mà diễn thuyết Diệu pháp. Vì Xá Lợi Phất sinh tâm nghi mà Long nữ lập tức biến thành nam tử thành Phật. Như vậy để khích lệ hàng nhị thừa, rằng mỗi người đều là bậc trượng phu không phải người nữ yếu đuối vậy.

16. Từ câu: “Nhĩ thời Ta bà thế giới” đến câu: “Mặc nhiên tín thọ” (Khi ấy trong cõi Ta bà ... yên lặng mà tin nhận đó). Đoạn này nói pháp hội được lợi ích.

“Thế giới vô cầu chấn động sáu cách”, là chuyển hóa ô nhiễm thành thanh tịnh, là biểu tượng của đốn ngộ do tâm. Chúng sinh cõi Ta bà ở cõi bất thối mà được thọ ký. Nhân do Long nữ khích phát mà thâm hoạch được lợi ích. Ngài Trí Tích, Xá Lợi Phất và đại chúng, lòng nghi được giải tỏa nên yên lặng tin nhận.

Phẩm này trình bày sức nhẫn kiên cố, qua sự tinh cần của Đức Thích Ca mà tự mình không có tâm mệt mỏi. Biết Long nữ mau chứng Bồ đề, tự mình không sợ Phật đạo dài xa. Đây là Đức Thế Tôn phương tiện giáo hóa hàng Bồ tát vậy./.

## **PHẨM THỨ MƯỜI BA**

**TRÌ**

Đại ý phẩm này là ở phẩm trước chúng hội đã được khai thị và thọ ký, tuy vậy còn phải trải qua nhiều kiếp mới được thành Phật. Đức Thế Tôn sợ rằng hàng tiểu thừa tập khí thấp kém chưa hết, sinh tâm sợ con đường thành Phật dài lâu nên ngài tự nêu ra sự khó khăn câu pháp ngày xưa, để diệt trừ tâm mệt mỏi. Lại lấy việc

Long nữ lập tức thành Phật để khích lệ lòng hâm mộ. Cho nên tiếp theo đây là phẩm Trì.

Kinh này là tuệ mạng của chư Phật, là chánh nhân Phật tính của chúng sinh. Sau khi Như Lai diệt độ, con người nhiều tệ hại và tội ác, rất khó phụng trì; nếu mất khả năng phụng trì thì chúng tử Phật bị diệt. Đây là mối lo của Đức Thế Tôn. Các vị Bồ tát hiểu được ý Phật, an ủi Đức Thế Tôn, xin ngài đừng lo, các vị đều nguyện phụng trì kinh và sẽ truyền bá kinh này sâu rộng mà không tiếc thân mạng. Năm trăm đệ tử cùng với các bậc hữu học, vô học đều lĩnh ý của Phật và đều phát nguyện truyền bá kinh này đến các nước khác. Vì họ thấy cõi Ta bà nhiều người tăng thượng mạn, họ tự lượng sức mình không thể hóa độ được.

Bấy giờ mẹ kế của Phật cùng các Tỷ kheo ni ... từ trước đến nay tự thấy thân nữ nhiều chướng ngại không dám mơ ước quả vị Phật. Nay thấy Long nữ thành Phật một cách dễ dàng, thì cũng tự tin mình có cơ hội thành Phật, nên xin Thế Tôn thọ ký cho mình. Do đó họ cũng nguyện truyền bá kinh này đến các nước khác, nhờ họ thấy tâm mình không thối chuyển.

Bấy giờ Đức Thế Tôn nhìn tám mươi ức Na do tha Bồ tát mà không nói lời nào. Ý là các vị Thanh văn tuy phát nguyện trì kinh mà chưa thực hành hạnh ở trong đời mà cứu độ đời, chưa biết phương pháp tránh các tai họa và pháp lực chưa đủ, e bị tai họa, làm cho duyên pháp không rộng. Ngài muốn các vị Bồ tát hộ trì cho. Các Bồ tát biết ý Phật nên cùng phát thệ nguyện, sau khi Như Lai diệt độ sẽ đi khắp mười phương thế giới, chỉ tu hạnh nhẫn để thọ trì kinh này. Tuy nhiên không phải do sức mình, mà đều nhờ thần lực của Như Lai thủ hộ. Đây là để dẫn dắt kẻ sơ tâm, do vậy họ an ủi Như Lai xin ngài đừng ưu tư. Cho nên Phẩm lấy tên là



Trì. Trì nghĩa là giữ gìn đừng cho mất. Đối với thế tục, giữ gìn gia nghiệp là khó. Thí như ông Trương giả giàu có đem hết gia nghiệp mà giao phó cho con. Nếu một khi mất đi thì mạch nguồn đoạn tuyệt, đâu có thể việc nhỏ ư! Cho nên Kinh văn Phẩm này, chỉ nói việc trì kinh để nói rõ ngộ mà giữ được là khó. Nên có phẩm này vậy.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Dược Vương” đến câu: “Tâm bất thực cố” (Lúc bấy giờ ngài Dược Vương ... Tâm không chân thật).

Đoạn này, nhân vì đức Thế Tôn ở đoạn trước nói hết sự khó khăn trì Kinh, ân cần khuyến khích. Hơn nữa nói rằng: Ai có thể hộ trì Kinh này thì tự nói lời thệ nguyện, cho nên ngài Dược Vương và ngài Nhạo Thuyết phát lời nguyện phụng trì. Ngài Dược Vương thì quên thân xả chấp, còn ngài Nhạo Thuyết thì có đủ khéo nói và biện tài. Đó gọi là “Lấy tâm không giải đãi mới có thể trì kinh”, nên hai ngài đứng đầu trong chúng mà phát nguyện. Điều lo của Đức Thế Tôn là đời mạt pháp khó trì Kinh này, vì nhiều người tệ ác, vì thiện căn thiếu kém, khó có thể giáo hóa. Muốn trì kinh phải khởi sức mạnh nhẫn nhục, chẳng tiếc thân mạng. Ở đây chính là nhập Như Lai thất ... và cung cấp hầu hạ tiên nhân, cần khổ để cầu pháp ở trước. Như vậy mới có thể trì được.

Do hai vị đại sĩ khích lệ hàng nhị thừa phát khởi thệ nguyện trì kinh. Cho nên năm trăm vị A la Hán cùng lúc phát nguyện Trì Kinh, sau đó không dám đi qua cõi Ta bà, mà xin ở nước khác rộng thuyết Kinh này. Đủ thấy tâm của hàng tiểu thừa hẹp hòi, chưa thể bỏ ngay được.

2. Từ câu: “Nhĩ thời Phật Di mẫu” đến câu: “Quảng tuyên thử kinh” (Khi đó Di mẫu của Phật ... Tuyên nói Kinh này).

Đoạn này Di mẫu mong được thọ ký, bà cùng đem các Tỳ kheo ni phát khởi tâm trì kinh.

Hàng đại chúng thuộc nữ nhân theo Phật 6000 người, đều là người mới nhập đạo, mà mẹ kế của Phật đứng đầu. Trước cho rằng thân nữ nhiều chướng ngại, không có cơ hội làm Phật. Nay thấy Long nữ thành Phật, nên hy vọng được thọ ký. Có điều không dám xin thẳng, nên lấy mắt nhìn Như Lai với tâm lo lắng, tha thiết, Đức Như Lai gọi tên họ mà bảo rằng: Các người sở dĩ có vẻ lo lắng mà nhìn Như Lai, có lẽ sợ rằng ta chẳng gọi tên các người mà thọ ký sao! Tuy nhiên trước đây ta đã nói tổng quát cho 1200 Thanh văn đều được làm Phật. Các người nay muốn đặc biệt biết thọ ký sao! Người cùng với 6000 Tỳ kheo ni sẽ phụng sự sáu vạn hai ngàn ức Phật, đều làm pháp sư, do nhân duyên thuyết pháp này dần dần đầy đủ đạo Bồ tát, sẽ được làm Phật hiệu là Nhất thiết chúng sinh Hỷ Kiến. Nhờ nói pháp khai thị cho chúng sinh đều được hoan hỷ mà cảm ứng được danh hiệu như vậy.

Sáu ngàn người ấy lần lượt được thọ ký. Mẹ của La Hầu La là Tỳ kheo ni Gia Du Đà La lòng cũng muốn được thọ ký. Đức Thế Tôn đặc biệt thọ ký cho, bảo rằng: Người ở đời vị lai cũng phụng sự nhiều Phật làm đại pháp sư, dần dần đầy đủ Phật đạo, tương lai thành Phật hiệu là Thiên Vạn Quang Tướng. Do vì trong nhân duyên làm vợ của Phật mà không dính mắc si ái, giúp cho Phật thành tựu được vạn đức, lại còn thuyết pháp khai thị tâm tính cho chúng sinh, nên thành Phật hiệu là Thiên Vạn Quang Tướng. Khi đã được thọ ký rồi cũng nguyện trì kinh. Nhưng chỉ ở phương

khác truyền bá kinh này, vẫn sợ cõi Ta bà. Do vì hàng sơ học, pháp lực chưa đầy đủ.

3. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Tha phương diêu kiến thủ hộ” (Bấy giờ Đức Thế Tôn ... Ở phương khác xa giữ gìn cho).

Đoạn này Đức Thế Tôn nhìn lại tám mươi muôn ức Na do tha Bồ tát, miệng tuy không nói nhưng trong lòng nghĩ rằng: Hàng nhị thừa yếu kém không thể ở nơi thế giới này mà tuyên thuyết kinh, ta muốn các vị Bồ tát này ở thời mạt pháp hộ trì kinh. Đó gọi là “Phó chúc có nơi” vậy. Bởi vì các vị Bồ tát này đều ở địa vị bất thối, chứng đắc pháp môn Tổng Trì, là chúng ở mười phương tụ hội lại, có thể gánh vác nổi.

Các vị Bồ tát đều khế hợp với tâm Phật, nên cung kính thuận theo ý Phật, lại muốn tự mình tròn đủ bản nguyện. Vì vậy họ ở trước Phật, rống tiếng như sư tử, phát nguyện rằng: “Chúng con nguyện sau khi Đức Như Lai diệt độ, sẽ đi qua lại trong 10 phương thế giới mà hộ trì kinh này, chẳng phải chỉ một quốc độ Ta bà”.

Đoạn trước Đức Thế Tôn đã nói: “Ai có thể hộ trì kinh này tự phát lời thệ nguyện” cho nên các Bồ tát này đã hiểu sâu ý Phật, họ còn nguyện Đức Thế Tôn dù ở phương xa nhìn thấy và giữ gìn cho họ. Thời mạt pháp khó trì, nên phải nhờ sức oai thần của Phật vậy.

4. Từ câu: “Tức thời chư Bồ tát” đến câu: “Phật tự tri ngã tâm” (Tức thời các vị Bồ tát ... Phật tự rõ lòng con).

Ngày nay một hội Linh sơn, Đức Thế Tôn có thể hoan hỷ, vì các hàng tam thừa đã khế hợp Phật tâm, mọi người đều được thọ ký. Điều lo của Phật là ở trong đời ác kinh này khó trì, và cũng khó

chứng đắc. Người kiên nhẫn mạnh mẽ mới trì được. Đây là nỗi lo của Thế Tôn, sơ Phật chúng bị đoạn tuyệt. Các hàng thanh văn đã được thọ ký đều không thể làm xong. Vì vậy chỉ lặng nhìn các Bồ tát vân tập, các vị Bồ tát này kính thuận theo ý Phật, thệ nguyện hoằng dương và phụng trì. Cho nên 4 câu tụng đầu là nói kính thuận ý Phật, vào đời ác mà nguyện trì. Từ đây trở xuống là nói sự nhẫn các tai nạn đã qua, để nói lý do vì sao khéo trì.

Câu: “Có những người vô trí” trở xuống 4 câu, là nói chung về người tệ ác, sau sẽ là loài ma đi xuất gia. Từ câu: “Tỳ kheo trong đời ác” trở xuống 4 câu, là nói chung kẻ tà mạng xuất gia. Câu: “Hoặc người mặc áo nạp” trở xuống 8 câu, là nói loài ma giả danh tu hành. “A Luyện Nhã” gọi là chỗ vắng lặng, giả danh tu hành là lấy giả làm thật, vọng tưởng cho mình là lớn như bậc Ala Hán có sáu thần thông. Từ câu: “Người đó ôm lòng ác” trở xuống 12 câu, là tâm nhẫn được việc ác. Nói tình trạng phá Phật pháp như ngụy tạo kinh điển, tham cầu lợi dưỡng, hủy báng bậc hiền, thật sự là ma vậy. Từ câu: “Thường ở trong đại chúng” trở xuống 14 câu, là nhẫn được sự hủy báng và phá hoại Phật pháp. Đây là các Tà mạn rất khó nhẫn, đều nhẫn được cả. Từ câu: “Trong đời ác kiếp trước” trở xuống 12 câu, là tụng nhẫn việc ác. Như nói đem việc ác để khùng bố, là bị ác quỷ dựa vào mà làm hại. Hoặc mắng nhiếc, hạ nhục. Do vì kính tin Phật nên nhẫn được các nạn này, thân mạng còn chẳng tiếc huống việc xâm hại ư! Nói “Chỉ tiếc đạo vô thượng” bởi vì coi trọng chúng tử huệ mạng của Phật, ngoài ra tất cả đều không tính đến. Điều quan trọng vẫn là phó chúc hộ trì Phật pháp. Câu “Thế Tôn tự nên biết” trở xuống 10 câu, là nói nhẫn được sự xua đuổi, nghĩa là khi nói kinh điển này, có hàng Tỳ kheo trong đời ác, không biết đây là do Phật tùy cơ duyên mà nói, họ lại cho rằng các ông tự ngụy tạo, do đó lớn tiếng hủy báng, hoặc có nổi oán ghét, thậm chí đuổi đi không cho ở

chùa, tháp... Đức Thế Tôn tự biết sẽ có những người này. Chúng tôi nhớ đến tấm lòng phó chúc và khuyến cáo của Phật, thì sẽ nhẫn chịu tất cả điều ác đó. Thật vậy, Phật pháp khó truyền rộng.

Hàng bạch y sinh lòng hủy báng còn có nguyên do, còn đây đều là đệ tử xuất gia của Phật mà tự phá hoại, người xuất gia mà chưa tin thì ai có thể tin được! Giống như con trùng trong thân con Sư tử tự ăn thịt con Sư tử. Đức Phật cũng không biết làm sao nữa! Nỗi lo của Thế Tôn chính là việc này đây. Nếu không có sức mạnh nhẫn nhục kiên trì, làm sao có khả năng chịu được sự oán hại này!

Câu: “Các thành ấp xóm làng” trở xuống 8 câu, là nói khi ở nơi chốn nói pháp, nếu có người đến cầu thì tôi đều đích thân đến chỗ đó để thuyết những pháp mà Đức Phật phó chúc. Vì ta là sứ giả của Phật, dựa vào uy lực của Phật mà không sợ gian nan, đều thuyết cặn kẽ. Xin Đức Thế Tôn an tâm đừng lo lắng. Bởi lẽ chúng tử Phật tánh nhất thừa, đã được khai thị chính nơi Phật, còn ngộ nhập thì ở nơi cơ duyên. Cho nên người tu hành nếu không kiên nhẫn để không thay đổi chí hướng, thì lấy gì mà ngộ nhập, đạt đến thực tại! Vì vậy phải gần gũi bậc thiện tri thức điều phục, hộ trì, dần dần đạt chỗ thâm sâu. Đức Thế Tôn ngày nay phó chúc giữ gìn kinh này, là hiển lộ nhân duyên Phật tánh, nếu nhớ, tụng đọc kinh văn, thì có gì mà khó đạt!

Câu: “Con ở trước Thế Tôn” trở xuống 4 câu, là nói kết thúc về ý chỉ. Ở trước trong bảo tháp Phật dạy rằng: “Sau khi ta diệt độ, ai có thể hộ trì, đọc tụng kinh này, nay ở trước Phật nên phát lời thệ nguyện”. Nên đây là lãnh ý chỉ của Phật, do đó thỉnh Phật Đa Bảo và phân thân Phật để chứng minh./.

# PHẨM AN LẠC HẠNH THỨ MƯỜI BỐN

Đại ý phẩm này, do phẩm hiện Bảo tháp, Đức Như Lai đang cần người thọ trì Kinh. Đại chúng đều là mới học đã được thọ ký, dù tuân theo lời dạy của Phật, nhưng đều sợ cõi Ta bà nhiều tệ ác nên không dám dẫn thân, mà nguyện qua cõi khác để tuyên dương Phật pháp. Ngài Dược Vương và ngài Nhạo Thuyết thuận theo ý Phật, thề lấy đức kham nhẫn mà phụng trì. Dù các ngài có thể hành trì, nhưng khả năng nhẫn chịu sự chê bai hủy báng, không phải hạng sơ tâm làm nổi; cũng không phải là kế duy trì lâu dài. Cho nên ngài Văn Thù đặc biệt vì đại chúng xin Phật dạy phương pháp trì kinh ở thời mạt pháp, nhờ đó mà biết phương pháp giữ gìn tâm giác ngộ. Đức Phật vì chúng mà nói về bốn hạnh an lạc. Ý muốn nói rằng các tai nạn ở nơi đời sống xấu ác là tự mình chiêu cảm lấy, nếu mình tự có phương thức ứng xử thì tự nhiên các nạn không đến.

Bốn hạnh được đầy đủ thì có đủ sức giữ gìn tâm giác ngộ, mới đạt được chỗ vi diệu của sự trì kinh. Do vậy nói về dụ “Kế châu” để trình bày công hạnh thứ nhất. Đó là lý do có phẩm này.

Chỉ có bốn hạnh này: Hành xứ, Thân cận xứ, Thâm tâm và Đại bi tâm. Phân ra chương tiết để giải thích, phần nghĩa có phần thích hợp, phần văn thì chưa rõ để hiểu. Các nhà chú giải xưa thì cho rằng bốn pháp là: Chánh thân, Chánh ngữ, Chánh ý, Đại bi tâm. Lời lẽ phân tiết rất rõ. Lời giải ở đây sẽ theo ý này. Bốn pháp này lấy tánh giới làm chủ, cũng như Kinh Lăng Nghiêm lấy nhiếp tâm làm giới, từ đó mà vào vậy.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi” đến câu: “Năng thuyết thị kinh” (Lúc bấy giờ ngài Văn Thù Sư Lợi ... có thể nói kinh này). Đoạn này nói ngài Văn Thù, do các ngài Dược Vương và các Bồ tát thuận theo ý Phật phát nguyện đời sau sẽ trì kinh, ngài đặc biệt

vì hàng tân học Bồ tát xin Phật chỉ dạy phương pháp trì kinh. Ngài muốn tất cả những người này có được phương thức tránh được tai hoạ, không còn sợ các việc tệ ác nữa.

2. Từ câu: “Phật cáo Văn Thù Sư Lợi” đến câu: “An trú tứ pháp” (Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi ... An trú trong bốn pháp).

Đoạn này Đức Thế Tôn nhân Văn Thù Sư Lợi thưa thỉnh Ngài liền nói về bốn hạnh an lạc. Dựa vào các pháp này mà truyền bá kinh, thì có thể tránh các tai hoạ. Bốn hạnh là gì? Tức là Chánh thân, Chánh ngữ, Chánh ý và Đại bi. Các vị Bồ tát đi vào đời làm lợi ích cho chúng sinh không ra ngoài hai hạnh là tự lợi và lợi tha mà thôi. Ba nghiệp chân chánh là tự lợi, hạnh đại bi là công đức lợi tha. Nếu ba nghiệp không chánh thì mới hoạ sinh ra, nếu không có lòng bi mẫn thì đó là nguyên do của tai hoạ. Đâu có phải là hợp với thế tục? Đây là Đức Như Lai thương mà dạy nguyên tắc giữ gìn gia nghiệp. Cả hai hạnh tự lợi, lợi tha đều lấy trí tuệ làm căn bản dẫn đạo. Nên ngài Văn Thù Sư Lợi mới đặc biệt thưa thỉnh.

3. Từ câu: “Nhất giả an trú Bồ tát hành xứ” đến câu: “Thị danh Bồ tát Ma ha tát hành xứ” (Một là an trú nơi hành xứ ... đó gọi là chỗ hành xứ của Bồ tát).

Đoạn này nói riêng pháp hành xứ trong bốn pháp.

Trước hết là hạnh “Chánh thân”. Ở trước phẩm Pháp Sư có dạy phương pháp trì kinh, nói rằng: Vào nhà Như Lai, mặc y Như Lai, ngồi tòa Như Lai. Nhà Như Lai chính là tâm từ bi, Ào Như Lai chính là tâm nhẫn nhục, tòa Như Lai chính là các pháp đều không. như thế là nói đến tận cùng của sự tùy thuận thân cận. Nay bốn pháp này giải rộng nghĩa ấy.

Hành xứ, Cận xứ có hai hạnh là Lý và sự. Nhưng đều lấy nhẫn nhục làm đầu. Đó gọi là mặc y Như Lai vậy. Nên lời nói đầu của Hành xứ là: An trú nơi nhẫn nhục, là nơi cứu cánh tịch diệt. Nhẫn có ba: Sinh nhẫn, Vô sinh nhẫn, Tịch diệt nhẫn. Sinh nhẫn là sức nhẫn sự chửi mắng, chưa hết chấp ngã. Ngã chưa mất thì làm sao

quên được những trái nghịch kia! Vô sinh nhãn là những tai họa đến, chỉ cần quán tâm vốn không sinh; dù người kia đem điều hại đến cho mình, mà tâm mình không sinh khởi thì không bị chúng làm loạn động. Tuy nhiên tâm được an mà chưa quên vật (đối tượng) nên mới cảnh giác là đừng có thân cận, để đề phòng cái tâm phân biệt (ác giác) và tập khí (ác tập). Đó là thể nhập Vô sinh nhãn. Tịch diệt nhãn là quán thân tâm trong ngoài vốn tịch diệt. Tịch diệt nên tâm cảnh đều mất, không có pháp đối đãi, hoàn toàn không thấy các tướng chửi mắng hạ nhục. Cho nên có thể nhu hòa hiền hậu không có bạo động, tâm không có gì sợ. Đây gọi là nhãn nhục địa, mới gọi là vào nhà Như Lai.

Do đối tượng và chủ thể đều diệt, nên không có người chửi mắng cũng không có người nhận sự chửi mắng, tướng nhãn cũng không. Gọi là đối với pháp vô sở hành. Nếu có sở hành tức là nhân ngã chưa mất không phải là chỗ tịch diệt. Sở dĩ nói không thấy có sở hành, do quán các pháp là như thật, nghĩa là thực tại là Tịch diệt, bản thể như như, nên không thấy chỗ hoạt động của nhãn cũng không phân biệt cái nhục để nhãn, đây là bình đẳng bất nhị. Chủ thể và đối tượng đều mất, tâm hành xứ diệt, đó gọi là “Lấy pháp không làm tòa”. Lý và Hạnh đều vi diệu. Đó gọi là Hành xứ.

4. Từ câu: “Vân hà danh Bồ tát Ma ha tát thân cận xứ” đến câu: “Thị danh sơ thân cận xứ” (Thế nào là chỗ thân cận của Đại Bồ tát? ... đó gọi là chỗ thân cận ban đầu).

Đoạn này nói về thân cận xứ ban đầu, lấy giới định làm căn bản. Chuyên tâm giữ giới không gần gũi những người không đáng gần gũi. Sợ rằng tập nhiễm điều ác làm hại Chánh hạnh. “Không gần quốc vương” để đề phòng nhiễm tập khí phú quý và kiêu mạn làm chướng ngại cho Chánh niệm. “Không gần các ngoại đạo” để phòng tập khí tà kiến. “Ni Kiên Tử” là người tại gia tà kiến. Nói “Không gần gũi văn chương chữ nghĩa thế tục”.v.v... Vì đó là vọng ngôn. “Ý ngữ” là tạp luận, làm chướng ngại Chánh tư duy.



Nói “Lộ gia da đà” là ác luận thầy phá đệ tử, “Nghịch lộ gia da đà” là ác luận đệ tử phá thầy, không nên gàn, làm chướng ngại Chánh tri kiến. Nói “Không gàn gũi những người hung hiểm đánh đập lẫn nhau”, đề phòng tập khí điên đảo tán loạn. Nói “Na la diên” nghĩa là sức mạnh (lực). “Chiên đà la” đây gọi là nghiệm xí, nghĩa là dùng điều ác để làm tiêu chí của mình, làm chướng ngại hạnh Tịch tịnh.

“Nuôi heo, dê”.v.v.. là ác luật nghi, đề phòng tập khí sát, đạo. Những người như vậy mà đến thì vì họ mà thuyết pháp để giúp họ tiêu trừ ác niệm, đó gọi là tâm đại từ đại bi vậy. “Không gàn gũi người cầu quả Thanh văn”.v.v.. là đề phòng tập khí hẹp hòi của Tiểu thừa. Kinh Lăng Nghiêm nói: Nên bỏ ngoại đạo, Tiểu thừa, ác kiến mà nghị luận. Nên gàn gũi bậc tri thức cao siêu. Nói rằng: “Chẳng thăm hỏi, cho đến không ở chung” là đề phòng tập khí nhiễm dần dần. Họ đến thì vì họ mà thuyết pháp, giáo hóa tập khí hẹp hòi ấy nhập vào đạo lớn, đó gọi là vào nhà Như Lai.

“Không gàn gũi người nữ”.v.v... đề phòng tập khí dâm dục. “Không gàn gũi người bán nam bán nữ” vì người này chẳng phải là pháp khí, đề phòng tập khí nham nhở hẹp hòi. “Không đi một mình vào nhà người khác” là đề phòng hiềm nghi tà vạy, sợ mất chánh niệm. “Thuyết pháp cho người nữ không lộ răng cười cho đến vì pháp còn không thân cận” là vì đề phòng cơ hội dẫn đến phá vỡ tâm giới. “Không nuôi một đệ tử trẻ tuổi”, sợ chướng ngại hạnh an lạc. Suy xét nơi đáng gàn hay không là căn bản của giới phẩm. Điều đó gọi là giữ thân không làm, giữ tâm không khởi, đó là ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, không ra khỏi các điều ấy. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Nhân giới sinh định nhân định phát tuệ” thường thích ngồi thiền thì định nương vào giới mà vững. Đó gọi là nơi gàn gũi ban đầu, thuộc về hành động cụ thể.

5. Từ câu: “Phục thứ Bồ tát Ma ha tát” đến câu: “Đệ nhị thân cận xứ” (Lại nữa vị đại Bồ tát ... chỗ thân cận thứ hai của Bồ tát).

Đoạn này nói về thân cận xứ thứ hai, lấy quán chiếu làm căn bản. Ở trước đã nói là thuộc giới không gần gũi các ác luật nghi, đề phòng huân tập ô nhiễm, giữ tâm không khởi mà được vô sinh nhãn. Còn đoạn này là quán tất cả pháp đều Không thuộc về Tịch diệt nhãn, đó gọi là “Các pháp không làm tòa”, tức là quán tất cả pháp thực tại là không tịch, là chân thật tướng, không có một pháp nào để nắm bắt. Không thấy có tướng điên đảo, động chuyển, sinh diệt, động hay loạn. Tuyệt đối không động chuyển vì thể tánh là như như. Cho nên tâm cảnh như hư không, vốn không có chỗ có. Tâm cảnh đã tịch diệt thì tất cả đều tịch diệt, do vậy ngôn ngữ chấm dứt. Nếu được như vậy thì không có người hủy nhục ta, cũng không có người thọ lãnh. Vì vắng bật đối đãi nên không có tướng sinh diệt, gọi là vô danh vô tướng, tất cả đều không. Ngôn ngữ, tư duy đều dứt gọi là vô lượng, vô biên, vô ngại, vô chướng. Quán các pháp là tịch diệt nhưng không phải là đoạn diệt. Do nhân duyên tạm hòa hợp mà gọi là có, tất cả đều do vọng tưởng điên đảo mà sinh. Vì vậy mà có ngôn từ nói năng. Đây là cảnh tâm an và tịch diệt. Đó gọi là trụ nhãn nhục địa, nên trong Kinh Văn nói là: “Thường ưa quán sát pháp tướng như thế”, là chỗ thân cận thứ hai. Hạnh vi diệu đề trì kinh trong đời ác không ngoài các điều này. Tuy gọi là chánh thân, thực ra ba nghiệp đều tịch tịnh, bao gồm muôn hạnh, vào đời độ sinh. Không gì hơn đây vậy.

6. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Năng an lạc thuyết” (Lúc đó Đức Thế Tôn ... có thể an lạc nói).

Câu: “Nếu có vị bồ tát” đến câu: “Có thể an lạc nói” gồm 60 câu, là nói chung về hành xứ và thân cận xứ. Sáu câu đầu, là nên lên tổng quát. “Thường xa lìa quốc vương” trở xuống 6 câu, nói không gần gũi quốc vương, người hung hiểm, ác luật nghi, và ngoại đạo gồm bốn việc vậy. Câu: “Cũng chẳng ưa gần gũi” trở xuống 20 câu, là nói không thân cận người cầu tiểu thừa. Câu: “

Những gái goá, gái trinh” trở xuống 4 câu, là nói không gần gũi phụ nữ và lưỡng tính. Câu: “Cũng chớ nên gần gũi” trở xuống 12 câu, là nói không nên gần gũi ba việc sát, đạo, dâm. Câu: “Chớ nên riêng chỗ khuất” trở xuống 8 câu, là nói không vì người nữ mà thuyết pháp. Nói: “Khất thực nên đem theo một tỳ kheo” là muốn nói những vị Thượng toạ A xa ðê cần ngăn ngừa sự sơ suất, như ngài Anan không theo điều này mà gặp tai họa. “ Phải một lòng niệm Phật” là muốn nói làm cho tâm luôn thanh tịnh. Câu: “ Đây thời gọi tên là” trở xuống 4 câu, là tổng kết cả hai: Hành xứ và Thân cận xứ thuộc về hành động cụ thể.

7. Từ câu: “Hựu phục bất hành” đến câu: “Thuyết Pháp Hoa Kinh” (Lại cũng chẳng vịn theo... diễn nói kinh Pháp Hoa).

Câu: “Lại cũng chẳng vịn theo” trở xuống 32 câu, là nói chung lý và hạnh của hành xứ và thân cận xứ. Mười câu đầu, nói pháp không có sở hành, nghĩa là khi tâm đã tịch chỉ thì không khởi phân biệt. Nói: “Lại chẳng được các pháp” nghĩa là không có một pháp nào có thể nắm bắt được, nên chẳng biết chẳng thấy. Đây là nói lý và hạnh của “Hành xứ”.

Câu: “Tất cả các món pháp” trở xuống 22 câu, là nói lý và hạnh của “Cận xứ”. Câu: “Ðều không chẳng phải có”.v.v.. là nói quán sát tất cả pháp là không, là vô sở hữu, là tướng như thật.v.v... Vì tư duy và ngôn ngữ đều dứt, nên tâm an trụ bất động. Câu: “Quán sát tất cả pháp” trở xuống, là nói quán ý nghĩa là tất cả pháp như hư không. Vì vậy chúng thường trụ nhất tướng. Câu: “Nếu có vị Tỳ kheo” trở xuống 6 câu, là nói tổng kết cả hai hành xứ và cận xứ, được như trên thì có thể an lạc mà thuyết pháp. Nhờ tâm không khiếm nhược mà được an lạc. Câu: “Vị Bồ tát có lúc” trở xuống 12 câu, nói lý do không khiếm nhược, là Bồ tát khi vào thiên định tùy theo nghĩa mà quán pháp. Nói quán sát các pháp như lý thì đạt được sự đúng đắn, nên từ thiên định mà khởi dậy

thuyết pháp, tâm rất an ổn không khiếp sợ. Câu: “Văn Thù Sư Lợi này” trở xuống năm câu, là nói tổng kết về chánh thân vậy.

8. Từ câu: “Hựu Văn Thù Sư Lợi” đến câu: “Nhất thiết chủng trí” (Lại Văn Thù Sư Lợi... Bậc nhất thiết chủng trí).

Đoạn này là hạnh chánh ngữ.

“Nên an trụ hạnh an lạc”, tức là Hành xứ và cận xứ ở trên. Quán sát như lý, tâm đạt được không phân biệt, như vậy phù hợp với chân lý, sau đó nói pháp, thì không có lỗi ở ngôn ngữ. Không nói lỗi của kinh, vì đạt được thật tướng của các pháp, biết Phật tùy cơ duyên mà nói pháp. Do vậy không nói pháp kia có lỗi. Nói lỗi như nói đó là pháp thiên không, là trí tuệ tiểu thừa.v.v.. không khinh mạn các thầy khác vì không có tướng ngã nhân. Nên không nói lỗi người. Đối với các vị thanh văn không nêu danh chỉ lỗi, vì quán sát như lý nên không thấy người khác có lỗi. Không nêu danh ca ngợi sợ không thấy đúng mà sinh hận. Không sinh tâm oán giận hiềm khích vì không thấy có người hủy báng ta. Các người đến hỏi chỉ lấy pháp Đại thừa mà trả lời làm cho họ được nhất thiết chủng trí. Đây chính là lòng đại bi, như vậy có thể nói là khéo tu hạnh an lạc.

9. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên” đến câu: “Thuyết bất năng tận” (Khi ấy Thế Tôn muốn tuyên lại... nói chẳng thể hết đặng)

Đoạn này nói về Chánh hạnh.

Từ câu: “Vị Bồ tát thường ưa” trở xuống 36 câu, là nói chung hạnh chánh ngữ. Mười câu đầu “An ổn thuyết pháp”. Nói “Trong ngoài đều thanh tịnh”. An ổn nghĩa là trong thì tâm thanh tịnh, ngoài thì nơi chỗ sạch dầu thoa, tắm giặt, y phục sạch. Dầu thơm thoa thân là loại dầu tô hiệp, người Ấn độ lấy dầu ấy xoa thân, lấy mùi hương làm sạch. Ngồi yên nơi pháp tòa, thì trong ngoài đều không. Tùy theo điều hỏi mà nói là không nghịch ý người.

“Nếu có vị Tỳ kheo” trở xuống 26 câu, là nói về nghi thức thuyết pháp. Bốn chúng, quốc vương.v.v.. là nói chung những người cầu pháp. “Dùng pháp nghĩa nhiệm màu” là chỉ dạy thật tướng đại thừa. “Khuôn mặt từ hòa” là thuyết một cách hoan hỷ, tùy nghĩa lý mà trả lời, phù hợp với căn cơ mà nói, đều giúp họ phát tâm, đó là đại từ bi vậy. “Trừ lười biếng và trễ nãi”, tức là kẻ dưng mãnh tinh tiến, lấy Phật pháp làm niềm vui nên xa lìa mọi ưu phiền. “Ngày đêm thường tuyên nói” là nói sự tinh tấn tốt cùng làm sinh tâm hoan hỷ. Đó gọi là dạy cho họ được lợi ích và hoan hỷ.

“Y phục, ngoạ cụ” trở xuống 10 câu, là nói thuyết pháp thanh tịnh không mong cầu lợi lộc. “Nguyện thành Phật đạo” nên lấy pháp cúng dường. Đó là điều thường nói: “Trong các pháp cúng dường, cúng dường pháp là tối thượng” Nghĩa là lấy pháp làm niềm hạnh phúc tức là tự nhận được sự cúng dường an lạc, nên không mơ ước bên ngoài.

“Sau khi ta diệt độ” trở xuống 12 câu, là nói về hạnh nhẫn của phẩm trước. Do tâm được an nhẫn nên miệng không nói lỗi, nhờ vậy mà có thể tránh được tai hại. Khi nói các tai nạn đều do tự tâm không nhẫn mà có. Do an trụ nơi nhẫn nên gọi là “Bình không chỗ dùng đao” nên không có chết chóc, tất cả đều không. Câu: “Người trí khéo tu tập” trở xuống 8 câu, là nói kết luận hạnh chánh ngữ. Nghĩa là Bồ tát khéo tu tập tâm thức có để đạt được an lạc, tự mình không có cái tai họa, thiện pháp ngày càng tăng, người được giáo hóa ngày càng đông. Vì vậy công đức vô cùng tận, nói không hết được.

10. Từ câu: “Hựu Văn Thù Sư Lợi” đến câu: “Tôn trọng tán thán” (Lại Văn Thù Sư Lợi... cung kính tôn trọng).

Đoạn này nói về hạnh Chánh ý.

Ý căn có các phiền não ác mà tham, sân, si là đứng đầu. Tật đó thuộc sân, siểm khúc là đối với người trên, cuồng hoặc (khinh khi)

đối với người dưới, là tham cộng với si. Khinh mắng người học Phật là tìm chỗ hay chỗ dở sợ người hơn mình. Đó là nghiệp của ba độc.

Trong đời mạng pháp là lúc ba độc hưng thịnh, người trì kinh vì muốn giáo hóa người cường bạo, mà lấy tam độc, đối chọi với họ, chẳng khác nào lửa đã cháy lại thêm lửa, không thể tốt lành được. Cho nên cảnh giác người trì kinh phải tự thanh tịnh tâm mình để tương ứng với diệu pháp.

Từ câu: “Nếu hàng Tỳ kheo” trở xuống, là trong bốn chúng có những người cầu mong con đường tam thừa, thì mình đừng khoe khoang là học giả Đại thừa, làm rối lòng họ, làm họ nghi hối mà mất đi bản hạnh. Nên dùng tâm từ bi để điều phục và nhiếp hóa họ dần dần tiến bộ. Câu: “Nói với người đó rằng” trở xuống, là nói cái lỗi làm phiền não rối loạn lòng người; đã không thể điều phục họ mà nói nghịch họ chê bai đường lối tu học của họ rằng họ cách đạo rất xa không được Nhất thiết trí. Trách họ phóng dật ... lời trách thì phải nhưng dụng tâm thì trái, làm xúc động tâm lý kẻ khác. Vì vậy họ sinh tâm phỉ báng là do tự mình gây ra vậy. “Các pháp hí luận” nghĩa là phân biệt pháp Đại thừa, Tiểu thừa, pháp không, pháp hữu, pháp phiến diện, pháp toàn diện ... cho đến khởi tâm tranh cãi. Những điều ấy đều khởi lên từ ba độc, là ý căn chưa thanh tịnh, nên không thể an trụ hạnh an lạc được.

“Phải ở nơi tất cả chúng sinh” trở xuống, là dạy phương pháp trì kinh: Nên lấy từ bi làm đầu. Đối với chúng sinh mê mờ điên đảo, nên lấy tâm thương yêu như thương con một, hãy nhớ tưởng đến lòng từ của Như Lai, như đấng cha lành thương đứa con một, thì không còn tâm chán nản mệt mỏi. Đối với Bồ tát, là người khéo học theo hạnh Phật, chuyên làm việc lợi sinh. Đối với các ngài ta nên nhớ tưởng như bậc thầy, để nối theo hạnh các ngài. Nên đối với Bồ tát trong mười phương thường phải cung kính lễ bái một cách chân thành. Câu: “Với tất cả chúng sinh” trở xuống, dạy lấy

hạnh trì kinh mà điều phục. Bình đẳng nói pháp tức là không lấy tâm phân biệt cao quý hay hạ tiện, trí tuệ hay ngu si. Lấy tâm đại bi từ bỏ bốn sự hủy báng: Hữu là tăng ích báng. Vô là tổn giảm báng. Phi hữu, phi vô, là hí luận báng. Do vì phù hợp với pháp tính mà thuyết nên xa rời bốn lỗi này. Đó gọi là chẳng nói nhiều, chẳng nói ít. Đối với người ái mộ pháp một cách sâu sắc thì không nên vì vậy mà nói nhiều, như bà mẹ nuôi con dại, không cho ăn nhiều thực tồ, sợ chúng ăn nhiều không tiêu hóa sẽ sinh độc. Ở đời mạt pháp mà trì kinh có thể an trú hạnh này thì không làm lòng người rối loạn. Đó gọi là khéo tu tâm mình.

Được như vậy thì chói sáng đối với bạn đồng phạm hạnh, được mọi người nghe giảng làm cho lợi ích Phật pháp dần tỏa rộng, sáu loại công đức tự thành tựu, đây thật là Diệu hạnh của trì kinh. Có người như vậy ai mà không thích sự giáo hóa của họ! Làm sao có việc oán hận hãm hại! Đó gọi là chân an lạc hạnh.  
11. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Vô lượng chúng sở kính” (Lúc bấy giờ Thế Tôn... Vô lượng chúng cung kính).

Đoạn kệ tụng này, từ câu: “Nếu muốn nói kinh này” trở xuống 4 câu, là tiết thứ nhất nói về hạnh chất trực, nghĩa là trực tâm chánh niệm pháp Chân như, thì ba độc nơi ý căn và các phiền não tự buông xả. Câu: “Chẳng nên khinh miệt người” trở xuống 4 câu, là tiết thứ hai nói về sự khinh thường, nghĩa là khinh họ thấp kém, như trong văn Kinh Trường Hàng có nói: “Chê họ cách đạo rất xa” như vậy là coi thường họ. Câu: “Phật từ đó nói pháp” trở xuống 12 câu, là tiết thứ ba nói sự kham nhẫn làm chủ, nên gọi là “Thường nhu hòa hay nhẫn” tưởng nhớ Phật như cha, kính trọng Bồ tát như thầy, do vậy phá được tâm tự kiêu, ngã mạn. Như vậy thuyết pháp không có chướng ngại gì. Câu: “Pháp thứ ba như thế” trở xuống hết bài kệ tụng là phần tổng kết kệ tụng.

12. Từ câu: “Hựu Văn Thù Sư Lợi” đến câu: “Vô hữu quá thất” (Lại Văn Thù Sư Lợi ... Không có lầm lỗi).

Đoạn này nói về hạnh đại từ bi.

Ba hạnh trước, tức là mặc y Như Lai, ngồi tòa Như Lai. Còn một hạnh nữa là vào nhà Như Lai.

Phẩm Pháp Sư ở trước chỉ dạy pháp Bồ tát nói lược những hạnh cốt yếu, đến phẩm này giải thích rộng rãi nghĩa ở trước. Từ là đem đến niềm vui, Bi là có thể cứu cái khổ. Nếu người xuất gia cũng như tại gia tin nhận pháp này thì được tăng trưởng pháp lạc, phát sinh tâm Đại từ. Đối với hạng Nhất xiển đề không có lòng tin, thì nên thương họ u mê, điều phục dẫn dắt làm họ có chánh tín, vì cứu nỗi khổ của họ mà sinh tâm đại bi.

Từ câu: “Phải nghĩ thế này” trở xuống, là nói phát sinh ý tưởng thương xót đối với hạng người không tin, thương họ mất điều lợi lớn. Sở dĩ nói mất là đối với diệu pháp mà Như Lai đã tùy cơ nghi nói, một mực không nghe, không biết, không ngộ. Hơn nữa còn cố chấp cái ngu của mình là đúng, nên không học hỏi, không nghe ngóng nên không tin và không hiểu. Người mà ngoan cố ngu muội như thế, ta cũng không bỏ họ. Khi sắp thành Phật, bất cứ chỗ nào, quyết dùng thần thông và trí tuệ dẫn dắt họ an trụ trong pháp này, làm cho chánh nhân của họ không mất, cuối cùng có cơ hội thành Phật. Đây là tâm đại từ bi cùng tột.

Trong đời mạt pháp, người trì kinh có đủ bốn hạnh mà thuyết pháp mới không có lỗi lầm và khế hợp tâm Phật gọi là làm việc làm của Như Lai.

13. Từ câu: “Thường vi Tỳ kheo, Tỳ kheo ni” đến câu: “Thọ trì đọc tụng” (Thường được hàng Tỳ kheo, Tỳ kheo ni ... thọ trì đọc tụng).

Đoạn này tổng kết sự thù thắng của bốn hạnh.

Nói người trì kinh có đủ bốn hạnh này sẽ được bốn chúng, quốc vương.v.v.. ca ngợi, kính trọng và cúng dường, hưởng gì có thêm đức tính nhẫn được sự hủy báng! Chư thiên ở trên hư không thường đi theo hộ vệ, làm sao có sự khuấy nhiễu tác loạn! Nếu ở



chỗ vắng vẻ không người, có kẻ sinh tâm chất vấn thì chư thiên hộ vệ dùng thần lực làm cho người nghe được hoan hỷ. Ở trước đã nói “Ta sai chư thiên, long thần thường theo hộ vệ vì kinh này tất cả ba đời chư Phật dùng thần lực hộ trì”, vì vậy biết rằng chư thiên ngày đêm thường thủ hộ là do sự sai khiến của chư Phật. Do vì công hạnh người trì kinh phù hợp với hạnh của Phật nên được chư Phật hộ niệm như vậy. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa này, trong vô lượng quốc độ, danh từ còn không được nghe hưởng gì thấy thọ trì và đọc tụng! Vì pháp khó gặp, nên người trì kinh cần phải thận trọng. Đây là tuệ mạng của chư Phật, là con mắt của chư thiên, do vậy không thể không hộ niệm. Nếu không nghe, không tin thì chẳng phải là làm mất việc lớn sao!

14. Từ câu: “Văn Thủ Sư Lợi” đến câu: “Tất đại kinh quái” (Văn Thủ Sư Lợi ... ắt rất kinh lạ).

Đoạn này nói về thí dụ hạt châu trong búi tóc của vua Chuyển luân thánh vương, để dụ cho kinh này không dễ ban cho người.

Phật là vua trong ba cõi, còn gọi là Đại Hùng vì có thể phá tan ba cõi – Như sức mạnh của Luân vương oai phục các nước. “Các vua nhỏ chẳng thuận mạng lệnh” là dụ cho các loài ma phiền não, năm ấm trong sinh tử, trái với tánh giác. Đức Như Lai xuất thế vì một việc lớn mà đặc biệt là nhiếp phục các loài ma, nên hiện thân thuyết pháp.

Thuở đầu từ vườn Lộc uyển thuyết pháp hữu để phá nổi khổ sự vương mắc sinh tử của kẻ phàm phu. Kế đến là thuyết Bát Nhã, luận về pháp không để phá kiến chấp chán sinh tử. Kế đến thuyết Kinh Giải Thâm Mật để hòa hợp giữa không và hữu, phá đi thiên chấp của nhị thừa. Kế nữa nói kinh Lăng Già chỉ thẳng thức tạng tức là Như Lai tạng, liền thấy được Phật tánh, phá đi công hạnh phương tiện của Nhị thừa. Đó là thuyết kinh trong bốn mươi năm, đã dùng vô số vô lượng phương tiện để phá tình chấp của tam thừa, nên nói “Đem các đạo binh qua đánh dẹp” là nêu lên cái tội

phải phạt là phá nước của họ, đó là Phật quở trách hàng nhị thừa, phá hoại thành Niết bàn. Nhưng hàng tam thừa nghe pháp đều có chỗ chứng đắc nên ví dụ như binh lính có công, luận theo công mà ban thưởng cho. Ruộng, đất, đến nô tỳ, nhân dân ... là dụ cho những tác dụng lợi ích của quả tam thừa. Riêng viên minh châu trong búi tóc không cho, là dụ không nói ngay cho họ kinh Pháp Hoa này, lý do không nói ngay là vì sợ đại chúng sinh nghi, như viên châu trong búi tóc không cho vậy.

15. Từ câu: “Văn Thù Sư Lợi” đến câu: “Nhi phu diễn chi” (Văn Thù Sư Lợi ... mà bày nói đó).

Đoạn này nói Pháp hợp với Dụ.

Nói: “Nhu Lai cũng như thế” là phù hợp với tiết đầu. Câu: “Những người có công” trở xuống, là phù hợp với tiết thứ hai. Câu: “Nhu vua Chuyển luân” trở xuống, là trùng điệp dụ, nghĩa là thuyết minh riêng viên minh châu trong búi tóc không đem cho. “Đức Như Lai cũng lại như thế” trở xuống, là trùng hợp tiết thứ hai, nói rõ thuyết tất cả các kinh, nhưng không thuyết kinh Pháp Hoa vì khó tin. “Trước chưa từng nói mà nay nói đó” là vì pháp này khó tin, ít có giống như Luân Vương mở búi tóc lấy hạt châu để ban cho. Nếu không phải là kẻ có công lớn thì không được cư xử như vậy. Nên nói kinh này là lời nói đệ nhất của chư Phật. Sau cùng mới cho, như viên minh châu trong búi tóc đợi người có công lớn vậy.

“Kinh Pháp Hoa này là tạng bí mật của chư Phật Như Lai” là câu nói kết, nói rõ chư Phật ở trong cõi đêm dài sinh tử giữ gìn hơn bốn mươi năm để chờ đợi cơ duyên.

16. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Nhu nhật chi chiếu” (Lúc đó Đức Thế Tôn ... Như mặt trời chói sáng).

Từ câu: “Thường tu hành nhẫn nhục” trở xuống 4 câu, là nói chung hạng nhẫn nhục làm căn bản. Câu: “Đời mặt thế về sau” trở xuống 12 câu, là nói về hạnh Từ Bi. “Làm cho trụ trong đó”

nghĩa là an trụ trong pháp tịch diệt – Từ câu: “Thí như vua Chuyển Luân” trở xuống 16 câu, là nói thí dụ. Câu: “Đức Như Lai cũng thế” trở xuống 20 câu, là nói Pháp hợp với Dụ. Đức pháp Vương dùng sức mạnh nhẫn nhục mà nói pháp, cho nên diệu hạnh để giữ gìn kinh phải lấy nhẫn nhục làm đầu. Câu: “Kinh này là bậc tôn” trở xuống 6 câu, là nói lại sự cao thượng của kinh. Câu: “Sau khi ta diệt độ” trở xuống 6 câu, là nói đức kết lại ý đáp lời hỏi. Câu: “Người đọc tụng kinh này” trở xuống 14 câu, là nói người trì kinh có thể xa rời chướng ngại và các tai hại. Câu: “Đạo đi không sợ sệt” trở xuống 4 câu, là nói người trì kinh được vô úy. “Quang minh” là nói tâm với pháp là một, nên được đại vô úy.

17. Từ câu: “Nhược ư mộng trung” đến câu: “Nhu sái tận đặng diệt” (Nếu ở trong chiêm bao ... Như khói hết đèn tắt).

Đoạn kệ tụng này nói về lợi ích thù thắng của sự trì kinh.

“Nếu như ở trong giấc mộng thường thấy những điều vi diệu”, do vì người trì kinh tâm và lý hợp nhau, tập khí tiêu trừ, ô nhiễm diệt hết. Như nước trong thì bóng trăng hiện, được cảnh màu nhiệm trước mặt. Đây là hiển thị lợi ích thù thắng.

Câu: “Thấy các Đức Như Lai” trở xuống 16 câu, là nói về các việc vi diệu ở trong mộng. Thấy Phật thuyết pháp cho đại chúng, thấy Long thần đến nghe mình nói pháp, thấy Phật phóng hào quang thuyết pháp. Câu: “Phật vì hàng tứ chúng” trở xuống 12 câu, là nói thấy Phật nói pháp. Tự thân mình ở nơi chúng hội nghe pháp, đắc được pháp tổng trì, chúng được bất thối chuyển, đầy đủ nhân hạnh, Phật biết tâm mình, và thọ ký cho.

Từ câu: “Thiện nam tử người này” trở xuống 8 câu, là nói việc thọ ký. Câu: “Lại thấy thân của mình” trở xuống 10 câu, là nói sau khi được thọ ký thấy tự thân mình ở trong núi tu hành, chứng thật tướng, đắc thiên định. Trong định lại thấy thân Phật kim sắc trang nghiêm, thấy rồi theo Phật nghe pháp, rồi thuyết pháp cho

người khác. Câu: “Lại mộng làm quốc vương” trở xuống 16 câu, là nói trong mộng làm quốc vương, rồi bỏ ngôi vua đến đạo tràng cầu đạo bảy ngày đạt được trí Phật, thành đạo vô thượng. Cho đến thuyết pháp ngàn muôn ức kiếp, độ các chúng sinh, hóa duyên đã mãn, sẽ vào Niết bàn. Trong giấc mộng này từ đầu tới cuối thấy Phật, nghe pháp, ngộ đạo, mong Phật thọ ký. Sau khi thọ ký lại bỏ ngôi vua cầu đạo Bồ đề. Cho đến một đời thành Phật, rốt cuộc nhập Niết bàn.

Qua thời gian rất lâu ngàn vạn ức kiếp, mọi việc diễn ra như đã diễn ra trong hào quang đã nói ở trước. Chư Phật trước hay sau đều vì một đại sự nhân duyên mà thôi, vì chưa từng khai mở tri kiến Phật, nên Phật dùng tướng hào quang biểu thị sự thành Phật từ đầu tới cuối. Những sự biểu thị ấy không rời ý niệm hiện tiền, nhờ vậy làm cho người ta hiểu rõ. Nay nghe được Diệu pháp, đã khai mở xong tri kiến Phật, đó là lợi ích của trì kinh. Tự mình thấy được từ đầu đến cuối của sự thành Phật, tức là lâu dài đến ức kiếp chỉ ở nơi một niệm của người, không rời một sát na. Làm họ tự tin không còn hoài nghi. Tuy nhiên đây chỉ dựa vào giấc mộng mà nói. Đó gọi là “Sinh tử Niết bàn dường như giấc mộng đêm qua” Ý muốn người trì kinh thành tựu được bốn hạnh, nên quán sát các pháp như việc trong mộng, không có gì để nắm bắt được. đó là lợi ích thù thắng của sự chứng đắc thật tướng tam muội.

Lạ thay! lạ thay! Trong mộng thấy Phật, nghe pháp ngộ đạo; lại trong mộng nhập định, trong định nói pháp lợi ích cho người; cho đến bỏ vương vị mà cầu đạo, thành Phật độ sinh mà nhập Niết bàn. Trải qua lâu vô lượng kiếp, đây dù là việc trong mộng, kẻ thường tình có thể đo lường được sao! Kinh Hoa Nghiêm nói: Xưa và nay là một, dài và ngắn cùng thời, đủ thấy như đây vậy. Dùng hơn ba ngàn lời nói việc vô tận, nếu không phải biện tài của Phật thì đâu có thể được như vậy.

18. Từ câu: “Nhược hậu ác thế trung” đến câu: “Thượng chư công đức” (Nếu trong đời ác sau ... Các công đức như trên).

Đoạn tụng này đúc kết lại sự lợi ích thù thắng của bốn hạnh vậy.

**PHẨM TÙNG ĐỊA DŨNG XUẤT**  
**THỨ MƯỜI LĂM**

Đại ý phẩm này là trình bày tự tâm phát ra sự giác ngộ, vô số tính hạnh có mặt, để nói lên hết diệu hạnh của sự thọ trì kinh.

Ở trước đã nói, hàng Thanh văn được thọ ký tuy phát nguyện thọ trì kinh, nhưng tự lực không đủ, khó đi vào cõi sinh tử nguy hiểm, nên cần nhờ vào tha lực. Do đó Phật sai hàng Bồ tát điều phục và hộ trì, ở trong lòng họ vẫn có chỗ chưa an. Nay từ các phương khác có tám hằng hà sa số Bồ tát đến, đều xin bảo vệ giữ gìn người trì kinh này. Nhưng Đức Phật không chấp nhận. vì sao? Vì họ đều từ bên ngoài mà đến, trong Thiên tông gọi là “Từ ngoài cửa mà vào không phải là trân bảo của nhà mình”. Hướng vào tự tâm mà lưu xuất thì mới che trời che đất, nên Phật nói “Ta tự có sáu muôn hằng hà sa chúng từ đất vọt ra”. Thể và dụng đều hiện bày, nên gọi là quyền thuộc đồng đủ. Tánh đức trì kinh như thế mới có thể khế hợp với pháp thân. Cho nên từ nơi hư không, hướng về hai Đức Thế Tôn. Đến đây cái thấy sinh diệt đều mất, dài ngắn đồng thời, nên nói năm mươi tiểu kiếp giống như nửa ngày, do vậy xứng hợp pháp tánh thành tựu hạnh lành. Nên bốn vị thượng thủ đều do hạnh mà đặt tên. Ý nói là trì kinh như vậy mới phù hợp với bản hoài của Đức Phật. Nhờ bốn thành tựu hạnh an lạc mà có như vậy.

Nhờ tính đức thành tựu hiện tiền, chư không do tâm thức phân biệt mà biết, nên ngài Di Lặc cùng tám ngàn hằng hà sa chúng đều sinh tâm nghi, nói rằng: Chẳng biết một ai. Ngài với các vị thị giả của Đức Phật cùng thưa hỏi. Đây không phải là duyên nhỏ, nên trước hết khuyên phải mặc áo giáp tinh tấn, phát tâm kiên cố

mới có thể tin nhận. Đức Như Lai tự nói ngài muốn hiển hiện chỉ bày pháp Trí tuệ, sức tự tại thần thông, sức sư tử phần tấn, sức oai mạnh đại thế của chư Phật. Như vậy ở nơi đây bản hoài của Phật mới cùng tận, đâu thể việc nhỏ ư! Tuy nhiên Thế Tôn bảo rằng các đại chúng này đã được giáo hóa từ khi Như Lai thành đạo, làm họ phát tâm cho đến nay. Ngài Di Lặc và đại chúng đều khởi tâm nghi. Di Lặc dùng mắt nhìn Thế Tôn, nghĩ rằng: Ngài thành đạo đến nay là bốn mươi năm, những người được giáo hóa đều ở trong hội linh sơn, còn ở đây là các chúng từ đất vọt lên, điều đó chưa từng thấy. Hơn nữa chúng tôi đều được Phật giáo hóa được như thế này mà vẫn còn yếu kém, còn đại chúng này đều là những người từ lâu đã trồng cội đức, gieo sâu căn lành. Làm sao mà trong thời gian ngắn mà giáo hóa được chúng đông như vậy. Nên nói thí dụ cha trẻ con già để bày tỏ lòng nghi của mình. Nói từ đất vọt lên để biểu hiện dấu tích màu nhiệm. Còn phẩm Như Lai Thọ Lượng đặc biệt đã biểu hiện cái gốc màu nhiệm, diệt trừ kiến chấp thế giới hiện tượng của Hàng nhị thừa và để làm sáng tỏ pháp thân thường trú không lệ thuộc pháp sinh diệt.

Vì thế phẩm này liên hệ với phẩm Như Lai Thọ Lượng, làm nối kết cho nhau.

1. Từ câu: “Nhĩ thời tha phương quốc độ” đến câu: “Quảng thuyết thử kinh” (Lúc bấy giờ các vị ... rộng nói kinh này).

Đoạn này Bồ tát ở phương khác, phát nguyện ở cõi Ta bà thọ trì kinh. Phật im lặng không hứa. Ý Phật muốn trì kinh này, nên trụ ở nơi tính đức hoàn hảo của mình, không mượn bên ngoài, sắp bày tỏ sự vi diệu của Bản và Tích, và pháp thân thường trú, không tùy thuộc sinh diệt, khứ lai. Ngài nói: Không cần các ông, ta tự có sáu muôn hằng hà sa quyển thuộc hộ trì, rộng nói kinh này. Số lượng Bồ tát đều lấy sáu vạn mà nói. Ý tiêu biểu cho sáu thức thành trí. Tức thì hằng hà sa tính đức hiện tiền, đó gọi là “Tự tánh dung thông diệu hạnh vô cực”. Nếu dựa vào sáu thức ngoài thì lạc

vào danh ngôn phân biệt, không phải chỗ vi diệu của trì kinh. Nên điều kiện bên ngoài không phải là chỗ nương nhờ được.

2. Từ câu: “Phật thuyết thị thời” đến câu: “Tùng hạ phát lai” (Lúc Phật nói lời đó ... nên từ dưới mà đến).

Đoạn này Phật tự nói mình có sáu vạn hằng hà sa chúng, đồng thời từ dưới đất vọt lên trước chúng. Trong kinh nói “tam thiên đại thiên cõi nước đất đều rung nứt, từ đó vọt lên”. Đất nghĩa là Nhất chân pháp giới, trước kia do vô minh mê hoặc kết tụ nên tính thể bị che lấp không lộ ra được. Nay pháp âm của Phật đi vào, làm vô minh bị phá, tự tánh được hiển lộ, ngộ được tự tâm. Vô số tính đức đều ở cội nguồn của tâm, tác dụng vô biên. Như vậy mới có thể trì kinh không phải phân biệt danh ngôn bên ngoài mà so sánh được. Nên gọi là không cầu phương khác là vậy.

Bồ tát đều đầy đủ đức tướng của Phật, vì đức và dụng không hai, tâm thể bản giác sáng soi, nên thân đều sắc vàng và ánh sáng vô lượng. Thế giới nương vào pháp tính không, nên ở tại Hạ phương của thế giới này, an trú trong hư không. Nhờ công đức của thi giác mà bản giác hiển lộ, cho nên nghe pháp âm của Phật từ dưới đất vọt lên. Ý dùng âm thanh làm căn bản giáo hóa.

3. Từ câu: “Nhất nhất Bồ tát ... sở bất năng tri” (Mỗi vị Bồ tát... chẳng thể biết được).

Đoạn này nói các Bồ tát đến đem theo quyển thuộc nhiều ít không đồng nhau.

Nghĩa là các quyển thuộc đem theo đó, lấy số chung là Hằng hà sa, tính dần dần từ nhiều đến ít Hằng hà sa, cho đến riêng một mình không có quyển thuộc. Con số hằng hà sa là ý muốn nói số lượng không cùng. Chủ bạn không đồng, thể dụng không bình đẳng.

4. Từ câu: “Thị chư Bồ tát tùng địa xuất dĩ” đến câu: “Bá thiên vạn ức quốc độ hư không” (Các vị Bồ tát từ dưới đất lên... nghìn muôn ức cõi nước hư không).

Đoạn này nói về nghi thức diện kiến với Phật của các Bồ tát vừa vọt lên. Nói là các vị từ hư không hướng về hai Đức Thế Tôn, nghĩa là nhập vào pháp giới không tính, khế hợp pháp thân. Dùng các pháp tán dương mà ca ngợi Phật, như thể trải qua thời gian năm mươi tiểu kiếp. Đại chúng cho là như nửa ngày. Nói chúng đắc thâm sâu thật tướng như Kinh Hoa Nghiêm nói: “Một niệm quán khắp vô lượng kiếp, không đi, không đến, cũng không trụ”. Gọi là “mười đời xưa nay trước sau không ngoài một niệm hiện tiền” không có tướng lâu mau vậy.

Bốn chúng đều nhờ thần lực của Phật mà thấy các Bồ tát đầy khắp hư không. Đó gọi là “Cảnh giới vô biên, tự tha không cách xa bằng đầu sợi lông”. Do pháp giới tính không, diệu lực vô tác. Không phải là đối tượng của tam thừa có thể thấy, nên phải nhờ thần lực của Phật mới thấy.

5. Từ câu: “Thị Bồ tát chúng trung” đến câu: “Sinh bì lao da” (Trong chúng Bồ tát đó ... sinh mệt nhọc đó ư!). Đoạn này nói, các bậc thượng thủ của chúng đến thăm Đức Thế Tôn. Đó là biểu tượng gần gũi và tùy thuận tính giác. Trì kinh lấy diệu hạnh làm đầu, nên đều có tên là Hạnh cả. Lời thăm hỏi nói, bệnh não và mệt mỏi. Vì thấy Đức Thích Ca thị hiện đồng hoạn nạn như mọi người. Hơn nữa muốn nói cõi Ta bà tệ ác, khó mà giáo hóa.

6. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Nhập ư Phật Tuệ” (Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn... vào trong Huệ của Phật).

Đoạn này Đức Như Lai đáp lại lời thăm hỏi của đại chúng, chính là trình bày sự vi diệu của bản thể.

Nói rằng chúng sinh này, đời đời được giáo hóa tức là duyên pháp đã chín muồi. Cúng dường nhiều Phật tức là huân tập phước đức



sâu dày. Đây là chúng được nhân duyên từ xưa của Đức Đại Thông Trí Thắng, nên ngày nay chỉ một lần gặp Phật, nghe pháp liền bước vào trí tuệ Phật. Đó là chỉ cho Bồ tát thượng căn thượng trí. Trừ những người trước đã tu tập Tiểu thừa, ai nay nghe kinh này cũng được nhập trí tuệ Phật. Thế mới biết chư Phật hóa độ chúng sinh chủ yếu là những người có duyên. Kẻ phàm phu ngày nay là người tệ ác không tin, chưa gieo nhân duyên nay ở đây trì kinh để kết nhân duyên mai sau. Do đó mà Như Lai vội vã tìm người, nhưng phải là người có tâm khế hợp với tâm Phật, mới có thể nhận chịu chương duyên. Rất khó gặp người như vậy.

7. Từ câu: “Nhĩ thời chư đại Bồ tát” đến câu: “Phát tùy hỷ tâm” (Lúc ấy các vị đại Bồ tát... phát lòng tùy hỷ).

Đoạn này chúng Bồ tát mới đến, nghe nói chúng sinh dễ độ nên mọi người đều phát tâm. Cho nên nói: Chúng con tùy hỷ. Đức Phật tán thán chúng Bồ tát đã có lòng tùy hỷ. Việc tốt lành là pháp đã có người phó thác.

8. Từ câu: “Nhĩ thời Di Lặc Bồ tát” đến câu: “Dĩ kệ vấn viết” (Bấy giờ ngài Di Lặc Bồ tát ... nói kệ hỏi rằng).

Đoạn này ngài Di Lặc nhân vì chúng khởi tâm nghi mà hỏi về nhân duyên của chúng Bồ tát mới đến. Nói tám ngàn người sinh tâm nghi là biểu tượng của tám thức chưa phá. Nghĩa là tính đức diệu dụng này không phải là đối tượng nhận thức của tâm phân biệt, nên đều sinh nghi, do vậy mà nói “Không thấy, không nghe”.

Di Lặc là bậc tôn sư của Duy thức, biết tâm niệm của đại chúng, nên thỉnh Phật nói để dứt nghi ngờ, dùng kệ để hỏi vậy.

9. Từ câu: “Vô lượng thiên vạn ức” đến câu: “Dĩ hà nhân duyên tập” (Vô lượng nghìn muôn ức... do nhân duyên gì nhóm).

Đoạn này hỏi lý do gì mà đại chúng đến tập họp.

10. Từ câu: “Cự thân đại thân thông” đến câu: “Vi từng hà sở lai” (Thân lớn đại thân thông ... là từ chốn nào đến).

Đoạn này thấy chúng Bồ tát đến thân hình khác thường, không biết từ đâu đến.

11. Từ câu: “Nhất nhất chư Bồ tát” đến câu: “Kỳ số chuyển hóa thượng” (Mỗi mỗi hàng bồ tát ... số đây càng hơn trên).

Đoạn này hỏi về chư Bồ tát đến gồm chủ, bạn nhiều ít sao không đồng nhất.

Có người mang theo sáu muôn hằng hà sa, cho đến những người mang theo một phần của ức vạn, là trình bày những bạn quyến thuộc được đem đến, người đem theo chúng ít thì nhiều hơn, đông hơn người dắt theo quyến thuộc nhiều. Đầu tiên là tính số ít mà nói ngàn muôn Na do tha, ở đây tính theo từng chúng mà hỏi, từ số chúng cho đến người đi một mình. Số ít dần dần trở nên đông hơn chúng số nhiều. Văn dịch rất hay, suy nghĩ một chút sẽ nhận ra. Chỉ xem câu kết là “Số đây càng hơn trên” thì tính theo lớp trở xuống, dần dần đông hơn số nhiều ở trên.

12. Từ câu: “Nhu thị chư đại chúng” đến câu: “tu tập hà Phật đạo” (Các đại chúng như thế... Tu tập Phật đạo nào?)

Đoạn này hỏi rõ các Bồ tát mới đến do ai giáo hóa họ.

Vì họ từ dưới đất vọt lên là hiện tượng rất đặc biệt. Hơn nữa Hạ phương ở giữa hư không. Cõi ấy không ai thấy được nên sinh nghi. Chúng Bồ tát này quá đông mà oai nghi, trí tuệ đều siêu việt, nên mọi người đều suy nghĩ rằng: Không thể một Đức Phật và trong một thời điểm mà giáo hóa được như vậy. Cho nên mới hỏi cho rõ ai là người thuyết pháp độ cho họ, họ theo ai mà phát tâm? Xưng tôn pháp gì? Trì kinh nào? Tu tập Phật đạo nào? Mà họ có khả năng xuất chúng như vậy. Chính những câu hỏi này mà phát sinh thuyết về Thọ lượng.

13. Từ câu: “Nhu thị chư Bồ tát” đến câu: “Duy nguyện phát chúng nghi” (Các Bồ tát như thế ... Cúi mong quyết lòng nghi). Đoạn này hỏi: Tuy thấy từ đất vọt lên mà không biết từ nơi nào. Do đâu mà họ đến, tức hỏi tên quốc độ họ ở. Cổ đức nói: “Nếu không có quốc độ, thì gặp nhau chỗ nào” nên nói rằng: Đi khắp các quốc độ mà chưa từng thấy chúng như vậy. Nay đại chúng muốn biết nhân duyên của các Bồ tát này. Nên xin Đức Thế Tôn giải quyết lòng nghi ngờ cho.

14. Từ câu: “Nhĩ thời Thích Ca Mâu Ni phân thân chư Phật” đến câu: “Nhân thị đắc văn” (Khi ấy các vị Phật của Đức Thích Ca Mâu Ni phân thân ... nhân đây mà được nghe).

Đoạn này là các đệ tử đi theo phân thân Phật đều hỏi Phật bốn sự mình. Do nghi mà hỏi.

15. Từ câu: “Nhĩ thời Thích Ca Mâu Ni Phật” đến câu: “Đại thế chi lực” (Bấy giờ Đức Thích Ca ... sức oai thế mạnh của các Đức Phật).

Đoạn này Đức Thế Tôn hứa sẽ giải đáp. Trước hết ngài khuyên đại chúng phải tinh tấn, vì việc này rất khó tin.

“Đức Di Lặc” hiệu là A Dật Đa dịch là Vô Năng Thắng. Nói “Việc lớn” nghĩa là trí tuệ, thần thông, oai lực của chư Phật và sự hiển hóa nhân duyên của chúng Bồ tát ở dưới đất vọt lên, đều là “Việc lớn” Nay sắp nói rõ, nếu không có tinh tấn thì không thể lãnh hội, nên khuyên bảo như vậy.

Trí tuệ của chư Phật, như trước đã nói là sâu thẳm không đo lường được, đây chỉ biểu hiện sơ lược mà thôi. Một lần khai thị là nói đến sự thành Phật rất lâu và xa, giáo hóa nhiều chúng sinh, và phẩm kế tiếp nói đến Thọ Lượng.v.v.. đều là “Hiển thị rộng ý nghĩa trí tuệ Phật thâm sâu vô lượng”. “Năng lực thần thông tự tại của chư Phật” như trước đã nói việc ba lần biến tịnh độ, tiếp chúng sinh ở trên hư không, lấy ngón tay mở tháp, sau đó đến Phật dùng lưỡi trùm đến cõi phạm thiên, tiếng tăng háng, khải

móng tay âm thanh chấn động cả đại thiên.v.v.. Điều là sức mạnh thần thông tự tại cả. Nói: “Sức sư tử mạnh nhanh của các Đức Phật” là nói như loài Sư tử vẫy vùng xoay trở dùng vừa sức lực của nó, không thừa không thiếu. Như Phật nói một tiếng là âm thanh đi khắp, các phân thân của ngài đều tập hợp. Nói về căn gốc của Thọ lượng thì chỉ thẳng toàn thể pháp thân, không thừa pháp nào, nên như Sư tử chuyển động vậy. Nói: “Sức oai thế mạnh lớn của các Đức Phật” tức là nói sự giáo hóa nhiều Bồ tát từ đất vọt lên, phá chấp chặt của hàng tam thừa, hàng phục năm ấm và các ma phiền não, đều nhờ sức mạnh đại thế lực.

Bốn câu nói trên, Đức Phật tự nói về năng lực có đủ của mình, suy đó mà ra chư Phật đều giống nhau. Tác dụng toàn diện của Phật còn ẩn chưa hiện. Nay do chư Bồ tát từ đất vọt lên, mới luận bàn về công đức, về thọ lượng... đều là việc khó tin. Do vậy khuyên đại chúng phải mặc áo giáp tinh tấn mới có thể tin nhận để không sợ hãi, nghi ngờ. Phật bảo Di Lặc bổ xứ là vì muốn xây dựng đường hướng pháp Phật cho tương lai.

16. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Nhữ đẳng nhất tâm thính” (Khi đó Đức Thế Tôn ... các ông một lòng nghe).

Đây là đoạn kệ tụng nói lại việc Đức Thế Tôn hứa nói và khuyên nghe.

Những vấn đề như trí tuệ, thần thông.v.v.. gồm bốn việc, vì không phải là tầm thường nên khó tin và dễ nghi. Bốn việc đều thuộc về trí tuệ của Phật, nên nói là “Trí Phật chẳng nghĩ bàn” khi niềm tin không có sức mạnh tức là không có niềm tin. “Trụ trong pháp nhẫn” là trụ vô sinh nhẫn mới có thể tin mà không nghi. Nay nói rằng trí tuệ Phật không thể suy lường, là pháp đệ nhất, sâu thẳm không phân biệt nổi. Thế mà hôm nay nói ra, nên lập lại ba lần an nhẫn đừng nghi, khuyên đại chúng tin tưởng và lắng nghe.

17. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn thuyết” đến câu: “Cầu vô thượng tuệ” (Khi Đức Thế Tôn nói ... cầu tuệ vô thượng).

Đoạn này Phật đáp lại câu hỏi của Di Lặc.

Nói rằng chúng từ đất vọt lên đều là do Phật giáo hóa khi ngài thành Phật ở cõi Ta bà. Đây là đáp lại các câu hỏi như: Ai thuyết pháp giáo hóa họ thành tựu? Họ theo ai mà phát tâm? Nói thế giới ấy “Ở trong hư không”, ý nói không rời đương xứ (thực tại) để trả lời việc họ từ nơi nào đến. Đối với các “Kinh điển đều đọc tụng thông suốt “là ý nói sự ức niệm để trả lời hành trì kinh của ai. Nói các kinh đều thông suốt, không chỉ một kinh, ý nói tất cả các pháp đều là Phật pháp. “Không thích ở trong chúng đông” để đáp câu tu hành theo Phật đạo nào, là nói từ nơi chỉ quán mà vào được tuệ Phật. “Thường ở nơi thanh tịnh, không nương tựa vào nhân, thiên”. Ý là tu tập thiền chỉ. Người xưa nói: “Ta chẳng từ nơi nhân thiên mà đến”. Trong luận nói: “Tu thiền chỉ thì không nương vào thế giới của hình ảnh, màu sắc, thân và tâm.v.v.. tất cả đều từ bỏ”. “Thường thích trí tuệ thâm sâu”, tức là tu tập quán, quán chiếu rõ ràng là phương pháp đạt được thật tướng pháp. Ý muốn nói rằng tất cả Bồ tát muốn cầu Phật đạo đều phải từ tu chỉ quán mà thể nhập. Câu “Hạ phương trong hư không” là nói về biểu tượng của chỉ quán, nếu sức chỉ quán chưa mạnh để phá vô số phiền não, thì không thể từ dưới đất mà vọt lên được.

18. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Giáo hóa thị đẳng chúng” (Lúc đó Đức Thế Tôn ... giáo hóa các chúng đó).

Đoạn kệ tụng này, lập lại lời đáp.

Sáu câu đầu của kệ tụng, đáp: ai giáo hóa họ, họ theo ai mà phát tâm. Câu: “Chúng đó là con ta”, trở xuống 8 câu, là đáp thọ trì kinh gì, tu tập theo đường nào. Đây là nói về pháp thiền chỉ. Câu: “Ngày đêm thường tinh tấn” trở xuống 6 câu, là đáp câu từ nước nào đến, là nói về pháp thiền quán. Do vì câu Phật đạo nên trụ trong hư không. Khuyến khích mong cầu trí tuệ nên nói các diệu pháp. Nói đã vào được Phật tuệ là tâm không còn sợ hãi. Nói hai

pháp trang nghiêm có đủ, hai câu này nói về đức độ của họ (Bồ tát).

Câu: “Ta ở thành Già Da” trở xuống 8 câu, là nói nhân duyên gốc ngọn ở thành Già da thành đạo. Nói tuy dấu tích gần, giáo hóa thành đạo là ý chỉ cho nhân duyên xa xưa. Cho nên Di Lặc từ đây sinh nghi. Nói thí dụ cha trẻ mà con già, để phát khởi bàn về thọ lượng, lý giải bản thể vậy. Câu: “Ta nay nói lời thật” trở xuống 4 câu, là tụng kết các hỏi đáp ở trên. Đã nói là làm cho phát tâm ban đầu, lại nói sự giáo hóa lâu xa. Thành Phật là việc gần mà lại nói xa, việc này khó tin. Nên mới lấy lời thật dặn dò, ý muốn đừng nghi nên tin tưởng. Việc này chắc có nguyên do, nên đại chúng sinh nghi.

19. Từ câu: “Nhĩ thời Di Lặc Bồ tát” đến câu: “Nhu thử chi sự thể sở nan tín” (Lúc bấy giờ ngài Di Lặc... việc như thế đời rất khó tin).

Đoạn này nói về đại chúng sinh lòng nghi.

Ý nói là Đức Thế Tôn thành đạo chưa lâu, làm sao giáo hóa được số chúng đông như thế, ai cũng đều được an trụ Bồ đề. Vấn đề này dấu tích thì gần nhưng ý chỉ thì xa nên đáng nghi vậy. Nhưng đại chúng nghĩ rằng: “Ngài Di Lặc thừa thỉnh nghĩa là thấy Như Lai lúc làm thái tử, đi xuất gia, thành đạo đến nay mới hơn 40 năm. Thời gian ấy quá ngắn”. Đây là chấp vào hiện tượng trước mắt. Nghĩ rằng: Tại sao thời gian ngắn mà giáo hóa chúng đông như vậy đều thành quả Bồ đề, ý nghĩa rất sâu xa nên dễ nghi ngờ. Huống gì các Bồ tát đều là vốn trồng gốc đức lâu xa, không phải trong thời gian ngắn mà thành tựu được, việc này ở đời rất khó tin.

20. Từ câu: “Thí như hữu nhân” đến câu: “Thị sự nan tín” (Thí như có người ... việc đó khó tin)

Đoạn này thiết lập thí dụ để giải quyết tình huống nghi thời gian ngắn không thể giáo hóa nhiều chúng.

Tuổi hai mươi lăm là nói rất trẻ, 100 năm là nói rất già. Trẻ là dụ cho Đức Thế Tôn, già là dụ cho số Bồ tát đông đảo từ đất vọt lên, trái ngược rất xa. Cho nên cả thế gian đều nghi.

21. Từ câu: “Phật diệt như thị” đến câu: “Đại công đức sự” (Đức Phật cũng như thế ... việc công đức lớn này).

Đoạn này nói về Pháp phù hợp với Thí dụ.

Đắc đạo chưa lâu là hợp với dụ cha trẻ. Đại chúng này rất hiếm có là hợp với dụ con già. Hôm nay Thế Tôn làm công đức lớn này hợp với dụ trái nhau. Nói các Bồ tát này khéo vào ra trong vô lượng tam muội. Hơn nữa đại chúng chưa thấy biểu hiện gì mà Di Lặc lại nói họ đều đắc tam muội. Như thế là diệu dụng tự tại đó không phải là không biết. Cho nên ở dưới đây tự nói là tin lời Phật dạy.

22. Từ câu: “Ngã đẳng tuy phục tin Phật” đến câu: “Diệt bất sinh nghi” (Chúng con dầu lại tin Phật ... cũng chẳng sinh nghi).

Đoạn này vì người đời sau mà xin giải quyết lòng nghi ngờ.

Ngài Di Lặc tự trình bày, theo Phật đã lâu, tin lời nói của Phật. Tuy nhiên trí tuệ của Phật đều thông đạt mọi pháp, nên không chỗ nào không biết, đối với vấn đề này tất nhiên không hoài nghi. Chỉ sợ rằng hàng Bồ tát mới phát tâm, trí cạn tâm thô, hơn nữa sau khi Phật diệt độ, khi nghe mà lòng không tin thì mang lấy tội phá pháp. Cho nên xin Phật nói rõ để phá nghi, do vậy khẩn thiết thỉnh cầu. Nếu Như Lai không lấy thuyết Thọ Lượng mà trả lời thì sự nghi lâu dài khó mà giải được. Thế nên chúng từ đất vọt lên là để phát dương cội gốc của Thọ Lượng vậy.

23. Từ câu: “Nhĩ thời Di Lặc Bồ tát” đến câu: “Trụ bất thôi địa” (Lúc đó ngài Di Lặc Bồ tát ... mà trụ bậc bất thôi).

Đoạn này trình bày chỗ nghi. Câu: “Phật xưa từ dòng Thích” Đến câu: “Như thật phân biệt nói” gồm 20 câu, là trình bày sự chấp cái

gần, nghi ngờ cái lâu, nên khởi lên lời hỏi này. Như hoa sen ở dưới nước khen ngợi cái đức từ đất mà vọt lên. Câu: “Thí như người trẻ mạnh” trở xuống 8 câu, là nói lặp lại điều dụ. “Thế Tôn cũng như thế” trở xuống 16 câu, là nói Đức lão thành của đại chúng. Câu: “Chúng con từ Phật nghe” trở xuống 12 câu, là nói vì đời sau mà giải quyết điều nghi vậy./.

**PHẨM NHƯ LAI THỌ LƯỢNG**  
**THỨ MƯỜI SÁU**

Đại ý phẩm này là từ phẩm trước có hiện tượng chúng Bồ tát ở dưới đất vọt lên, ngài Di Lặc khởi tâm nghi hoặc, nên Đức Thế Tôn nói số lượng tuổi thọ của mình để trình bày sự mâu nhiệm của Bản môn và Tích môn. Nói hết hoài bão của mình để loại bỏ kiến giải sinh diệt của nhị thừa, hiển lộ pháp thân thường trụ, tùy duyên mà hiển hiện mọi nơi, ẩn hay hiện không chướng ngại. Qua đó làm sáng tỏ trí tuệ Như Lai rất thâm sâu và phát huy vô lượng phương tiện để độ sinh. Ý muốn nói rằng cánh cửa trí tuệ ấy rất khó vào. Tuy nhiên người tu hành không thấy được Pháp thân thì không chứng ngộ thực sự, chỉ cần một chút dục niệm tồn tại thì vẫn ở nơi tri kiến của chúng sinh, không phải là tri kiến của Phật. Phẩm Hiện Bảo Tháp ở trước đã nói, nhờ Đức Đa Bảo Như Lai hiện bày cảnh giới của Pháp thân mà đại chúng có lòng tin nơi Đức Đa Bảo. Nhưng lại không tin rằng Đức Thích Ca và Đa Bảo là một thân, một tuệ giác như nhau. Do các vị thanh văn ngày xưa chỉ thấy Phật thuyết pháp ở vườn Lộc uyển, cho đó là Phật thật, họ không biết có việc hướng thượng, rồi nghe Phật muốn nhập Niết bàn, nên khởi lên nhận thức sinh diệt. Dù được Phật thọ ký, dù tin vào lời Phật dạy mà chưa thấy được Phật tâm, đây là điều khó đạt được quả vị giác ngộ. Nếu sự giác ngộ không phải là chân ngộ thì sự tu không phải thật tu, mà như vậy thì bản hoài xuất thế



của Như Lai vẫn chưa toại nguyện. Cho nên các Phẩm trước dùng nhiều phương tiện để khai thị, thuộc về “Y tha khởi” Ở đây nói đến tận cùng thần lực của Như Lai, bày tỏ bản hoài xuất thế, lộ toàn thể pháp thân. Ngài nói về thọ lượng không cùng tận của mình, dùng thí dụ người thầy thuốc dụ rõ: Tuy diệt mà không diệt. Ý muốn các hàng Thanh văn thực sự chứng ngộ được pháp thân thường trụ này. Đây mới chính là nhân tố chính.

Phẩm này tiếp nối phẩm Tùng Địa Đồng Xuất về lý đã đủ, phẩm kế là Phân biệt công đức, ý là tùy thuận thì chứng ngộ được.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Phật cáo” đến câu: “Ngã đẳng đương tín thọ Phật ngữ” (Lúc bấy giờ Phật bảo ... chúng con sẽ tin nhận lời Phật).

Đoạn này Đức Thế Tôn nhân vì chúng Bồ tát từ đất vọt lên ở phẩm trước, ngài Di Lặc khởi lòng nghi nên thưa hỏi, vì vậy Phật thuyết phẩm này để đáp lại.

Trước hết ngài chưa nói ngay mà ba lần nhắc nhở nên tin lời nói đúng đắn của Như Lai, vì vấn đề số lượng tuổi thọ của Phật khó tin khó hiểu. Có thể nói trí tuệ của chư Phật thâm sâu không đo lường nổi. Nay nếu nói sợ người nghe cho là hoang đường và làm lẫn, hoặc có người sinh nghi không tin lại mang lấy tội lỗi. Cho nên Đức Như Lai nhiều lần nhắc nhở rồi mới nói.

Ngài Di Lặc và đại chúng ba lần bạch “Chúng con sẽ tin nhận lời Phật, cúi mong nói đó”. Đó là tâm thỉnh cầu khẩn thiết tột cùng vậy.

2. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Bí mật thần thông chi lực” (Bấy giờ Đức Thế Tôn... sức bí mật thần thông của Như Lai).

Đoạn này đáp lời hỏi của đại chúng.

Nói là “Ba phen thỉnh chẳng thôi” chính là phát huy phẩm phương tiện. Lúc đầu Như Lai xuất định, tự nói rằng trí tuệ Phật thâm sâu vô lượng cánh cửa trí tuệ ấy khó hiểu khó vào. Trước kia Phật tự

ca ngợi trí tuệ ấy mà không nói, nhờ ngài Xá Lợi Phất ba lần thưa thỉnh rồi mới nói. Vì muốn dẫn dắt hàng nhị thừa dần dần bước vào Phật tuệ, ngài sắp nói khai Phật tri kiến. Cho nên ngài Xá Lợi Phất làm đối tượng thuyết pháp (Chúng đương cơ).

Nay nói về Thọ Lượng là nói rõ và rộng hơn ý trước, nhân ngài Di Lặc thưa thỉnh, lấy ba châu ở trước làm phương tiện khai thị. Như đã nói, vì cánh cửa trí tuệ mà thọ ký cho hàng nhị thừa, nhưng các vị được thọ ký, chưa ngộ pháp thật tại vi diệu. Nhân việc Bồ tát từ đất vọt lên mà thuyết về thọ lượng. Sắp sửa vì hàng Bồ tát mới được thọ ký, ngộ được pháp thân này mới là thực ngộ, tức đắc Phật quả. Cho nên Di Lặc Bồ tát là bậc Đại sĩ nhất sinh bổ xứ đứng ra thưa thỉnh. Xem phẩm phân biệt công đức ở sau thì biết ngộ bản pháp này mới là thực ngộ, có thể nhập tri kiến Phật.

Đức Phật xuất thế vì một đại sự nhân duyên vì chúng sinh mà khai thị trí tuệ Phật. Trí tuệ ấy là thể tánh pháp thân làm họ ngộ nhập điều ấy. Do vậy lúc đầu xuất định đặc biệt dạy cho, nhưng chỉ nêu ra thôi. Các điều dạy để khai thị khác phải đến phẩm Hiện Bảo Tháp mới rõ ràng hiển thị trí tuệ Phật. Nhưng vẫn còn mượn Phật Đa Bảo để trình bày, coi là đồng thể với nhau, Đức Thích Ca chưa tự thân mình nói về sự việc căn nguyên của mình.

Nay nói thẳng Thọ Lượng của mình, đó gọi là “Tám chữ mở tung” thẳng thắn thổ lộ mới cạn được tâm tình. Sự việc này bốn mươi năm qua im lặng không nói, nay đã phơi bày vẫn chưa nói ngay, phải bỏ ba châu và các phương tiện để mà nói. Đây là điều thần thông bí mật của Như Lai vậy. Vậy mới biết Như Lai xuất thế từ đầu cho đến toàn kinh Pháp hoa này, đều vì nói rõ trí tuệ thâm sâu vô lượng của chư Phật. Cánh cửa trí tuệ ấy khó hiểu khó vào, chỉ hai chữ mà thôi.

3. Từ câu: “Nhất thiết thế gian thiên, nhân, Atula” đến câu: “Vạn ức na do tha kiếp” (Tất cả trong đời, trời, người, Atula... muôn ức na do tha kiếp).

Đoạn này là một lời đáp phá hết mọi nghi ngờ của nhân thiên và tam thừa.

Do chỉ thấy hiện tượng mà không thấy bản thể, đó gọi là “Hễ đạt bản thì tình mất” biết được tâm thì khế hợp với thể tính, biết được thể tính thì đó là tri kiến chân chính.

4. Từ câu: “Thí như ngũ bách thiên” đến câu: “Na do tha Atăng kỳ kiếp” (Ví như năm trăm nghìn ... Na do tha Atăng kỳ kiếp).

Đoạn này nói về sự thọ lượng lâu dài khó nghĩ bàn, cho nên dùng ví dụ bụi đất để lấy con số thế giới vi trần. Ở trước phần “Nhân duyên châu” có dẫn chuyện Đức Thế Tôn ở nơi Đức Đại Thông Trí Thắng, lúc làm vương tử thuyết kinh Pháp Hoa kết duyên nhất thừa, khi bàn về nhân duyên xưa có nói lấy một thế giới Tam thiên đại thiên làm địa chủng mài thành mực. Nay lại lấy năm trăm ngàn ức na do tha Atăng kỳ tam thiên đại thiên thế giới làm địa chủng, đều làm thành vi trần, mà vi trần đó nhỏ hơn điểm mực. Ở trước đã nói rằng qua phương Đông ngàn cõi nước mới rơi xuống một giọt mực. Nay thì qua phương đông năm trăm ngàn muôn ức Na do tha Atăng kỳ quốc độ mới rơi xuống một hạt vi trần, thì quốc độ chẳng dính vi trần lại nhiều hơn thí dụ trước. Số vi trần này không thể biết được, cái biết của tâm không đến được. Như vậy người tu học trong tam thừa cho đến bất thối Bồ tát đều không thể đạt đến. Huống chi các thế giới vi trần và không dính vi trần đều lấy nghiền làm vi trần, một vi trần làm một kiếp, sao có thể nghĩ bàn được! Vậy mới biết Đức Đại Thông Trí Thắng phần nhiều dựa vào nơi tích môn mà nói, nên phẩm phương tiện nói ngài Xá Lợi Phất, hàng Tam thừa cho đến Bồ tát bất thối đầy cả tam thiên đại thiên thế giới đông như lúa, mè, tre, lau. Tập hợp tất cả sức mạnh trí tuệ ấy cũng không biết được trí tuệ của Phật. Ý nghĩa ấy nằm ở dưới đây vậy.

5. Từ câu: “Tự tòng thị lai” đến câu: “Đạo lợi chúng sinh” (Từ đó nhân lại ... dẫn dắt lợi ích chúng sinh).

Đoạn này nói số lượng tuổi thọ thành Phật.

Như trên nói trần kiếp lâu xa và nhiều như vậy, còn nói rằng từ xưa đến nay thường ở tại thế giới Ta bà thuyết pháp giáo hóa, và ở cõi khác dẫn dắt làm lợi ích cho chúng sinh, điều này thật khó tin khó hiểu. Cho nên hàng Nhị thừa trời, người, nghe vậy không ai không lấy làm lạ và hoài nghi.

Đây chính là chỉ thẳng pháp thân thường trụ vốn không sinh diệt, thế giới y báo đồng nhất với tịch quang tịnh độ. Đó gọi là “Có Phật hay không Phật tánh và tướng vẫn thường trụ”. Cho nên phải biết rằng chư Phật vốn không Niết bàn, chúng sinh vốn chẳng sinh tử. Đó là pháp giới bình đẳng, diệu pháp thật tướng đều hiện ở đây. Vậy hàng tam thừa kiến giải yếu kém sao có thể tin được! Cho nên, quyết mở bày Phật tri kiến, để biết và thấy hết. Chỉ có Phật với Phật mới có thể thấu hiểu thật tướng của các pháp này. Ngài muốn các vị trong hàng tam thừa biết tri kiến này mới gọi là ngộ Phật tri kiến.

6. Từ câu: “Chư thiện nam tử” đến câu: “Dĩ phương tiện phân biệt” (Các thiện nam tử ... dùng phương tiện để phân biệt).

Đoạn này là ngầm trả lời vấn khó hiểu.

Trên nói thành Phật lâu xa, còn nói trí tuệ của chư Phật thâm sâu vô lượng. Ở đây nói Niết bàn và thọ ký đều là phương tiện, còn nói cánh cửa trí tuệ ấy lấy phương tiện quyền xảo, đặc biệt để hiển thị cái chân thật. Cho nên khó hiểu khó vào.

7. Từ câu: “Chư thiện nam tử” đến câu: “phát hoan hỷ tâm” (Các thiện nam tử .... Phát lòng vui mừng).

Đoạn này nói về pháp thân trạm nhiên thường trụ mà hiện thân ứng hóa độ sinh.

Chỉ tùy theo căn cơ có lợi, có ngu độn, nên dùng danh tự ngôn ngữ không giống nhau. Như Kinh Hoa Nghiêm phẩm Danh hiệu nói thọ mạng dài ngắn, phẩm Atăng kỳ nơi pháp có đốn tiệm.

Như phẩm Tứ thánh đế, đều là tác dụng của tùy duyên chẳng phải là gốc của pháp vậy.

8. Từ câu: “Chư thiện nam tử” đến câu: “Tác như thị thuyết” (Các thiện nam tử ... nên nói như thế) Đoạn này nói tích môn thì gần mà bản môn thì xa, điều thi thiết đều là phương tiện.

9. Từ câu: “Chư thiện nam tử” đến câu: “Giai thật bất hư” (Các thiện nam tử.. điều thật chẳng dối).

Đoạn này nói những pháp được nói hoặc tự hoặc tha đều giống như việc làm của Phật Đấng Minh, Phật Đại Thông Trí Thắng, Phật Đa Bảo... đều là một thân, cùng một trí tuệ, là sự thị hiện cả, đều là sự thật chẳng phải hư dối. Do chúng sinh trí cạn nên sinh lòng nghi mà không tin, khởi lên tri kiến không đúng.

10. Từ câu: “Sở dĩ giả hà” đến câu: “Vị tăng tạm phế” (Vì sao? ... chưa từng tạm bỏ).

Đoạn này giải thích đều là ý chân thật không hư dối, để trình bày thật tướng thường trụ của các pháp.

Thấy như thật các tướng của ba cõi, nghĩa là các pháp như thị tướng, tánh, thể, lực, bản mặt, cứu cánh ... Do Như Lai thấy rõ các tướng của ba cõi vốn không sinh tử, xuất một, sinh diệt, hư, thực, như, dị. Nghĩa là các pháp chỉ một tướng một vị, tướng ly, tướng diệt, tướng rớt rảo tướng vắng lặng. Do chúng sinh trong ba cõi mê mờ đối với thể tánh các pháp nên thấy lầm có tướng sai biệt. Đức Như Lai thấy rõ tất cả bình đẳng không có lầm lẫn, đó gọi là Phật tri kiến. Cho nên nói “Chẳng phải như ba cõi mà thấy nơi ba cõi”. Nay vì chúng sinh mà khai tri kiến Phật, là muốn chúng sinh thấy trực tiếp tướng như thật của tam giới mà thôi. Vì vậy ở trước nói “Như thị” diệu pháp ấy chính là đây vậy. Đó gọi là trí tuệ của chư Phật thâm sâu vô lượng. Do căn tính chúng sinh không đồng, có các loại dục tính, dục tướng phân biệt, nên Phật tùy cơ mà thiết lập phương tiện, sử dụng biết bao nhân duyên, thí

dụ... để nói pháp, tất cả đều là Phật sự. Đây gọi là cánh cửa trí tuệ khó hiểu khó vào vậy.

11. Từ câu: “Nhu Lai ngã thành Phật” đến câu: “Thường trụ bất diệt” (Nhu thể từ ta thành Phật ... thường còn chẳng mất).

Đoạn này là kết, biểu thị pháp thân thường trụ bất diệt.

12. Từ câu: “Chư thiện nam tử” đến câu: “Giáo hóa chúng sinh” (Các thiện nam tử ... giáo hóa chúng sinh).

Đoạn này nói sẽ diệt độ để làm rõ quyền pháp.

Ở trước dùng kiếp số nhiều như vi trần để dụ cho thọ mạng, là thuyết minh pháp thân thường trụ vĩnh cửu bất diệt. Ở đây nói “Ngày xưa tu hành đạo Bồ tát cảm thành thọ mạng vẫn chưa hết nay lại tăng hơn số trên” đó gọi là việc pháp thân hướng thượng. Như vậy mà nói diệt độ thì chỉ là phương tiện ứng cơ, biểu hiện quyền pháp.

13. Từ câu: “Sở dĩ giả hà” đến câu: “Dĩ phương tiện thuyết” (Vì sao .... Dùng phương tiện nói rằng).

Đoạn này giải thích lý do vì sao phải diệt độ.

Nếu Phật ở đời quá lâu thì người đức mỏng không khởi ý tưởng khó gặp, không sinh tâm cung kính. Vì những hạng người này mà nói diệt độ, đó là dùng quyền tích để thị hiện. Thực sự vẫn tồn tại mà nói diệt độ, nên khó tin.

14. Từ câu: “Tỳ kheo đương tri” đến câu: “Giai thật bất hư” (Tỳ kheo phải biết ... đều thật chẳng dối).

Đoạn này nói Như Lai thật ra không diệt độ mà nói diệt độ, là muốn chúng sinh phát khởi tâm lý khó gặp, sinh lòng ái mộ làm cho họ trông được gốc lành. Vì vậy không thật diệt mà nói diệt. Ở đây dùng quyền pháp hiện ra diệt độ, pháp lợi sinh của chư Phật đều như vậy, tất cả đều vì chúng sinh. Quyền tức là Thật, cho nên nói là chân thật không dối.

15. Từ câu: “Thí như lương y” đến câu: “Nãi chí bách số ” (Ví như vị lương y ... nhận đến số trăm).

Đoạn này thiết lập thí dụ người thầy thuốc dụ cho Đức Như Lai thật còn mà nói diệt, để giải thích về ý vì độ chúng sinh.

Lương y dụ cho Phật, phương thuốc dụ cho giáo pháp, diệu dược dụ cho hợp chân lý, các thứ bệnh, các loại dược tính dụ cho đối trị các bệnh tính dục của chúng sinh. Đó là điều mà Phật thường dạy: Tất cả pháp là đối trị tất cả tâm ý, nếu không có tất cả tâm thì dùng tất cả pháp làm gì. “Các con đến số trăm” là nói chúng sinh trong ba cõi. “Hoặc mười hoặc hai mươi” là chỉ cho người và trời cho đến mười loại.

16. Từ câu: “Dĩ hữu sự duyên” đến câu: “Uyển chuyển ư địa” (Do có sự duyên ... lăn lộn trên đất).

Đoạn này dụ cho duyên giáo hóa của Phật đã hết nên ẩn thân không xuất hiện nữa.

Ngài lại xuất hiện ở phương khác chính là vị lương y cũ. Trước kia Phật đã diệt độ, chúng sinh trong ba cõi gần gũi huân tập ngoại đạo và tiểu thừa, như uống độc dược. “Lăn lộn trên đất” là dụ cho lấy cái khổ để trừ cái khổ luân hồi trong lục đạo.

17. Từ câu: “Thị thời kỳ phụ” đến câu: “Vô phục chúng hoạn” (Bấy giờ người cha ... không còn lại có các bệnh hoạn).

Đoạn này dụ cho Đức Như Lai quán sát thấy chúng sinh trong ba cõi bị các nỗi khổ bức bách, cho nên xuất hiện ở đời. Như vậy cho là vị lương y mới. Tuy nhiên đó gọi là “Cha họ trở về”, không phải là hai người cha (trước sau chỉ một người cha). Chúng sinh đang mê muội cách Phật rất xa, cho nên nói là “Xa thấy”. Biết tên biết hiệu nên nói là “Đều rất vui mừng”. Phát tâm nỗ lực tu hành nên nói là “Quy lạy thăm hỏi”. Đã biết phiền não là nguồn gốc của khổ, sinh tử là khốn đốn, nguyện cầu ra khỏi, cho nên nói rằng “Chúng con ngu si, lầm uống thuốc độc xin cứu lành cho”. Bỏ vọng về chân nên gọi là “Ban thọ mạng cho chúng con”.

Đức Phật tuân thủ theo phương thức ứng cơ giáo hóa của chư Phật; đem nhất thừa phân biệt nói thành ba thừa, nên nói là “Y

theo các kinh phương tìm cỏ thuốc tốt.v.v..” Vạn hạnh đầy đủ, nên gọi là “Mùi sắc vị ngon” Các pháp được thuyết đều nhất quán, nên gọi là “Đâm nghiền hòa hiệp”. Dùng phương tiện quyền xảo để cứu độ, nên gọi là “Các con nên uống”. Đoạn hoặc chứng chân, nên gọi là “Mau trừ khổ não, không còn lại có các bệnh hoạn”.

18. Từ câu: “Kỳ chư tử trung” đến câu: “Nhi vị bất mỹ” (Trong các con... mà cho là không ngon).

Đoạn này dụ đối tượng giáo hóa có khó có dễ “Thấy thuốc liền uống” là bậc thượng trí căn tính lanh lợi, gặp Phật pháp tức thì tin hiểu, đó là người giáo hóa dễ. Nói rằng “Thấy cha về, dầu cũng vui mừng cũng cầu trị bệnh, song trao thuốc mà không chịu uống” dụ cho người nhị thừa tuy gần Phật pháp mà không chịu tiếp nhận Bồ đề. Vì tích lũy nghiệp chướng sâu dày nên gọi là “Hơi độc đã vào sâu”.

19. Từ câu: “Phụ tác thị niệm” đến câu: “Nhữ phụ dĩ tử” (Người cha nghĩ rằng ... cha các người đã chết).

Đoạn này dụ sắp sửa nói lên sự diệt độ, chính là nói kinh này. “Những người con này đáng thương”... là dụ cho hàng nhị thừa chấp quyền pháp không bỏ không chịu cầu Đại thừa gọi là “Chẳng chịu uống thuốc”. “Đề lại lương dược” là dụ cho thuyết kinh này. Nói “Cha các người đã chết” là dụ cho nói về nhập Niết bàn. Thật ra qua ở nước khác mà nói đã chết là dụ cho thật sự không phải diệt độ mà thị hiện diệt độ.

20. Từ câu: “Thị thời chư tử văn phụ bối táng” đến câu: “Tâm tiện lai quy hàm sử kiến chi” (Bấy giờ các con nghe cha chết ... Liền trở về cho các con đều thấy).

Đoạn này dụ cho sự trì kinh này tức được khai ngộ tri kiến Phật, cho nên nói “Tìm trở về nhà cho các con đều thấy”. Đó gọi là “Ta ở núi Linh Thứu thường còn không mất”. Đây hiển thị pháp thân thường trụ, tùy cơ duyên mà ẩn hay hiện mà thôi.



21. Từ câu: “Chư thiện nam tử” đến câu: “Bát giả Thế Tôn” (Các thiện nam tử... thừa Thế Tôn không thể được).

Đoạn này thẩm xét hư vọng để trình bày lời Phật không dối gạt, tổng kết lời dụ trên.

22. Từ câu: “Phật ngôn” đến câu: “Hư vọng quá giả” (Phật nói ... có lỗi hư dối).

Đoạn này nói pháp thân chân thật của Phật thường trụ bất diệt, chỉ vì tùy theo cơ cảm mà tạm hiện sự diệt độ. Cho nên nói “Dùng sức phương tiện”...

23. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Nhĩ lai vô lượng kiếp” (Khi đó Đức Thế Tôn ... đến nay vô lượng kiếp).

Đoạn này nói chung về pháp thân thường trụ, tùy theo cơ cảm mà ẩn hiện. Từ câu: “Từ ta thành Phật lại” trở xuống 8 câu, là nói việc thành Phật lâu xa, thường trụ bất diệt.

24. Từ câu: “Vị độ chúng sinh” đến câu: “Trụ thử thuyết pháp” (Vị độ chúng sinh vậy ... thường trụ đây nói pháp).

Đoạn này nói diệt mà không diệt. Vì cái diệt chỉ là cái thấy bên ngoài không thật có diệt độ.

25. Từ câu: “Ngã thường trụ ư thử” đến câu: “Hiện hữu diệt bất diệt” (Ta thường ở nơi đây ... hiện có diệt chẳng diệt).

Đoạn này giải thích ý nghĩa diệt mà không diệt. Kỳ thật pháp thân thường trụ mà nói diệt là do sức thần thông, làm cho chúng sinh bị đảo lộn tuy gần mà không thấy, nên cho rằng Phật đã diệt độ.

Câu: “Chúng thấy ta diệt độ” trở xuống 14 câu, là giải thích lý do bất diệt. Nếu chúng sinh do thấy ta diệt độ đều cúng dường xá lợi mà khởi tâm luyến mộ khát ngưỡng, muốn mong thấy Phật, cho đến không tiếc thân mạng, khẩn thiết khổ sở cầu mong thì ta và chúng Tăng ở núi Linh Thứu đồng thời xuất hiện, mà nói cho chúng sinh rằng ta thường trụ nơi đây. Đây nghĩa là thiện xảo của quyền pháp, nên gọi là dùng sức phương tiện thị hiện diệt độ mà không có diệt, không phải thật diệt.

26. Từ câu: “Đur quốc hữu chúng sinh” đến câu: “Đãn vị ngã diệt độ” (Nước khác có chúng sinh ... chỉ nói ta diệt độ).

Đoạn tụng này nói pháp thân ứng hiện khắp nơi, tùy cơ mà ẩn hiện. Đó gọi là “Nước trong thì trăng hiện cảm ứng đạo giao” Vốn không có tâm phân biệt cái này cái kia.

27. Từ câu: “Ngã kiến chư chúng sinh” đến câu: “Nãi xuất vị thuyết pháp” (Ta thấy các chúng sinh ... hiện ra vì nói pháp).

Đoạn này ý nói ẩn hay hiện tùy cơ, cơ duyên giải đãi thì ẩn, cơ duyên cảm ứng thì hiện. Như vậy biết rằng ứng hay hiện là tùy cơ chứ không phải ở nơi Phật.

28. Từ câu: “Thần thông lực như thị” đến câu: “Cập dư chư trụ xứ” (Sức thần thông như thế ... và các trụ xứ khác).

Đoạn tụng này hiển thị pháp thân thường trụ, không nói là cõi này hay cõi khác, đều thường còn bất diệt.

29. Từ câu: “Chúng sinh kiến kiếp tận” đến câu: “Tán Phật cập đại chúng” (Chúng sinh thấy tận kiếp ... rã Phật và đại chúng).

Đoạn tụng này nói, kiếp tam tai hoại rồi mà cõi này vẫn an ổn, chính là cõi Thường tịch quang tịnh độ và Thật báo trang nghiêm độ. Nói rằng Đức Phật thường ở núi Linh Thứu không diệt độ, là nói cõi ta bà này trải qua nạn của tam tai, diệt mà không diệt. Thế mới biết cõi ô uế này chính là cõi Thật báo trang nghiêm, không cần chờ ba lần biến tịnh độ. Do chúng sinh ô nhiễm nặng, bởi cái nhìn của vô minh, nên độc ác đầy dẫy. Mất Phật mà nhìn thì là chân không tịch tịnh, vi diệu trang nghiêm. Cho nên ở trước ba lần biến thành tịnh độ là đặc biệt hiện tri kiến Phật cho chúng sinh. “Vườn rừng.v.v..” Đều là biểu hiện của Thật báo trang nghiêm. Chính cõi Ta bà này là Thật báo, đâu phải chỗ thấy của kẻ thường tình!

30. Từ câu: “Ngã tịnh độ bất hủy” đến câu: “Như thị tất sung mãn” (Tịnh độ ta chẳng hư ... như thế đều đầy dẫy).

Đoạn tụng này nói cõi tịnh độ ấy thật chẳng hư hoại mà chúng sinh thấy bị cháy hết, đó là biệt nghiệp, là cái thấy sai lầm do chiêu cảm của ác nghiệp.

31. Từ câu: “Thị chư tội chúng sinh” đến câu: “Vị thuyết Phật nan trị” (Các chúng sinh tội đó ... vì nói Phật khó gặp).

Mười hai câu này nói tịnh hay uế, tùy cơ mà ẩn hiện chứ không do Phật. Tùy theo cảm mà có ứng, không có tướng nhất định.

32. Từ câu: “Ngã trí lực như thị” đến câu: “Phật ngữ thật bất hư” (Trí lực ta như thế... lời Phật thật không dối).

Đoạn này tổng kết pháp thân thường trụ, vốn không có ẩn hay hiện, khuyên đại chúng nên tin tưởng. Phật ngữ nói là Tỳ Lô Giá Na, đây dịch là Quang Minh Biến Chiếu. Do pháp thân trí tuệ, ánh sáng ấy chiếu vô lượng nên tuổi thọ cũng vô lượng.

33. Từ câu: “Nhu Y thiện phương tiện” đến câu: “Vô năng thuyết hư vọng” (Nhu lương y chước khéo ... không thể nói hư dối). Đây là tụng về Dụ.

34. Từ câu: “Ngã diệt vi thế phụ” đến câu: “Đọa u ác đạo trung” (Ta là cha trong đời ... sa vào trong đường ác).

Đoạn tụng này đem Pháp hợp với Dụ.

Do phạm phu điên đảo nên Phật còn mà nói diệt độ. Hiện lộ diệt độ chỉ vì sợ thường gặp Phật mà sinh lòng kiêu mạn buông lung. Như vậy mới biết Phật hoặc ẩn hoặc hiện đều vì độ sinh, không có ngày nào là rảnh hay trôi qua vô ích.

35. Từ câu: “Ngã thường tri chúng sinh” đến câu: “Tốc thành tựu Phật thân” (Ta thường biết chúng sinh ... mau thành tựu Phật thân).

Đoạn này nói lý do phải thiết lập quyền pháp. Đó gọi là “Chiều theo theo cơ nghi, tùy phương tiện nói pháp”.

Tóm lại không có điều gì mà không vì làm cho chúng sinh mau thành tựu trí tuệ Phật./.

# PHẨM PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC THỨ MƯỜI BẢY

Đại ý phẩm này, do nghe Phật nói thọ lượng lâu dài nên ngộ được pháp thân thường trụ, thấy được cảnh ba lần biến tịnh độ; hiểu được ba cõi do tâm. Đây là giác ngộ vi diệu tin và hiểu một cách sâu sắc, lấy đó làm nhân chính có thể khế hợp quả vị Như Lai thường trụ. Từ đây trì kinh mới là diệu hạnh.

Do pháp thân thường trụ, thế gian hay tịnh độ đều không rời khỏi niệm hiện tiền. Thực hiện quán sát ấy, là hiện tướng của sự tin hiểu sâu xa. Phẩm phân biệt công đức này là bất khả tư nghì, đến phẩm này cái nhìn cảm tính sinh diệt đều mất, cái thấy tịnh và uế dứt hẳn, sự giác ngộ đã cao, vậy mới là người trì kinh. Đó là lý do có phẩm này.

Ngài Thiên Thai chia làm năm loại pháp sư, thuộc về quán hạnh vị, do đó trì kinh cốt yếu ở chỗ giác ngộ không phải trì văn tự. Như vậy có thể siêu việt tất cả công đức hữu vi.

1. Từ câu: “Nhĩ thời đại hội” đến câu: “Đắc đại nhiều ích” (Lúc bấy giờ trong đại hội... đặng lợi ích lớn).

Đoạn này là nhà kết tập kinh này trình bày bố trí. Đại chúng trong pháp hội nghe thuyết thọ mạng được nhiều lợi ích lớn.

2. Từ câu: “U thời Thế Tôn” đến câu: “Tam miệu tam Bồ đề” (Khi đó Đức Thế Tôn ... Chánh đẳng chánh giác).

Đoạn này Như Lai nói về người nghe nói thọ lượng được nhiều lợi ích lớn.

Điều nói về người được lợi ích thì ý nghĩa có cạn sâu, tức là phân biệt sự ngộ nhập cạn sâu. Nhân đắc quả có cái trước cái sau. “ Vô minh pháp nhẫn” là do trước tu an lạc hạnh, ban đầu trụ nhẫn nhục địa. Nay nghe thọ lượng, pháp thân thường trụ, biết rõ không có

sinh diệt, đắc nhãn hạnh thành tựu. Nhờ ngộ pháp không sinh, nên nơi tâm có khả năng nhãn. Như thế hằng sa chúng sinh đắc vô sinh nhãn. Kinh Lăng Nghiêm nói: Do ba pháp tuần tự mà được vô sinh nhãn, nghĩa tương đương thành tựu quán hạnh, tức đốn ngộ vô sinh mà nhập Tín vị. Trong kinh này do tu bốn an lạc hạnh, trong đó lấy nhãn làm chủ yếu. Ban đầu do sinh nhãn đến vô sinh nhãn. Như nhĩ căn của Quán Âm động và tịnh đều không sinh, nghe và đối tượng nghe đều dứt. Đó cũng là do quán chiếu liễu ngộ được vô sinh, đó là nghĩa tương đương tín vị vậy, do Tín vị thuộc ngoại phạm cho nên nêu lên chúng sinh “ Văn Trì Đà La Ni”. Đà la ni dịch là Tổng trì, nghĩa là gồm tất cả pháp, giữ gìn vô lượng nghĩa. Nay gọi là văn trì, do nghe về thọ lượng ngộ được pháp thân mà an trụ thật tướng giữ không để mất, nghĩa tương đương Thập trụ. Giữ gìn chân lý, gồm cảu viên ngộ và viên trì, không cần trải qua thứ lớp nên gọi là tổng trì, nghĩa là viên ngộ pháp thân gồm cả 10 vị, viên thành nhất tâm nên gọi là văn trì Đà La Ni. Đắc được nhạo thuyết vô ngại biện tài, ý nghĩa tương đương thập hạnh. Do vì thập trụ viên ngộ thật tướng chân không, chỉ an trụ nơi không lý. Nay từ nơi lý Không xuất ra Giả để phù hợp thế tục, lợi ích quần sinh, đó là thập hạnh “Nhạo thuyết vô ngại biện tài” là hạnh thuyết pháp độ sinh, dùng một hạnh thành tựu tất cả các hạnh, đắc được “Vô lượng Triền đà la ni”. Triền, giống như dòng nước xoáy chảy mạnh, thì chỗ ấy sẽ xoáy quán lại. Ý nghĩa này tương đương Thập hồi hướng. Do trước hai hạnh không và giả quy về Trung đạo, hồi hướng ba chỗ (chơn như thật tướng, vô thượng bồ đề, pháp giới chúng sinh) mà trở thành nhất tâm. Do niệm niệm là không, giả nên niệm niệm là Trung đạo. Như dòng nước chảy nhanh tạo nên xoáy nước, nghĩa là tâm tâm thu nhiếp vào Trung đạo đệ nhất nghĩa đế vậy.

“Có thể chuyển được pháp luân bất thối” đó là nghĩa tương đương sơ địa, tức là một khi bước lên địa đại hoan hỷ này thì vĩnh viễn

không trở lui “Có thể chuyển được pháp luân thanh tịnh” ý nghĩa tương đương nhị địa. Nhờ ly được một phần ô nhiễm của vô minh và phá giới nên gọi là thanh tịnh, đều gọi là có khả năng chuyển pháp luân. Tùy theo sự giác ngộ mà hành trì, nên nghĩa kinh này ngộ tức là hành. Như vậy trải qua tám đời cho đến một đời sẽ được quả Bồ đề. Trải qua thứ lớp ba địa cho đến thập địa, rồi một đời bồ xứ sẽ được thành tựu Phật quả. Nói về địa vị là nói từ cạn đến sâu. Chúng sinh thì rất nhiều mà Bồ tát thì từ nhiều giảm dần đến ít. Ban đầu từ số thế giới vi trần. Lý càng sâu thì địa vị càng cao, người càng ít. Ở đây ta thấy căn cơ lợi hay độn không phải là một.

Hỏi rằng: Kinh này thuần túy nói về thật tướng, trực ngộ pháp thân mau lên Phật quả. Không nói đến hạnh vị, tiệm thứ, giai cấp. Nay lại dựa nơi địa vị để giải thích, vậy có giải sai ý Phật không? Trả lời: Về lý thì tất nhiên như vậy. Kinh Hoa Nghiêm là Kinh nhất thừa viên đốn pháp môn, khi nói bốn mươi hai địa vị đều lấy tín làm căn bản. Cho nên nói rằng khi mới phát tâm liền được Bồ đề, là lấy một niệm làm nhân tố tâm pháp giới, bao trùm nhân quả ba đời. Địa vị trước sau đều do nhân tố của tâm, đó là tiệm thứ trong vô tiệm thứ. Trong Kinh Lăng Nghiêm nói về vị thứ là do ba sự tăng tiến, thành tựu năm mươi lăm địa vị đều nương vào bốn giới căn bản viên mãn nhất tâm. Thân nhiếp vào tam quán, nên từ ba pháp tiệm thứ mà ngộ vô sinh nhẫn, năm mươi lăm vị đều nương vào nhất tâm tam quán. Chỉ do thành tựu đoạn trừ lậu hoặc cạn sâu mà lập địa vị. Tuy trình bày các địa vị chung quy ở nơi nhất tâm, đây cũng là tiệm thứ trong vô tiệm thứ.

Nay Kinh này dựa vào bốn an lạc hạnh để nói hết sự vi diệu của trì kinh. Do nghe pháp thọ lượng mà ngộ được pháp thân, vậy cùng với kinh Lăng Nghiêm nói do ba tiệm thứ mà ngộ vô sinh nhẫn, ý nghĩa đồng nhau. Chỉ vì kinh Lăng Nghiêm chủ trương nhất tâm tam quán còn kinh này chủ trương nói thẳng thật tướng

làm chánh nhân Phật tính cho chúng sinh. Ý mượn duyên nhân mà ngộ nhập, liền gọi là Phật. Do đó không nói tu, đoạn, hạnh, vị tiệm, thứ. Chỉ lấy sự ngộ tri kiến Phật làm căn bản.

Nay nhờ bốn an lạc hạnh, diệu ngộ được pháp thân, thăng lên Phật địa. So sánh công đức căn cứ nơi các cấp độ để giải thích, lấy cơ sở duyên nhân Phật tính có cạn có sâu, nên giác ngộ có gần có xa. Chỉ lấy ngộ mà nói, không đề cập vấn đề đoạn trừ vô minh mà phân chia địa vị.

Kinh này thuần túy nói về thật tướng, đó gọi là “Thật tính của vô minh tức Phật tính”. Cho nên không có phiền não để đoạn, dựa vào ngôi vị để chiêm nghiệm sự giác ngộ chứ không phải thật có danh mục của địa vị. Nếu dùng việc phân giai cấp mà nạn vấn thì quá đáng. Cổ đức nói: Thánh đế còn không lập thì làm gì có giai cấp. Đây thật là ý chỉ viên đốn vậy.

3. Từ câu: “Phục hữu bát thế giới” đến câu: “Tam miệu tam Bồ đề tâm” (Lại có tám thế giới ... Chánh đẳng chánh giác).

Đoạn này nói riêng những chúng sinh phát tâm, là những người chưa nhập đạo.

4. Từ câu: “Phật thuyết thị chư” đến câu: “Tán tán chư Phật” (Lúc Phật nói các ... ngợi khen các Đức Phật).

Đoạn này trình bày trên hư không hiện điềm lành để chứng minh cho pháp.

Thọ lượng như hư không, đầy đủ vạn đức, nên trong hư không mưa hoa. Vì thể tính pháp thân là đồng đẳng nên cúng dường Đức Thích Ca, đức Đa Bảo và các đại chúng. Lại mưa bột mịn chiên đàn, trầm thủy và các hương thơm khác. Ý nói pháp thân màu nhiệm thần thông diệu hạnh, không gì là không có. “Trên đến trời phạm thiên” là hiển lộ pháp thân biến khắp đến sắc biên tế. “Trên không trung phát ra âm thanh ca ngợi Phật” là nói về pháp tánh

diệu không pháp âm sung mãn ca ngợi công đức của Phật là bất khả tư nghì vậy.

5. Từ câu: “Nhĩ thời Di Lạc” đến câu: “Giai phát vô thượng tâm” (Khi ấy ngài Di Lạc ... đều phát tâm vô thượng).

Đoạn này ngài Di Lạc dùng kệ ca ngợi nói lên lợi ích của pháp này vì đây là nhân tố chính cho sự thành Phật trong tương lai.

Câu: “Phật nói pháp ít có” trở xuống 8 câu, là ca ngợi sự lợi ích của pháp. Câu “Hoặc trụ bất thời” trở xuống 12 câu, là nói về ban đầu mới nhập đạo cho đến khi đặng địa. Câu “Lại có tiểu thiên giới” trở xuống 12 câu, là nói tam địa cho đến thập nhất địa. Câu “hàng chúng sinh như thế” trở xuống 4 câu, là nói nhờ nghe thọ lượng như trên mà đắc quả chân thật. Câu “Lại có tám thế giới” trở xuống 4 câu, là nói về chúng sinh phát tâm nhưng chưa nhập đạo.

6. Từ câu: “Thế Tôn thuyết vô lượng” đến câu: “Ca vịnh chư Như Lai” (Thế Tôn nói vô lượng ... ca vịnh các Như Lai).

Đoạn này nói điềm lành ứng hiện. Do vì pháp thân như hư không, bản chất đầy đủ vạn đức, nên trong hư không hiện các điềm lành để cúng dường chư Phật.

7. Từ câu: “Như thị chủng chủng sự” đến câu: “Dĩ trợ vô thượng tâm” (Như thế các món việc ... để trợ tâm vô thượng).

Đoạn này đúc kết lại những gì đã trình bày.

Nói các loại điềm lành như thế, xưa chưa từng có. Vì nghe nói thọ lượng dài lâu, mà Pháp không biểu hiện những ứng hiện màu nhiệm để giúp phát tâm vi diệu. Trước đã hiện điềm lành để trợ giúp hiển lộ đệ nhất nghĩa. Nay hiện điềm lành để trợ giúp phát tâm vô thượng.

8. Từ câu: “Nhĩ thời Phật cáo” đến câu: “Vô hữu hạn lượng” (Lúc bấy giờ Phật bảo... đặng công đức không thể hạn lượng).



Đoạn này nói nhờ nghe pháp thọ lượng mà có sự so sánh lợi ích về sau.

Một niệm tin và hiểu được công đức vô lượng. Do thọ lượng như hư không nên một niệm tin và hiểu liền thể nhập pháp tính Diệu không, công đức lại hữu lượng hay sao!

9. Từ câu: “Nhược hữu thiện nam tử” đến câu: “Vô hữu thị xứ” (Nếu có thiện nam tử... thời quyết không có lẽ đó).

Đoạn này nói rằng sự tin hiểu pháp thọ lượng tức thì nhập vào trí tuệ Phật. Dù nhiều kiếp tu hành năm pháp ba la mật, ngoại trừ trí tuệ ba la mật, đều thuộc tu hành hữu vi. Duy ma cật nói: “Vô huệ phương tiện phước” nên nhiều kiếp tu hành không thể so sánh với công đức của trí tuệ Phật. Đã vào được pháp vị thì sẽ không trở lại sinh tử.

10. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Kỳ phước vi như thử” (Khi ấy Thế Tôn ... phước đó nhiều như thế).

Từ câu: “Nếu người cầu Phật huệ” trở xuống 4 câu, là nêu chung năm độ. Từ câu: “Ở trong các kiếp nói” trở xuống 12 câu, là nói riêng bố thí độ. Từ câu: “Nếu lại gìn cấm giới” trở xuống 4 câu, là nói trì giới độ. Từ câu: “Nếu lại tu nhẫn nhục” trở xuống 8 câu, là nói nhẫn nhục độ. Từ câu: “Hoặc lại siêng tinh tấn” trở xuống 4 câu, là nói tinh tấn độ. Từ câu: “Lại trong vô số kiếp” trở xuống 12 câu, là nói về thiên định độ. Từ câu: “Người đó trong trăm nghìn” trở xuống 4 câu, là tổng kết chung năm độ và các loại công đức. Từ câu: “Có thiện nam tín nữ” trở xuống 8 câu, là nói so sánh công đức, nghĩa là một niệm tin hiểu pháp thọ lượng, phước ấy nhiều hơn nhiều kiếp tu hành năm độ. Nhờ đoạn trừ lòng nghi hối, an trụ thật trí và dứt bật sự suy nghĩ bên ngoài, cho nên công đức nhiều hơn, không thể nghĩ bàn.

11. Từ câu: “Kỳ hữu chư Bồ tát” đến câu: “Thuyết thọ diệt như thị” (Nếu có các Bồ tát ... nói thọ mạng cũng thế).

Đoạn này nói bậc thượng căn nghe thuyết về pháp thọ lượng liền tin không nghi.

Từ câu: “Nếu có các Bồ tát” trở xuống 16 câu, là nói vô số kiếp hành đạo, đời trước đã vun trồng sâu dày, nên nghe nói thọ mạng tất nhiên có thể tin nhận, và lãnh thọ kinh này, nguyện ở đời vị lai sống lâu độ sinh. Như hôm nay Đức Thế Tôn nói pháp vô úy. Chúng con tương lai thành Phật nói về thọ mạng cũng như vậy. Do tin chắc không nghi nên nguyện lực kiên cố như thế.

12. Từ câu: “Nhược hữu thâm tâm” đến câu: “U thử vô hữu nghi” (Nếu có người thâm tâm ... nơi đây không có nghi).

Đoạn này nói người tin chắc là người thượng căn thượng trí, là người thâm đạt thật tướng.

Nói “Trong sạch” là nói giới căn được đầy đủ. Nói “Ngay thật” là nói chí nguyện kiên cố. Nói “Học rộng” là nói thừa sự chư Phật. Nói “Tổng trì” là nói thông đạt pháp tạng. Nói “Tùy nghĩa giải lời Phật” là nói diệu khế ly ngôn. Nói “Những người như thế mới quyết định tin” đó gọi là kinh này không vào tay chúng sinh khác.

13. Từ câu: “Hựu A dật đa” đến câu: “Vô thượng chi huệ” (Lại A dật đa... Huệ vô thượng của Như Lai).

Đoạn này nói ý nghĩa và chỗ quy thú của thọ lượng.

Chỗ quy thú của thọ lượng ở nơi tột cùng của pháp thân, cho nên công đức có được không tính số lượng. Vì khéo léo thể nhập trí tuệ Phật nên có thể phát khởi tuệ vô lượng của Đức Như Lai, chữ “Khởi” nghĩa là khai phát vậy.

14. Từ câu: “Hà huống quảng văn” đến câu: “Nhất thiết chủng trí” (Huống là người rộng nghe... sinh nhất thiết chủng trí).

Đoạn này nói về sự lợi ích của người nghe và thọ trì.

“Hà huống gì!” đó là lời so sánh với ở trên. Nói chỉ biết nghĩa thú tức khai phát trí tuệ Phật, huống gì học rộng và truyền dạy cho

người khác. Thọ trì sáu cách thì công đức càng vô biên, tự nhiên sinh nhất thiết chủng trí.

15. Từ câu: “Adật đa” đến câu: “Thâm tín giải tướng” (A dật đa... là tướng tin hiểu sâu chắc).

Đoạn này nói hành tướng của sự tin hiểu thâm sâu.

Nói có thể tin hiểu sâu sắc pháp thân thường trụ thì một hội linh sơn vẫn còn tồn tại, cõi Ta bà ô nhiễm là thế giới hoa tạng. Quán được như vậy, đó là tướng tin hiểu sâu sắc, dùng một niệm mà vượt qua 10 địa tức được thành Phật, nên gọi là tin hiểu sâu sắc.

Trong phẩm phương tiện ở trước có nói ngài Xá Lợi Phất nhờ tín mà vào, và bốn đại đệ tử liễu ngộ, nên phẩm có tên là Tín Giải. Dù mong được Phật thọ ký nhưng sự tin hiểu chưa sâu, chỉ là tin theo lời Phật nên mỗi lần nói đều nhắc rằng: “Lời nói của Như Lai không hư dối”, nên đối với Phật tâm chưa tin. Đến phẩm Hiện Bảo Tháp dù thấy Phật Đa Bảo bất diệt và ba lần biến tịnh độ, vẫn chưa biết Đức Thích Tôn pháp thân thường trụ, cõi ô uế này vốn là tịnh độ, do tự tâm chưa khai ngộ. Đến khi nói về trì kinh bốn an lạc hạnh, nương theo đó mà hiểu rõ. Từ đất vọt lên trước mắt, tâm mới phát khởi giác ngộ. Cho nên Đức Như Lai tự nói về thọ lượng dài lâu để trình bày pháp thân thường trụ bất diệt. Đến đây mới thấy vĩnh viễn vô sinh diệt, tịnh và uế nhất như, mới tin Phật tâm. Do vậy lời kết chỉ dẫn quán tâm rằng: “Nếu có thể quán sát như thế mới là tướng tin hiểu sâu sắc” Thế nên tôi (người giảng) ở trước nói rằng: Nêu phẩm Tín giải cho đến phẩm Hiện Bảo Tháp đều do tin mà hiểu. Từ phẩm Đề Bà Đạt Đa đến đây đều do hạnh mà ngộ, gọi là tin hiểu sâu sắc, là giác ngộ tột cùng pháp thân.

Ngài Thiên Thai dùng chung tam quán để giải thích kinh, giáo nghĩa nằm ở đây, do ngộ Pháp hoa tam muội đích thân thấy hội Linh sơn vẫn còn. Đó là ngài tự chứng cái tướng tin hiểu sâu sắc. Không chỉ riêng ở đây (mà các nơi khác cũng có), chỉ vì người

học, trí cạn tâm thô không thể dung nhiếp diệu quán nên cho là phiền phức. Sao có thể biết sự diệu ngộ của người xưa!

16. Từ câu: “Hựu phục Như Lai” đến câu: “Đánh đái Như Lai” (Và lại sau Đức Như Lai... đầu đội Đức Như Lai).

Ở trên là thuyết minh về sự lợi ích của phẩm thọ lượng, còn ở đây thuyết lợi ích của toàn kinh.

Nói rằng chỉ có tùy hỷ kinh này đã là tướng của sự tin hiểu sâu sắc huông gì đọc tụng thọ trì. Đó không phải là đầu đội Như Lai ư! Do vì kinh này là toàn thể pháp thân của Như Lai.

17. Từ câu: “A dật đa” đến câu: “Tác thị cúng dường dĩ” (A dật đa... việc cúng dường đó rồi).

Ở đây nói nếu có thể thọ trì đọc tụng kinh này tức là cúng dường Phật và chúng tăng. Vì kinh này là nhất thể Tam bảo, trì kinh tức là cúng dường Tam bảo vậy.

18. Từ câu: “A dật đa” đến câu: “Cập tỳ kheo tăng” (A dật đa ... và Tỳ kheo tăng).

Đoạn này nói người trì kinh tức là đã cúng dường Tam bảo, để trình bày pháp cúng dường là hơn hết.

19. Từ câu: “Thị cố ngã thuyết” đến câu: “Cúng dường chúng tăng” (Cho nên ta nói ... cúng dường chúng tăng).

Đoạn này kết lại để trình bày pháp cúng dường là hơn hết, “Chẳng cần chùa tháp”.v.v.. để nói rõ lý hạnh tối thắng.

20. Từ câu: “Huông phục hữu nhân” đến câu: “Nhất thiết chủng trí” (Huông lại có người... nhất thiết chủng trí).

Đoạn này nói người trì kinh lại kiêm tu hạnh lục độ thì công đức vô lượng, vì có thể mau đến quả vị nhất thiết chủng trí.

21. Từ câu: “Nhuộc nhân đọc tụng” đến câu: “Bồ tát công đức” (Nếu có người đọc tụng... công đức của Bồ tát).

Ở trên nói chỉ có thể trì kinh, không cần tạo dựng chùa tháp, tăng phòng.v.v... sợ rằng có người cho rằng hạnh phá hoại nên nay lại nói người trì kinh mà chuyên tu hạnh phụng sự xây dựng chùa

tháp, tăng phòng, lại có thể ngợi khen người ở tam thừa. Như vậy lý sự song tu, chẳng phải là thù thắng sao!

22. Từ câu: “Hựu vị tha nhân” đến câu: “Như Phật chi tháp” (Lại vì người khác ... như tháp của Phật).

Ở đây nói đã có thể trì kinh, lại có thể giảng giải, có thể tu nhiều lý hạnh. Đó không phải là người đã đến đạo tràng, được gần Bồ đề, ngồi dưới đạo thọ, sắp sửa thành đẳng chánh giác ư! Đây là giải thích nghĩa của đoạn trên mau được nhất thiết chủng trí.

Có người được diệu hạnh như vậy thì ở nơi bốn oai nghi đều được xây tháp cúng dường. Vì người này đã đầy đủ Phật tâm, Phật hạnh, cách Phật không xa, vốn nên cúng dường.

Đây là tổng kết công đức của tướng tin hiểu sâu sắc vậy.

23. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Kinh hành cập toạ ngoạ” (Khi ấy Đức Thế Tôn... kinh hành và ngồi nằm).

Từ câu: “Sau khi ta diệt độ” trở xuống 4 câu, là nói tổng quát về công đức thù thắng của sự trì kinh. Câu: “Đó thời là đầy đủ” trở xuống 18 câu, là nói các việc cúng dường chư Phật. Câu: “Nếu hay trì kinh này” trở xuống 12 câu, là nói việc cúng dường chư Tăng. Câu: “Nếu có lòng tin hiểu” trở xuống 12 câu, là nói riêng công đức của người trì kinh. Câu: “Huống lại trì kinh này” trở xuống 4 câu, là nói kiêm tu hạnh lục độ. Câu: “Cung kính nơi tháp miếu” trở xuống 6 câu, là nói về đầy đủ các hạnh lành. Câu: “Nếu làm được như hạnh đó” trở xuống 22 câu, là nói tổng kết người trì kinh. Do cung kính người trì kinh như kính Phật, thì chỗ đứng ngồi nằm của người ấy, nên làm cho trang nghiêm như cúng dường Phật. Vì người Phật tử này như Phật nên sự thọ dụng cũng như Phật.

Ở trên nói từ “Tu mạn na” còn gọi là Tô ma na dịch là Thích ý “Chiêm bặc” cũng gọi là “Chiêm bặc ca” dịch là Huỳnh hoa. “A

đề mục đa già” đây gọi là Vô long thủy. Cả ba thứ hoa này rất thơm, dùng ướp mè lấy dầu cúng Phật. /.

## PHẨM TÙY HỸ CÔNG ĐỨC THỨ MƯỜI TÁM

Đại ý phẩm này là do phẩm trước phân biệt về công đức trì kinh, chỉ nghe một phẩm thọ lượng đã được sự thù thắng.

Tuy nhiên chưa nói hết về lợi ích của sự tùy hỷ toàn bộ kinh. Nay lấy một niệm của công đức tùy hỷ so sánh thù thắng hơn tám mươi năm đem bảy thứ báu bố thí cho bốn trăm muôn ức Atăng kỳ thế giới chúng sinh trong sáu đường, và làm cho họ mỗi người đều được phước của bốn thánh quả. Như vậy là để hiển lộ lợi ích cùng cực của pháp thù thắng này, làm cho tâm nguyện của hàng nhị thừa được kiên cố, nên có phẩm này.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Di Lạc Bồ tát” đến câu: “Đắc cơ sở phước” (Lúc bấy giờ ngài Di Lạc ... lại đặng bao nhiêu phước).

Đoạn này ngài Di Lạc do nghe công đức trì kinh và thọ lượng của Phật thì đã là như Phật, cho là sự thù thắng cao tột. Nhưng không biết ngẫu nhiên tạm thời tùy hỷ công đức thì như thế nào? Cho nên ngài mới thưa hỏi.

2. Từ câu: “Nhĩ thời Phật cáo” đến câu: “Nhữ đương thiện thính” (Khi đó Phật bảo ... ông phải lắng nghe).

Đoạn này nói về người sau cùng, chuyên dạy cho nhau nhằm mục đích so sánh công đức với người nghe đầu tiên trong pháp hội.

Trong bốn chúng không luận già trẻ đều là người đích thân tham dự pháp hội. Từ pháp hội mà đi đến các nơi khác hoặc nơi tăng phòng... Nói không chọn nơi chốn, như nói bàn lý thuyết ngoài pháp hội, cha mẹ, thân thích chẳng câu nệ người nào. Đây không phải là hàng thính chúng trong pháp hội, đều là những người thô

lậu không có oai nghi nghiêm chỉnh. “Nói tùy sức của diễn thuyết” là nói họ thuyết không hết ý chỉ của kinh. Những người này nghe thuyết, họ chỉ tùy thuận hoan hỷ mà thôi, chứ chẳng phải tinh chuyên trì kinh. Họ lại xoay vần chuyển dạy đến người thứ năm mươi, như thế đối với pháp hội đã xa càng xa thêm. Nay lấy cái công đức được nghe ban đầu trong pháp hội so sánh với người thứ năm mươi. Đây là lấy cái xa so sánh với cái gần để hiển lộ sự lợi ích thù thắng của người nghe pháp lúc ban đầu. Kinh Hoa Nghiêm nói: Năm mươi quả vị thánh đều chú trọng sơ phát tâm, công đức không so sánh được. Ở đây người thứ năm mươi mới nghe đến danh tự phát tâm thôi. (Năm mươi thánh vị: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa).

3. Từ câu: “Nhược tứ bách vạn ức” đến câu: “Cung điện lầu các đặng” (Nếu bốn trăm muôn ức ... những cung điện lầu các).

Đoạn này đem công đức tài thí rộng lớn so sánh với phước đức tùy hỷ.

“Bốn trăm vạn ức Atăng kỳ thế giới” là nói đến thế giới vừa rộng vừa nhiều. “Sáu nẻo, bốn loài chúng sinh” tức là nói hết số chúng sinh không thể tính đếm. Nói tận cùng sự mong cầu của chúng sinh, tùy theo sở thích và cần dùng của họ, mà đem cho họ thì tâm ấy không có giới hạn. Cùng với vàng bạc, thất bảo, lầu các đầy cả diêm phù đề, thì sự rộng lớn của tài thí ấy là vô biên. Đây là nói sự lớn lao của tài thí.

4. Từ câu: “Thị đại thí chủ” đến câu: “Cụ bát giải thoát” (Vị đại thí chủ đó ... đủ tám món giải thoát).

Đoạn này lấy pháp thí để so sánh công đức tùy hỷ.

Dùng tài thí rộng lớn qua tám mươi năm tức đã trọn đời, thời gian khá dài. Rồi còn thương xót chúng sinh già suy. Suy nghĩ phương pháp độ cho họ, do vậy thuyết pháp làm cho rất nhiều chúng sinh đều chứng được Tứ quả thánh, thoát khỏi nỗi khổ sinh tử, được sự an lạc thâm sâu của thiên định. Đây là pháp thí vô cùng vậy.

5. Từ câu: “U nhữ ý vân hà” đến câu: “Ala hán quả” (Ý ông nghĩ sao? ... đặng quả Ala hán).

Đoạn này Đức Thế Tôn nói rõ công đức của hai sự bố thí để so sánh với công đức tùy hỷ.

6. Từ câu: “Phật cáo Di Lặc” đến câu: “Sở bất năng tri” (Phật bảo Di Lặc... không thể biết được).

Đoạn này lấy hai sự bố thí là Tài thí và Pháp thí so sánh với công đức của người thứ năm mươi.

Những ngoại tài thuộc hữu lậu còn tiêu quả thuộc quyền thừa, nên khó mà so sánh với chúng tử Phật tánh. Công đức của một bài kệ tùy hỷ siêu việt hơn phước đức của hai sự bố thí.

7. Từ câu: “A dật đa” đến câu: “Bất khả đắc tử” (A dật đa... không có thể sánh đặng).

Đoạn này lấy cái xa so sánh với cái gần, nên không thể so sánh được. Hơn nữa người nghe pháp sau cùng như là người sơ phát tâm, còn người nghe pháp đầu là biểu tượng của địa thượng Bồ tát. Do đích thân tham dự pháp hội nghe thuyết diệu pháp, đi thẳng vào trí tuệ Phật, nên công đức không thể nghĩ bàn và so sánh được.

8. Từ câu: “Hựu A dật đa” đến câu: “Cập thừa thiên cung” (Lại A dật đa! ... và đặng ở thiên cung).

Đoạn này nói rõ sinh báo thù thắng của người tùy hỷ.

Ở trước nghe nói về thọ lượng thì được quả báo cùng với Phật không khác nhau. Cho nên đi kinh hành ngồi nằm đều thọ dụng như Phật. Nay sự lợi ích của tùy hỷ là chuyển thân hưởng được quả báo voi ngựa, xe cộ tốt đẹp và được cung điện cõi trời. Do tùy hỷ pháp nhất thừa vi diệu này nên cảm ứng quả báo tốt đẹp như thế.

9. Từ câu: “Nhược phục hữu nhân” đến câu: “Sở toạ chi xứ” (Nếu có người ... chỗ ngồi của chuyển luân thánh vương).

Đoạn này nói về quả báo chia chỗ ngồi nghe pháp cho người khác.



Do nghe kinh này lấy pháp không làm tòa. Nay tạm chia chỗ ngồi nên cảm quả báo được chỗ ngồi của chuyển luân thánh vương. Do một niệm nhường nhau, cùng với Pháp không bình đẳng như nhau vậy.

10. Từ câu: “A dật Đa” đến câu: “Cộng sinh nhất xứ” (A dật Đa .... Sinh cùng một chỗ).

Đoạn này nói về quả báo khuyên người khác nghe.

Người được khuyên chỉ nghe trong chốc lát mà người khuyên cảm thọ được quả báo công đức khi chuyển thân được sinh cùng một chỗ với Đà La Ni Bồ tát. Do nhờ diệu pháp nhất tâm này, là “Pháp giới tông tướng đại pháp môn”, cho nên khuyên người tạm nghe thì tâm đồng pháp giới nên được sống chung với Bồ tát tông trì.

11. Từ câu: “Lợi căn trí tuệ” đến câu: “Tín thọ giáo hồi” (Căn tính lanh lợi ... tin nhận lời dạy bảo).

Đoạn này nói về quả báo lục căn của người khuyên.

Lợi căn trí tuệ là ý căn. Nói “Chẳng ngọng câm” là thiện căn. Nói có tiếng mà không thành chỉ thuộc về ám, còn cả tiếng và chữ đều không thì gọi là A (câm). Nói chữ “Sai” là không bằng. Nói chữ “Khúc” là méo lệch. Nói “Khiên súc” là môi ngắn. Nói “Chẩn” tức là ghẻ lở ở môi. Nói “oa tà” tức méo miệng. Tất cả đều là quả báo của thiện căn. Nói mũi trở xuống là thuộc về tử căn. Nói “Biển thê” là mũi đẹp. Nói “Khúc lệ” là mũi cong gãy. Từ sắc mặt trở xuống là nói thân căn. Chữ “Oa khúc” là trán gãy. Nói sinh ra thấy Phật là thuộc về nhãn căn. Nói nghe pháp tin nhận là thuộc về nhĩ căn.

Đoạn này nói khuyên người nghe pháp cảm ứng quả báo sáu căn đầy đủ đoạn chính như vậy. Ý muốn nói quả báo của người trì kinh thì lục căn đều thanh tịnh.

12. Từ câu: “A dật Đa” đến câu: “Nhu thuyết tu hành” (A dật đa ... như lời dạy mà tu hành).

Đoạn này dùng cái yếu kém đi làm sáng tỏ cái thù thắng.

Khuyên một người nghe pháp cảm ứng quả báo như vậy, huống gì nhất tâm nghe pháp và tinh chuyên thọ trì! Ở đây nói quả báo lục căn thanh tịnh là có lý do vậy.

13. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Kỳ phước bất khả hạn” (Khi đó Đức Thế Tôn ... phước đó chẳng lường được).

Từ câu: “Những người trong pháp hội” trở xuống 4 câu, là nói về một người ban đầu trực tiếp nghe pháp mà tùy hỷ. Câu: “Xoay vần dạy như thế” trở xuống 4 câu, là luân chuyển giáo hóa đến người thứ năm mươi, lấy người sau cùng mà so sánh công đức tùy hỷ với các công đức khác. Câu: “Như có đại thí chủ” trở xuống 4 câu, là nói về tài thí. Câu: “Thấy chúng tướng già suy” trở xuống 16 câu, là nói về pháp thí. “Pháp Niết bàn chân thật” nghĩa là Niết bàn của tiểu thừa. “Đời đều chẳng bền chắc, như bọt bóng ánh nắng” nghĩa là pháp vô thường.

Từ câu: “Người năm mươi rốt sau” trở xuống 4 câu, là so sánh công đức người sau cùng. Từ câu: “Xoay vần nghe như thế” trở xuống 4 câu, là đem công đức người sau cùng so sánh với người ban đầu. Từ câu: “Nếu có khuyên một người” trở xuống 20 câu, là nói quả báo của luân chuyển giáo hóa. Từ câu: “Nếu cố đến tăng phùng” trở xuống 8 câu, là nói quả báo chuyên nghe. Từ câu: “Nếu trong chỗ giảng pháp” trở xuống 4 câu, là nói phước báo chia chỗ ngồi.

Từ câu: “Huống là một lòng nghe” trở xuống 4 câu, là dùng cái thấp kém để so sánh với cái ưu việt. Đây là so sánh công đức tạm nghe mà tùy hỷ thì đã ưu việt không so sánh nổi. Điều đó nói lên ý nghĩa người chuyên tinh trì kinh thì chắc chắn được lục căn thanh tịnh./.

**PHẨM  
THỨ**

**PHÁP**

**SU  
MƯỜI**

**CÔNG**

**ĐỨC  
CHÍN**

Đại ý phẩm này, do phẩm trước tán thán một cách rộng rãi công đức ích lợi của người trì kinh. Nay phẩm này nói về người pháp sư trì kinh thì được sáu căn thanh tịnh. Đó là trình bày lợi ích đặc biệt thù thắng của Pháp Hoa tam muội; trước mắt sẽ được đắc quả bất thối, qua đó khích lệ tâm kiên định của hàng nhị thừa, nên mới có phẩm này.

Trước ở phẩm pháp sư chỉ lấy pháp sư làm nhân duyên trợ lực phát tâm, phẩm này mới chính thức nói về công đức trì kinh. Tên thì giống nhau mà nghĩa thì có khác.

Chúng tử Phật tính cần phải nhờ duyên huân tập, nhờ đó mà tuệ mạng không đứt đoạn, vậy nên công đức của người thầy là tối thắng, nên lấy công đức để phân biệt.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Phật cáo” đến câu: “Giai linh thanh tịnh” (Lúc bấy giờ Phật bảo... đều khiến thanh tịnh). Đoạn này nói về công đức của Pháp sư, Phật nói cho ngài Thường Tinh Tấn, nghĩa là người trì kinh thì phải tâm trí thuần nhất, không còn giải đãi, quyết tiến không lùi mới gọi là pháp sư. Trước có nói sáu hạng pháp sư tức là: Đọc tụng, thọ trì, giảng thuyết, viết chép, cúng dường. Nay không nói cúng dường, ý là trong sự trì kinh là cúng dường. Không nói thọ trì vì bốn loại: Đọc tụng, giảng thuyết, biên chép đều là công hạnh của sự thọ trì nên không nói thêm.

Nói về công đức của sáu căn có sáu sai khác như tám trăm hay một ngàn hai trăm. Kinh Lăng Nghiêm nói về sự ưu và liệt của sáu căn rằng: Thế giới cùng đan xen vào nhau, tam thế tứ phương (bốn phương ba đời) xoay vần chuyển động thành mười hai. Vận động biến đổi ba lần, sáu căn công đức thành tựu có đến một ngàn

hai trăm, vì năng lực tác dụng không đồng nhau. Con mắt chỉ có tám trăm, do phía sau mắt hoàn toàn tối. Lỗ mũi thiếu sự giao tiếp trung gian. Thân căn chỉ biết trong tiếp xúc trực tiếp. Thế nên mắt mũi và thân có tám trăm công đức. Kinh Lăng nghiêm thì nói về ý nghĩa toàn diện của các căn, dựa vào tác dụng không đồng mà phân biệt. Kinh Pháp Hoa thì đề cập đến thân bình thường do cha mẹ sinh ra, để trình bày quả báo được sáu căn thanh tịnh, y cứ vào nhục thân hiện tại mà nói thanh tịnh, không dựa vào sự ưu việt hay thấp kém. Kinh kia nói công đức là nói công dụng của sáu căn. Ở đây nói công đức tức là việc trì kinh không ngoài sáu căn. Cho nên mọi công đức trang nghiêm sáu căn đều được thanh tịnh là ý nói ở công đức trì kinh. Nói “Đều được thanh tịnh” tuy nhiên thanh tịnh là nói tương đối, vì sáu căn thuộc thân vật lý đều bị chướng ngại không thông suốt, chạy theo sáu trần nên vốn không thanh tịnh. Nay nói thanh tịnh là để nói lên công đức trì kinh, nên nói “Đều được thanh tịnh”.

Hỏi: Kinh nói lục căn thanh tịnh, nói rằng cái thân do cha mẹ sinh ra có thể thấy và nghe suốt cả tam thiên đại thiên thế giới. Đây là điều khó tin, xin giải cho điều nghi này.

Đáp: Về lý thì như vậy, không có gì lạ. Tri kiến của chúng sinh vốn là bản thể tròn sáng của tâm, là thế giới nhất chân, vô biên vô lượng. Mười đời xưa nay không gì không soi sáng, mảy may chẳng dời, đồng thể với mười phương Phật. Chỉ vì một niệm vô minh ban đầu vọng động làm ngăn che ánh sáng. Do vậy cảm kết thủy, hỏa, phong, thổ ngăn lấp làm cho chướng ngại mà không ra khỏi âm thanh. Đây vốn là tri kiến của chúng sinh. Nay người trì kinh này, một niệm đốn ngộ chân tâm vốn tịnh. Cho nên nói: Một người phát hiện chân nguyên thì mười phương hư không đều tiêu mất, hưởng gì các quốc độ sinh ra ở trong hư không mà chẳng bị

khai thông. Đây chính là lục trần tiêu vong thì giác tâm thanh tịnh, mười phương thế giới viên minh chiếu tỏ. Còn nói “Tam thiên” là ước lượng để nói thôi. Nói “Thanh tịnh” nghĩa là lục căn tiêu phục, là cái tên khác của hư không. Vì thành tựu từ nhục thân nên gọi là “Ngã” như ngài Quán Âm nhĩ căn viên thông, sinh diệt đã diệt thì tịch diệt hiện tiền. Cho nên ở trên thì cùng một lòng từ với mười phương chư Phật, dưới thì tâm bi thấu suốt lục đạo chúng sinh, đâu chỉ có sáu căn thanh tịnh thôi đâu! Kinh Lăng Nghiêm nói: Ngài A Na Luật Đà không có con mắt để thấy, ngài Bạt Nan Đà không có lỗ tai để nghe, cho đến ngài Ca Diếp sáng suốt hiểu rõ, không phải do tâm niệm, họ đều do cha mẹ sinh ra nhục thân. Lăng Nghiêm lại nói: Không cần sáng suốt mà tự phát sáng thì cái ấy không bị những tướng u tối làm nó tối được. Căn và trần đã diệt, sao lại giác tính không thành tựu được! Đó là biểu hiện của 6 căn thanh tịnh, vậy thì con mắt thấy tam thiên thế giới ... không có gì lạ.

2. Từ câu: “Thị thiện nam tử thiện nữ nhân” đến câu: “Nhục nhãn lục như thị” (Thiện nam tử và thiện nữ nhân đó.... Sức nhục nhãn như thế).

Đoạn này nói về công đức thanh tịnh của nhãn căn.

Nói nhục nhãn thanh tịnh là sắc trần, hư không đều không chướng ngại. Bản thể vi diệu hiện tiền thấy suốt tam thiên đại thiên thế giới. Tất cả tâm niệm của chúng sinh, số lượng ... đều hiện cả trong tâm, ba đời hiện rõ, nên quả báo nơi chốn sinh tử đều thấy. Kinh Lăng Nghiêm nói: Hành âm nếu hết thì sinh tử nghiệp lực của chúng sinh xoay vần không gì không thấy, huống gì được tự tính viên minh soi chiếu!

Trong kệ tụng nói: “Tâm vô sở úy”, đó là trực tâm chánh niệm pháp chân như. Như vậy là trì kinh vậy, nên công đức tự đầy đủ. Thật ra chiếu đủ cả pháp giới, nhưng đây nói tám trăm công đức là chỉ căn cứ vào nhục thân mà nói thôi. Núi “Di lâu” dịch là Quang minh, tức là một trong Thất Kim Sơn vậy.

3. Từ câu: “Phục thứ Thường Tinh Tấn” đến câu: “Đức dĩ như thị” (Lại nữa Thường Tinh Tấn.... công đức đã như thế).

Đoạn này nói về công đức thanh tịnh của lỗ tai.

Ngài Phổ Hiền tâm nghe thấu mười phương. Nay người trì kinh đã ngộ được diệu tâm thì 10 phương đều nghe rõ không có chướng ngại. “Lời nói hữu lý” là tiếng pháp “Lời nói phi lý” là tiếng phi pháp. Trong kệ tụng có câu: “Soạn tập giải nghĩa kinh” là chưa có lời mà đã nghe được, vì người này do tư duy mà biết, nên ta dùng không tư duy mà nghe. Đó chính là tâm nghe. Trong kệ tụng nói: “Đều hay phân biệt biết” tức không riêng nghe âm thanh mà thôi. Đây là sự vi diệu của nhĩ căn viên thông.

4. Từ câu: “Phục thứ Thường Tinh Tấn” đến câu: “Tiên đặc thử tử tướng” (Lại nữa Thường Tinh Tấn ... trước đặng tướng mũi này).

Đoạn này nói về công đức thanh tịnh của lỗ mũi. “Tu mạn na” dịch là Thiên nhiếp ý. “Chiêm bặt” dịch là Huỳnh hoa. “Đa-ma-la-bạt” dịch là Hiền, mùi thơm thanh khiết. “Đa đà la” dịch là Mộc hương. “Mùi chúng sinh” là thân chúng sinh có khí sắc huân tập riêng, dựa vào ý nghĩa nói chung thôi. “Ba lợi chất đa la” là cây mọc trong vườn trời Đế Thích. “Câu bệ đà la” gọi là Đại du hý địa thọ, không hư hoại và xen tạp. Nói mùi hương của Thanh văn,

Phật và tứ thánh. Nghĩa là Giới hương, Định hương, Huệ hương, Giải thoát hương, Giải thoát tri kiến hương, đều là hương không có hình sắc. Như vậy tử căn có thể nghe được ư! Phải dùng tử căn thanh tịnh mới có thể nghe được. Đó gọi là tâm không mới nghe được tính hương.

Kệ tụng nói “Tạng báu ở trong đất” và “Thai nghén nam nữ” nghe mùi đều biết được. Lúc mới thọ thai liền biết thành tỳ hay không thành tỳ, biết được tâm niệm ái nhiễm của nam nữ, biết được những cát giáu của quý dưới đất, các đồ đồng và những đồ quý hay không quý. Việc này tử căn làm sao biết được! Kinh Hoa Nghiêm nói: Bồ tát có mười loại trí rất vi tế, nếu không phải sáng cả pháp giới thì thể dùng để biện bác như vậy. Nói tử căn thanh tịnh đó là nương nơi căn mà nói. Cho đến chúng sinh ở trước mặt Phật nghe Kinh đều hoan hỷ, như pháp mà tu. Nghe mùi đều biết rõ, ở đây nếu không do pháp tính bình đẳng thì không thể thấu rõ như vậy. Lỗ tai của nhục thân, vật tướng tự nhiên, không nhờ chứng pháp vô lậu mà có.

5. Từ câu: “Phục thứ Thường Tinh Tấn” đến câu: “Hoặc thời vi hiện thân” (Lại nữa Thường Tinh Tấn... hoặc lúc vì hiện thân).

Đoạn này nói về công đức của giác quan lưỡi thanh tịnh.

Lưỡi dục vào sự nếm mùi vị, các vật dù ngon dở, đắng, rít, xấu, tốt ... một khi vào trong lưỡi đều biến thành vị ngon, thành pháp vị cam lồ. Đây là sự biết thoát khỏi mùi vị. Về vấn đề thuyết pháp thì trong chúng sinh, chư thiên, bát bộ, người thuộc năm chúng đều đến nghe pháp, trọn đời cúng dường. Còn đối với tứ thánh: Thanh văn, Bích chi, Bồ tát chư Phật thường thích thấy người đó, hơn nữa cảm ứng đến chư Phật nên các ngài đều hướng về người

đó thuyết pháp, người ấy có thể thọ trì. Đó là pháp thân của chư Phật nhập vào tự tánh của mình, tự tánh của mình cùng hòa hợp với tánh Như Lai. Đây là lý do có thể xuất ra pháp âm chân thật vi diệu. Kệ tụng nói chư Phật thường nhớ nghĩ, giữ gìn và hiện thân nghĩa là khế hợp với pháp thân.

6. Từ câu: “Phục thứ Thường Tinh Tấn” đến câu: “Nhất thiết ư trung hiện” (Lại nữa Thường Tinh tấn ... tất cả hiện trong đó).

Đoạn này nói về công đức thanh tịnh của thân căn.

Do thân thể thanh tịnh như lưu ly nên chúng sinh thích thấy. Chúng sinh trong cõi sinh tử thiện, ác, nghiệp báo, xứ sở hình sắc ba cõi, thể dụng tứ thánh... tất cả đều hiển hiện trong thân như gương hiện rõ ảnh tượng. Ngài Tịch Âm có dẫn chứng ngài Phật Đò Trưng ở đời Tùy Tấn, vốn là người Thiên Trúc, vào năm Vĩnh Gia thứ tư ngài đến Lạc Dương tự nói mình hơn trăm tuổi, một bên bụng của ngài có cái lỗ, ngài lấy cái nút bằng tơ đậy lại, ban đêm tụng kinh rút cái nút ra ánh sáng chiếu sáng cả cái thất. Có lần sắp đi thọ trai ngài đến bể nước, từ trong cái lỗ ấy ngài kéo ra ruột và bao tử rửa sạch rồi nhét trở vào trong bụng, lấy dầu xoa tay, gọi Đồng tử đến nhìn, Đồng tử kinh sợ nói: Trong ấy có quân mã. Bởi chiếu thấy Thạch Thị bắt Lưu Diêu (tên của hai ông vua ở hai nước tính ra thì hai chỗ khác nhau hơn ngàn dặm). Đây cũng là thân thường của cha mẹ sinh ra. Kệ tụng nói:

“                  Bồ                  tát                  nơi                  tịnh                  tâm  
Thấy                  cả                  vật                  trong                  đời  
Chỉ                  riêng                  mình                  thấy                  rõ  
Người khác không thấy được”.



Đây chính là Kinh Lăng Nghiêm gọi là một người phát chân quy nguyên, mười phương hư không đều rung động nứt nẻ. Đây là phát hiện chân tâm thì được thấy, còn người khác thì không thể được.

7. Từ câu: “Phục thứ Thường Tinh Tấn” đến câu: “Trì Pháp Hoa kinh cố” (Lại nữa Thường Tinh Tấn... bởi trì Kinh Pháp Hoa).

Đoạn này nói về công đức thanh tịnh của ý căn.

Do ý căn thanh tịnh mà không có suy lường phân biệt, nên ở nơi một bài kệ một câu kinh đạt được vô lượng ý nghĩa. Nhờ thâm đạt thật tướng mà nói kinh thư của thế tục, những sách xử thế, các nghề nghiệp kiếm sống ... đều thuận theo chánh pháp. Như cơ duyên của cỏ đứ (các công án) giá gạo lư lã, ba cần gai, que cứt khô, cây bách trước sân, đi rửa bát đi ... tất cả điều ấy đều là ý căn thanh tịnh. Vì vậy nêu lên để bày tỏ ý nghĩa hướng thượng đệ nhất.

Lục đạo chúng sinh, tâm lý, các tác động hành vi đều biết được cả, vì tâm biến mười phương mà cùng một thể. Điều người này nói ra là pháp của Phật đời trước, nhờ đạt được trí tuệ của chư Phật, người này trì kinh an trụ được hy hữu địa. Nói chung lục căn thanh tịnh như vậy là hy hữu địa.

Đến đây là nói về ngộ Phật tri kiến. Từ bốn an lạc hạnh là bắt đầu diệu ngộ, nên so sánh công đức trì toàn kinh cho đến sáu căn thanh tịnh mới là sự thật của diệu ngộ. Tuy nhiên đối với sáu căn thuộc nhục thân do cha mẹ sinh ra, thì kinh Lăng Nghiêm nói: Lúc thức ám đã hết, như trong tịnh lưu ly hàm chứa mặt trăng quý. Do vậy lục căn dung thông chiếu khắp pháp giới. Đó đều là chưa hết sự

trói buộc của quả báo, tức là nơi nhục thân mà khai phát Diệu ngộ như vậy, là biết diệu ngộ của trì kinh. Đầu mối của thức phá hết, tâm phân biệt mất, nên mọi sự đều sáng, thật tướng thanh tịnh là pháp nhĩ như nhiên, vốn sáng ở trong tâm không phải cầu bên ngoài. Như vậy từ xưa chư tổ giác ngộ tự tâm đều biết như trên. Chỉ vì không muốn bày tỏ sợ làm mê hoặc thế gian. Xem các việc khi lâm chung phó chúc, thọ ký, không gì không đúng như vậy, lấy đó mà suy nghiệm. Cho nên Thiên Thai trí giả đại sư diệu ngộ Pháp Hoa tam muội tự thân thấy một hội Linh sơn vẫn còn tồn tại, đây chẳng phải là kinh nghiệm của nhãn căn thanh tịnh ư?./.

**PHẨM THƯỜNG BÁT KHINH BỒ TÁT  
THỨ HAI MUỐI**

Đại ý phẩm này, do trước nói về sự thù thắng của công đức trì kinh, nay chính là trình bày hạnh kiên trì. Đức Như Lai tự thuật thuở xưa đã từng làm Bồ tát tên là Thường Bát Khinh trì Diệu pháp này. Chỉ lấy Phật tuệ bình đẳng mà giáo hóa chúng sinh, cho đến gặp nhiều sự hủy báng nhục nhã, tuyệt đối không khởi niệm chán ghét, nên ngày nay mới đắc quả Bồ đề. Đây là hiệu nghiệm của sự trì kinh.

Căn cứ vào đây để khích lệ hàng nhị thừa, nên tuân theo nguyên tắc này vào đời mạt pháp trì kinh có thể không chán nản, tự mình không bị thoái đọa. Diệu pháp này ngộ được là khó, ngộ rồi mà giữ gìn được càng khó hơn, hơn nữa ở trong đời ác mà thường trì kinh này càng khó hơn nữa. Cho nên Đức Thế Tôn có ý lo lắng rất sâu xa mà dặn dò rất tha thiết. Do vậy tuân tự nói công hạnh trì kinh. Từ phẩm Đề bà Đạt Đa đến phẩm này đều thuyết minh việc ngộ và giữ gìn sự ngộ. Đến phẩm này tuân theo hạnh Như Lai, sau

mới tinh tấn hành trì đắc được sáu căn thanh tịnh mà thấy rõ chúng sinh. Do vậy mà có phẩm này.

Trước sau các phẩm, văn thì không đồng nhưng nghĩa thì nhất quán, tham cứu kinh văn có thể thấy được ý chỉ và ý hướng thuyết pháp của Như Lai.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Phật cáo” đến câu: “Thân ý thanh tịnh” (Lúc bấy giờ Phật bảo ... thân cùng ý thanh tịnh).

Đoạn này trình bày lợi ích của sự tinh tấn trì kinh.

Trước hết lập lại việc hủy báng trì kinh để cảnh giác cái tội hủy báng, như cuối phẩm trước đã thí dụ, phẩm Pháp Sư cũng đã nói. Phước đức của sự nghe và thọ trì, như phẩm Pháp sư công đức đã nói. Sắp sửa trình bày sự tinh tấn trì kinh mà trước hết lập lại sự mất lợi ích, ý nói là không khéo thọ trì, mà để cho người hủy báng thì mình cũng mang tội. Người pháp sư tuy khéo thọ trì lục căn được thanh tịnh mà không thể giáo hóa kẻ cứng đầu thì chỉ có tự lợi mà không có lợi tha. Nay ngài Thường Bất Khinh dùng Phật tính thọ ký phổ cập đại chúng, làm cho hàng tăng thượng mạn đều chuyển tà tâm mà sinh chánh tín thì tự mình cũng được lục căn thanh tịnh. Đó gọi là hai hạnh tự lợi và lợi tha đều được đầy đủ. Phật sắp nói sự tinh thuần trì kinh, mà trước hết nhắc lại tội và phước, ý muốn nói trì kinh thì phải như ngài Thường Bất Khinh mới trọn vẹn sự vi diệu của tinh thuần trì kinh. Phật gọi ngài Đắc Đại Thế Chí mà nói, là trong nhân có sức mạnh vậy.

2. Từ câu: “Đắc Đại Thế” đến câu: “Danh Thường Bất Khinh” (Đắc Đại Thế ... tên Thường Bất Khinh).

Đoạn này sắp nói đến người tinh thuần trì kinh.

Trước nêu vị Phật là thầy người đó. Phật Oai Âm Vương. Đáng nể sợ là Oai, nghe tiếng mà khuất phục là oai âm, không cần tác ý mà người nể sợ nên gọi là Oai Âm Vương.

Bồ tát an trú nơi tịch diệt nhãn, lấy tâm bình đẳng đại bi mà rải ban khắp chúng sinh, chúng sinh nghe tiếng mà tự lo sợ và phục tùng. Cho nên thầy của người ấy là Phật Oai Âm Vương, mà người ta gọi mình là Thường Bất Khinh, đó là lấy cái quý của đức hạnh ban cho mọi người. Nhờ an trú nơi tịch diệt nhãn, ngã pháp đều mất, vĩnh viễn hết ưu phiền khổ não, nên kiếp tên là Ly suy. Chỉ lấy hạnh nhãn, không làm tổn hại, tăng lợi ích, nên nước tên là Đại Thành. Đây là Đức Phật thành đạo đầu tiên của kiếp không. Trước đó không có Phật nên trong Tông môn gọi là hướng thượng, là oai âm vương na bạn.

Nay nói về trì kinh tinh thuần mà trước hết chỉ bày tội hủy báng, ý cho rằng nếu thấy tổn hại cho người thì không nên trì kinh, vì không lợi ích gì. Trước có nói về bốn hạnh an lạc, tuy có thể giữ mình khỏi bị người đến hủy báng, không làm tổn hại người. Nhưng không thể chuyển được người không tin phát khởi tín căn, thì pháp sư trì kinh tuy có thể đắc lục căn thanh tịnh mà không làm cho người khác cùng thể nhập, thì chỉ tự lợi, chưa có lợi tha, nên không phải là tinh thuần trì kinh. Nay Thường Bất Khinh Bồ tát, lấy chủng tử Phật tính bình đẳng đại bi thọ ký cho mọi người, không chỉ an trú nhãn nhục đối với sự hủy báng mà còn có thể giáo hóa kẻ tăng thượng mạn, chuyển hóa tội lỗi thành phước đức. Đó mới là hạnh tinh tấn chân thật, có thể lực lớn, mới nói hết sự màu nhiệm của trì kinh. Vì vậy Đức Phật sắp trình bày hạnh này, trước nêu lên cái hại và lợi là có thâm ý.

3. Từ câu: “Đắc Đại Thế” đến câu: “Đương đắc tác Phật” (Đắc Đại Thế ... sẽ đặng làm Phật). Đoạn này nói về nhân duyên có tên là Thường Bất Khinh. Do thấy mọi người đều có Phật tính mà lễ bái ca ngợi là hành Bồ tát đạo sẽ được làm Phật. Đó là lấy tâm bình đẳng đại bi mà nhìn chúng sinh nên không khinh kẻ khác.

4. Từ câu: “Nhi thị Tỳ kheo” đến câu: “Giai đương tác Phật” (Mà vị Tỳ kheo đó ... đều sẽ làm Phật).

Đoạn này nói không chuyên đọc tụng kinh điển, chỉ thực hành lễ lạy, đó là nhờ kinh nói rõ về pháp thân Phật tính chủng tử Như Lai. Nay quán sát mọi người thấy pháp thân có mặt trong thân của họ. Đây là chân kinh ở nơi con người chứ không phải ở nơi giấy mực văn tự. Đây mới là chân thật trì kinh.

5. Từ câu: “Tứ chúng chi trung” đến câu: “Hiệu chi vi Thường Bất Khinh” (Trong hàng tứ chúng ... gọi ông là Thường Bất Khinh).

Đoạn này nói do như thế mà được gọi tên là Thường Bất Khinh. Mắng nhiếc mà không giận, đánh đập mà không oán, còn lên tiếng thọ ký nguyện cho người ta làm Phật. Đây chính là an tâm tịch diệt, ngã pháp đều mất, là sự tốt cùng của vô ngã, cho nên lâu ngày mà không thối, các hạng xiển đề và mọi người đều khởi tín căn. Nếu không như vậy thì không đủ sức giáo hóa kẻ cường bạo. Nên gọi tên hiệu là Thường Bất Khinh. Thật cao lớn thay! Ý Phật sâu xa vi diệu như thế.

Buổi đầu hàng nhị thừa không nghe kinh này, nên không có điều kiện thành Phật. Pháp thân tuệ mạng đầy đủ trong kinh này, nên nói trong kinh này có toàn thân Đức Như Lai. Hàng nhị thừa khi đã nghe kinh này đều được thọ ký thành Phật.

Phật pháp phải do con người truyền bá, nếu không có người truyền thì tuệ mạng bị đoạn tuyệt. Vì vậy đều quan trọng là người trì kinh, vả lại đời ác khó trì, không khéo trì làm cho người sinh không tin mà còn hủy báng, thì không những vô ích mà còn có hại. Đó là việc trì khó có người đảm đương. Phật thuyết bốn hạnh an lạc để dạy phương pháp trì kinh, không để cho người ta hủy báng, còn làm cho người khác cùng trì như mình. Người như vậy nên cúng dường như cúng dường Đức Phật. Đó là Phật tính tuệ

mạng đang ở trong người trì kinh, chứ không phải ở nơi kinh. Điều ấy gọi là: “Người còn thì chánh sự còn được nêu lên”.

Người trì kinh được lợi ích là lục căn thanh tịnh, đây mới là tự lợi, chỉ có thể trì kinh mà chưa thể hoằng truyền kinh. Ngài Thường bất khinh không giới tụng kinh, chỉ thực hành lễ bái, đem chủng tử Phật tính ban rải khắp mọi người, nên biết rằng Phật tính ở trong khắp mọi người không riêng ở nơi người trì kinh. Do vậy có thể chuyển hóa tà tâm của họ, giáo hóa từ con người hung bạo trở thành chánh tín, đó là trồng hạt giống thành Phật. Như thế mới gọi là tận cùng bốn hoài nhập thế của Phật. Với những ý nghĩa sâu xa như vậy, chẳng những bốn mươi năm trước là giáo lý phương tiện mà như kinh Pháp Hoa này, đặc biệt những sự kiện này cũng đều là phương tiện dẫn dắt tuần tự từng chút, đến đây mới hiển lộ cái tốt cùng. Đâu phải là điều bình thường được! Người xem kinh không thấy tâm Phật mà lấy văn tự, trí biện giải làm chính thì phụ lòng thương sâu sắc của Đức Như Lai, cần phải cảnh giác.

6. Từ câu: “Thị tỳ kheo lâm dục chung thời” đến câu: “Thị Pháp Hoa kinh” (Vị Tỳ kheo đó lúc sắp chết ... Kinh Pháp Hoa đó).

Đoạn này nói ngài Thường bất khinh nghe kinh được lợi ích tự lợi. Nói “Sắp chết” là nói lên ý khi chưa nghe kinh, chưa được tuệ mạng. Nói “Ở trong không trung nghe Phật Oai Âm Vương nói kinh này” là muốn nói kinh này là chỗ lưu xuất của pháp giới chân không. Nói “Hai mươi muôn ức bài kệ” ý là khi có đôi đũa thì có hai. Đối với kinh này thì tâm và cảnh, cả hai đều mất, là pháp tịch diệt vô tướng. Tâm cảnh chúng sinh mỗi loại là vô lượng, khi nghe kinh này rồi thì tất cả tâm cảnh đều trở thành pháp tịch diệt. Nên kinh nói hai mươi muôn ức bài kệ chưa phải là nhiều. Nói “Liên được sáu căn thanh tịnh” là nói sự lợi ích của trì kinh. Nói Tăng thọ mạng vì khi sắp chết nghe kinh, vì có thể thọ trì nói mạng tuệ Phật, tương xứng với tính tịch diệt của pháp giới, nên

được hai trăm muôn ức na do tha tuổi. Vì xứng hợp với pháp tính mà diễn đạt, nên trọn đời nói kinh này.

7. Từ câu: “U thời tăng thượng mạn” đến câu: “Tam miếu tam Bồ đề” (Lúc đó hàng tăng thượng mạn ... chánh đẳng chánh giác).

Đoạn này nói về ngài Thường Bất Khinh do nghe pháp trì kinh chuyên được tà tâm được lợi ích và lợi tha.

Hàng tăng thượng mạn và mọi người ... Trước kia khinh miệt ngài Thường Bất Khinh mà đặt cho ngài mỹ danh là Bất Khinh, tức là đã không còn hủy báng và biết điều tôn trọng. Nay thấy Thường Bất Khinh được “Đại thần thông” tức là được lục căn thanh tịnh. “Sức nhạo thuyết biện tài” tức là giảng giải kinh này “Sức đại thiện tịch” là an trụ nhẫn tịch diệt. Cho nên họ đều tin phục và thuận theo, vì do sức nhẫn của Thường Bất Khinh mà có tác dụng như thế. Do vậy mà còn “Giáo hóa nghìn muôn ức chúng sinh” an trụ Bồ đề. Đây là hạnh lợi tha thấy được sự lợi ích của trì kinh.

Trước kia Đức Thế Tôn sắp nói Diệu Pháp mà có 5000 người tăng thượng mạn lễ Phật lui ra, vậy biết rằng những người này đến như Phật cũng không hóa độ được. Nay gặp ngài Thường Bất Khinh thì được cảm hóa như vậy. Đó là điều gọi là “Xem mặt người có đức, xem ý người đi sứ” như vậy lợi ích của sự đem sức mình thực hành, hơn là sự phân biệt của ngôn ngữ lý thuyết.

8. Từ câu: “Mạng chung chi hậu” đến câu: “Đương đắc tác Phật” (Sau khi mạng chung... sẽ đặng làm Phật).

Đoạn này nói về ngài Thường Bất Khinh trì kinh được lợi ích là gặp được Phật.

Khi mạng chung được gặp hai nghìn ức Phật đều đồng danh hiệu là Nhật Nguyệt Đăng Minh. Ý nghĩa là an trụ trong pháp tịch diệt, chủng tử Phật tính và trí tuệ thường sáng như mặt trời, mặt trăng và đèn. Cho nên gọi là “Ở trong pháp hội đó nói kinh Pháp Hoa”. Lại còn gặp 2000 ức Phật cùng có hiệu là Vân Tụ Tại Vương. Ý

nghĩa là Diệu pháp như mây, che mọi chúng sinh, ánh sáng của trí tuệ phá tan si ám mà được tự tại tự do lớn. Do đặc lực căn thanh tịnh, không còn đối nhị nguyên nên thuyết pháp không sợ hãi. Cúng dường đã nhiều, thiện căn đã sâu nên nói kinh này lâu dài mà không mệt mỏi, sẽ được làm Phật vậy.

9. Từ câu: “Đắc Đại Thế ” đến câu: “Tam miệu tam Bồ đề” (Đắc Đại Thế... chánh đẳng chánh giác).

Đoạn này nói ngài Thường Bất Khinh là tiền thân của Đức Phật Thích Ca. Do trì kinh đã lâu nên mau chóng thành Phật. Ý là khuyến khích mọi người chuyên trì kinh.

10. Từ câu: “Đắc Đại Thế” đến câu: “Giáo hóa Anậu Đa la tam miệu tam Bồ đề” (Đắc đại thế ... giáo hóa đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác).

Đoạn này nói lợi ích gặp lại Thường Bất Khinh giáo hóa. Mọi người vì giận ghét Thường Bất Khinh mà không tin, nên chiêu cảm nỗi khổ ở địa ngục 1000 kiếp. Tội hết trở lại gặp Thường Bất Khinh giáo hóa cho thành Phật. Nghe mà không tin cũng còn kết được nhân duyên chủng tử Phật.

11. Từ câu: “Đắc Đại Thế” đến câu: “Tam miệu tam Bồ đề bất thối chuyển giả thị” (Đắc Đại Thế... bất thối chuyển nơi vô thượng chánh đẳng chánh giác).

Đoạn này nói về chúng hội hôm nay, chính là những người hủy báng ngày xưa. Do ban đầu hủy báng Kinh Pháp Hoa, nay do nghe kinh này mà được khai ngộ, vậy hiện tiền bốn chúng được lợi ích lớn.

12. Từ câu: “Đắc Đại Thế” đến câu: “Thử tả thị kinh” (Đắc Đại Thế... biên chép kinh này).

Đoạn này trình bày đức kết lợi ích thù thắng về khuyến khích trì kinh.

Trước nói về tội hủy báng kinh, chỉ nói khổ địa ngục và khổ ba đường, khi hết quả báo làm người không thâm hoạch được lợi ích



gì. Ý nói không khéo trì kinh làm cho người khi đến câu trọn đời không tin, tuệ mạng bị đoạn tuyệt. Nay nói người hủy báng chiêu cảm quả báo địa ngục, khổ hết rồi được giáo hóa, tuệ mạng không đoạn tuyệt. Đây là lợi ích của sự khéo léo trì kinh. Ý Phật muốn nói là phải chịu khổ nhục như Thường Bất Khinh mới tinh tấn hành trì rồi mới khuyên người khác thọ trì. Dẫn chứng việc đã qua để dạy việc tương lai, đó là lòng thương sâu xa của Phật.

13. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Tật thành Phật đạo” (Khi đó Đức Thế Tôn... mau chóng thành Phật đạo).

Đoạn này thuật lại nhân duyên xa xưa của ngài Thường Bất Khinh.

Từ câu kệ tụng: “Thuở quá khứ có Phật” trở xuống 40 câu, là nói chung việc trì kinh của ngài Thường Bất Khinh, rồi nói mạng chung nghe kinh. Trước hết nói tăng tuổi thọ, sau đó nói gặp vô số Phật thế mới biết tuệ mạng được tiếp nối vĩnh viễn không cùng tận.

14. Từ câu: “Bỉ thời Bất Khinh” đến câu: “Thính pháp giả thị” (Thuở đó Thường Bất Khinh... nghe kinh Pháp Hoa đó).

Đoạn này nói duyên ngày hôm nay để chứng minh cho nhân thuở xưa. “Thuở đó Thường Bất Khinh” trở xuống 14 câu, nói ngài Thường Bất Khinh chính là Đức Phật Thích Ca. Những người hủy báng trước kia chính là thính chúng trước mắt hiện nay.

15. Từ câu: “Ngã ư tiền thế” đến câu: “Tật thành Phật đạo” (Ta ở trong đời trước ... mau chóng thành Phật đạo).

Đoạn này đúc kết sự khuyến khích trì kinh. “Ta ở trong đời trước” trở xuống câu “Lúc ấy nói kinh này” gồm 16 câu, trình bày lợi ích của sự khuyến khích ngày xưa. Câu: “Cho nên người tu hành” trở xuống 8 câu (tức hết kệ tụng) nói lợi ích của sự khuyến khích ngày nay. Nói lúc nghe lúc nói là muốn nói muốn biết ý nghĩa Phật tính nên quán thời tiết nhân duyên.

Người xưa giải thích từ phẩm này trở về trước 20 phẩm là phần Chánh Tông, tám phẩm sau thuộc phần lưu thông. Nay tôi (ngài Hám Sơn) lấy bốn chữ Khai, thị, ngộ, nhập, phân làm 28 phẩm chung làm phần Chánh Tông. Lấy phẩm Đề bà Đạt Đa đến phẩm Chúc Lụy gồm 11 phẩm là Ngộ Phật tri kiến. Từ phẩm Dược Vương đến phẩm Phổ Hiền khuyến phát gồm sáu phẩm là Nhập Phật tri kiến. Hai mươi hai phẩm về trước gọi chung là Tín Giải. Trở về sau sáu phẩm trình bày hành chứng là Nhập Phật tri kiến. Điều này đối với xưa thì giải thích không giống nhau, tôi lấy nghĩa lý làm tiêu chuẩn, đọc vào trong văn sẽ biết rõ./.

**PHẨM THỨ NHƯ HAI LAI THẦN LỰC MƯỜI MỘT**

Đại ý phẩm này do trước Đức Thế Tôn nói đầy đủ công đức giảng thuyết trì kinh, còn nói đến công hạnh tự tu trì, đó là thời cơ giác ngộ đỉnh điểm, đã thoả mãn bản hoài xuất thế của Như Lai. Hơn nữa lại được đại chúng từ đất vọt lên trì kinh, nên Đức Như Lai rất hoan hỷ, Phật đã lấy thần lực siêu việt để ấn chứng cho, còn biểu thị pháp giới bình đẳng cho chúng đương cơ, có thể trực tiếp thấy cảnh Phật ở trước mắt, cảnh tịnh độ hiện tiền. Như vậy hiển lộ pháp lợi ích quần sinh đã đầy đủ, sắp sửa giao phó gia nghiệp của đấng pháp vương. Sau đó đại chúng từ đất vọt lên phát nguyện. Đây chính là tính đức của tự tâm viên mãn, là toàn thể của Pháp Hoa.

Đức Như Lai hiện thần lực nơi toàn thân, các lỗ chân lông đều phóng hào quang, lưới trùm đến trời Phạm thiên và đều bị chấn động. Đó gọi là thân thể thông suốt bày tỏ niềm phấn khởi tột cùng. Chư Phật đồng phóng là để nói lên con đường của chư Phật là một. Mười phương chư Phật đều ngồi trong hào quang trong hư không phát ra âm thanh từ xa tán thán Đức Thích Ca thuyết

kinh Pháp Hoa. Đã nói mười phương chư Phật tâm tâm ấn chứng cho nhau. Mười phương thế giới thông suốt không chướng ngại giống như đồng một nước, đó là soi sáng của cảnh thật pháp thân để tiêu trừ tâm hữu hạn của hàng nhị thừa. Đến đây Đức Như Lai sử dụng tận cùng thần lực bày tỏ công đức bất tận của kinh này. Như Lai có tất cả pháp, tất cả thần lực tự tại, tất cả tạng bí mật, tất cả việc sâu xa, đều ở nơi kinh này mà hiển hiện. Cho nên im lặng trong thời gian rất lâu, nay mới hiển bày. Điều khó tin khó hiểu nay đã tin sâu hiểu sâu, nên gọi là ngộ Phật tri kiến. Công đức phụng trì không thể luận bàn suy nghĩ đến được.

Khai thị đến đây nghĩa lý đã tột cùng, diệu ngộ đã viên mãn, thần lực ấn chứng của Phật đã tận lực. Do vậy coi phẩm này trở về trước là nhân tố chính của Tín Giải, tâm đã chân mới có diệu quả, do vậy tiếp sau là phẩm Chúc Lụy. Trước hết nói về phẩm này chúng từ đất vọt lên đều là những người con làm nên gia nghiệp. Người xưa cho rằng phẩm này tiếp với bảy phẩm sau thuộc về phần lưu thông. Phẩm này là phát khởi, ý nghĩa chưa hết, cho nên tôi (ngài Hán Sơn) cho rằng phẩm Dược Vương cùng với năm phẩm sau là nhập Phật tri kiến, do hạnh mà chứng quả, như vậy mới nói hết được phương thức nói pháp của Đức Như Lai.

1. Từ câu: “Nhĩ thời” đến câu: “Thơ tả nhi cúng dường chi” (Bấy giờ... biên chép mà cúng dường đó).

Đoạn này nói chúng từ đất vọt lên xin trì diệu pháp, chúng từ đất vọt lên đều là những người con làm nên gia nghiệp, đặc biệt vì trì kinh mà xuất hiện. Vì sao đồng đứng lặng yên? Chờ đến phương này thỉnh Phật. Vì đại chúng ở đây trước kia, ở phương hạ trong hư không, thực hành việc đầu đà. Tâm chí vui thích chỗ yên tĩnh, tựa hồ như chưa đạt được hành động lợi sinh. Cho nên chờ Đức Thế Tôn phân biệt công đức trì kinh để củng cố tâm nguyện và nói về ngài Thường Bất Khinh để trình bày công đức lưỡng lợi. Vì vậy các Bồ tát đến phương này, trước Phật phát nguyện sau

khi Phật diệt độ, nếu nơi nào phân thân Phật diệt độ, họ nguyện quảng bá kinh này và bản thân cũng muốn thành tựu đại pháp, do đó mà thừa thỉnh.

Đại chúng mới được thọ ký nguyện đến phương khác hoằng truyền kinh mà không dám ở cõi Ta bà. Ngài Dược Vương thì nguyện ở Ta bà mà không qua phương khác. Chỉ cho chúng ở dưới đất vọt lên nguyện đến các chỗ có phân thân của Phật để giảng thuyết kinh này, thì tâm nguyện rất lớn, đồng với tâm của Phật, nên được đặc biệt giao phó cho họ.

2. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Lục chủng chấn động” (Lúc đó Đức Thế Tôn... sáu điệu vang động).

Đoạn này Đức Như Lai hứa khả chấp nhận sự trì kinh. Nên hiện đại thần lực để trình bày mãn nguyện bản hoài của sự hoan hỷ. Những vị đã ở từ lâu nơi cõi Ta bà như Văn Thù Sư Lợi.v.v.. ở trong đại hội cùng với đại chúng xuất hiện từ đất và Bồ tát không phải từ phương khác đến. Vì Phật sắp sửa giao phó gia nghiệp nên trước tiên, thị hiện thần lực để cảnh tỉnh đại chúng. Thần lực là pháp giới vô tác diệu lực. Kinh Hoa Nghiêm gọi là thần biến tướng. Tướng lưỡi rộng dài, trong ba mươi hai tướng của Như Lai có tướng lưỡi rộng dài trùm cả mặt, nay nói xuất ra tướng lưỡi rộng dài là hiện ra thần lực. Lưỡi tuy lớn mà không ra khỏi miệng, ở đây nói xuất ra lưỡi rộng dài trên đến cõi trời Phạm thiên; Phạm thiên là trời Sắc cứu cánh, nói lưỡi đến đó là muốn nói chỗ có sắc tướng. Thường thì tất cả hình sắc âm thanh đều là âm thanh nói pháp, lỗ chân lông rất nhỏ, còn thế giới thì rất lớn, mà nói tất cả lỗ chân lông phóng ra vô số sắc màu ánh sáng chiếu khắp mười phương thế giới. Ý nói Chánh bảo là lỗ chân lông, Y bảo là vi trần; trong đó mọi thứ đều đầy đủ ánh sáng trí tuệ, đều là nơi thuyết pháp cả. Như vậy Đức Thích Ca thực hiện thần lực vĩ đại.

Dưới các cây quý báu các Đức Phật phân thân tụ họp, tất cả tướng lưỡi rộng dài và ánh sáng đều giống như Đức Phật Thích Ca, ý

nói các Phật bản chất đều giống nhau. Phật hiện thần lực qua một trăm ngàn năm, trong một khoảng khắc phóng hào quang mà trải qua trăm ngàn năm thời gian dài như vậy là muốn nói ba đời bình đẳng. Đến trời Phạm thiên tức là tốt cùng chiều dọc; biển mười phương là tận cùng chiều ngang. Trăm ngàn năm tức là cả ba đời, ý muốn nói thiết căn dọc ngang tốt cùng, mười phương tam thế thần lực đều khắp, pháp âm đến đủ mọi chốn. Ý rằng dù dùng thần lực như vậy mà thuyết về công đức của kinh này vẫn chưa thể hết được. Tiếng tăng hắng, khảy móng tay, là âm thanh rất nhỏ mà có thể đến khắp mười phương đều chấn động, ý muốn nói biểu hiện của pháp âm phù hợp với pháp giới chân như, nên nơi mà âm thanh đến, ai nghe được thì hiện tượng vô minh bị diệt trừ. Do sắp khen ngợi công đức của kinh nên trước hết hiện thần lực như vậy.

3. Từ câu: “Kỳ trung chúng sinh” đến câu: “Đắc vị tăng hữu” (Chúng sinh trong đó ... đặng điều chưa từng có).

Đoạn này nói chúng sinh bát bộ đều do thần lực mà được nhiếp thọ khai Phật tri kiến.

Chúng bát bộ đều ở trong mười phương thế giới, được nhiếp thọ trong hào quang, họ đều mang nhục nhãn nên không thể thấy xa, nhờ hào quang Phật nhiếp thọ nên đều thấy xa ở cõi ta bà, trong hư không tụ hội mười phương phân thân của chư Phật và Đức Thích Ca, Đa Bảo cùng vô biên pháp hội nhiều quanh đức Thích Ca. Đó là khai Phật tri kiến nên thấy một hội linh sơn vẫn chưa tan, nên đều hoan hỷ được điều chưa từng có. Đây là do được thần lực nhiếp thọ.

4. Từ câu: “Nhĩ thời chư thiên” đến câu: “Như nhất Phật độ” (Tức thời hàng chư thiên ... như một cõi Phật).

Đoạn này nói về chư thiên ở trong không trung do ánh sáng chiếu đến thấy một hội linh sơn nói kinh Pháp hoa, giáo hóa chúng sinh nên họ tùy hy. Ý muốn nói có thể nhập vào pháp tính chân không

mới ngộ được diệu pháp này. Căn cứ vào đó mới có thể chuyển giáo hóa chúng sinh tùy hỷ. Chính muốn nói rằng ngôi tòa Như Lai mới có thể truyền rộng kinh này. “Các chúng sinh kia nghe tiếng nói giữa hư không rồi đều hướng về Đức Thích Ca nói ba lần”. Đây là nhân chuyển hóa nên các người được nghe đều khai Phật tri kiến. Dùng các thứ âm nhạc, các vật quý từ xa rải đến cõi Ta bà. Vì các diệu hạnh đều hồi hướng về Phật đạo. Nơi được rải các vật báu đều biến thành màn báu, ý là lý dung thông như sự, chung thông với pháp giới, mười phương thế giới thông đạt vô ngại như một cõi Phật. Khai Phật tri kiến nên căn, trần, thức, giới đều rỗng rang vô ngại. Đây đều do thần lực mà có vậy.

5. Từ câu: “Nhĩ thời Phật cáo” đến câu: “Do bất năng tận” (Khi đó Phật bảo... vẫn chẳng hết được).

Đoạn này đúc kết sự trình bày của kinh Pháp Hoa. Về trước trình bày các loại thần lực không thể nói hết được, hơn nữa sử dụng tướng lưỡi trùm đến cõi Phạm thiên, hào quang trên đầu sợi lông chiếu đến mười phương; thời gian dài một trăm ngàn năm. Đó là “Thụ cùng tam tế, hoàng biến thập phương”. (chiều dọc thông ba đời, chiều ngang rộng khắp mười phương) làm chấn động cõi đại thiên đến các cõi Phật. Thần lực như vậy, đem nói trong vô lượng kiếp về công đức của kinh này cũng không hết được. Như vậy là trình bày tột cùng kinh này là toàn thể của pháp giới. Nhưng dù thần lực của chư Phật rộng lớn không thể so sánh được mà vẫn chưa thể hiện trọn vẹn dung lượng của pháp giới. Như có nơi nói: “Chưa hiển hiện hết trên đầu sợi lông của ngài Phổ Hiền”. Lấy toàn thể pháp giới lỗ chân lông của chư Phật chúng sinh làm chánh báo, hạt bụi của thế giới làm ý báo, tất cả đều biến trùm mười phương quốc độ, kinh Hoa Nghiêm nói: Trong mỗi lỗ chân lông của ngài Phổ Hiền không thể nói hết số quốc độ được tuần tự đưa vào trong đó. Lỗ chân lông có thể nhận các Đức Phật ấy,

các cõi không thể lấp đầy lỗ chân lông như thế, một lỗ chân lông như tất cả lỗ chân lông đều như thế. Như một hạt bụi cùng tất cả các hạt bụi, hạt nào cũng như vậy. Do kinh này dù chưa nói rõ sự sự vô ngại, nhưng mà nhất chân pháp giới là nền tảng của bốn pháp giới, (lý, sự, lý sự, sự sự) do vậy kinh này là nơi trình bày thật tướng tịch diệt của nhất tâm, là thật tướng của nhất chân pháp giới. Cho nên chư Phật hiện thân lực mà không thể nói hết công đức của kinh này. Hoa Nghiêm nói: Giả sử có người đem hư không làm giấy, biển cả làm mực, núi Tu di làm bút, viết chép công đức một chữ của kinh cũng không hết được, chính là ý này vậy.

6. Từ câu: “Dĩ yếu ngôn chi” đến câu: “Thử kinh tuyên thị hiển thuyết” (Tóm nói đó ... tuyên bày nói rõ trong kinh này).

Đoạn này nói lý do tại sao thân lực vẫn không nói hết công đức của kinh này.

Tất cả vật sở hữu (mà Như Lai có) là trọn vẹn tất cả pháp giới. Tất cả thân lực tự tại là trọn vẹn đại dụng của pháp giới vô tác; tất cả bí mật là trọn vẹn của bí mật pháp giới, tất cả sự thâm sâu là tốt cùng nguồn đáy của pháp giới. Đây là toàn thể pháp thân đặc thù, không thể dùng thấy, nghe để tìm cầu. Nay kinh này nói rõ ràng rằng: Các thân lực trên tuy rộng lớn vô biên, nhưng còn tùy thuộc cái thấy cái nghe, do vậy mà không thể nói hết công đức của kinh này vậy.

7. Từ câu: “Thị cố nhữ đẳng” đến câu: “Nhi bất Niết bàn” (Cho nên các ông ... mà nhập Niết bàn).

Đoạn này dẫn dắt chúng từ đất vọt lên tuyên bá và giữ gìn kinh này, để kết thúc lời nói ở đoạn trước.

Trong kinh này do có toàn thân Như Lai đều nên xây tháp... các ý nghĩa như vậy. Từ câu: “Vì sao như vậy” trở xuống là giải thích lý do. Giải thích rằng: Vì tất cả chư Phật thành đạo, độ sinh, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn, đều từ kinh này mà ra, cho nên

xây tháp cúng dường kinh. Do vậy phải hoàng trì để huệ mạng không dứt.

8. Từ câu: “Nhĩ thời Thế Tôn” đến câu: “Quyết định vô hữu nghi” (Lúc đó Đức Thế Tôn... quyết định không có nghi).

Từ câu: “Các Phật đáng cứu thế” trở xuống 12 câu, là nói việc thần thông. Từ câu: “Sau khi Phật diệt độ” trở xuống 12 câu, là nói thần thông không thể nói hết công đức trì kinh. Từ câu: “Người trì được kinh này” trở xuống 6 câu, nói trì kinh được thấy Đức Thích Ca và Đa Bảo cùng chư Phật phân thân và việc giáo hóa Bồ tát ngày nay của Đức Thích Ca. Tất cả các vấn đề phân thân chư Phật ứng hiện đều ở trong kinh này. Từ câu: “Người trì được kinh này” trở xuống 8 câu, nói thường trì kinh này nên thấy được chư Phật, nên chư Phật hoan hỷ. Từ câu: “Các Phật ngồi đạo tràng” trở xuống 10 câu, nói do trì kinh này mà được pháp tạng bí yếu của chư Phật, nên được bốn pháp biện tài vô ngại, các pháp là vô ngại biện, các nghĩa là nghĩa vô ngại biện, danh tự ngôn từ là Từ vô ngại biện, lạc thuyết vô cùng là Nhạo thuyết vô ngại biện. Cho nên đức kết rằng: Tất cả đều không chướng ngại. Từ câu: “Sau khi Như Lai diệt” trở xuống 10 câu, nói do lợi ích lớn của bốn vô ngại biện nên có thể thuyết pháp giáo hóa vô lượng Bồ tát đều đạt được nhất thừa. Từ câu: “Cho nên người có trí” trở xuống 6 câu, là nói đức kết bài tụng khuyến khích trì kinh. Sắp sửa chúc lụy, trước hết hiện thần lực để trình bày không thể nói hết công đức của kinh. Ý nói kinh này là Pháp sở đắc của Đạo tràng Như Lai, công đức rộng lớn để phát khởi nguyện lực kiên cố của các vị Bồ tát trì kinh.

**PHẨM  
THỨ**

**HAI**

**CHÚC**

**MƯỜI**

**LỤY  
HAI**



Đại ý phẩm này là từ trước khai thị về mặt lý đã đầy đủ. Đối tượng thính chúng giác ngộ về tâm đã thông suốt, người tin hiểu đã thật sự hiểu. Như vậy nhân tố thành Phật đã đầy đủ, và bản hoài xuất thế của Phật đã viên mãn. Điều đó như ông Trưởng giả, tình cha con đã mất, nên giao phó gia nghiệp. Cho nên đúc kết lại sự tin hiểu mà thuyết phẩm Chúc Lụy. Vậy từ phẩm này không thể phân chia là phần lưu thông. Từ phẩm này về trước mười một phẩm là Ngộ Phật tri kiến, cùng với hai mươi một phẩm trước chung là Tín Giải, đều thuộc phần nhân duyên hiển lộ lý tính. Sáu phẩm sau là trình bày về hạnh, để nói rõ chúng nhập làm quả.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Thích Ca Mâu Ni Phật” đến câu: “Phổ đặc văn tri” (Lúc bảy giờ Đức Thích Ca ... đều đặn nghe biết).

Sắp sửa phó chúc, trước hết xoa đầu an ủi mà dạy bảo, đó là trình bày lòng thương yêu của Đức Như Lai, làm cho đại chúng không hoang mang sợ hãi và củng cố niềm tin. Vì vậy, ba lần xoa đầu, lặp lại ba lần rất chí thiết rằng pháp vô thượng Bồ đề rất khó được. Đức Phật đã trải qua nhiều kiếp tinh cần cực khổ, cho đến tam thiên đại thiên thế giới không có một khoảng trống nào bằng một hạt cải mà không phải là nơi Bồ tát vì cầu đạo Bồ đề mà bỏ thân mạng. Nhờ chịu sự cần khổ lâu dài mới có thể thành tựu, do vậy mà nói là khó được quả vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nên giờ đây sắp sửa phó chúc lại nói ba lần “Khó được”. Như ông Trưởng giả là nhà đại phú, cần người con có trí tuệ hiểu được sự khai sáng sự nghiệp là rất khó khăn. Nay lấy pháp này phó chúc cho hàng Bồ tát, không phải chỉ muốn sự giữ gìn mà thôi, mà còn muốn họ truyền bá rộng rãi cho tất cả chúng sinh đều được nghe biết. Vì chỗ uỷ thác rất quan trọng nên ý dạy bảo rất tha thiết. Đó là một đại sự nhân duyên không phải việc nhỏ vậy.

2. Từ câu: “Sở dĩ giả hà” đến câu: “Chư Phật chi ân” (Vì sao ? ... ân của các Đức Phật).

Đoạn này giải thích ý tứ của việc muốn truyền bá rộng rãi kinh này.

Mười phương Như Lai chỉ lấy chúng sinh làm tâm, có vật sở hữu gì đều muốn cho chúng sinh, do có tâm Đại bi nên không bao giờ tiếc nuối, cũng không sợ chúng sinh nhiều, chỉ cần có mong cầu thì đều cho cả. Đây là bản tâm của chư Phật. Có thể cho chúng sinh trí tuệ của Phật. Trí tuệ của Như Lai là trí tuệ tự nhiên. Nhưng gọi là trí tuệ Phật có ba loại là sao? Nói trí tuệ của Phật là nói cái mà chúng sinh mê, nay họ được khai thị nên giác ngộ và thể nhập. Trí tuệ Như Lai là loại trí tuệ mà chúng sinh và Phật cùng có, nhờ tu mà chứng đắc.

Trí tuệ tự nhiên là thiên nhiên tự tính vốn không có mê ngộ, không thuộc về tu chứng. Trí tuệ vốn là một nhờ khai thị mà ngộ nhập, do ngộ nhập mà có tu, do tu mà có chứng được tự tính thiên nhiên vốn có, cho nên nói có ba loại. Hôm nay Đức Phật đã khai thị cho, thì chắc chắn giác ngộ, tu hành mà chứng được trí tuệ bản hữu, vậy mới là cứu cánh. Tất cả đều được cho không có nuôi tiếc. Ngài là đại thí chủ của chúng sinh. Đó là tâm Như Lai lấy chúng sinh làm tâm mình, Ngài dạy các Bồ tát nên học theo pháp ấy của Như Lai là cho tất cả đừng luyến tiếc gì. Ở đời vị lai nếu có người tin tưởng trí tuệ Phật, thì nên vì họ mà thuyết kinh này, làm cho họ đắc được trí tuệ Phật.

Ở đoạn trên có nói đến ba loại trí tuệ, nay dạy Bồ tát ngài chỉ nói về trí tuệ Như Lai, vì trước hết khai thị cho chúng sinh tri kiến của Phật để họ tự mình giác ngộ, tu tập và chứng đắc, nên vấn đề khai thị là cần thiết nhất, do đó nói riêng như vậy. Nếu như chúng sinh có người không tin trí tuệ Như Lai thì ở trong giáo pháp thâm sâu khác mà giáo hóa họ được niềm vui lợi ích, nghĩa là ở trong pháp tam thừa phương tiện dẫn dụ làm cho họ tin nhận.

Đây chính là ý phó chúc, cho nên nói: “Các ông nếu được như thế thì đã báo được ân của các Đức Phật”. Cuối phẩm phương tiện ở

trước, các ngài Xá Lợi Phất.v.v... cảm ngộ ân của Phật đến mức đầu đội trần sa kiếp, thân làm giường ngồi khắp cả tam thiên thế giới, rốt cuộc không thể báo được ân của Phật. Ở đây đức kết khuyên rằng chỉ có thể truyền bá rộng kinh này thì báo đáp được ân của chư Phật. Đó gọi là:

“Giả sử đánh đời kinh trần kiếp  
Thân vi sàng tọa biến tam thiên  
Nhược bất hoảng pháp độ chúng sinh  
Tất cánh vô năng báo ân Phật”

Dịch nghĩa:

Giả như đầu đội qua trần kiếp  
Thân làm sàng tọa khắp tam thiên  
Nếu không thuyên pháp độ chúng sinh  
Rốt cuộc không báo được ân Phật.

3. Từ câu: “Nhĩ thời Bồ tát” đến câu: “Nguyện bất hữu lự” (Lúc đó các vị Đại Bồ tát... kính xin Thế Tôn chớ có lo).

Đoạn này Đức Phật phó chúc và các Bồ tát nhận lãnh sứ mệnh. Do Phật xoa đầu ba lần khi phó chúc nên ở đây ba lần thọ nhận, an ủi Thế Tôn xin Đức Thế Tôn chớ lo. Đây là lúc các người con lãnh lấy gia nghiệp, đủ để an ủi lòng lo của cha.

4. Từ câu: “Nhĩ thời Thích Ca Mâu Ni Phật” đến câu: “Hoàn khả như cố” (Khi đó Đức Thích Ca ... đặng hoàn như cũ).

Đoạn này việc phó chúc đã xong, chư Phật phân thân trở về chỗ ở của mình.

Ở trước có thí dụ người cùng tử, ông Trưởng giả lo nghĩ về đứa con này, lòng muốn giao phó gia nghiệp, vừa lúc cùng tử về đến. Mới đầu còn sợ hãi, nghi ngờ thời gian lâu mới tin, càng lâu càng gần, cha con tình vong, cho nên Trưởng giả hội họp thân tộc, quốc vương, đại thần (làm chứng) giao phó gia nghiệp. Nay Phật Đa Bảo xuất hiện, các phân thân Phật đều tập họp chính là ý hội họp quốc vương đại thần. Khi việc phó chúc đã xong các phân thân

Phật đều trở về bản độ, chỉ còn lưu lại tháp Đa bảo như cũ. Về trước đã ngộ được pháp thân nhưng chỉ thân cận tùy thuận mà thôi. Sau đó trình bày sự chứng nhập, là muốn nói khế hợp pháp thân mới thâm nhập thật chứng. Cho nên lưu lại tháp Đa bảo. Nói “đóng tháp trở lại như cũ”, chính là hiển lộ chứng nhập pháp thân bí mật tạng, nên lưu lại để chứng minh.

5. Từ câu: “Thuyết thị ngữ thời” đến câu: “Giai đại hoan hỷ” (Phật nói lời đó rồi ... đều rất hoan hỷ).

Đoạn này do chứng pháp có được người để phó chúc nên đều hoan hỷ.

Phân thân chư Phật và các Bồ tát đều hoan hỷ. Vui vì Đức Thích Ca có chỗ để giao phó. Ngài Xá Lợi Phất và các đệ tử mới được thọ ký vui mừng, mừng vì có các Bồ tát nhận sự phó chúc, chúng sinh đời sau có chỗ nương về.

Kinh Kim Cang nói: “Đức Như Lai khéo hộ niệm các vị Bồ tát, khéo phó chúc chư Bồ tát” Do vậy biết rằng Như Lai xuất thế mục đích hộ niệm chư Bồ tát, chuyên vì họ mà giao phó việc này. Bốn mươi năm đến nay tìm người giao phó không được, nay may có người mà giao phó. Vậy đã rốt ráo bản hoài xuất thế của Như Lai, việc lợi sinh đã xong. Đó gọi là “Giáo hóa Bồ tát pháp Phật sở hộ niệm” sự nghiệp đã tận tình thổ lộ. Nay phó chúc người thọ nhận chỉ ấn chứng tâm của họ mà thôi. Muốn chứng thật quả thì phải tu hành, nên gọi là trước ngộ sau mới tu. Vì vậy sáu phẩm sau từ phẩm Dược Vương ... là trình bày y theo pháp tu hành mới có thể chứng nhập, gọi là nhập Phật tri kiến. Đâu có thể coi là thọ nhận mơ hồ ư! Cho nên tôi cho rằng phần này là Nhập Phật tri kiến, ý ở nơi hiển lộ hành trì. Nếu nói đó là phần lưu thông thì toàn kinh đều là lưu thông của một đời giáo hóa của Đức Phật. Người trí nên biết rõ./.

**PHẨM  
THỨ**

**DƯỢC  
HAI**

**VƯƠNG  
MƯỜI**

**BỒ**

**TÁT  
BA**

Đại ý phẩm này là do phẩm trước trình bày về lý đã tròn đủ, nay phải trình bày về sự hành trì để thuyết minh nhập Phật tri kiến.

Trước hết là dạy về pháp Bồ tát, sau là dựa vào lời dạy mà tu tập để thật sự đạt được kết quả. Lấy ngài Dược Vương để thuyết minh sự hành trì, ý cho rằng hàng nhị thừa tuy giác ngộ đầy đủ về lý, nhưng còn có vi tế vô minh tập khí chưa sạch, khó mà ở trong thế tục để độ sinh. Do đó, cần trải qua nhiều kiếp phụng sự chư Phật, thực hành nhiều công hạnh, trong đó phải nhờ phương thuốc chỉ và quán điều trị làm dứt sạch vi tế vô minh, phá được câu sinh ngã chấp và pháp chấp, lấy đó làm diệu hạnh mới có thể chứng nhập. Cho nên đầu tiên hỏi ngài Dược Vương rằng: Làm sao ở nơi cõi Ta bà mà thực hành trăm ngàn ức việc khổ hạnh khó làm? Điều đó chính là trình bày hàng nhị thừa khi đi vào con đường nguy hiểm của sinh tử phải nhờ vào năng lực tu chỉ và quán. Cho nên lấy chuyện ngài Dược Vương xưa kia nhân nghe kinh Pháp Hoa mà đạt được định “Hiện nhất thiết sắc thân” nhờ đó mà phá được hai loại chấp thủ là Câu sinh ngã và Pháp chấp. Có thể dùng thần lực cúng dường Phật, được thọ ký và phó chúc. “Đốt thân cúng dường Phật” là tượng trưng cho việc phá chấp ngã câu sinh. “Đốt cánh tay cúng dường” là tượng trưng cho phá chấp pháp câu sinh. Hai chấp đều không, bởi sức mạnh của Pháp Hoa tam muội. Qua đó thấy rõ công đức trì kinh mà thấy được sự tối thắng của diệu pháp. Vì vậy và ngợi khen rộng rãi kinh này. Người có tu thì không ai không được lợi ích, nên mới có phẩm này.

Hai loại chấp thủ là Phân biệt và Câu sinh. Ban đầu do khai thị ngộ Phật tri kiến, dứt được một phần vô minh, phá được hai loại chấp thuộc phân biệt mà chứng được sơ địa. Hai loại chấp thuộc câu sinh, từ nhị địa cho đến thất địa thuộc câu sinh ngã chấp; từ

bát địa đến Phật địa đoạn câu sinh pháp chấp. Nay nói phá nhị chấp là biểu hiện từ nhị địa đến thất địa, ở đây gọi là “Phân biệt nhị chứng cực hỷ vô” (hai loại chấp thủ phân biệt đến sơ địa thì hết) “Nhị chấp câu sinh địa địa trừ” (Hai loại chấp thủ câu sinh các địa khác thì dứt). Nên gọi là nhập Phật tri kiến rất rõ vậy.

Kinh Lăng Già thuyết minh Bồ tát lấy sức chỉ và quán để phá hai loại chướng ngại, thật chứng chân lý. Từ nhị địa trở lên thất địa thì xả bỏ tàng thức và vào bát địa. Từ đây về sau đắc được ba loại ý sinh thân. Một là Tam muội lạc ý sinh thân. Hai là Giác pháp tự tính ý sinh thân. Ba là Chứng loại câu sinh vô hành tác ý sinh thân. Đây chính là bát địa đắc được nhất thiết sắc thân tam muội, đó là Tam muội lạc ý sinh thân. Hai phẩm Diệu Âm và Quán Thế Âm theo thứ tự phối hợp hai loại sinh thân sau. Do đắc được kinh này mới có kinh nghiệm thực chứng. Do ý sinh thân này nhập định thì có, còn xuất định thì mất nên gọi là Tam muội lạc, ở nơi vị trí thất địa.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Tú Vương Hoa” đến câu: “Vãn giai hoan hỷ” (Bấy giờ Tú vương Hoa ... nghe đều vui mừng).

Đoạn này hỏi về khổ hạnh của ngài Dược Vương, do ngài Tú vương Hoa phát khởi. Ý muốn nói thuở xưa hạnh tu phù hợp với chân lý, lấy đó làm nhân chính để thành Phật.

Ngài Dược Vương ở trước đã nguyện ở thế giới Ta bà giảng rộng kinh này, nay nói rõ công hạnh là lấy hạnh vào đời độ sinh hoằng truyền kinh làm diệu hạnh. Do vậy hỏi ngài Dược Vương làm sao ở nơi thế giới ta bà có trăm ngàn muôn ức điều khổ hạnh khó làm. Xin giải nói cho một ít để mọi người vui mừng... Ý muốn nói pháp Chỉ và Quán là cốt yếu để đi vào cuộc đời, muốn cho các vị Bồ tát mới được thọ ký đều được tâm thức không sợ cảnh tệ ác của cõi ta bà. Bốn hạnh an lạc ở trước chỉ nói tránh được sự hủy báng ganh tỵ, còn đây là diệu hạnh Chỉ và Quán, là diệu hạnh để chứng và thể nhập. Ý muốn nói rằng phải trải qua các giai đoạn

điều tâm mới đối trị được vi tế vô minh, do vậy xin Phật nói cho chúng thanh văn được vui mừng. Nếu không có diệu hạnh chỉ quán này thì không dám vào cõi Ta bà, do đó mà thỉnh cầu Phật nói.

2. Từ câu: “Nhĩ thời Phật cáo” đến câu: “Thuyết pháp Hoa kinh” (Lúc đó Phật bảo ... nói kinh Pháp Hoa). Đoạn này sắp sửa trình bày sự khổ hạnh của ngài Dược Vương, do đó Đức Phật trước hết thuật lại nhân duyên xưa: Thầy của ngài hiệu là Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức, đó là biểu tượng dùng chánh trí quán chiếu diệt trừ vô minh, làm sạch cấu nhiễm. Pháp quyền của Phật ấy có tám mươi ức Bồ tát, bảy mươi hai hàng sa Thanh văn, ý nói là phá thức thứ bảy “Nhiễm ô vô tri tập khí”, sắp hiển lộ thức thứ tám “Thể tính viên minh” khế hợp với bản giác chân tâm. Vì bản giác diệu thể không ngoài tứ đại, căn trần nên Phật thọ bốn vạn hai ngàn năm. Trí thanh tịnh viên mãn, chấm dứt các nhiễm ô nên đất nước không có nữ nhân và bốn ác đạo. Thức thứ bảy vốn là bình đẳng tính trí cho nên “Đất bằng phẳng như bàn tay”. Thức thứ tám vốn là tạng thể của Như Lai, đại viên cảnh trí gọi là “Chất lưu ly làm thành”. Có đủ hàng sa đức hạnh nên gọi là “Cây báu trang nghiêm” các Bồ tát, Thanh văn đều ngồi trên tòa báu. Nói ba thừa đều nương ở hai thức bảy và tám tu hành mà được thành tựu, tự nhiên đắc quả, khiến “Chư thiên tấu nhạc cúng dường Phật”. Ngài Hỷ Kiến là tiền thân của ngài Dược Vương, do nghe thuyết kinh Pháp Hoa là thật tướng diệu hạnh có thọ ký mà đến nhận thọ ký. Đức Phật ấy vì Bồ tát Nhất thiết chúng sinh hỷ kiến mà thuyết kinh Pháp hoa. Tất cả chúng sinh thấy mà vui, vì ly nhiễm được thanh tịnh. Đây là tiền thân của ngài Dược Vương, nghe kinh Pháp Hoa nhờ sự khổ hạnh ban đầu, là công hạnh có nguồn gốc vậy.

3. Từ câu: “Thị nhất thiết chúng sinh hỷ kiến Bồ tát” đến câu: “Sắc thân tam muội” (Ngài Nhất thiết chúng sinh hỷ kiến Bồ tát ... sắc thân tam muội).

Đoạn này nói về tiền thân của ngài Dược Vương, nhân nghe kinh giúp cho công hạnh nhiều lợi ích.

Ngài Hỷ Kiến tinh tấn kinh hành nhất tâm cầu thành Phật. Vì nghe diệu pháp, lấy chỉ quán để điều tâm, mà trong kinh Lăng Già gọi là Vô gián hạnh, còn Khởi Tính Luận gọi là Nhất hành tam muội, nên gọi là nhất tâm. Do quán thật tướng của tất cả pháp là không có tướng khác, cho nên quán chân như gọi là vô gián hạnh, còn gọi là nhất hành. Mãn một vạn hai nghìn năm đắc được tam muội Hiện nhất thiết sắc thân. Trong kinh Lăng Già ngài Đại Huệ hỏi về vô gián hạnh, Phật dạy người tu hành nhờ đại phương tiện đạt được vô sinh pháp nhẫn, an trụ đệ bát địa, đắc ly tâm ý thức, năm pháp tự tính và hai tướng vô ngã. Đắc ý sinh thân. Ý sinh thân có ba loại: Kinh nói: “Thế nào là tam muội lạc chánh thọ ý sinh thân?” Nghĩa là từ địa thứ ba, tư, và năm là tam muội lạc chánh thọ, các pháp tự nơi tâm tịch tịnh, an trụ trong biển tâm. Sự nổi sóng của thức không sinh, biết tự tâm hiện cảnh giới tính phi tính, đó gọi là tam muội lạc chánh thọ ý sinh thân. Giải thích rằng. Ban đầu lên sơ địa chúng được bình đẳng chân như, đã xả tàng thức, cho nên gọi là tự tâm các pháp tịch tịnh. Những ngọn sóng của thức thứ bảy không khởi nên gọi là an trụ biển tâm. Các làn sóng thức không khởi là đã đoạn câu sinh ngã chấp. Ngã chấp đã đoạn thì cảnh giới không có chỗ y cứ, nên gọi là biết tự tâm hiện cảnh giới tính phi tính. Đây là chỗ định lực được duy trì cũng gọi là lực trì thân, gọi là tam muội lạc chánh thọ ý sinh thân. Địa thứ bảy chúng cái này mà gọi là địa thứ ba, tư, và năm, trong đó bao gồm sơ địa cho đến các địa sau.

Kinh văn nói: “Một lòng cầu cầu Phật” chính là an trụ chân như nhất tâm. Do thức thứ bảy bị phá thì căn và trần tự mất, nên gọi



là “Mãn một vạn hai ngàn năm” an trụ trong tam muội chân như viên minh, chiếu khắp tất cả không có chướng ngại. Tất cả các hình sắc đều hiện trong tâm tam muội, như ngọc ma ni tùy duyên mà hiện, nên gọi là “Tam muội lạc chánh thọ ý sinh thân”. Do gọi là đặc hiện nhất thiết sắc thân tam muội, hoặc nói trong tam muội hiện ra. Ở trước phẩm Pháp Sư công đức nói người trì kinh này được sáu căn thanh tịnh mà thôi, chưa có khả năng hiện nhất thiết sắc thân. Nay ngài Hỷ Kiến trì kinh, nhờ nương nơi ngộ thật tướng mà tu hành, nhập chân như tam muội, nương công hạnh mà thành tựu, nên gọi là nhất tâm cầu Phật mà được Hiện nhất thiết sắc thân tam muội. Nên phân định phẩm này về sau là nhập Phật tri kiến. Nghĩa là nương nơi lý giải mà khởi công hạnh. Hạnh khởi thì lý giải hết, mà được chứng nhập. Cho nên Kinh Lăng Già nói ba loại ý sinh thân là trình bày hành tướng thật chứng vô gián hạnh. Trên cơ sở ấy mà giải thích mới thấy kinh này là thực chứng nhập Phật tri kiến mà sáu phẩm sau chẳng phải là phần lưu thông. Người trí xin nhìn sâu sẽ thấy.

4. Từ câu: “Đặc thủ tam muội” đến câu: “Dĩ cúng dường Phật” (Đặng tam muội đó ... để cúng dường Phật).

Đoạn này nói về cảnh tượng ngài Hỷ Kiến do được lợi ích của pháp, dùng sức tam muội, đoạn trừ tập khí. Nghĩa là nghe diệu pháp thật tướng nên đặc tam muội. Nay muốn tùy thuận thật tướng chân như để làm chánh nhân thành Phật, do vậy trên hư không rải hoa cúng dường. Do chân như tam muội huân tập thay đổi tập khí, nên mưa hương cúng dường. Tam muội là khí phần của chân như nên hương có giá trị ở cõi Ta bà.

5. Từ câu: “Tác thị cúng dường dĩ” đến câu: “Kỳ thân nãi tận” (Cúng dường thế đó rồi... thân Bồ tát mới hết).

Đoạn này nói ngài Hỷ Kiến đốt thân, biểu tượng việc phá trừ câu sinh ngã chấp.

Ở trên dùng thần lực vận dụng cúng dường, là tam muội vô tác diệu lực. Ở đây nói đốt thân là biểu tượng chân như tam muội tiến phá cấu sinh ngã chấp, nên gọi là từ tam muội khởi. Nhờ tam muội huân tập chuyên hóa tập khí sạch hết căn trần, nên gọi là “Uống các loại hương mãn một nghìn hai trăm năm”. Huân biến thân căn nên gọi là “Lấy dầu thơm xoa thân”. Đã xả tà thức cấu nhiễm, nên gọi là “Dùng y báo cõi trời mà tự quán thân” Vì toàn thể chân như nên “Rưới các thứ dầu thơm”. Ngã chấp bị phá nên gọi là “Tự đốt thân”. Tạng thức đã xả thì tám thức viên minh, hằng sa vô minh đều trở thành diệu giác, gọi “Aùnh sáng soi khắp cả tám mươi ức hằng sa thế giới” trong đó chư Phật đồng thời khen ngợi. Đó là do tinh tấn nhất tâm. Ngã chấp đã phá thì khế hợp pháp thân nên khen là “Chơn thật tinh tấn” còn gọi là “Chân pháp cúng dường Như Lai”. Trong các loại cúng dường, cúng dường pháp là tối thượng, nên gọi “Hoa hương các vật đến đất nước thành trì ... đem cúng dường đều không bằng”.

Chân như thật chứng, thì diệu tuyệt vong ngôn nên các ngài đều im lặng. Vì căn trần đều mất, ngã chấp cũng hết, nên “Lửa cháy 1200 năm thân ấy mới hết”.

6. Từ câu: “Nhất thiết chúng sinh hỷ kiến” đến câu: “Cúng dường thử Phật” (Ngài Nhất thiết chúng sinh hỷ kiến ... cúng dường Đức Phật đó).

Đoạn này nói ngài Hỷ Kiến đốt thân được lợi ích hóa sinh.

Do nhiễm ô đã trừ, ngã chấp đã phá tức chứng được Chân như thanh tịnh, gọi là Bạch Tịnh thức. Do đó chuyển sinh vào hoàng cung vua Tịnh Đức. Vì từ đệ bát địa mà xuất khởi chân như tam muội, đó gọi là Ý sinh thân, Kinh nói: “Ngồi kiết già phu toạ bỗng nhiên hóa sinh ra, vì cha mà nói kệ” để trình bày nhờ nhân duyên đời trước mà hiện tiền đủ lực thông túc mạng.

Nói: “Đức Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức Phật nay vẫn hiện còn” là Phật tri kiến chưa quên, Pháp chấp vẫn còn. Nhờ chứng thật tướng chân như nên tất cả thể đế, ngôn ngữ, sự nghiệp... đều phù hợp chánh pháp, vì thế gọi là do cúng Phật mà được “Giải nhất thiết chúng sinh ngữ ngôn Đà la ni”. Đà la ni dịch là Tổng trì, là tên gọi khác của chân như, do từ địa thứ tám mà khởi. Với địa vị pháp sư khéo léo thuyết pháp, lại nghe kinh Pháp Hoa tám trăm ngàn muôn ức bài kệ. Đây chính là pháp chấp chưa mất. Sắp sửa phá chấp này nên nói là “Tôi nay lại nên cúng dường Đức Phật ấy”.

7. Từ câu: “Bạch dĩ tức toạ” đến câu: “Do cô tại thế” (Thưa xong liền ngồi ... vẫn còn ở đời ư).

Đoạn này nói cách thức ngài Hỷ Kiến trở lại gần gũi đức Bồ đề sư. Vì ngã chấp đã phá, thể nhập pháp tính không nên gọi là “Bay lên hư không” Vì sắp ngang bằng bậc đẳng giác nên nói là “ Qua đến chỗ Phật” Do phân bản giác hiện nên “ Con vừa từng cúng dường, nay lại về thân thấy” mà nói Đức Thế Tôn còn ở đời. Đó là nói tri kiến Phật chưa mất. Tông Vân Môn nói: Pháp thân cũng có hai thứ bệnh: Đạt đến pháp thân, đó là pháp chấp chưa hết, cái đã thấy vẫn còn. Ngồi một bên pháp thân, đây là một thứ bệnh. Dầu chưa thấu suốt được pháp thân, bỏ qua thì không thể, kiểm điểm kỹ lưỡng tương lai có hoi hám gì, cũng là bệnh. Trong tông môn này pháp thân có hai thứ bệnh, cái trước thuộc về giáo nghĩa, sau thuộc pháp thân vẫn từ, đều không nhiếp vào trong giáo. Nay nói phá pháp chấp chính là bệnh thứ nhất trong Vân môn, đó gọi là vi tế pháp chấp. Nói “Thế Tôn còn ở nơi đời” chính là cái thấy về pháp thân ở trong Tông môn, cần phá cái chấp này mới có thể bước vào chỗ diệu đạo.

8. Từ câu: “Nhĩ thời Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức” đến câu: “Dạ hậu phân nhập ư Niết bàn” (Bấy giờ đức Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức ... cuối đêm nhập Niết bàn).

Đoạn này nói về ngài Hỷ Kiến trì kinh được pháp lợi ích, khế hợp với pháp thân, có thể nối tiếp tuệ mạng Phật pháp. Cho nên Đức Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức sắp nhập Niết bàn, giao phó đại sự cho ngài. Nói ngài sắp nhập Niết bàn, đem Phật pháp mà di chúc rằng “Tất cả các đệ tử Bồ tát cùng với pháp Bồ đề, pháp giới tam thiên đại thiên, thế giới thất bảo, chư thiên hầu hạ cùng với xá lợi sau khi Phật diệt độ; tất cả đều giao phó cho”. Do vì quả Bồ đề được chứng ngộ, thành phần quyển thuộc trang nghiêm, Chánh báo, Ý báo và pháp thân Xá lợi... đều do tu diệu pháp mà thành tựu nhất chân thật tướng, nên đều giao phó hết. Đó là điều gọi là giao toàn bộ gia nghiệp. Nói “Phật pháp” là nói về pháp ứng cơ. “Dặn dò nên xây tháp” ý muốn nói pháp thân nương vào chỗ giữ gìn chân cảnh tịch diệt. Cho nên làm cho tuệ mạng không dứt; phó chúc xong liền vào Niết bàn.

9. Từ câu: “Nhĩ thời nhất thiết chúng sinh Hỷ kiến Bồ tát” đến câu: “Huyền chư bảo linh” (Lúc đó ngài Nhất thiết chúng sinh hỷ kiến Bồ tát ... treo các linh báu).

Đoạn này nói ngài Hỷ Kiến lãnh thọ phó chúc mà xây tháp, tiếp nối tuệ mạng của Phật.

Chiên đàn có tác dụng mát mẻ, làm nguội nóng bức, khó chịu. Sử dụng chiên đàn làm củi đốt cúng Phật. Đó gọi là cảnh nhập pháp thân thanh tịnh mát mẻ. Thân lấy xá lợi tám vạn bốn ngàn, xây tháp như số đó. Ý là một khi vào pháp thân tịch diệt thì tám vạn bốn ngàn phiền não đều chuyển hóa thành tịch diệt chân tế. Nói “Chung dọn trang nghiêm...” nghĩa là pháp thân vốn đủ tính đức trang nghiêm vậy.

10. Từ câu: “Nhĩ thời nhất thiết” đến câu: “Sắc thân tam muội” (Bấy giờ ngài Nhất Thiết ... sắc thân tam muội).

Đoạn này nói về ngài Hỷ Kiến đốt cánh tay, biểu tượng cho sự phá cấu sinh pháp chấp.

Nói “Làm việc cúng dường đó là lòng còn chưa đủ” là nói sở chứng chưa viên mãn, không cho được chút ít là đủ. “Hàng Bồ tát đại đệ tử và trời rồng” là chúng được phó chúc từ Đức Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh đức. Do vì trước kia đốt thân chưa đủ cúng dường, nay đốt cánh tay mới là hết lòng. Ý nói hai loại chấp thủ câu sinh bị phá mới gọi là thật sự chứng ngộ. Hai loại chấp thủ đều phá thì tám vạn bốn ngàn phiền não đều trở về nơi tịch diệt; vậy bảy thức trước chấp trì giác quan và đối tượng, các pháp đó cũng đều trở về tịch diệt. Cho nên gọi là “Đốt cánh tay cúng tám vạn bốn ngàn Thập xá lợi đến bảy vạn hai ngàn năm”. Hai chấp đã phá thì xả bỏ tiêu thừa tức nhập vô thượng chánh giác. Nên vô số người cầu thanh văn đều phát tâm Bồ đề và được an trụ tam muội “Hiện nhất thiết sắc thân”.

11. Từ câu: “Nhĩ thời chư Bồ tát” đến câu: “Đắc vị tăng hữu” (Lúc đó các Bồ tát ... được việc chưa từng có).

Đoạn này nói chư Bồ tát, trời người, bát bộ ... thấy ngài hỷ Kiến không có tay đều buồn lo; vì pháp ái nhiễm khó bỏ. Kinh Viên Giác nói: “Pháp ái nhiễm không còn trong tâm thì tuần tự có thể thành tựu” Ngài Hỷ Kiến lập lời thề xong hai tay trở lại như cũ, đó có nghĩa là chỉ phá chấp mà không phá nơi pháp. Đến như đắc quả Phật thì không gì không đầy đủ, nên hoàn lại như cũ. Bởi việc hy hữu nên ứng hiện điềm lành. Ở trên là trình bày nhân duyên đời trước của ngài Dược Vương vậy.

12. Từ câu: “Phật cáo tú Vương Hoa” đến câu: “Vạn ức na do tha số” (Đức Phật bảo ngài Tú Vương Hoa ... muôn ức na do tha như thế).

Đoạn này đúc kết những việc xưa chứng minh cho việc ngày nay. Cho nên nói rằng: “Bồ tát Nhất Thiết Chúng sinh Hỷ Kiến tức là Dược Vương Bồ tát vậy”.

Ngài Dược Vương xả thân bố thí vô lượng trăm ngàn muôn ức na do tha, nghĩa là các loại ngã, pháp hai loại chấp thủ. Ban đầu phẩm

Pháp Sư đã nói kinh này khó trì, kể đó phẩm An lạc hạnh dạy phương pháp trì kinh. Tuy nhiên bốn hạnh ấy chỉ có thể tránh xa cường bạo mà không thể giáo hóa kẻ tăng thượng mạn mà chưa thể quên Phật kiến và Pháp kiến. Đối với tri kiến Phật khó mà chứng nhập. Đều là do câu sinh ngã pháp hai loại chấp chưa thể đoạn trừ, khó mà khế hợp pháp thân. Cho nên nói ngài Dược Vương đốt thân mà được phước báu, đốt cánh tay để nối tuệ mạng. Ý ở nơi tinh tiến phá hai chấp mới được diệu hạnh trì kinh; mới nhập tri kiến Phật được.

13. Từ câu: “Tú Vương Hoa” đến câu: “Chư trân bảo vật nhi cúng dường dã” (Tú vương Hoa ... các vật trân báu mà cúng dường). Đoạn này nói muốn đắc quả Bồ đề, có thể đốt một ngón tay, ngón chân để cúng dường xá lợi; hơn cả đem đất nước, vợ con, tam thiên quốc độ, các vật trân bảo mà cúng dường. Ý nói có thể phá một ít phần vi tế chấp pháp, thì có thể khế hợp pháp thân; siêu việt và thù thắng hơn công đức hữu vi. Thế nên diệu hạnh trì kinh coi trọng việc tự phá hai loại chướng ngại là phiền não và sở tri.

14. Từ câu: “Nhược phục hữu nhân” đến câu: “Kỳ phước tối đa” (Nếu lại có người... phước của người ấy rất nhiều).

Đoạn này so sánh sự trì kinh, chỉ một bài kệ bốn câu, phước đó hơn công đức đem bảy thứ báu đầy cả tam thiên thế giới cúng dường Phật. Vì công công đức kia phước điền hữu tướng, khó so sánh với công đức pháp thân vô vi. Vì pháp thân vô vi không lệ thuộc số lượng, nên siêu việt hơn.

15. Từ câu: “Tú Vương Hoa” đến câu: “Chư kinh trung vương” (Tú Vương Hoa ... là vua trong các kinh). Đoạn này diễn rộng diệu pháp có đủ mười loại công đức đệ nhất thù thắng, nên siêu việt hơn tam thừa, nên dùng mười thí dụ để minh chứng.

1. Sâu rộng như biển, các dòng nước không bằng được. Nên có nơi gọi là trí tuệ chư Phật thâm sâu vô lượng.

2. Rất cao như núi Tu di, các núi khác không bằng được.
3. Soi sáng đêm dài như mặt trăng, các ngôi sao không bằng được
4. Phá tối tăm như mặt trời, hàng sinh vật mù tối được lợi ích.
5. Rất cao quý như vua chuyển luân.
6. Thống lĩnh nhiếp phục tất cả, như trời Đế Thích là vua của 33 cõi trời. Kinh này thống lĩnh pháp nghĩa của chư Phật.
7. Làm chỗ nương tựa cho tam thừa, như Phạm thiên vương là cha của chúng sinh.
8. Là đệ nhất trong tam thừa, như hàng nhị thừa là đệ nhất trong phàm phu.
9. Là đệ nhất trong các kinh, như trong tam thừa Bồ tát là đệ nhất
10. Là vua trong các pháp, như Phật là đấng pháp vương.

Lấy mười ví dụ này để dụ chung cho Kinh Pháp Hoa này.

Trong một thời giáo lớn thì diệu pháp nhất thừa là tối thượng, hết sức thù thắng. Trên là trình bày pháp thù thắng, dưới đây trình bày công hạnh thù thắng.

16. Từ câu: “Tú Vương Hoa” đến câu: “Giải nhất thiết sinh tử chi phược” (Tú Vương Hoa ... mở sự trần trối cho tất cả sinh tử).

Đoạn này nói về công năng thù thắng của diệu pháp, có thể cứu vớt tất cả và có thể phá nổi khổ sinh tử của chúng sinh.

Có thể xa lìa khổ não, nhân của khổ và quả của khổ; làm lợi ích cho chúng sinh. Tức là nguyện được đầy đủ. Đây là ba lần nêu lên công năng thù thắng như dụ ao nước trong mát và mười hai thí dụ để trình bày sự thù thắng ấy. Từ câu: “Kinh Pháp Hoa này” trở xuống là nói pháp hợp với các dụ trên.

Tóm lại mà nói thì có thể làm cho chúng sinh đoạn trừ tất cả bệnh khổ não, cởi bỏ tất cả trói buộc của sự sinh tử. Chúng sinh bị cái khổ trói buộc đều do vô minh sai lầm kết tụ. Nay tri kiến Phật khi đã khai mở, ánh sáng trí tuệ hiện tiền có thể phá trừ vô minh tức thì các khổ tự diệt, đó gọi là “Nhu tối tăm gặp đèn sáng”.

17. Từ câu: “Nhược nhân đắc văn” đến câu: “Diệc phục vô lượng” (Nếu người đặng nghe ... cũng là vô lượng).

Đoạn này nói về được nghe diệu pháp nhờ có công năng thù thắng. Cho nên người biên chép công đức vô biên và cúng dường công đức cũng vô lượng.

18. Từ câu: “Tú Vương Hoa” đến câu: “Hậu bất phục thọ” (Tú Vương Hoa ... không còn thọ lại nữa).

Đoạn này nói nếu nghe một phẩm Dược Vương cũng được vô lượng công đức.

Đối với quẻ dịch nói càn khôn, lấy càn làm dương, lấy khôn làm âm; nên càn là nam, khôn là nữ. Lấy càn làm cương, lấy khôn làm nhu. Kinh Pháp Hoa này nói Phật tính chủng tử như kim cương, chắc chắn không bị hư hoại. Cho nên người nữ trì kinh nhập tri kiến Phật cũng vĩnh viễn làm nhân chính bát nhã. Phật tính chủng tử trải qua nhiều kiếp không mòn, do vậy không trở lại thọ thân nữ nữa.

19. Từ câu: “Nhược Như Lai diệt hậu” đến câu: “Chư câu sở nã” (Sau khi Như Lai diệt độ ... các tánh như làm khô).

Đoạn này nói người nữ có thể như pháp tu hành, thâm hoạch nhiều lợi ích; so sánh với người nam thì người nữ thù thắng hơn.

Tây phương cực lạc Thế giới là liên hoa hóa sinh. Phật nói người có thể niệm Phật tức được vãng sinh. Nay người nữ ở đời ác có thể dựa vào lời dạy của kinh mà tu liền được vãng sinh. Vì nhập Phật tri kiến, phá hết vô minh và phiền não; nhờ tâm thanh tịnh nên Phật độ cũng thanh tịnh. Đó là nhân duyên của tịnh độ. Tuy nhiên tham dục, sân nhuế, ngu si, kiêu mạn, tật đố, là tâm lý nặng nề của người nữ. Nay y theo kinh này tu hành mau chóng đoạn trừ không bị chúng làm hại. Thân được thanh tịnh mà vãng sinh tịnh độ. Thật vậy, nói sau năm trăm năm Phật diệt độ, nghĩa là năm trăm năm đầu là thời kỳ giải thoát kiên cố, năm trăm năm thứ hai là thiên định kiên cố, năm trăm năm thứ ba là đa văn kiên cố,



năm trăm năm thứ tư là phước đức kiên cố; người nữ ở trong thời gian này khó trì kinh mà trì được thì lợi ích rất lớn. Người nữ mà như vậy thì người nam có thể biết.

20. Từ câu: “Đắc Bồ tát thân thông vô sinh pháp nhẫn” đến câu: “Trí tuệ chi lực” (Đặng thân thông vô sinh pháp nhẫn của Bồ tát ... sức trí tuệ công đức như thế).

Đoạn này căn cứ vào người nữ trì kinh sinh tịnh độ mà nói về công đức.

Đắc vô sinh pháp nhẫn là hàng đẳng địa Bồ tát, đã chứng được chân như bình đẳng, đã phá được vọng kiến nên nhãn căn thanh tịnh, chuyển được căn trần của bảy thức. Cho nên thấy được bảy trăm muôn hai ngàn ức na do tha hằng hà sa chư Phật, vì pháp thân chư Phật ứng nơi ý niệm hiện tiền, do vậy ở xa mà thấy và tán thán.

Câu “ Ông có thể ở trong” trở xuống đến câu “ Không có ai bằng ông” Đó đều là lời khen ngợi của chư Phật, do không phải là công đức hữu vi nên không bị lửa đốt, nước trôi; vì phù hợp với pháp giới tính nên nói không thể hết được. Nói “Phá các ma”.v.v.. các ma tức là ngũ ấm ma. “Quân sinh tử” tức là Tử ma. Nói “Các oán địch khác” tức là phiền não ma. Nói “Thủy đều trừ diệt” đó gọi là cùng với ngũ ấm ma, phiền não ma, ma chiến đấu. Có đại công huân, ra khỏi tam giới, phá dẹp lưới ma, nên nói là “Thủy đều trừ diệt”.

Do đắc tuệ mạng của chư Phật nên chư Phật đồng hộ niệm. Vì siêu việt thế gian nên trời người không bằng; vì đắc nhất thừa Phật tuệ nên thiên định của ba thừa không thể ngang bằng được. Do tâm chưa đắc tuệ Phật, vậy câu kết nói rằng vị Bồ tát này thành tựu sức mạnh công đức trí tuệ như thế. Đây là mượn người nữ để ca ngợi, nên nói là kết lợi ích rộng lớn vậy.

21. Từ câu: “Nhược hữu nhân văn” đến câu: “Nhu thượng sở thuyết” (Nếu có người nghe ... như đã nói ở trên).

Ở trên nói có thể y theo toàn kinh mà tu hành, còn đoạn này nói có thể tùy hỷ một phẩm Dược Vương mà được lợi ích. Có thể tùy hỷ khéo tán dương thì thiết căn được thanh tịnh, nên miệng thường phát ra mùi hương hoa sen xanh. Đã ngộ được xác thân là pháp thân, nên trong các lỗ chân lông phát ra mùi thơm chiên đàn, công đức nói không hết được. Ngài La Thập sau khi mất, trước tháp ngài mọc lên một cành hoa sen xanh, khi mở tháp ra thấy hoa sen từ lối ngài mọc ra. Đó là sự hiệu nghiệm do dịch kinh Pháp Hoa.

22. Từ câu: “Thị cố Tú Vương Hoa” đến câu: “Bất lão bất tử” (Tú Vương Hoa! vì thế ... chẳng già chẳng chết).

Đoạn này lấy một phẩm kinh mà giao phó cho Tú Vương Hoa. Ý nói trì kinh này lấy sự khổ hạnh làm căn bản.

Năm trăm năm sau trong cõi diêm phù đề, là thời pháp Phật yếu mà pháp ma mạnh; nếu không khổ hạnh thì không thể truyền bá rộng kinh này được. Nếu không có sự gia hộ thì không thể tránh được sự chướng ngại.

Vậy nên ngài dặn dò Tú Vương Hoa đừng để cho pháp ma phát triển thuận lợi; đặc biệt phải nhắc nhở Tú Vương Hoa phải dùng thần lực để giữ gìn kinh này. Vì kinh này là thuốc hay cho kẻ bệnh nơi cõi diêm phù đề, như vị cam lồ của cõi trời. Cho nên nói: “Bệnh liền tiêu diệt, chẳng già chẳng chết”.

Kinh này Phật phó chúc cho chúng từ đất vọt lên, ý nói là ở nơi mười phương thế giới mà qua lại truyền bá rộng rãi kinh này. Hơn nữa ngay cả ngài Dược Vương là người thường ở cõi Ta bà mà còn không hợp ý Phật, nay lấy phẩm này giao cho Tú Vương Hoa; dặn ở nơi cõi diêm phù đề truyền bá rộng rãi. Diêm phù đề là một trong bốn châu, cõi ấy rất hẹp, con người rất hung ác. Sao Phật lại coi trọng riêng cõi này? Mười phương dù rộng vốn thật là tâm

Phật. Do vì Phật giáo hóa ở cõi Ta bà nên ba châu kia không hiện, chỉ hiện diêm phù đề, là chỗ dùng thân để giáo hóa. Con người nhiều sự tệ ác cho nên phó chúc cho. Ý nói người nơi cõi diêm phù cùng với kinh này có duyên với nhau nên kinh là lương dược, không phải kinh này thì không thể nhiếp hóa được. Không có khổ hạnh thì không thể truyền bá rộng rãi được. Cho nên lấy riêng phẩm này làm trọng vậy.

23. Từ câu: “Tú Vương Hoa” đến câu: “Sinh cung kính tâm” (Tú Vương Hoa ... sinh lòng cung kính như thế). Đoạn này dặn dò Tú Vương Hoa kính thuận người trì kinh.

“ Hoa sen xanh” là dụ cho tâm màu nhiệm thanh tịnh và trong sáng. “Hương bột” là dụ cho thần thông vi diệu. Nói: “Người trì kinh đó” là nói đã đủ kinh này. Cho nên lấy đây để tán thán người kia. Vì người này không bao lâu sẽ ngồi nơi đạo tràng phá ma quân, thuyết pháp độ người ra khỏi biển sinh tử, cần phải cung kính tưởng như Phật vậy.

24. Từ câu: “Thuyết thị” đến câu: “Ngữ ngôn Đà la ni” (Lúc Phật nói phẩm ... ngữ ngôn Đà la ni). Đoạn này nói nghe phẩm này được lợi ích.

Vì nhập Phật tri kiến, chứng được thật tướng. Cho nên đạt được ngôn ngữ của tất cả chúng sinh đều nhập pháp tính, đắc được pháp môn tổng trì Đà la ni. Nói ngài Dược Vương đắc được “ Hiện nhất thiết sắc thân tam muội” tức là tất cả sắc thân đều là Phật thân. Nay nói ngôn ngữ Đà la ni tức là nói tất cả âm thanh ngôn ngữ đều là pháp âm. Do vì bậc bát địa Bồ tát ra khỏi định chân như tiến đến cửu địa, xứng đáng là địa vị pháp sư, hiện thân thuyết pháp. Đây ở thất địa đã đủ thể, nhưng nhỏ nên làm cơ sở thăng tiến ở các địa sau.

25. Từ câu: “Đa Bảo Như Lai” đến câu: “Nhất thiết chúng sinh” (Đức Đa Bảo Như Lai ... tất cả chúng sinh).

Đoạn cuối này nhân nói về việc khở hạnh trì kinh ngày xưa của ngài Dược Vương đều khế hợp pháp thân. Cho nên ngài Đa Bảo tán thán Túu Vương Hoa mà hỏi việc này. Vì để lợi ích cho chúng sinh nên trình bày khen ngợi. Đức Đa Bảo xuất hiện vốn là để chứng minh kinh này. Ý nơi việc có được người tiếp nối tuệ mạng. Nay tán thán Dược Vương, kể đến lại mời ngài Diệu Âm. Đã được người rồi thì mẫn pháp hội không còn gặp lại nữa./.

## **PHẨM                    DIỆU                    ÂM                    BỒ                    TÁT** **THỨ HAI MƯƠI BỐN**

Đại ý phẩm này trình bày địa thứ tám thật chứng Pháp Hoa tam muội. Khi chứng được chân như bình đẳng, từ địa thứ tám tiến lên địa thứ chín. Phát huy tác dụng chân như. Sắc và tâm tứ đại đạt được như huyễn tam muội, ở vào địa vị pháp sư; cho đến ngôi đẳng giác, phân thân thuyết pháp không suy nghĩ mà ứng hiện. Đặc biệt lấy tên là Diệu Âm. Đó là ý của phẩm này.

Ngài Diệu Âm tùy loại chúng sinh mà hiện thân thuyết pháp. Đây chính là pháp giác ngộ tự tính, là tính ý sinh thân. Phẩm trước ngài Dược Vương là tam muội lạc ý sinh thân, do nhập định thì có mà xuất định thì không. Phẩm này thì “ Ý sinh thân” Vì xuất định hay nhập định tùy loại mà thị hiện, là sự chín muồi mà biến hiện nên có hiện tượng tương tác. Như ngài Quán Âm thì pháp giới duyên khởi phổ môn thị hiện, người đọc nên biết.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Thích Ca” đến câu: “Chư Phật thế giới” (Lúc bấy giờ đức Thích Ca... cõi Phật ở phương đông).

Đoạn này trình bày công đức diệu hạnh trì kinh, nhân duyên đã viên mãn, sắp lên kết quả giác ngộ. Cho nên hào quang chiếu, triệu Diệu Âm để trình bày tướng nhân quả tương hội.

Đức Phật có chín mươi bảy loại tướng đại nhân mà nhục kế đánh tướng là thứ nhất. Đây là Vô kiến đánh tướng; từ đây phóng hào

quang biểu thị kết quả của pháp vô thượng phóng ra hào quang trí tuệ. Tướng “Hào quang giữa chặng mây” thì biểu thị trung đạo diệu trí phóng ra hào quang. Do diệu trí này là nhân tố căn bản của tâm. Nay hai loại hào quang cùng phóng biểu thị cho nhân tố căn bản của tâm kết hợp với quả giác, là biểu tượng của thí giác và bản giác hợp lưu.

Ở đầu kinh, sắp sửa nói diệu pháp. Trước hết phóng hào quang giữa chặng mây để biểu thị thật tướng chân cảnh. Ý muốn người tu hành hiểu rõ thể tính của hào quang này để làm phát hiện tâm giác ngộ ban đầu. Do đó mà tạo ra thật tướng nhập tri kiến Phật. Nay hai loại chấp thủ đều đã phá, diệu hạnh đã tròn, nên hai loại hào quang cùng phóng để hiển thị lý nhân quả nhất như.

Hào quang trước chỉ chiếu Đông phương một vạn tám ngàn thế giới để biểu thị cho mê vọng, động loạn, căn trần, thức giới của chúng sinh ngộ được thật tướng. Hào quang nay chiếu khắp đông phương một trăm tám vạn ức Na do tha, hằng hà sa... thế giới. Tuy nói là chiếu khắp nhưng nêu ra tiêu biểu một góc của chiếu khắp pháp giới mà thôi. Bởi lẽ pháp giới là vô biên, không rời khỏi căn trần, động loạn của chúng sinh. Do mở rộng mà sung mãn, nên dung chứa khắp không chướng ngại. Vì vậy trước hết chiếu hào quang phương đông.

2. Từ câu: “Quá thị số dĩ” đến câu: “Biển chiếu kỳ quốc” (Qua khỏi số cõi đó ... soi khắp cõi nước đó).

Đoạn này nói hào quang chiếu cõi Phật, để biểu thị thí giác có công đức thì bản giác mới hiện hữu.

Thế giới gọi là tịnh quang trang nghiêm là Thường tịch quang tịnh độ, nơi pháp thân an trụ. Đức Phật hiệu là Tịnh Hoa Tú Vương Trí. Tịnh Hoa tiêu biểu diệu hạnh làm nhân. Tú Vương Trí là kết quả giác ngộ. Ý muốn trình bày quả giác ngộ kia là nhân duyên từ tâm ta. Cho nên hiệu là Tịnh Hoa Tú Vương Trí Phật.

Tịch quang của Phật chưa có cơ hội xuất hiện, nay nhân vì hào quang trắng của đức Thích Ca chiếu khắp nước ấy, hào quang trắng tiêu biểu cho nhân tố trí tuệ của tâm, nay chiếu nước Phật ấy chính là hiển thị tướng thị giác của bản giác khế hội, nên hai hào quang mà chỉ nói hào quang trắng

3. Từ câu: “Nhĩ thời nhất thiết” đến câu: “Chư đại tam muội” (Lúc đó trong nước nhất thiết ... các đại tam muội như thế).

Đoạn này nói các bậc Bồ tát thị giác chứng được các loại tam muội, để trình bày hiện tượng nhập tri kiến Phật.

Trong nước Tịnh quang có ngài Diệu Âm Bồ tát, ở địa vị cửu địa bồ tát ra khỏi chân như tam muội như từ nước Tịnh quang đến, ở ngôi vị pháp sư, ứng cơ thuyết pháp, không tư duy mà thuyết như tiếng trống cõi trời, nên gọi là Diệu Âm. Đây là do chứng sâu sắc thật tướng chân như mà khởi lên tác dụng của trí tuệ, là biểu tượng của cửu địa đến đẳng giác Bồ tát. Địa vị này từ sơ địa đến đã trải qua thờ phụng nhiều Đức Phật, nên gọi là “Từ lâu đã trông các cõi công đức”. Gần gũi vô lượng Đức Phật, đã chứng bình đẳng chân như thâm nhập pháp giới, cho nên gọi là “Đều đẳng trọn nên trí tuệ rất sâu” được “Diệu tràng tướng tam muội.v.v..” Kinh Hoa Nghiêm nói: “Bồ tát cửu địa đắc được trí nhất thiết chủng trí, vào ngôi vị, mà liền đắc trăm vạn A tăng kỳ tam muội”... Mười sáu loại tam muội đều từ chân như tam muội mà ra, về mặt tác dụng thì có tên sai biệt, do nơi sự thành tựu trí tuệ thâm sâu mà có. Hàng Bồ tát này khéo léo thuyết pháp, nhiếp phục ngoại đạo, dẹp tà hiện chánh. Cho nên gọi là “Diệu tràng tướng tam muội”. Do trì kinh mà thâm chứng thật tướng nên gọi là “Pháp Hoa tam muội”. Do tri kiến Phật làm thanh tịnh vi tế vô minh, nên gọi là “Tịnh đức tam muội”. Do hiển hiện bản giác vĩnh viễn xả ly triền phược đắc đại tự tại nên gọi là “Tứ Vương hý tam muội”. Vì có lòng từ vô duyên ứng hiện khắp quần cơ nên gọi là “Vô duyên

tam muội”. Khi nói pháp dùng thật tướng ẩn mà ẩn định các pháp nên gọi là “Trí ẩn tam muội”. Do tất cả ngôn ngữ đều thuận theo chánh Pháp nên gọi là “Giải nhất thiết chúng sinh ngữ ngôn tam muội”. Do vì lấy chân như làm căn bản cho vạn hạnh nên gọi là “Tập nhất thiết công đức tam muội”. Vì pháp thân hiển hiện nên gọi là “Thanh tịnh tam muội”. Do đặc đại trí dụng không còn các trói buộc nên gọi là “Thần thông du hí tam muội”. Do ánh sáng trí tuệ phá các tối tăm nên gọi là “Huệ cự tam muội”. Xứng hợp với diệu dụng của chân như làm trang nghiêm pháp thân nên gọi là “Trang nghiêm vương tam muội”. Vĩnh viễn rời ô nhiễm, chướng ngại, trí tuệ thường chiếu nên gọi là “Tịnh quang minh tam muội”. Thức tạng tức Như Lai tạng nên gọi là “Tịnh tạng tam muội”. Chẳng phải sở hữu của tam thừa nên gọi là “Bất cộng tam muội”. Vì trí tuệ như mặt trời, các niệm luôn ở trong trung đạo nên gọi là “Nhật triền tam muội”. Đây là nêu lên tổng quát các tam muội, kỳ thực đặc được trăm ngàn vạn hằng hà sa các đại tam muội.

4. Từ câu: “Thích Ca Mâu Ni Phật quang chiếu” đến câu: “Dược thượng Bồ tát” (Quang minh của Đức Thích Ca ... Dược thượng Bồ tát).

Đoạn này nói về Thi giác có Căn bản giác mới hiển lộ.

Luận Đại thừa khởi tín nói: “Nghĩa của Thi giác là dựa vào Bản giác”. Cho nên Diệu Âm thừa với Phật Tú Vương Trí, ý là Thi giác hiệp với Bản giác, từ nơi thể mà khởi tác dụng. Do vậy xin qua cõi Ta bà gặp Đức Thích Ca, nhờ đại trí làm nhân tố căn bản của tâm, nên cùng gặp ngài Văn Thù Sư Lợi, sắp tập hợp các đức hạnh để nhập vào diệu viên quả hải. Cho nên thấy ngài Dược Vương, Vông thí, Tú vương, Thượng hạnh, Trang nghiêm, Dược thượng.v.v.. các Bồ tát.

5. Từ câu: “Nhĩ thời Tịnh Hoa” đến câu: “Trí tuệ trang nghiêm” (Khi đó đức Tịnh Hoa ... trang nghiêm trí tuệ của Như Lai).

Đoạn này nói ngài Diệu Âm xin qua cõi Ta bà gặp đức Thích Ca để biểu thị cho diệu hạnh bình đẳng.

Câu: “Chớ khinh nước kia sinh ý tưởng họ là thấp kém” Ý nói diệu hạnh của Bồ tát chắc chắn không còn nhiễm tịnh, quên năng sở, diệt ảnh tượng mới nhập được bình đẳng pháp giới. “Thân của chư Phật và Bồ tát đều kém nhỏ” chính là muốn nói do ứng hóa thân mà thấy pháp thân, vậy vốn không phải nhỏ. Nói: “Thân ông cao đến bốn muôn hai ngàn do tuần” là nhân tứ vô lượng tâm, do đại nguyện ứng hiện căn trần mà thành tựu. “Sáu trăm tám mươi muôn do tuần” là sáu căn tám thức chuyển thành diệu tịnh pháp thân, đều là do thần lực của Như Lai. Tác dụng của Bồ tát đều nương vào Phật trí vô tác vô vi mà ứng biến vô phương. Cho nên gọi là thần thông du hý công đức trí tuệ.

6. Từ câu: “Ư thị Diệu Âm Bồ tát” đến câu: “Dĩ vi kỳ đài” (Lúc đó ngài Diệu Âm Bồ tát ... chân thúc ca bảo làm đài).

Đoạn này nói ngài Diệu Âm sắp đến Ta bà nên trước hiện điềm hoa sen làm biểu tượng.

Nhờ vô tác diệu lực nên không rời khỏi chỗ ngồi, do tam muội lực hóa làm 8. 4000 hoa sen báu, đều biểu thị vô tác diệu lực. Tuy nhiên dùng sức tam muội hóa hiện hoa sen, thì trong kinh Hoa Nghiêm nói: Bồ tát cửu địa đắc được trăm vạn A tăng kỳ tam muội, tam muội sau cùng là “Thọ nhất thiết trí thắng chức vị”. Tam muội này khi hiện ra, thì trước hết có đại bảo liên hoa bỗng nhiên xuất sinh. Hoa ấy to lớn chứa được tam thiên đại thiên thế giới, dùng các thứ báu xen vào là trang trí.

Hỏi rằng: Diệu Âm đến gặp Thích Ca, vốn chưa có ngôi vị, mà lấy điều này giải thích, há chẳng phải lỗi làm sao?

Đáp rằng: Đây là dùng hiện tượng để nói, bởi vì hàng Bồ tát thâm chứng nơi thật tướng, nhập tri kiến Phật, nhân đã tròn, hạnh đã mãn, đang lúc nhân quả giao hội, nên tự nhiên có đủ lực bất khả tư nghì, hiện ra tác dụng lớn. Do căn cứ về lý đã tương đồng, nên



hiện tượng cũng giống vậy. Hoa Nghiêm nói về tâm viên mãn mười địa, còn ở đây căn cứ vào nhập Phật tri kiến, diệu hạnh đã tròn, ý nghĩa thâm hợp. Do vì kinh này là diệu hạnh vô trụ, không nói tiếm thứ chỉ cần hiển lý, vốn phải như thế thì có gì mà nghi.

7. Từ câu: “Nhĩ thời Văn Thù” đến câu: “Thính Pháp Hoa Kinh” (Bấy giờ ngài Văn Thù... nghe kinh Pháp Hoa).

Đoạn này ngài Văn Thù Sư Lợi thấy hoa sen đến nên hỏi. Sắp trình bày ý nghĩa của Diệu Âm đến, nên Phật trả lời.

Kinh Hoa Nghiêm dùng trí để lập thể, trong phẩm nhập pháp giới, ngài Thiện tài lần đầu gặp Văn Thù Sư Lợi chỉ bày cho đi tham vấn các bậc thiện tri thức, sau cùng ngài Văn Thù Sư Lợi từ xa duỗi tay phải xoa đầu ngài Thiện Tài, biểu thị cho trí đã viên mãn không khác sơ tâm. Kinh này cũng lấy trí lập thể, nên ban đầu phóng hào quang, biểu thị cảnh thật tướng, từ nơi ngài Văn Thù Sư Lợi phát khởi. Nay phần nhập Phật tri kiến, ngài Diệu Âm đến làm chứng cũng từ nơi Văn Thù Sư Lợi mà phát huy. Ý chỉ của hai kinh tương đồng nên dùng các biểu tượng cũng giống nhau.

8. Từ câu: “Văn Thù Sư Lợi” đến câu: “Linh ngã đắc kiến” (Ngài Văn Thù Sư Lợi ... khiến chúng con đặng thấy).

Đoạn này ngài Văn Thù Sư Lợi vì cơ duyên mà khởi phát lời hỏi. Xem trong nguyên văn có thể biết.

9. Từ câu: “Nhĩ thời Thích Ca” đến câu: “Dục kiến nhữ thân” (Lúc ấy Đức Thích Ca... muốn thấy thân của ông).

Đoạn này Đức Đa Bảo triệu mời Diệu Âm.

Ngài Diệu Âm vốn muốn thân cận Đức Thích Ca và gặp Văn Thù Sư Lợi để nghe kinh Pháp hoa mà lại chờ Đức Đa Bảo triệu kiến. Chính là ý nghĩa đẳng giác nhập diệu tức phải nhờ pháp thân đến tiếp; không phải việc nơi đầu cửa ứng hóa thân. Sau khi Phật Đa Bảo triệu ngài Diệu Âm, còn trụ trong hư không. Từ đây đến cuối pháp hội không nói gì nữa, vì người hành trì kinh đã phối hợp

pháp thân, đã đồng với bản thể, rõ ràng không có hai tướng. Do rời bỏ nghiệp thức, pháp thân không bị bĩ thủ, tương thông với nhau, cho nên nêu lên khi ngộ thì thấy nhưng khi chứng nhập rồi thì không thấy nữa.

10. Từ câu: “Vu thời Diệu Âm” đến câu: “Bất cố tự minh” (Bấy giờ ngài Diệu Âm... chẳng trỗi tự kêu).

Đoạn này nói về nghi thức ngài Diệu Âm đến cùng với 8.4000 Bồ tát. Ý muốn trình bày trước do diệu hạnh trì kinh mà nhập Phật tri kiến. Tập hợp 8.4000 phiền não mà trở thành diệu dụng thần thông. Đã trải qua diệu hạnh tức thì phá vô minh, cho nên đi qua chỗ nào thì chỗ ấy có sáu cách chấn động. Nếu có hành động gì thì điều ấy đều chân nhân, nên khắp nơi mưa hoa sen. Pháp âm tự nhiên, thiên nhạc tự trỗi. Điều này đều nương nơi công hạnh mà hiển lộ, nên điềm lành ứng hiện như thế.

11. Từ câu: “Thị Bồ tát mục” đến câu: “Phụng thượng anh lạc” (Mắt của vị Bồ tát đó ... dâng chuỗi ngọc lên).

Đoạn này nói về nghi thức mà ngài Diệu Âm đã đến.

“Mắt như hoa sen xanh rộng lớn” là trình bày thật tướng của ngài Diệu Âm. Thuyết minh thân phần đẹp đẽ 4.2000 do tuần. “Vào đài thất bảo” là đài trong hoa sen. “Bay lên hư không” tiêu biểu bay lên pháp tính không. “Dùng anh lạc dâng cúng Đức Thích Ca” tiêu biểu cho sử dụng diệu hạnh trang nghiêm pháp thân.

12. Từ câu: “Nhi bạch Phật ngôn” đến câu: “Kham nhẫn cửu trụ phủ” (Mà bạch Phật rằng... kham nhẫn ở lâu đặng chấng).

Đoạn này ngài Diệu Âm kính trọng bốn sư của mình. Dùng lời thăm hỏi Đức Thích Ca.

Việc thăm hỏi đều là những việc khó kham nhẫn ở cõi Ta bà. Đức Thích Ca hiện thân đồng lao cộng khổ với dân chúng, nên hỏi thăm như vậy. Hỏi thăm ngài Đa Bảo cũng lấy vấn đề ít não làm ngôn từ. Do đó đủ thấy cõi Ta bà là chốn không dễ vào vậy.

13. Từ câu: “Thế Tôn, ngã kim dục kiến” đến câu: “Cố lai chí thử” (Thế Tôn! con nay muốn thấy ... nên qua đến cõi này).

Đoạn này ngài Diệu Âm gặp cả hai Đức Thế Tôn.

Chính là biểu thị cho Thủ giác khế hợp với Bản giác. Nghe kinh Pháp Hoa và gặp ngài Văn Thù Sư Lợi là biểu tượng nhập Phật tri kiến, là biểu thị hai trí ngàm hợp, đức Phật Đa Bảo là pháp thân, Đức Thích Ca là Báo hóa thân, nay đều thấy đủ. Ý nghĩa là đã hiển lộ bản giác thì ba thân cùng một gốc, không hai, không phân chia.

14. Từ câu: “Nhĩ thời Hoa Đức Bồ tát” đến câu: “Hữu thị thần lực” (Lúc bấy giờ ngài Hoa Đức Bồ tát ... có sức thần thông như thế).

Đoạn này hỏi bản nhân của ngài Diệu Âm.

Do ngài Hoa Đức hỏi, hoa là biểu thị cho căn bản của diệu hạnh. Ý là trình bày sức mạnh thần thông tam muội của ngài Diệu Âm. Đều nương nơi diệu hạnh mà thành tựu. Cho nên mượn có để thưa hỏi.

15. Từ câu: “Phật cáo Hoa Đức Bồ tát” đến câu: “Hữu thị thần lực” (Đức Phật bảo ngài Hoa Đức... có sức thần như thế).

Đoạn này lời đáp trình bày bản nhân của ngài Diệu Âm.

Ngài vốn có vị thầy là Phật Vân Lô Âm, dùng mây dày sắp mưa để thấm nhuần kẻ sơ cơ mê muội. Trước hết phải có tiếng sấm trước, ứng cơ tự tại, nên gọi là Vân Lô Âm Vương, là danh hiệu từ pháp thân đến ứng thân. Ngài Diệu Âm thờ thầy đó có lý do: Vì tất cả thế giới không rời pháp giới, nên cõi nước tên là Hiện nhất thiết thế gian. Đó là chỗ nương tựa của cõi chân thật. Do chúng sinh có điều mong cầu, tùy cảm ứng mà hiện nên gọi là Hỷ Kiến. “Một vạn hai ngàn năm” là biểu tượng căn và trần đối đãi với nhau. “Mười muôn” là số lớn của trăm ngàn. “Kỹ nhạc” là tiêu biểu cho công hạnh vi diệu đưa đến niềm vui. “Tám muôn bốn ngàn” là số trần lao phiền não và pháp môn giải thoát đối lập

nhau. Bát gọi là “Ứng lượng khí” tiêu biểu cho pháp ứng cơ mà ứng lượng: Do vì Bồ tát này ngày xưa ở nơi đầu ngõ căn và trần, đã dùng trăm ngàn diệu hạnh vi tế để rộng rãi độ sinh; có thể vì chúng sinh biết căn cơ mà ứng hiện tùy thời giáo hóa. Do xưa đầy đủ nhân duyên diệu hạnh này, nên nay chiêu cảm kết quả được gọi là Diệu Âm. Do đó mà có sự kiện thần thông tam muội như thế. Đây là tự nhập tri kiến Phật mà chứng đắc, nên gọi là “Có sức thần như thế”.

16. Từ câu: “Hoa Đức” đến câu: “Na do tha Phật” (Hoa Đức! ... Na do tha Phật).

Đoạn này nói rõ nhân xưa để chứng minh cho duyên nay. Nên nói rằng người dùng kỹ nhạc cúng dường và dâng lên bát báu, nay chính là Diệu Âm Bồ tát đây. Do ngài Diệu Âm đã cúng Phật nhiều trông đức đã dày, nên cảm quả báo có sức thần như thế.

17. Từ câu: “Hoa Đức! Nhữ đản kiến” đến câu: “Thuyết thị kinh điển” (Hoa Đức! ông chỉ thấy ... nói kinh điển này).

Đoạn này sắp sửa nói sự ứng hóa của ngài Diệu Âm để thấy thần lực quảng đại.

Thân ngài ở đây mà hóa hiện các loại thân hình, ở khắp mọi nơi, vì chúng sinh mà nói kinh điển này. Vì ngài Diệu Âm diệu pháp mà nhập Phật tri kiến, do phá hai loại chấp thủ mà trừ được hai chướng ngại, đã chứng bình đẳng chân như. Nay từ chân như tam muội khởi lên, nhập vào cửu địa cho đến bậc đẳng giác, ở vào địa vị pháp sư. Rồi dùng các tam muội thị hiện thân ở mười phương. Sắp sửa nói về sự hiện thân nên trước hết nêu lên sự kiện tổng quát.

18. Từ câu: “Hoặc hiện Phạm Vương thân” đến câu: “Nhị thuyết thị kinh” (Hoặc hiện thân Phạm Vương ... mà nói kinh này).

Đoạn này nói hiện thân ở mười cõi, theo sự hiện thân ấy mà thuyết pháp.

Trước hết nêu Phạm Thiên cho đến tướng trạng của ba đường, sáu nẻo ở trong thiên đạo có thể nghe pháp. Nên nói “Mà thuyết kinh này”. Đến nơi ba đường không thể nghe pháp chỉ có thể cứu giúp nỗi khổ của họ mà thôi

19. Từ câu: “Hoa Đức! thị Diệu Âm Bồ tát” đến câu: “Diệc phục như thị” (Hoa Đức! Diệu Âm Bồ tát này ... cũng lại như thế).

Đoạn này lặp lại thần lực đã nói ở trên và trình bày rộng rãi tác dụng vi diệu.

Nói có thể hiện thân trong sáu nẻo, như các loại thần thông biến hóa này mà trí tuệ không giảm như dùng một ngọn đèn môi cho trăm ngàn ngọn đèn khác, đèn vẫn như cũ. Đó gọi là “Đã vì người mình lại có thêm. Đã cho người mình lại càng nhiều thêm”. Nói: “Dùng ngàn ấy trí tuệ sáng soi cõi Ta bà” nghĩa là dùng nhập Phật trí tuệ. Các loại tam muội có thể đi vào tâm tướng của tất cả chúng sinh, nên gọi là “Tất cả chúng sinh đều đặng hiểu biết”. “Ở trong hằng hà sa cõi nước trong mười phương cũng lại như thế” đó là nói không riêng cõi Ta bà mà có thể phân thân vô lượng thế giới. Đoạn này là phát khởi, trở xuống cũng nói về hiện thân tứ thánh.

20. Từ câu: “Nhược ưng dĩ thanh văn” đến câu: “Kỳ sự như thị” (Nếu chúng sinh đáng dùng thân hình thanh văn ... việc đó như thế).

Đoạn này nói hiện thân tứ thánh mà thuyết pháp, cứ như vậy tùy loại hiện thân mà thuyết pháp. Tuy là sức thần thông tam muội, thực ra do sức nhập Phật trí tuệ mà được như vậy.

21. Từ câu: “Nhĩ thời Hoa Đức” đến câu: “Vô lượng chúng sinh” (Lúc ấy ngài Hoa Đức Bồ tát ... vô lượng chúng sinh như thế).

Đoạn này hỏi ngài Diệu Âm an trụ ở tam muội nào mà ứng hiện vi diệu như thế. Đức Phật đáp là: Hiện nhất thiết sắc thân tam muội.

Đây chính là “Giác pháp tự tính, tính ý sinh thân” Kinh Lăng Già nói Đức Thích Ca: Thế nào là giác pháp tự tính, tính ý sinh thân?

Nghiã là đệ bát địa, từ đó quan sát hiểu rõ các pháp như huyễn, đều là vô sở hữu. Do vậy thân tam chuyển biến mà đặc Như huyễn tam muội và các môn tam muội, vô lượng tướng trí tuệ tự tại, như Diệu hoa trang nghiêm, nhanh chóng như tư tưởng ý nghĩ. Đều như huyễn mộng, như trăng dưới nước, như ảnh tượng trong gương, không phải năng tạo và sở tạo, mà như có năng tạo sở tạo. Tất cả sắc thân các loại chi phần đầy đủ trang nghiêm. Tùy ý vào tất cả cõi Phật, tất cả chúng hội, vì thông đạt tự tính các pháp. Đó gọi là “Giác pháp tự tính, tính ý sinh thân”.

Giải thích rằng: Ở nơi bát địa Bồ tát chứng được nhất tâm chân như, tiến lên cửu địa, phát huy tác dụng chân như, đặc như huyễn tam muội. Ở nơi nhất tâm mà chuyển biến có thể hiện vô lượng thân thông tự tại, một lúc cùng phát khởi như hoa nở xoè. Thí dụ như ý nghĩ đến đâu đất đá tường vách không ngăn chặn được. Cho nên gọi là “Mau chóng như ý nghĩ”. Tiến tới địa vị thứ mười, tùy điều mình nhớ nghĩ mà giáo hóa các chúng sinh, nên gọi là “Tùy ý vào tất cả cõi Phật và chúng hội” do Bồ tát ấy tu hành đặc tự giác thánh trí. Ở đây chính là nhập Phật tri kiến, đoạn được mê lầm chứng được chân lý, tự nhiên có được tác dụng bất khả tư nghì. Hiện thể tương đương, không do địa vị mà hạn cuộc được. Nếu chẳng dùng hạnh mà thành đức thì chỉ gọi là lưu thông mà thôi. Vậy thì Diệu Âm, quán Âm lại tầm thường, còn nhập Phật tri kiến cũng vô ích.

22. Từ câu: “Thuyết thị Diệu Âm Bồ tát phẩm thời” đến câu: “Cập đà la ni” (Lúc nói phẩm Diệu Âm Bồ tát ... và Đà la ni).

Đoạn này nói đi theo pháp được lợi ích vi diệu, cho nên người nghe đều cùng đoạn hoặc chứng chân vậy.

23. Từ câu: “Nhĩ thời Diệu Âm Bồ tát” đến câu: “Pháp Hoa tam muội” (Khi ngài Diệu Âm ... Pháp Hoa tam muội).

Đoạn này nói ngài Diệu Âm Bồ tát trở về bản quốc phục vụ thầy mình.

Nhiếp dụng quy thể nên gọi là về bản quốc. Vì chưa vào bậc Diệu giác còn ở nơi nhân vị. Xuất nhập tam muội nên còn có tướng qua lại. Sự vắng lai đều nhờ vô tác diệu lực, thành tựu diệu hạnh nên mưa hoa sen báu và các thứ kỹ nhạc. Vì đồng hạnh và đồng chứng, nên khiến cho các thân hữu 8.4000 người đều đắc Hiện nhất thiết sắc thân tam muội. Bốn vạn hai ngàn thiên tử nhân nghe pháp mà đắc vô sinh pháp nhẫn. Ngài Hoa Đức Bồ tát sau khi khởi phát lời hỏi lại đắc được Pháp Hoa tam muội, cũng dùng thật hạnh mà chứng nhập vậy./.

**QUÁN THỨ                      THỂ HAI                      ÂM MƯỜI                      BỒ TÁT LĂM**

Đại ý phẩm này là dùng Pháp hoa tam muội để nhập Phật tri kiến. Nhân tố của thí giác đã tròn nên đưa đến kết quả tối hậu. Ngược dòng đời mà hiện ra nơi mười cõi, tự nhiên mà ứng hiện. Điều đó có nghĩa là các loại thân từ chủng tử thánh cùng lúc xuất hiện, nên có hiện tượng được các loại thân cùng sinh ra không tạo tác mà tác ý sinh thân. Trình bày tác dụng cùng cực của Diệu pháp tam muội, nên mới có phẩm này. Do diệt trừ được sinh tướng của căn bản vô minh mà Đại viên cảnh trí và Bình đẳng tánh trí hiển hiện, nên mượn đức Quán Thế Âm Bồ tát phổ môn thị hiện để phát hiện năng lực. Quán thế Âm Bồ tát ban đầu lấy cái nghe như huyền để mà nghe, tu Kim cang tam muội lực. Cho nên sinh diệt đã diệt thì tịch diệt hiện tiền, bỗng nhiên siêu việt thế gian và xuất thế gian, tức đắc được: Trên thì cùng một từ lực với mười phương chư Phật, dưới thì cùng lực đạo chúng sinh chung hướng bi tâm. Do vậy có thể lấy một thân mà ứng hiện tất cả; không gì là không cảm ứng. Đây là sự thành công của diệu hạnh viên mãn Pháp hoa tam muội, vì diệu tột cùng là điều này.

Từ phẩm Dược Vương đến phẩm này, gồm ba phẩm tương đương với ba loại Ý sinh thân để chứng đắc diệu hạnh thành tựu công đức vậy. Nếu cho đây là phần lưu thông thì phần trước của kinh chỉ có Tín Giải mà không có Hành chứng, tức là giải mà không giải. Hàng Bồ tát mới được thọ ký tương lai phụng sự nhiều Đức Phật, lấy gì để bước lên Phật quả! Ý của Phật rõ ràng, quán sát sâu xa sẽ thấy. Do Diệu hạnh tuy đã tròn, nhưng e rằng người tu còn bị các tập khí còn sót lại chưa hết, nên trình bày ba loại gia trì để có thể chứng đắc Diệu quả. Do đó, ba phẩm kế sau làm đúc kết cho bộ kinh này.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Vô tận ý” đến câu: “Danh Quán Thế Âm” (Lúc bấy giờ Ngài Vô Tận Ý... tên là Quán Thế Âm).

Đoạn này trình bày Pháp hoa tam muội nhập Phật tri kiến diệu chứng quả vị tối hậu, nên lấy Quán Âm phổ môn thị hiện để chứng minh.

Do Ngài Vô Tận Ý thưa hỏi tức là Như Lai tạng khi bị mê gọi là Alại da thức, tác dụng của nó ở nơi năm Ý, nên có nghiệp lực không thể biết hết. Nay chuyển thức thành trí, thì năm ý thức đều thành diệu dụng thần lực không thể nghĩ bàn. Quán Âm phổ môn nương vào đây mà hiện, cho nên do Ngài Vô Tận Ý phát khởi. Chỉ hỏi về ngài Quán Thế Âm là muốn do cái tên mà nêu cái thực chất. Cho nên Đức Thế Tôn đáp vì sự thực vậy.

2. Từ câu: “Phật cáo Ngài Vô Tận Ý” đến câu: “Giai đắc giải thoát” (Phật bảo Ngài Vô Tận Ý ... đều đặn giải thoát).

Đoạn này nói về lý do vì sao ngài Quán Thế Âm có tên như vậy. Từ nơi âm thanh mà nói quán. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Do ta không tự quán âm thanh người quán, nên mười phương chúng sinh thọ khổ. Nếu quán âm thanh như vậy thì liền được giải thoát”. Nên tên của ngài Quán thế Âm đi khắp mười phương. Do nhĩ căn như huyễn, huân tập cái nghe và tu cái nghe mà đắc Kim Cang tam muội, nhờ sức quán chiếu mà đạt được nhĩ căn viên thông.



Nói không tự quán âm thanh để quán người quán, nghĩa là trở lại nghe tự tính, không phải dựa vào trần cảnh mà khởi tri kiến, nên cái nghe và bị nghe đều mất, tánh nghe viên thông. Vì từ âm thanh mà thể nhập nên có tên là Quán Âm. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Do quán chiếu nhĩ căn mà có tên”.

Nay nói vô lượng khổ não của chúng sinh, một lòng xưng danh hiệu Bồ tát, ngài quán âm thanh ấy mà được giải thoát, đó là về phương diện cơ duyên mà có tên vậy. Vì Bồ tát cùng với lục đạo chúng sinh chung một đường Bi tâm. Đây là quán tự tính viên thông nên cùng với tất cả chúng sinh bình đẳng, đó là chúng sinh trong tâm của Bồ tát nên cái khổ của chúng sinh tức là nỗi khổ của Bồ tát. Nếu âm thanh khổ của chúng sinh được cảm nhận, thì Bồ tát quán tính tịch diệt của âm thanh, liền nhập vào pháp tính, thần lực xuất sinh hộ trì, thì khổ của chúng sinh không biết khi nào thoát được mà tự thoát ra được. Đây là tự tha cùng sáng cả hai năng lực Trí tuệ và Từ bi.

Đoạn này nêu chung danh để tỏ bày cái tác dụng , đoạn dưới giải thích chi tiết hơn.

3. Từ câu: “Nhược hữu trì thị Quán Thế Âm” đến câu: “Danh Quán Thế Âm” (Nếu có người trì danh hiệu Quán Thế Âm ... tên là Quán Thế Âm).

Đoạn này trình bày riêng về khả năng, tác dụng của ngài Quán Thế Âm, tức là mười trường hợp không sợ hãi. Kinh Lăng Nghiêm nói rõ rằng: Trì kiến quay lại quán, sẽ làm cho chúng sinh nếu như bị vào trong lửa dữ không bị cháy. Quán nghe quay lại bên trong làm cho chúng sinh nếu bị lụt lội đầy trôi thì không bị nhận chìm. Vì trì kiến thuộc hoả, nghe thuộc thủy. Do Bồ tát Kiến văn đều dứt, căn trần đều tiêu nên gia bị cho chúng sinh nước, lửa không hại được. Nhờ đoạn trừ vọng tưởng, tâm không ác hại, khiến cho chúng sinh vào trong nước quý, do sức quán chiếu, gia hộ cho người ấy, nên quý không thể hại được.

4. Từ câu: “Nhược phục hữu nhân” đến câu: “Nhi đắc giải thoát” (Nếu lại có người ... người ấy đặng giải thoát).

Đoạn này nói do vì Bồ tát không vướng vào hình ảnh âm thanh, không chấp thủ đối tượng, không sinh xúc cảm nên đao gậy không hại được.

5. Từ câu: “Nhược Tam thiên đại thiên” đến câu: “Huống phục gia hại” (Nếu quỷ dạ xoa ... huống lại làm hại đặng).

Đoạn này nói về thoát khỏi nạn quỷ la sát.

La sát lấy u ám làm bản tính, nhờ khả năng nghe tinh thuần sáng suốt nên trí tuệ phát sáng, thì các tướng u ám không thể làm mờ tối được. Cho nên La sát không dám dùng mắt dữ mà nhìn.

6. Từ câu: “Thiết phục hữu nhân nhược hữu tội” đến câu: “Tức đắc giải thoát” (Dẫu lại có người có tội ... liền được thoát khỏi).

Đoạn này nói đặc tính âm thanh tiêu trừ hết, quán trở lại cái nghe, tức bỏ được vướng mắc trần cảnh nên có thể làm cho công cùm đều đứt rã.

7. Từ câu: “Nhược tam thiên đại thiên quốc độ mãn trung oán tặc” đến câu: “Nguy nguy như thị” (Nếu có kẻ oán tặc ... cao lớn như thế).

Đoạn này nói diệt tướng âm thanh, tính nghe viên mãn nên lòng từ rộng khắp làm cho chúng sinh dứt được oán tặc. Vì sự cướp giựt sinh ra từ sự đối địch. Nay âm thanh đã diệt, tánh nghe viên mãn trần cảnh đốn không, không còn đối đãi. Do vậy giặc không cướp được. Ở trên là nói về thoát nạn bên ngoài còn tiếp dưới đây là thoát nạn bên trong.

8. Từ câu: “Nhược hữu chúng sinh đa u thâm dục” đến câu: “Tiện đắc ly dục” (Nếu có chúng sinh nào nhiều lòng thâm dục ... liền đặng ly dục).

Đoạn này nói do tính nghe không vướng đối tượng, sắc đẹp không làm hại được nên làm cho được ly dục. Tham dục do duyên ái thủ,

nay không vướng trần cảnh nên không nắm bắt, và do vậy dục chống viễn ly.

9. Từ câu: “Nhược đa sân nhuế” đến câu: “Tiện đắc ly dục” (Nếu người nhiều giận hờn ... đừng lìa lòng giận).

Đoạn này nói do thuần túy âm thanh mà không có đối tượng. Chủ thể và đối tượng viên dung, không trái nghịch nhau, nên có thể ly sân.

10. Từ câu: “Nhược đa ngu si” đến câu: “Tiện đắc ly si” (Nếu người nhiều ngu si ... liền đừng lìa ngu si).

Đoạn này nói do triệt tiêu đối tượng nghe, xoay lại quán chiếu soi sáng vô ngại, nên trừ si tối. Do vậy ngu si ám chướng được đoạn trừ. Đã chiếu sáng thì từ bỏ được ngu si.

11. Từ câu: “Vô Tận Ý” đến câu: “Hữu như thị lực” (Vô Tận Ý ... có sức thần như thế).

Đoạn này nói do hình dung hòa nhập đời thường thờ phụng chư Phật đúng vai trò con của đấng Pháp Vương, do vậy mà tăng thêm năng lực nên liền được sinh con trai. Vì con trai có khả năng gánh vác công việc và lãnh thọ pháp môn của mười phương chư Phật. Có được người con gái có đức tùy thuận nên liền sinh được con gái.

12. Từ câu: “Nhược hữu chúng sinh cung kính” đến câu: “Bất khả cùng tận” (Nếu có chúng sinh cung kính ... không thể cùng tận).

Đoạn này nói về công đức Vô úy thứ mười bốn.

Cõi Ta bà có sáu mươi hai ức hằng hà sa Bồ tát dùng phương tiện độ sinh. Nếu trì một danh hiệu Quán Thế Âm, thì sẽ cùng với sáu mươi hai ức hằng hà sa Bồ tát kia giống nhau. Do vì ngài Quán Thế Âm chứng được bình đẳng pháp giới. Cho nên một danh hiệu đồng với nhiều danh hiệu. Mười bốn loại vô úy này đều là sự thật, nếu dựa vào lý mà giải thích thì không lột hết được năng lực cứu khổ của Bồ tát.

13. Từ câu: “Vô Tận Ý” đến câu: “Phước đức chi lợi” (Vô Tận Ý ... phước đức lợi ích như thế).

Đoạn này tổng kết thọ trì được mười bốn công đức như thế.

14. Từ câu: “Ngài Vô Tận Ý Bồ tát bạch Phật” đến câu: “Kỳ sự vân hà” (Ngài Vô Tận Ý Bồ tát bạch Phật ... việc đó như thế).

Đoạn này hỏi, để chuẩn bị trình bày công đức ba mươi hai ứng thân.

Trong Kinh Lăng Nghiêm nói: “ Do tôi cúng dường Quán Âm Như Lai, nhờ đức Như Lai ấy dạy cho tôi như huyền văn huân, văn tu Kim Cang tam muội, cùng với Phật Như Lai đồng một từ lực. Nên khiến thân tôi thành tựu ba mươi hai tướng ứng thân vào các quốc độ”. Ban đầu từ Phật thân đến cuối cùng là thân người và không phải người gồm ba mươi hai loại. Đó là nói rõ “ Chủng loại câu sinh vô hành tác ý sinh thân” vậy.

15. Từ câu: “Phật cáo Ngài Vô Tận Ý” đến câu: “Thanh văn thân nhi vị thuyết pháp” (Phật bảo Ngài Vô Tận Ý ... thân thanh văn mà vì đó nói pháp).

Đây là hiện thân tứ thánh, ở đây không đề cập đến thân Bồ tát, vì đã hiện thân Bồ tát rồi.

16. Từ câu: “Ứng dĩ Phạm Vương thân” đến câu: “Nhi vị thuyết pháp” (Người đáng dùng thân Phạm Vương ... mà vì đó nói pháp).

Đoạn này nói về sự hiện thân sáu nẻo phàm phu.

Trước hết nêu thiên đạo là chủ. Phạm thiên là thiên chủ cõi sơ thiên. Đế Thích là thiên chủ cõi trời Đao lợi. Tụ tại và Đại tụ tại thiên ở trên đỉnh cõi trời dục giới. Thiên đại tướng quân thống lĩnh quỷ thần. Tứ thiên Vương thống lĩnh thế giới. Tỳ Sa Môn thiên vương chủ trì ở phương Bắc.

Phạm Vương và Đế Thích thường theo chúng của Phật ngoài ra nêu tổng quát thống lĩnh các chư thiên thôi.

17. Từ câu: “ Ứng dĩ tiểu vương” đến câu: “Hiện Bà la môn thân

nhi thị thuyết pháp” (Người đáng dùng thân tiểu vương ... hiện thân bà la môn mà vì đó nói pháp).

Đoạn này nói sự hiện thân ở cõi người, từ vua quan cho đến thứ dân.

Phẩm Diệu Âm ở trước đề cập đến Luân Vương. Nhưng Luân Vương có bốn thứ: kim, ngân, đồng, thiếc; đôi tượng thống lĩnh theo thứ lớp 4, 3, 2, 1, thiên hạ. Cõi họ thống lĩnh gọi là Túc tán vương, nay nói Tiểu vương là Túc tán vương. Không nói luân vương vì nói lược, hay nói chung. Còn Tiểu vương trị vì đất nước. Trưởng giả là suy tôn trong dòng họ. Cư sĩ là người giữ danh tiết trong sạch. Tể quan cai trị ban áp. Bà la môn là hàng thuật sĩ, tướng số, tuân thủ một số nguyên tắc. Thật ra thì trăm công việc bốn hạng dân đều ở trong đây, chỉ nêu đại khái.

18. Từ câu: “Ung dĩ Tỳ kheo” đến câu: “Ưu bà di thân nhi vị thuyết pháp” (Người đáng dùng thân Tỳ kheo... thân ưu bà di mà vì đó nói pháp).

Đoạn này nói về sự hiện thân của bốn chúng.

19. Từ câu: “Ung dĩ Trưởng giả” đến câu: “Đồng nữ thân nhi vị thuyết pháp” (Người đáng dùng thân Tỳ kheo ... thân ưu bà di mà vì đó nói pháp).

Đoạn này nói về hiện thân phụ nữ và đồng chơn, tức là phụ nữ của Trưởng giả, cư sĩ, tể quan, Bà la môn.

20. Từ câu: “Ung dĩ thiên long” đến câu: “Chấp kim cang thần nhi vị thuyết pháp” (Người đáng dùng thân trời rồng ... chấp kim cang thần mà vì đó nói pháp).

Đoạn này nói về sự hiện thân của Bát bộ. Chấp kim Cang thần là Thần cầm chày chấp kim cang để hộ pháp.

21. Từ câu: “Vô Tận Ý” đến câu: “Thí vô úy giả” (Ngài Vô Tận Ý ... là vị thí vô úy).

Đoạn này là kết của ba mươi hai ứng thân, dạy nên cúng dường.

Trong lục thú chỉ nói ba đường lành, không đề cập đến ba đường ác, vì cõi ác khổ không phải là nơi thuyết pháp. Tuy nhiên không phải không cứu, như hiện thân Tiêu diện đại sĩ, đó cũng là sự hiện thân, chỉ có điều không phân loại mà thôi.

22. Từ câu: “Vô Tận Ý” đến câu: “Thử pháp thí trân bảo anh lạc” (Ngài Vô Tận Ý... trân bảo pháp thí này). Đoạn này nói Ngài Vô Tận Ý cúng dường.

Đây là biểu tượng của sự nghe pháp được tăng tiến. Anh lạc là vật trang sức của Bồ tát. Cổ là chỗ đeo chuỗi, nay cởi ra để cúng dường ngài Quán Thế Âm. Do vì nghe ngài tùy cơ cảm chúng sinh mà ứng hiện khắp nơi, ngộ được diệu hạnh tùy duyên, xả ngay pháp ái nhiễm. Cho nên cởi chuỗi anh lạc này cúng dường gọi là pháp thí.

23. Từ câu: “Thời Quán Thế Âm” đến câu: “Nhất phần phụng Đa bảo tháp” (Khi ấy ngài Quán Thế Âm... một phần dâng tháp của Phật Đa Bảo).

“Ngài Quán Thế Âm không nhận” biểu thị cho trong pháp giới tính vốn không có thọ và xả. “Phật khuyến nên nhận” biểu thị cho không xả một pháp nào. “Dâng lên hai Đức Thế Tôn”, tiêu biểu cho sự hồi hướng ba chỗ (Chân như thật tế, Vô thượng Bồ đề, Pháp giới chúng sinh).

24. Từ câu: “Ngài Vô Tận Ý” đến câu: “Du u ta bà thế giới” (Ngài Vô Tận Ý... dạo đi cõi Ta bà).

Đoạn này đúc kết lại ý hỏi và đáp.

25. Từ câu: “Nhĩ thời Ngài Vô Tận Ý” đến câu: “Danh vi Quán Thế Âm” (Lúc đó Ngài Vô Tận Ý ... tên là Quán Thế Âm). Đoạn này Ngài Vô Tận Ý lặp lại bằng kệ câu hỏi trước.

26. Từ câu: “Cụ túc diệu tướng tôn” đến câu: “Năng diệt chư hữu khổ” (Đấng đầy đủ tướng tốt ... hay diệt khổ các cõi).

Đoạn này Đức Thế Tôn nói lại tổng quát công đức của ngài Quán Thế Âm để trả lời. Do có thế nguyện sâu cứu khổ chúng sinh, vì diệt khổ mà có tên. Các cõi tức là hai mươi lăm cõi.

27. Từ câu: “Giả sử hưng hại ý” đến câu: “Ba lãng bất năng một” (Giả sử sinh lòng hại ... sóng mòi chẳng chìm đặng).

Từ đây trở xuống là nói riêng cứu các nạn khổ là năng lực mười bốn loại vô úy. Chỉ nêu các nạn tai nên văn cú không theo thứ tự. Tám câu này đầu tiên là nạn tam tai.

28. Từ câu: “Hoặc tại Tu di phong” đến câu: “bất năng tổn nhất mao” (Hoặc ở chót Tu di ... chẳng tổn đến mảy lông).

Đoạn này nêu tai nạn nguy hiểm

29. Từ câu: “Hoặc trị oán tặc nhiều” đến câu: “Hàm tức khởi từ tâm” (Hoặc gặp oán tặc vây ... đều liền sinh lòng lạnh).

Đoạn này tụng lại nạn oán tặc.

30. Từ câu: “Hoặc tao vương nạn khổ” đến câu: “Đao tâm đoạn đoạn hại” (hoặc bị khổ nạn vua ... đao liền gãy từng đoạn).

Đoạn này tụng nói nạn tử tội.

31. Từ câu: “Hoặc tù cầm già tỏa” đến câu: “Thích nhiên đắc giải thoát” (Hoặc tù cầm xiềng xích ... tháo rã đặng giải thoát).

Đoạn tụng này nói về nạn tù đầy trời buộc.

32. Từ câu: “Chú trở chư độc dược” đến câu: “Hoàn trước ư bồn nhân” (Nguyên rửa các thuốc độc ... trở lại nơi bồn nhân).

Đoạn này nói nạn trừ yếm và thuốc độc.

33. Từ câu: “Hoặc ngộ ác La sát” đến câu: “Thời tất bất cảm hại” (Hoặc gặp La sát dữ ... liền đều không ám hại).

Đoạn này nói về nạn quỷ La sát.

34. Từ câu: “Nhược ác thú vi nhiều” đến câu: “Tâm thanh tự hồi khứ” (Hoặc thú dữ vây quanh ... theo tiếng tự bỏ đi).

Đoạn này tụng nạn trùng độc làm hại.

35. Từ câu: “Vân lôì cồ xiết diện” đến câu: “Ứng thời đắc tiêu tán” (Mây sấm nổ sét đánh ... liền đặng tiêu tan cả).

Đoạn này nói về nạn tai biến. Từ đây trở lên đều là cứu nạn bên ngoài. Đoạn dưới là cứu nạn bên trong.

36. Từ câu: “Chúng sinh bị khổ ách” đến câu: “Năng cứu thế gian khổ” (Chúng sinh bị khổ ách ... hay cứu khổ thế gian).

Đoạn này nói chung dâm, nộ, si, đều là phần nghiệp khổ bên trong của chúng sinh.

37. Từ câu: “Cụ túc thần thông lực” đến câu: “Di tiệm tất linh diệt” (Đầy đủ sức thần thông ... lần đều khiến dứt hết).

Đoạn này nói chung sự hiện thân thuyết pháp. Trong văn xuôi không nói ác đạo, phần trùng tụng này có nói.

38. Từ câu: “Chơn quán thanh tịnh quán” Đến câu: “Thường nguyện thường chiêm ngưỡng” (Chân quán thanh tịnh quán ... thường nguyện thường chiêm ngưỡng).

Đoạn này đúc kết trình bày trí quán. Trình bày sự quán chiếu của Bồ tát có năm thứ: Một là Chân quán, là quán chúng sinh vốn là nhất chân pháp giới, rõ ràng không có hai tướng, gọi là chân quán. Hai là tâm tính của chúng sinh xưa nay vốn thanh tịnh không có ô nhiễm, gọi là Thanh tịnh quán. Ba là dùng đại trí tuệ chiếu phá tối tăm, gọi là Trí tuệ quán. Bốn là không khổ nào không cứu nên gọi là Bi quán. Năm là không có niềm vui nào không cho nên gọi là Từ quán. Bồ tát dùng năm quán này mà quán chiếu chúng sinh thường xuyên, nên tùy cơ cảm mà ứng hiện. Do vậy chúng sinh thường mong chiêm bái và ngưỡng vọng.

39. Từ câu: “Vô cầu thanh tịnh quang” đến câu: “Phổ minh chiếu thế gian” (Sáng thanh tịnh không dơ ... khắp soi sáng thế gian).

Đoạn này nói về tác dụng của trí quán.

Vô cầu thanh tịnh quang là nói về ba đức của pháp thân: Vô cầu là giải thoát đức, Thanh tịnh là pháp thân đức, Quang minh là bát nhã đức. Đây là ba đức mà Bồ tát đã chứng đắc, tác dụng của những đức này chiếu khắp thế gian. Đức ấy như mặt trời trí tuệ có thể phá mọi u tối và tam tai. Do mê mờ về chân tính nên các



pháp biến động, nay ba đức viên mãn nên hàng phục được tam tai tránh được các nạn. Trí quán này thường chiếu khắp thế gian, vậy nên biết rằng Bồ tát chưa từng có một niệm xa rời chúng sinh.

40. Từ câu: “Bi thể giới lôi chân” đến câu: “Diệt trừ phiền não diệt” (Lòng bi răn như sấm ... diệt trừ lửa phiền não). Đoạn kệ tụng này nói về ứng cơ thuyết pháp.

Đã chứng pháp thân, đủ cả ba đức. Nhưng pháp thân tịch diệt mà có thể ứng hiện thuyết pháp độ sinh là nhờ sức mạnh của từ bi vô duyên. Tuy nhiên pháp thân không thể tính nên lấy từ bi làm thể tính. “Giới” là giáo giới của pháp thân xuất phát. Cho nên sắp thuyết pháp, trước dùng sấm sét để kích động tâm cơ chúng sinh, rồi dùng tâm từ mà hưng khởi mây pháp rộng lớn, sau cùng mới tưới mát nước pháp cam lồ, do vậy mà diệt trừ phiền não của chúng sinh. Vậy nên trong kinh nói: “Đối tượng của Bồ đề là nỗi khổ của chúng sinh. Nếu không có từ bi thì Phật không ra đời, cũng không có pháp mà nói.

41. Từ câu: “Tránh tụng kinh quan xú” đến câu: “Chúng oán tất thối tán” (Cải kiện qua chỗ quan .... Cừ oán đều lui tan).

Đoạn tụng này nói do diệt trừ phiền não, nên có thể làm tan đi oán hận thù hận. Nhờ sức quán chiếu mà có.

42. Từ câu: “Diệu Âm Quán Thế Âm” đến câu: “Niệm niệm vật sinh nghi” (Diệu Âm Quán Thế Âm ... niệm niệm chớ sinh nghi).

Đoạn tụng này dựa vào đức mà lập danh, khuyến khích trì tụng được lợi ích.

Vô tâm thuyết pháp nên gọi là Diệu Âm, không suy nghĩ mà biết nên gọi là Quán Âm. Do thanh tịnh không dính mắc nên gọi là Phạm Âm. Cứu ứng kịp thời gọi là Hải triều Âm. Tất cả đều không phải là Âm thanh của thế gian. Cho nên thường nghĩ nhớ, tin chắc đừng nghi vậy.

43. Từ câu: “Quán Thế Âm tịnh thánh” đến câu: “Thị cố ung đánh lễ” (Quan Âm bậc tịnh thánh ... cho nên phải đánh lễ).

Đoạn này tán thán công đức, khuyên nên quy y để nói lên sự lợi ích. Do đã chứng pháp thân nên gọi là tịnh thánh. Giúp cho mọi chúng sinh nên cùng ở trong khổ não sinh tử mà làm chỗ nương tựa. Có đủ mọi công đức nên đủ mười bốn pháp vô úy. Do dùng mắt từ bi nhìn chúng sinh, mà ba mươi hai ứng thân có đủ để làm nơi hội tụ phước đức cho chúng sinh vô lượng như biển. Nên đáng đánh lễ.

44. Từ câu: “Nhĩ thời Trì Địa Bồ tát” đến câu: “Công đức bất thiếu” (Bấy giờ ngài Trì Địa Bồ tát ... công đức người đó chẳng ít).

Đoạn này đúc kết lại tán thán công đức nghe phẩm này.

Do ngài Trì Địa đúc kết công đức, vì ngài Quán Âm chứng được pháp thân, tận cùng của Nhất chân địa. Ngài có thể sử dụng tâm lượng rộng lớn để tự nhiên tiếp cận chúng sinh mà phát xuất các công đức. Do vậy lấy ngài Trì Địa để đúc kết và tán thán.

Quán Thế Âm dùng diệu dụng vô tác ứng hiện nơi chúng sinh gọi là “Nghịệp tự tại”, không chỗ nào mà không ứng hiện nên gọi “Phổ môn thị hiện” không chỗ nào mà không cứu, nên gọi là “Thần thông lực”. Ngài Quán Âm đã chứng bậc Diệu giác, tuy ở nơi quả vị mà ngài không bỏ hạnh nguyện của mình. Ngài đã thành Phật mà thị hiện thân khắp pháp giới nên gọi là “Phổ môn”. Như phẩm Diệu Âm ở trước là thuộc công hạnh của bậc Đẳng giác trở về trước, nên còn nhờ sức tam muội, do vậy còn có tướng qua lại (vãng lai). Ý Phật thuyết ba phẩm này là ở nơi công hạnh nhập Phật tri kiến, tất nhiên phải phá trừ hai sự chấp trước, làm sạch đi hai chướng ngại, đạt được ranh giới của chân như. Hiện diện dụng đại thần thông mà nhập địa vị Diệu giác, nhân quả nhất như, mới là cứu cánh. Cho nên tôi (tác giả) căn cứ vào kinh Lăng Già để giải thích ba loại ý sinh thân để thấy rõ thứ tự chứng nhập. Kinh này không nói đến địa vị thứ tự, nên đặc biệt đặt kinh này vào vai trò trình bày thật hạnh.

Phật chuẩn bị dạy cho các hàng Bồ tát mới được thọ ký làm thực nghiệm nhập Phật tri kiến cho vị lai. Ý sâu xa muốn nói rằng Như Lai thuyết pháp, không thể dùng kiến thức nông cạn mà xem thường được!

45. Từ câu: “Phật thuyết thị Phổ môn phẩm” đến câu: “Tam miếu tam Bồ đề tâm” (Lúc Phật nói phẩm Phổ môn này ... vô thượng chánh đẳng chánh giác).

Đây là đoạn kết, nói về thành tựu công hạnh Phật quả Bồ đề gọi là Vô đẳng đẳng, nghĩa là không có vật gì bằng mà bằng tất cả. Do Quán Âm chứng đắc như vậy (Quả vị Bồ đề) nên người nghe đều phát tâm Bồ đề để thành tựu diệu hạnh./.

**PHẨM ĐÀ LA NI**  
**THỨ HAI MƯỜI SÁU**

Đại ý phẩm này là do phẩm trước Diệu hạnh đã viên mãn, đương nhiên sẽ đắc kết quả màu nhiệm. Nếu người căn cơ bậc thượng đẳng thì một khi đã vượt lên là đi thẳng vào, hàng căn cơ bậc trung thấp tạng thức sâu dày, trải qua nhiều kiếp tập khí dư thừa tiềm phục trong đó, tuy có công đức tu tập chỉ quán, nhưng trí có chỗ vướng, thân có chỗ chưa tới. Nếu không nhờ sức gia trì thì không dễ đoạn trừ tập khí, cho nên đến đây nói thêm ba phẩm để trình bày hình tượng ba loại gia trì. Đó là đại ý của phẩm này.

Ba loại gia trì là: Thần lực, Pháp lực, và Hiện thân đối mặt nói pháp. Kinh Lăng Già chỉ nói hai, ở đây thêm pháp lực. Phẩm này thuộc thần lực gia trì. Thần chú là tâm ấn bí mật của chư Phật, như lá bùa riêng của nhà vua. Đại tướng cầm nó thì phá được những vật cứng nhọn, không có địch quân nào không khắc phục được. Tạng thức là hang ổ của sinh tử, rất là thâm u. Cho nên gọi là Tạng. Kinh Pháp Hoa thâm sâu kiên cố, xa thăm không người nào đến được.

Tập khí tiềm phục trong tạng thức, năng lực chỉ quán không đến được nên phải nhờ sức tâm ấn bí mật của Như Lai để công phá nó. Kinh Lăng Nghiêm nói: “ Nếu người tu hành tập khí chưa trừ, thì nên nhất tâm tụng thần chú của ta” là ý như ở đây vậy. Kinh Lăng Già nói: “ Nếu không dùng thần chú để kiến lập thì dễ đọa vào tà kiến vọng tưởng ngoại đạo và các ước vọng của thanh văn và chúng ma” Cho nên từ thất địa trở về trước không có gia trì thì đọa vào ngoại đạo. Đệ bát địa không có gia trì thì đọa vào nhị thừa. Đệ cửu địa cho đến đẳng giác không có gia trì thì không thể nhập Diệu giác. Vì thất địa trở về trước tạng thức chưa bị phá, Đẳng giác về trước Di thực thức chưa hết, nên phải có gia trì. Tuy nhiên ba loại ý sinh thân chiêm nghiệm những người đã đến, còn ba loại gia trì để cảnh giác những người chưa đến. Đức Như Lai nói pháp nghĩa chung thông thường như vậy, đừng cho rằng ý sinh thân mới có gia trì, không nên lấy cái có trước sau mà xem.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Dược Vương” đến câu: “Tức thuyết chú viết” (Lúc bấy giờ ngài Dược Vương ... liền nói chú rằng).

Đoạn này nói về phước của sự trì kinh.

Sắp sửa nói đến sự lợi ích lớn của nhập Phật tri kiến. Nhân do ngài Dược Vương phát khởi, lấy ngài Dược Vương làm biểu tượng của Chỉ và Quán, hơn nữa lấy sự khổ hạnh trì kinh làm đầu, là sự giác ngộ ban đầu của nhập Phật tri kiến. Nên ở đây mới thỉnh hỏi để chỉ bày cho Bồ tát mới được thọ ký. Đầu tiên dùng chỉ quán để điều tâm, sau cùng dùng mật chú để tiêu trừ tập khí. Do Phật dạy tu hành có hai công hạnh: Hiển và Mật. Vậy chỉ quán là hạnh Hiển, thần chú là hạnh Mật. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Nếu người tu hành tập khí chưa trừ, nên phải nhất tâm tụng thần chú của ta” Vì vậy người tu sắp lên địa vị giác ngộ, lúc ấy mà bị ma phá hoại là do tập khí tạo nên như thế. Vào đời mật pháp người trì kinh phải có thần chú gia trì mới bảo đảm không bị hại. Kinh Lăng Già

nói: Địa thứ bảy trở về trước không có gia trì thì đọa vào ước vọng của ma, nghĩa là đây vậy.

Phẩm này được coi là phẩm Thần lực gia trì mà trước tiên hỏi về phước đức của sự trì kinh là nói trước hết về lợi ích trì kinh. Phật pháp phần nhiều nói về lợi tha, về đối tượng chúng sinh, ở đây nói về phước đức, chuyên nói về tự lợi cho mình. Do kinh này chứa nhiều lợi ích lớn, nếu phước không dày không thể gánh vác nổi. Như người nghe kinh Bát nhã, không phải ở nơi một Đức Phật mà đã ở nơi hai, ba, bốn, năm Đức Phật vun trồng thiện căn. Có nghĩa là không có phước thì không mang được tuệ.

Nói “Đọc tụng” là nói sự thông minh lanh lợi. Do nhập Phật tri kiến nên gọi là “Đúng như lời mà tu hành”. Vì trì kinh là phước của huệ lớn, nếu không nhờ thần lực không thể bảo toàn nên cần phải có gia trì. Ở trước, khi so sánh công đức chỉ nói về thất bảo. Nay căn cứ vào công đức cúng dường Phật, nói phước tức là tuệ vậy. Cho nên Phật dạy: “Đúng như lời tu hành thời công đức rất nhiều”.

2. Từ câu: “An nhĩ, mạn nhĩ” đến câu: “Ama nhã na đa dạ” (An nhĩ ... na đa dạ).

Đây là thần chú bí mật, là tâm ấn của chư Phật, từ trước đến nay không dịch ra. Vấn đề dịch thuật từ Phạn qua Hán, có năm điều không dịch: Một là bí mật nên không dịch; tức là Thần chú. Hai là chứa nhiều nghĩa nên không dịch như từ Bà già bà. Ba là ở nước này không có nên không dịch, như Cây Diêm phù. Bốn là thuận theo xưa nên không dịch như từ A nậu Bồ đề. Năm là tôn trọng nên không dịch như từ Bát nhã. Thần chú này thuộc về một trong năm điều không dịch, như mật hiệu trong quân đội, chỉ làm cho xong công việc, không cần cho biết nghĩa.

3. Từ câu: “Thế Tôn thị Đà la ni” đến câu: “Thị chư Phật dĩ” (Thế Tôn! Thần chú Đà la ni này ... các Đức Phật rồi).

Thần chú được gọi là Đà la ni, dịch là Tổng trì, nghĩa là bao gồm tất cả các pháp, giữ gìn vô lượng nghĩa, đó là ý nghĩa tương đương với Tâm Ấn. Thần chú này được thuyết bởi sáu mươi hai ức Phật, tức là tâm ấn của chư Phật, liên hệ đối với pháp sư trì kinh, nên cần có chú này hộ trì. Trước ngài Dược Vương đã nói là khởi đầu việc thuyết rõ hai công hạnh Hiền và mật.

4. Từ câu: “Thời Đức Thích Ca Mâu Ni” đến câu: “Đa sở nhiều ích” (Lúc đó Đức Thích Ca ... được nhiều lợi ích ở nơi các chúng sinh).

Đoạn này Đức Thế Tôn chấp nhận và khen ngợi ngài Dược Vương.

5. Từ câu: “Nhĩ thời Dõng Thí Bồ tát” đến câu: “Thị chư Phật dĩ” (Lúc bấy giờ ngài Dõng thí ... Các Đức Phật đó rồi).

Đoạn này ngài Dõng Thí Bồ tát thuyết thần chú để hộ trì.

Muốn nhanh chóng đoạn trừ tập khí nếu không đồng mãnh thì không thể được, nhờ sự trợ lực này mà thành tựu diệu hạnh, nên thuyết chú này sau ngài Dược Vương. “Dạ xoa”.v.v.. đều là các loài quỷ nã hại. Vị pháp sư trì kinh thời mật pháp gặp nhiều sự hãm hại, nếu không nhờ sức thần chú, không thể tránh khỏi sự phá hoại thành quả của mình. Cho nên cần phải gia trì.

6. Từ câu: “Nhĩ thời Tỳ sa môn” đến câu: “Vô chư suy hoạn” (Bấy giờ Tỳ sa môn ... không có các điều tai hoạn).

Tỳ sa môn là Thiên Vương ở phương Bắc, một trong bốn vị thiên vương hộ trì thế gian, thống lĩnh quỷ thần làm chủ cõi sinh tử. Phương Bắc nói thần chú trước, phương Bắc trong bát quái là cung khảm; khảm là hãm. Do vì một dương bị hãm trong hai âm, là biểu tượng cho đường sinh tử hiểm nạn. Người tu hành ở trong sinh tử hiểm nạn, muốn mau chứng Bồ đề nếu không có thần lực gia trì thì làm sao ra khỏi sinh tử hiểm nạn được! Tỳ sa môn là chủ nhân của hiểm họa nên nói thần chú trước.

7. Từ câu: “Nhĩ thời Trì quốc Thiên Vương” đến câu: “Thị chư Phật dĩ” (Bấy giờ Trì Quốc Thiên Vương ... Các Đức Phật đó rồi).

Trì Quốc Thiên Vương ở phương Đông. Phương Đông ở trong bát quái là quẻ Chấn, Chấn là động. Phương Đông là nguồn của biến động; Kinh dịch nói: Sự kiết hay hung sinh từ nơi động. Luận Khởi tín nói: “Động tức khổ”. Vậy nên người tu hành ở trong cái loạn động của sinh tử mà tu hành đạt được thanh tịnh. Nếu không có thần lực gia trì làm sao đạt đến cảnh tịch diệt được! Đến như quẻ phương Nam là quẻ Ly, Ly là đẹp, là biểu tượng rỗng rang đẹp đẽ. Quẻ phương Tây là quẻ Đoài, Đoài là vui vẻ, ở cảnh rỗng rang vui vẻ thì không cần sự gia trì. Nên hai vị thiên vương không cần nói thêm.

8. Từ câu: “Nhĩ thời hữu La sát” đến câu: “Nhu thị pháp sư” (Bấy giờ có La sát ... pháp sư như thế).

Nữ la sát này thuộc sự cai quản của Tỳ sa môn, nên cũng nói thần chú cũng hộ trì vị pháp sư trì kinh. La sát nữ là quỷ tối tăm, cùng quỷ tử mẫu cùng bay đi ăn thịt người. Người nữ là tính âm tà, biểu thị cho vô minh tập khí sát nghiệp tàn hại pháp thân. Dùng chỉ quán để thấu suốt, chuyển hóa vô minh thành ánh sáng tuệ tâm. Nên nữ La sát đem thân mình ủng hộ người thọ trì, đọc tụng và thực hành kinh này. Nhanh chóng làm cho vô minh và tam độc không còn tồn tại, đó gọi là “Lìa các khổ hoạn, tiêu các thuốc độc”.

“Hoặc dạ xoa hoặc la sát”.v.v.. đều là ác quỷ của các bộ chúng. Tất cả đều không gây rối loạn và không thể gây rối loạn. Đức Phật chấp nhận và ca ngợi rằng chỉ hộ trì người trì tên kinh, phước đã không thể đo lường rồi, huống gì cúng dường người thọ trì kinh một cách đầy đủ. Phước đức ấy bất khả tư nghì.

Cúng dường Phật thì dùng hương đèn, đó là biểu tượng cho khế hợp pháp thân, ngậm thông với pháp giới. Cho nên cúng dường

là cao nhất. Tất cả phiền não từ nơi niệm khởi, hóa thành tri giác vô lượng. Nên gọi là các thứ đèn cúng dường là thứ nhất vậy.

9. Từ câu: “Thuyết thị Đà la ni phẩm thời” đến câu: “Vô sinh pháp nhẫn” (Lúc nói phẩm Đà la ni ... vô sinh pháp nhẫn).

Đoạn này nói, nghe phẩm này mà thành tựu công hạnh, vì hiển mật song tu, tức được sáu căn thanh tịnh, tám thức tròn sáng. Cho nên sáu vạn tám ngàn người đều được vô sinh pháp nhẫn. Đây là lợi ích của thần lực gia trì vậy./.

## **PHẨM DIỆU TRANG NGHIÊM VƯƠNG BỔN SỰ THỨ HAI MƯỜI BẢY**

Đại ý phẩm này là thuyết minh hiện tượng chuyển thức thành trí để nói lên “Pháp lực gia trì”.

Diệu Trang Nghiêm Vương là Như Lai tạng ở trong sự trói buộc sinh tử mà thành tám thức tâm vương. Nay phát hiện nguồn chơn nên gọi là “Bản sự”. Hai người con Tịnh Tạng và Tịnh Nhãn là thức thứ bảy và sáu, chuyên ô nhiễm thành thanh tịnh. Vị phu nhân nhu thuận hỗ trợ bên trong là biểu tượng cho khả năng chỉ quán huân tập bên trong. Trừ hết vô minh nên gọi là Tịnh Đức. Do hai thức thứ sáu và bảy được chuyển hóa các nhân tố, nên hai vị vương tử xin xuất gia trước. Hai người con chuyển được tà tâm của cha đồng loạt xuất gia là biểu tượng cho Trí bản giác, ra khỏi sự trói buộc. Đây là sức mạnh của chỉ quán, là pháp thân Bồ tát được tâm vô phân biệt và trí dụng của chư Phật tương ứng. Nhờ pháp lực tự nhiên tu hành huân tập chân như, diệt hết vô minh. Đó gọi là “Pháp lực gia trì” chính là ý phẩm này. Ý nghĩa là do thần lực gia trì, ngoại ma đã diệt, pháp lực được tăng trưởng bên trong, diệt trừ hai chướng, chứng hai pháp chuyển y nên gọi là Diệu Trang Nghiêm Vương Bổn Sự.



Trước nói thần lực gia trì là biểu tượng cho địa thứ bảy trở về trước. Pháp lực gia trì là biểu tượng cho ra khỏi bát địa chân như tam muội, tiến lên cửu địa cho đến bậc đẳng giác.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Phật cáo” đến câu: “Kiếp danh hỷ kiến” (Lúc bấy giờ Phật bảo ... kiếp tên là Hỷ kiến).

Đoạn này sắp sửa trình bày việc xưa của Diệu Trang Nghiêm, trước trình bày thầy của Phật xưa tên là Vân Lô Âm Tú Vương Hoa. Mây dày sắp mưa, sấm nổi lên trước nên gọi là Vân Lô Âm. Tú là quả giác ngộ, Hoa là nhân hạnh, là lấy quả giác ngộ làm nhân tố của các địa vị tâm thức, tiến lên cửu địa, mây pháp, mưa pháp của chư Phật đều có thể lãnh thọ. Cho nên thầy của Phật hiệu là Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí. Quốc độ thường tịch quang lấy ánh sáng làm trang nghiêm nên gọi là Quang Minh Trang Nghiêm. Tịnh độ là nơi quy tụ của các bậc thánh nên gọi là Hỷ Kiến. Đây là nêu lên Phật thuở xưa vậy.

2. Từ câu: “Bỉ Phật pháp trung” đến câu: “Nhất danh Tịnh Tạng nhị danh Tịnh Nhãn” (Trong pháp hội của Phật ... một tên Tịnh Tạng hai tên là Tịnh Nhãn).

Vua tên là Diệu Trang Nghiêm, nghĩa là Như Lai tạng nguyên là Diệu nghiêm quả thể, vì mê mà thành A lại da thức, gọi là tám thức tâm vương. Do vậy mà có chuyển thức thứ sáu và thứ bảy, tạo ra các loại nghiệp, thọ nhận vô số khổ đau. Nếu chuyển hóa thức thứ bảy thành Bình đẳng tánh trí, thì có thể tiếp nhận tạng thức vô nhiễm ô nên gọi là Tịnh Tạng, nếu chuyển thức thứ sáu thành Diệu quang sát trí, thì phân biệt kiến diệt trừ, kiến phần cũng mất liền được pháp nhãn thanh tịnh, gọi là Tịnh Nhãn. Đây là biểu tượng của sự chuyển hóa từ ô nhiễm thành thanh tịnh.

3. Từ câu: “Thị nhị tử” đến câu: “Minh liễu thông đạt” (Hai người con đó... rành rẽ suốt thấu).

Đoạn này nói về hai người con có đại thần lực.

Do hiển lộ hai loại trí tuệ nên có tác dụng rộng lớn. Những công hạnh của Bồ tát như: Sáu pháp ba la mật, Từ bi hỷ xả, Tứ vô lượng tâm, cho đến ba mươi bảy phẩm trợ đạo, đều nhờ sức tác dụng của hai loại trí tuệ. Cho nên nói là “Tất cả đều rành rẽ suốt thấu” Ba mươi bảy phẩm gồm có: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ thần túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát chánh đạo. Những công hạnh thành Phật thì không nêu ra đây. Công hạnh Bồ tát lấy Tứ vô lượng tâm làm nền tảng, sáu pháp ba la mật làm tác dụng, ba mươi bảy phẩm trợ đạo làm hỗ trợ, đều là công hạnh tu tập chuyển thức thứ sáu thứ bảy thành Trí tuệ.

4. Từ câu: “Hựu đắc Bồ tát tịnh tam muội” đến câu: “Diệc tất thông đạt” (Lại được các môn tam muội của Bồ tát ... cũng đều thấu suốt).

Đoạn này nói về tam muội của hai người con. Dùng hai trí quán chiếu, mỗi niệm tưởng đều thanh tịnh trừ sạch vô minh nên gọi là Tịnh tam muội. Mặt trời là tượng trưng cho Căn bản trí, tinh tú là biểu tượng cho quán sát vi tế, nên gọi là Nhật tinh tú tam muội. Chiếu sáng ba thể gọi là Tịnh quang tam muội. Rõ thấu căn trần gọi là Tịnh sắc tam muội. Mỗi niệm đều trang nghiêm pháp thân nên gọi là Trường trang nghiêm tam muội. Có khả năng phá các phiền não, ma chướng nên gọi là Đại oai đức tịnh tạng tam muội. Đó đều là biểu tượng sức chỉ quán của hai trí.

5. Từ câu: “Nhĩ thời bỉ Phật” đến câu: “vãng chí Phật sở” (Lúc đó Đức Phật kia ... qua đến chỗ Phật).

Đoạn này trình bày nhân duyên hai người con giáo hóa người cha. Không phải nhất thừa diệu pháp, tri kiến Phật địa thì không thể chuyển hóa được các nghiệp thức kia. Cho nên nói là “Muốn dẫn dắt Diệu trang Nghiêm Vương mà nói Kinh Pháp Hoa”, nếu không phải là sức mạnh tác dụng của trí chỉ quán để chuyển hóa hai thức, thì không thể khai mở tri kiến Phật. Nên hai người con thưa với mẹ, xin mẹ đến gặp Phật nghe kinh. Công hạnh của chỉ

quán là chuyển hóa tà pháp, nên khiến qua gọi phụ vương cùng đi. Hai thức vốn là Phật trí diệu minh, nay là tác dụng của thức nên nói là “ Sinh vào nhà tà kiến”. Nhờ chỉ quán mạnh làm chuyển biến vô minh mới được từ nhiễm thành thanh tịnh, nên mẹ bảo hai con hiện thần thông, vua cha nếu thấy tâm sẽ thanh tịnh.

6. Từ câu: “U thị nhị tử” đến câu: “Tâm tịnh tín giải” (Lúc ấy hai người con ... lòng thanh tịnh tin hiểu).

Đoạn này hai người con thị hiện thần thông biến hóa để khuyến khích vua cha phát tâm. Nghĩa là dùng trí tuệ thanh tịnh vô tác của tự tâm mà bay lên hư không. Đất, nước, gió, lửa đều là biểu hiện của tám thức, nhưng lại chấp cho đó là cái ta và cái của ta. Nay mọi thứ đều biến hóa một cách vô ngại, nhờ diệt trừ tâm lý chấp thủ. Điều đó làm cho vua cha thấy được diệu dụng của tâm mà sinh lòng tin hiểu.

7. Từ câu: “Thời phụ kiến tử thần lực” đến câu: “Khả cộng câu vãng” (Bấy giờ cha thấy con có sức thần ... cùng nhau đồng đi).

Đoạn này vua cha thấy được thần lực phát tâm đại hoan hỷ muốn gặp được Phật. Ý nghĩa là tầng thức nhận được tác dụng trí tuệ của thức thứ sáu và bảy liền có sự chuyển hóa. Do vậy mà hỏi thầy các con là ai, muốn cùng đi gặp

8. Từ câu: “U thị nhị tử” đến câu: “Phật nan trị cố” (Khi đó hai người con ... vì Phật khó gặp)

Hai người con thấy vua cha có lòng tin đến thưa với mẹ xin được xuất gia.

Do thức thứ sáu và thứ bảy trong nhân tố đã chuyển hóa nên trước tiên xin xuất gia. Tuy nhiên nếu không nhờ sức chỉ quán huân tập bên trong thì không thể chứng được trí tuệ của Phật, cho nên mẹ cho hai con xuất gia để nói lên sự khó gặp được Phật. Ý muốn tâm phải tin hiểu sâu sắc mới có thể nhập Phật tri kiến.

9. Từ câu: “U thị nhị tử” đến câu: “Chư Phật nan trị thời diệc nan ngộ” (Bây giờ hai người con ... thời kỳ gặp Phật cũng khó có) Đoạn này hai người con mời cha mẹ cùng đến gặp Phật. Ý muốn nói ban đầu do chỉ quán huân tập mà chuyển hóa, tâm và cảnh là một, có thể nhập Phật tri kiến. Nên nguyện cùng đến gặp Phật. Nói là Phật rất khó gặp, đó là muốn nói muốn biết ý nghĩa của Phật tính phải quán thời tiết nhân duyên.

10. Từ câu: “Bỉ thời Diệu Trang Nghiêm vương hậu cung” đến câu: “Vương đại hoan duyệt” (Lúc đó nơi hậu cung của vua Diệu Trang Nghiêm ... vua rất vui đẹp).

Đoạn này trình bày mọi người trong cung đều có cơ duyên để giáo hóa. Ý muốn nói trong tạng thức dung chứa những chủng tử tập khí phiền não, nhờ năng lực chỉ quán huân tập mà chuyển biến, đều trở thành thanh tịnh. Cho nên vua và hậu cung gồm 84000 quyến thuộc đều có thể thọ trì Pháp Hoa Kinh Tuy nhiên, Như Lai tạng không ra khỏi khổ thú sinh tử, là vì thức thứ sáu tạo nghiệp lực lôi kéo và trói buộc. Nay thức thứ bảy không còn chấp ngã thì thức thứ sáu phải chuyển biến và nhân tố sinh tử của thức thứ tám chấm dứt, trở về bản thể thanh tịnh liền nhập Tri kiến Phật. Do đó Bồ tát Tịnh Nhãn đắc “Pháp Hoa Tam Muội” Bồ tát Tịnh Tạng thông đạt được “Ly chư ác thú tam muội”. Do thi giác có công nên bốn giác mới hiện. Do vậy nhà vua với phu nhân đạt được “Chư Phật tập tam muội” có thể biết được tạng bí mật của chư Phật. Khi cả hai thức thứ sáu và bảy đã chuyển thì ngũ thức và bát thức một lúc cùng chuyển, đưa đến bốn đại, căn và trần, tất cả phiền não, không gì không chuyển. Cho nên vua và quần thần 84.000 người cùng lúc đều đến chỗ Phật ở. Đến đây thì tất cả các pháp không gì là không Phật pháp. Cho nên Đức Phật vì nhà vua mà nói pháp, hiển thị giáo pháp lợi ích và hoan hỷ.

11. Từ câu: “Nhĩ thời Diệu Trang Nghiêm vương” đến câu: “Vi diệu chi pháp” (Bấy giờ vua Diệu Trang Nghiêm ... vi diệu thứ nhất).

Đoạn này nói về sự lợi ích của vua Diệu Trang Nghiêm cúng Phật. Do chuyển hóa ô nhiễm thành thanh tịnh cõi bỏ mọi triền phược, nên mở chuỗi trần châu anh lạc để rải lên cúng Phật. Vì khế hợp với pháp thân và diệu đức của Niết bàn là Thường, lạc, ngã, tịnh nên hóa thành bốn trụ đài quý báu, ở trong trụ đài có giường báu quý giá, trải trăm ngàn vạn thiên y. Ở trên đài có Đức Phật ngồi kiết già, vì hư không bằng phẳng là đức “Chân thường”. Thiên y khoác thân là đức “Chân lạc”. Đức Phật ngồi kiết già là đức “Chân ngã”. Phóng đại quang minh là đức “Chân tịnh”. Do tạng thức đã không nên pháp thân mới hiện, nên suy nghĩ rằng: “Thân Phật là sắc thân vi diệu hiếm có”. Đây là hiện tượng khế hợp pháp thân.

12. Từ câu: “Thời Vân Lô Âm” đến câu: “Công đức như thị” (Bấy giờ Đức Vân Lô Âm ... công đức như thế).

Đoạn này Phật thọ ký cho vua Diệu Trang Nghiêm.

Do giác ngộ tạng thức bản tính vốn không, mở tri kiến Phật, đó là nhân chính để thành Phật. Do vậy được thọ ký. Che khắp chúng sinh nên gọi là Phật hiệu “Ta la thọ vương”. Do vĩnh viễn phá trừ si ám vô minh nên đất nước tên là “Đại quang”. Siêu việt các cõi nên kiếp tên là “Đại cao vương” Đây đều là hiện tượng tám thức thoát khỏi trói buộc.

13. Từ câu: “Kỳ vương tức thời” đến câu: “Lai sinh ngã gia” (Vua Diệu trang Nghiêm liền... sinh vào nhà con).

Đoạn này nói về sự lợi ích của vua Diệu Trang Nghiêm xuất gia. Do thức chuyển thành trí, đồng với pháp thân. Dùng quyền trí phù hợp với cơ duyên nên nói là “Đem quốc gia giao phó cho con”. Nói: “Cùng với phu nhân...” Ý muốn nói công đức chỉ quán đã viên mãn, đồng thời thoát mọi trói buộc, nên tất cả năng lực tác dụng của trí, căn trần, và các pháp đều là diệu dụng. Cho nên cùng

với phu nhân, hai người con và gia quyến ở trong Phật pháp, tinh cần tu tập, chuyển hóa tất cả phiền não thành tri kiến Phật cả. Do đó trong tám vạn bốn ngàn năm tinh cần tu tập Pháp Hoa Kinh. Đến đây thì mọi công hạnh đều là công đức thanh tịnh nhiệm mầu, và đều là trang nghiêm pháp thân, nên gọi là được “Nhất thiết tịnh công đức trang nghiêm tam muội”.

Chúng được thân vô trụ, nhập pháp tính không, nên nói là “Bay lên hư không”. Bản giác đã hiển lộ mới thấy được công đức của thí giác. Do vậy nhà vua gặp được Phật, cảm xúc đối với hai con đã làm thiện tri thức cho mình. Do nhờ pháp lực huân tập, chân như làn nhân duyên Phật tính. Tu mà đắc quả nên nói là “Hai con chuyển tà tâm của tôi làm cho tôi được an trụ trong Phật pháp, được thấy Thế Tôn. Hai người con này là thiện tri thức của tôi. Vì muốn phát khởi căn lành đời trước mà đến sinh vào nhà tôi”. Đây là thiện tri thức là đại nhân duyên giáo hóa dẫn dắt vua thấy được Phật.

Những trình bày trên đều do năng lực huân tập nhân duyên.

14. Từ câu: “Nhĩ thời Vân Lô Âm” đến câu: “Tam miệu tam Bồ đề tâm” (Lúc đó Đức Vân Lô Âm ... Vô thượng chánh đẳng chánh giác)

Đoạn này Đức Phật đã ẩn chứng cho Diệu Trang Nghiêm. Chính là trình bày nhân duyên của Phật tính nên coi trọng vai trò thiện tri thức. Ý muốn nói rằng nhân chính của Phật tính mọi người vốn có đủ, chúng làm thiện căn đời trước. Điều cần thiết là nhờ nhân duyên thiện tri thức giúp chúng phát triển huân tập chỉ quán mới làm hiển lộ, đó gọi là “Phật chủng tùy duyên khởi”. Cho nên ở đây coi trọng vai trò thiện tri thức, coi đó là đại nhân duyên.

Kinh này lần lượt trình bày nhân duyên xưa của Đức Đại Thông Trí Thắng đã gieo hạt giống nhất thừa. Đến nay do đó mà được ngộ nhập Diệu pháp. Thế nên pháp sư trì kinh đều là nhân duyên của Phật tính cho chúng sinh thời mạt pháp, nên không dám xúc

phạm hủy báng. Chính do thiện tri thức là nơi giữ gìn chúng tử Phật tính, nên lấy đó làm quan trọng.

15. Từ câu: “Đại Vương” đến câu: “Linh trụ chánh kiến” (Đại Vương! ... làm cho trụ chánh kiến).

Đoạn này nói về nhân duyên căn bản của hai vị vương tử, rằng đã từng cúng dường sáu mươi lăm trăm nghìn muôn ức na do tha.v.v.. Nghĩa là sáu thức sinh khởi trí tuệ quán chiếu, ở nơi năm giác quan, mỗi giác quan đều thanh tịnh sáng suốt không bị đối tượng làm mê lầm, nếu có hành động gì thì đều là hành động thanh tịnh. Cho nên nói là cúng dường sáu mươi lăm trăm nghìn muôn ức na do tha chư Phật, gần gũi cung kính. Thọ nhận kinh pháp Hoa từ nơi chư Phật, thương xót chúng sinh bị tà kiến, làm cho họ an trụ chánh kiến. Thế mới biết vị pháp sư trì kinh thường sử dụng quán chiếu, huân tập làm căn bản, mà công phu huân tập trải qua thời gian dài nhiều kiếp, đó không phải là sự việc nhất thời mà được.

16. Từ câu: “Diệu Trang Nghiêm Vương” đến câu: “Lễ Phật nhi xuất” (Vua Diệu Trang Nghiêm... lạy Phật mà ra)

Đoạn này nói về Diệu Trang Nghiêm ca ngợi Phật, để hiển thị hiện tượng khế hợp pháp thân. Do đó trước hết ca ngợi tướng báo thân đẹp đẽ, sau đó ca ngợi công đức của pháp thân. Pháp của Như Lai thành tựu đầy đủ công đức vi diệu bất khả tư nghì. Giáo huấn đường lối tu hành để được an ổn, tốt đẹp, vui thích đều là công đức của pháp thân. Kinh Viên Giác dạy: Ví như là tiêu quặng vàng, vàng không phải là tiêu quặng mới có, nhưng để trở lại vàng nguyên phải nhờ làm tiêu đi quặng mà thành tựu. Khi đã là vàng y rồi thì không trở lại làm quặng nữa. Cho nên Diệu trang Nghiêm nói: “ Con từ ngày nay không còn tự theo tâm hành của mình, chẳng sinh những tâm ác như kiêu mạn, giận hờn, tà kiến”. Đây là Diệu trang Nghiêm thấy suốt tự tâm, đến thẳng chỗ không nghi, đều do công đức của Diệu pháp, gọi là ích lợi của pháp lực gia trì.

17. Từ câu: “Phật cáo đại chúng” đến câu: “Diệc ung lễ bái” (Phật bảo đại chúng ... cũng nên lễ bái).

Đoạn này nói về các nhân duyên ngày nay của hai vị vương tử Tịnh Tạng và Tịnh Nhân. Ý muốn nói về khả năng chuyển được tâm tà của Diệu Trang Nghiêm và sự giáo hóa phu nhân cùng quyên thuộc đều thâm nhập Phật, đều nhờ công phu chỉ quán huân tập chuyển hóa của hai con. Đó là nhân đời trước của ngài Dược Vương và Dược Thượng hôm nay.

Tất cả các Bồ tát tu hành không ai không dựa vào chỉ quán mà tu, tất cả chư Phật thành tựu chánh đẳng chánh giác chưa có vị nào không do chỉ quán mà được. Hai vị Dược Vương và Dược Thượng Bồ tát thành tựu được các công đức lớn ấy là đã ở nơi vô lượng chư Phật vun trồng gốc rễ công đức nên mới có thể thành tựu được năng lực bất khả tư nghì như vậy. Ý muốn đưa về pháp quán tâm đi đến tột cùng của diệu hạnh trì kinh để trình bày công đức của pháp lực gia trì. Nên phải biết rằng tên của hai vị Bồ tát, cần lễ bái.

18. Từ câu: “Phật thuyết thị” đến hết phẩm (Lúc Phật nói ...)

Đoạn này đúc kết nghe phẩm kinh này trở thành tác dụng hành động.

Ý nói công phu chỉ quán thành tựu thì tất cả phiền não trần lao ứng theo tâm niệm mà thanh tịnh, cho nên tám vạn bốn ngàn người xa lìa trần cấu được pháp nhãn thanh tịnh vậy./

## **PHẨM PHỔ HIỆN BỒ TÁT KHUYẾN PHÁT THỨ HAI MƯỜI TÁM**

Đại ý phẩm này là nhờ sự tin hiểu ở trước giúp cho Diệu hạnh thành tựu, diệu hạnh tác thành kết quả, tăng thêm lợi ích để chứng nhập mà hiện thân nói lời gia trì. Kinh nói: “Người đó nếu ngồi tư duy về kinh này, bấy giờ con lại cõi tượng vương trắng hiện ra



trước người đó. Người đó nếu quên mất một câu hay một bài kệ, con sẽ dạy cho họ chung cùng đọc tụng”. Lại nói: “Nếu có người thọ trì, đọc tụng, ghi nhớ, chân chánh tu tập biên chép kinh Pháp Hoa này, phải biết người đó thấy nghe được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, như được nghe kinh điển này từ miệng Phật”. Đây chính là hiện thân nói lời gia trì vậy. Hàng Đẳng giác Bồ tát nếu không được gia trì thì không vào được bậc diệu giác. Nhờ có pháp thân đến tiếp sức, cần có gia trì mới được chứng nhập. Vì vậy mà có phẩm này.

Kinh Pháp Hoa này lấy trí tuệ làm nền tảng nên do ngài Văn Thù phát khởi để tăng trưởng sự tin hiểu. Lấy công hạnh để thành tựu đức, nên ngài Phổ Hiền ở sau cùng đã làm rõ sự chứng nhập, đó là nhập Phật tri kiến vậy.

Phổ Hiền có hai: Một là phần trước thuộc nhân, hai là phần sau thuộc quả nghĩa là công hạnh bao trùm pháp giới nên gọi là Phổ, gần tột cùng thánh nên gọi là Hiền, đây là Đẳng giác thuộc về Nhân. Xứng hợp chân pháp giới nên gọi là Phổ, biến khắp vạn hữu gọi là Hiền, đây là bậc Diệu giác thuộc về Quả. Như vậy Phổ Hiền là toàn thể pháp giới, là nguyện thân của mười thân Phật Tỳ Lư Giá Na, cho nên Bồ tát dựa vào đây, phát tâm tin hiểu tu hành trở lại chứng bản thể này. Do vậy gọi là không gì không từ pháp giới này mà xuất hiện, chẳng có gì không trở lại pháp giới này. Tuy nhiên Bồ tát nhân hạnh viên mãn, đến bậc Đẳng giác rồi thì nhờ kết quả của giác ngộ tiếp sức mà đi vào Diệu giác. Cho nên phẩm này làm vai trò cuối cùng của sự chứng nhập. Ngài Phổ Hiền lấy nguyện lực để gìn giữ bảo vệ nên được kinh này. Nhờ nhân tố Phổ Hiền mà được chứng nhập nên gọi là khuyến phát.

1. Từ câu: “Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ tát” đến câu: “Tùng Đông phương lai” (Lúc bấy giờ ngài Phổ Hiền Bồ tát ... từ phương Đông mà đến).

Đoạn này nói về nghi thức Phổ Hiền đến.

Khi hội Pháp Hoa bắt đầu ngài Phổ Hiền không có mặt trong chúng hội, nay ngài từ phương Đông mà đến. Đông phương là nơi muôn vật sinh trưởng, bởi lẽ diệu hạnh Pháp Hoa phù hợp pháp tính chân thật, có mặt khắp trong tâm vọng tưởng loạn động của tất cả chúng sinh. Nay đã nhập tri kiến Phật, nên pháp giới tính mới được xuất hiện. Do đó pháp hội sắp chấm dứt, ngài Phổ Hiền mới từ phương Đông mà đến. Ban đầu kinh thì ánh sáng chiếu ở phương Đông, cuối kinh thì ngài Phổ Hiền xuất hiện ở phương Đông, chính là trình bày hiện tượng Trí và Hạnh phù hợp nhau. Do pháp tính này có mặt khắp trong thân chúng sinh, không bị phiền não làm cho trở ngại, nên gọi là sức thần thông tự tại. Do thể tính pháp thân từ bỏ tâm và đối tượng của tâm nên gọi là “Oai đức” không gì không đủ, nên gọi là “Danh văn”. Đây là cội gốc của muôn hạnh, nên cùng với vô lượng vô biên bất khả xưng số Đại bồ tát câu hội.

2. Từ câu: “Sở kinh chư quốc” đến câu: “Chúng chúng kỹ nhạc” (Các nước đi ngang qua... các thứ kỹ nhạc).

Đoạn này nói ngài Phổ Hiền, phạm hành động gì đều là phá vô minh và thành tựu Diệu hạnh, làm tăng niềm vui pháp lạc, nên gọi là “ Khắp nơi đều rung động, mưa hoa sen quý và trời các thứ kỹ nhạc”.

3. Từ câu: “Hựu dữ vô số” đến câu: “Hữu nhiều thất thập” (Lại cùng vô số ... đi quanh bên hữu bảy vòng).

Đoạn này nói về tám bộ thần chúng đi theo ngài Phổ Hiền, họ đều nhờ diệu hạnh mà làm người bảo vệ Phật pháp. Cho nên gọi: “Đều hiện sức oai đức thần thông”. Đi quanh bên phải bảy vòng là nghi thức bày tỏ lòng kính trọng khi gặp Phật.

4. Từ câu: “Bạch Phật ngôn Thế Tôn” đến câu: “Thị Pháp Hoa kinh” (Bạch Phật rằng: Thế tôn ... Kinh Pháp Hoa này).

Đoạn này ngài Phổ Hiền hỏi pháp, nói rõ lý do đến cõi này của ngài.

Vì Diệu hạnh của Phổ Hiền là toàn thể pháp thân, có đại oai lực, nên gọi là “Nước Phật Bảo oai đức thượng vương”. Do tâm nghe thấu suốt nên gọi là “Ở xa nghe”. Đã nói là ở xa nghe nên đặc biệt xin Phật thuyết pháp. Đức Thế Tôn chưa đáp một lời, ý nói đạo vốn nằm ngoài ngôn ngữ và âm thanh. Khi Đức Thế Tôn nói pháp Bát nhã ngài Tu Bồ Đề ngồi yên lặng trong hốc núi. Đế Thích rải hoa ca ngợi rằng: Tôn giả khéo nghe Bát nhã. Tu Bồ Đề nói: Chưa nghe. Đế Thích nói: Đức Thế Tôn lấy cái không nói mà nói, còn tôn giả lấy cái không nghe mà nghe. Có lần Đức Thế Tôn thăng tòa, ngài Văn Thù gõ kiền chùy thưa rằng: Đế quán pháp vương pháp, pháp vương pháp như thị (quán rõ pháp của đấng pháp vương, pháp của đấng pháp vương là như thế) Đức Thế Tôn lại xuống tòa.

Nay ngài Phổ Hiền đặc biệt thỉnh Phật thuyết, Thế Tôn không đáp. Ngài Phổ Hiền liền hỏi rằng: Làm sao được kinh này? Ý muốn nói diệu pháp là dứt đường ngôn ngữ, không nói không trình bày, ly ngôn mặc chứng mới có thể ngộ nhập. Cho nên nói là có thể được kinh này.

5. Từ câu: “Phật cáo Phổ Hiền bồ tát” Đến câu: “Tất đặc thị kinh” (Phật bảo ngài Phổ Hiền Bồ tát ... quyết đặng kinh này).

Đoạn này Đức Phật dạy về diệu hạnh Phổ Hiền để trợ giúp cho sự chứng nhập.

Do ngài Phổ Hiền đặc biệt vì nghe kinh mà đến, nên xin Phật nói cho, Đức Thế Tôn không đáp một lời. Ý trình bày đạo lý ly ngôn tịch diệt. Vì không dùng lời nói nên ngài theo đó hỏi rằng: Làm sao được kinh này?. Do vậy Đức Phật dạy bốn pháp để được kinh này: “Một là chư Phật hộ niệm. Hai là trồng các gốc công đức. Ba là nhập chánh định tụ. Bốn là phát tâm cứu vớt chúng sinh”. Luận Đại Thừa Khởi Tín nói: Tín thành tựu ba thứ phát tâm: Một là Trực tâm chánh niệm pháp chân như, nên gọi là chư Phật hộ niệm. Hai là Thâm tâm vui làm tất cả các hạnh lành nên gọi là trồng các công đức. Ba là Đại bi tâm, muốn cứu tất cả chúng sinh đau khổ nên gọi là phát tâm cứu vớt tất cả chúng sinh. Lại nói rằng: Như vậy tín tâm thành tựu sự phát tâm, đó là nhập chánh định tụ. Tuy nhiên phẩm này bày tỏ sự chứng nhập mà nói về Tín thành tựu ấy. Nghĩa là ban đầu dùng trí tuệ Văn thù để khởi phát tín tâm nương vào tin mà sinh hiểu biết, nương vào hiểu biết mà sinh hành động, khi đã hành động thì sự hiểu biết dứt. Đó gọi là sự chứng nhập, là Tín thành tựu vậy. Đó gọi là: “Phát tâm rốt ráo là không phân biệt hai tâm, trong hai tâm ấy tâm đầu là khó”. Tuy nhiên Tín phải nhờ vào hạnh mà thành tựu. Cho nên Văn Thù đại trí phải nhờ Phổ Hiền khuyến phát. Cuối cùng dùng bốn pháp thì được kinh này.

Trong luận căn cứ vào tâm sơ phát mà nói. Ở đây thì căn cứ vào sự thành tựu mà nói, đủ thấy rằng Trí và Hạnh nương vào nhau trước sau không hai vậy.

6. Từ câu: “Nhĩ thời Phổ Hiền” đến câu: “Giai bất đắc tiện” (Lúc đó ngài Phổ Hiền... đều chẳng đặng tiện lợi).

Đoạn này trình bày sức gia trì.

Nhờ có lực gia trì giữ gìn nên các ma quỷ làm hại người không có cơ hội hoạt động. Ở đây là dứt được tai nạn bên ngoài và diệt sạch phiền não bên trong. Do vì Diệu hạnh Phổ Hiền có thể làm cho tất cả phiền não và các loài ma không thể hiện hành, không tàn hại pháp thân và thương tổn huệ mạng, làm cho an ổn để chứng nhập.

7. Từ câu: “Thị nhân nhược hành nhược lập” đến câu: “Hoàn linh thông lợi” (Người đó hoặc đi hoặc đứng... làm cho thông thuộc).

Đoạn này nói về hiện thân nói lời gia trì

Nói người này hoặc đi, đứng, ngồi đều tư duy kinh này, thì trong bốn oai nghi mỗi niệm thâm nhập Pháp Hoa tam muội, không quên, không ngu si. Nếu có quên mất một câu hay một bài kệ thì Phổ Hiền Bồ tát cõi voi trắng sáu ngà hiện thân trước mặt người đó dạy họ, cùng họ đọc tụng làm cho họ được chứng nhập mới thôi. Đây là hiện thân nói lời gia trì vậy.

8. Từ câu: “Nhĩ thời thọ trì đọc tụng” đến câu: “Nhu thị đẳng đà la ni” (Bấy giờ người thọ trì ... những môn Đà la ni như thế).

Đoạn này nói do sức gia trì mà thấy hiện thân, đắc được tam muội và Đà la ni.

Đà la ni dịch là Tổng trì là tên gọi khác của Nhất tâm Chân Như. Ba loại Đà la ni là nghĩa của Chỉ Quán. “Triền” là triền của Kinh Lăng Nghiêm, tức là xoay ngược tánh nghe như nước chảy mạnh có dòng xoáy, nghĩa là tất cả các pháp đều quy về nhất tâm, nên gọi là Chân như. Lăng động thường tịch làm triền Đà la ni. Đây gọi là Chỉ. Nhất tâm Chân Như có đại trí dụng mà không rời khỏi nhất tâm, làm ra trăm ngàn vạn ức triền Đà la ni, đây gọi là Quán. Thế dụng không hai chỉ là nhất tâm. Chỉ Quán cùng vận hành gọi là Trung đạo. Chỉ quán đồng thời, còn mất vô ngại làm Pháp Âm phương tiện đà la ni. Nhân thấy ngài Phổ Hiền nhập pháp giới tánh, một niệm liền đắc. Cho nên nói rằng: “Do thấy tôi liền được các tam muội”.

9. Từ câu: “Thế Tôn nhược hậu thế” đến câu: “Nhi thuyết chú viết” (Thế Tôn! Nếu đời sau ... mà nói chú rằng).

Đoạn này ngài Phổ Hiền nói thần chú ủng hộ để hết sức gia trì. “Năm trăm năm về sau” là thời kỳ đấu tranh kiên cố, là thời kỳ khó trì kinh. Nếu không nhờ lực gia trì thì không thể thành tựu kết quả thù thắng, nên phải có gia trì.

Trước có nói khi đi, đứng, ngồi trong bốn oai nghi niệm niệm tư duy – Nay nói rằng tu tập kinh này “Phải một lòng tinh tấn” nghĩa là không phải tụng đọc suông mà có được sự cảm ứng. Trải qua hai mươi một ngày rồi dùng thân mà tất cả chúng sinh ưa thấy hiện ra trước người đó là do trí sáng quán chiếu tăng trưởng như nước trong thì trăng hiện. Tâm của hành giả cùng với pháp giới là một, nên Bồ tát hiện thân. Đây là nguyên lý tự nhiên cảm ứng đạo giao. Vì muốn cho hành giả tiêu trừ tập khí vô minh mà nói thần chú để gia trì.

10. Từ câu: “A đàn địa” đến câu: “Kiết lợi địa đế” (Toàn bộ thần chú).

Thần chú này có năng lực gia trì làm cho công phu nhanh chóng thành tựu. Vì thần chú có khả năng phá trừ nghiệp chướng mà năng lực tu tập Chỉ quán có chỗ không bằng được. Nên cần có thần chú gia trì, công phu dễ thành tựu.

11. Từ câu: “Thế Tôn! Nhược hữu Bồ tát” đến câu: “Phổ Hiền uy thần chi lực” (Thế Tôn! Nếu có bồ tát ... sức oai thần của Phổ Hiền).

Đoạn này trình bày thần chú là toàn thể pháp giới, nên nói rằng: “Nên biết sức thần thông của Phổ Hiền” Nếu niệm oai thần của Phổ Hiền thì đại dụng của pháp giới sẽ hiện ra trước mặt, nên tâm hành giả và thần chú là một, thì Bồ tát sẽ cảm ứng như vậy.

12. Từ câu: “Nhược hữu thọ trì” đến câu: “Sở ma kỳ đầu” (Nếu có người thọ trì ... lấy tay xoa đầu).  
Đoạn này nói công hạnh chính của sự trì kinh là lấy chánh niệm làm chủ.

Ở trước chỉ nói về thọ trì mà thôi, đến đây phẩm Phổ Hiền đặc biệt nói về tư duy chánh ức niệm (chánh niệm), thế mới biết trì kinh lấy quán chiếu làm công hạnh chính. Nếu không thì chỉ xem hàng đếm chữ mà thôi. Trong luận khởi tín nói: “Tâm giác ngộ mới phát, không có tướng trạng, vì xa lìa niệm vi tế, do vậy thấy được tâm tánh” Lại nói: “Thường quán vô niệm có thể cho là hướng về Phật trí”. Ở đây nói chánh ức niệm tức là vô niệm. Tu tập tư duy tức là quán vô niệm cùng với pháp giới chân như tương ứng, vì vậy cảm ngài Phổ Hiền hiện thân gia trì, Như Lai lấy tay xoa đầu. Phần sau có nói qua về chánh ức niệm đã giải nghĩa ý

thú kinh này. Thế nên biết nhập Phật tri kiến phải lấy chánh niệm làm công hạnh chánh yếu.

13. Từ câu: “Nhược đản thơ tả” đến câu: “Nhu thuyết tu hành” (Nếu chỉ biên chép... đúng như lời mà tu hành).

Đoạn này so sánh lợi ích của thắng hạnh

Nếu chỉ biên chép thuần túy mà không hiểu nghĩa lý thì được quả báo sinh vào trời Đao lợi, hưởng gì có chánh niệm và hiểu nghĩa lý mà tu hành chẳng cảm được sự gia trì của Như Lai ư!

14. Từ câu: “Nhược hữu nhân thọ trì” đến câu: “Nhu thuyết tu hành” (Nếu có người nào thọ trì ... đúng như lời tu hành).

Đoạn này nói về sự lợi ích thù thắng của người hiểu được sự nghĩa lý để khích lệ sự tu trì.

Ở trên nói chỉ biên chép thì được sinh lên cõi trời Đao lợi. Nay phước lợi của sự hiểu nghĩa là khi lâm chung được 1000 vị Phật đưa tay tiếp dẫn lên cung trời Đâu suất, cùng với Bồ tát bồ xứ Di Lặc ở một nơi. Đó là ba hội Long Hoa trong tương lai, còn làm nhân duyên cho diệu pháp nhất thừa. Cho nên người có trí nên phải một lòng chánh niệm như lời dạy mà tu hành, làm diệu hạnh vậy.

15. Từ câu: “Thế Tôn ngà kim” đến câu: “Sử bất đoạn tuyệt” (Thế Tôn! Con nay ... khiến chẳng đoạn mất).

Đoạn này ngài Phổ Hiền phát nguyện lưu truyền kinh này, thề nguyện làm cho hạt giống Phật không mất.



16. Từ câu: “Nhĩ thời Thích Ca Mâu Ni Phật” đến câu: “Trì Phổ Hiền Bồ tát danh giả” (Lúc bấy giờ Đức Thích Ca Mâu Ni Phật ... thọ trì danh hiệu Phổ Hiền Bồ tát).

Đoạn này Đức Như Lai ca ngợi công đức hộ trì kinh này của ngài Phổ Hiền, Đức Như Lai cũng dùng thần lực bảo hộ người thọ trì danh hiệu Bồ tát Phổ Hiền, vì kinh này là pháp của Như Lai hộ niệm. Ngài Phổ Hiền hộ trì người trì kinh thì kinh ở nơi Phổ Hiền. Cho nên Như Lai cũng hộ trì danh hiệu Phổ Hiền thì kinh này cũng ở nơi người thọ trì danh hiệu. Do vì bất cứ niệm khởi nào cũng đều là pháp giới tính hiện tiền chiếu rõ.

17. Từ câu: “Phổ Hiền! Nhược hữu thọ trì” đến câu: “Ngài Vô Tận Ý chi sở hộ” (Phổ Hiền! Nếu có người thọ trì ... lấy y trùm cho).

Đoạn này nói về tu tập chánh ức niệm, là chứng đắc vi diệu của nhập Phật tri kiến. Kinh này đã có toàn thân Như Lai, vì vậy được thấy Đức Thích Ca diệu khế pháp thân, nên như từ miệng Phật mà nghe. Vì niệm niệm nhập Phật tri kiến nên gọi là cúng dường Phật, được Phật khen ngợi “Lành thay” Vì thành tựu hạt giống thành Phật nên chắc chắn thấy Phật thọ ký, nên Phật “Lấy tay xoa đầu”. Vì tất cả công hạnh đều là hạnh của Phật nên “Lấy y trùm cho” đó đều là diệu chứng của sự tu tập chánh ức niệm.

18. Từ câu: “Như thị chi nhân” đến câu: “Phổ Hiền chi hạnh” (Người như thế ... tu hạnh Phổ Hiền).

Đoạn này nói về sự thành công của sự chứng nhập vi diệu do trì kinh.

Ở trước phẩm An Lạc Hạnh đã răn dạy người trì kinh không nên gần gũi kinh sách ngoại đạo, và luật nghi bất thiện, các hàng nữ nhân ... không khởi tam độc và các phiền não ... thiết tha răn dạy từng điều, sợ bị dẫn dắt trở thành tập khí, có hại cho công phu chánh niệm, nên cần phải tránh xa không để chúng tác hại. Nay đã được nhập Phật tri kiến, tất cả các tập khí bất thiện đều đã hết thì tự nhiên không còn tham và hỷ, không bị chúng làm hại. Tất cả những gì đã tu đã làm đều là diệu hạnh của Phổ Hiền. Nếu tri kiến chưa mở thì mọi hành động đều là vọng động. Giờ đây đã được chứng ngộ và thể nhập thì mọi pháp đều mâu nhiệm, cho nên không cần chờ được viên ly mà tự tâm có viên ly.

19. Từ câu: “Phổ Hiền! Nhược Như Lai diệt hậu” đến câu: “Đương toạ thiên nhân đại chúng trung sư tử pháp tòa thượng” (Phổ Hiền! Sau khi Như Lai diệt độ ... sẽ ngồi trên pháp tòa sư tử trong đại chúng trời người).

Đoạn này nói về “Nhập Phật tri kiến” tức được quả Bồ đề.

Do vậy khi thấy người trì kinh thì nên nghĩ rằng người ấy sẽ thành Phật. Sự chứng quả có thời kỳ nên trong kinh nói: “ Chẳng bao lâu sẽ đến đạo tràng, phá các ma.v.v..” đều là những việc thành tựu

Phật

quả.

20. Từ câu: “Phổ Hiền! Nhược ư hậu thế” đến câu: “Đắc kỳ phước báo” (Phổ Hiền! Nếu ở đời sau ... đặng phước báo đó).

Đoạn này nói về sự trì kinh cảm ứng phước báo ngay trước mắt.

Do vì hương vị của giáo pháp là tài sản vi diệu nên không còn tham đắm dục lạc thế gian, phước báu ấy chính là trí tuệ, cái đối tượng mong cầu đều không màng, ba chương ngày càng tiêu trừ, nên phước báu ấy càng tăng trưởng. Quả báo hiện tại như vậy thì

đời sau quả báo sinh thiên thù thắng như thế nào có thể biết. Trước sau phân biệt sự lợi ích của trì kinh giống nhau, vì nhờ chánh niệm như pháp mà tu hành thì chẳng bao lâu sẽ thành Phật, còn như chỉ đọc tụng biên chép thì cảm ứng phước báo của nhân thiên.

21. Từ câu: “Nhược hữu nhân khinh hủy” đến câu: “Chư ác trọng bệnh” (Nếu có người khinh chê ... các bệnh nặng dữ).

Đoạn này nói chung việc khen ngợi hay hủy báng người trì kinh, nghiệp báo rõ ràng như bóng dáng hay tiếng vang vậy. Hủy báng người trì kinh là người cuồng si, là người mất đi chánh kiến, vì vậy chiêu cảm quả báo “Nhiều đời không có mắt”. Nếu người có cúng dường ca ngợi thì người ấy thu hoạch được quả báo hiện tiền. Nếu nói ra lời ác của người trì kinh bất luận là đúng hay sai đều bị mắc bệnh “Bạch lại”, do làm thương tổn pháp thân nên chiêu cảm quả báo này. Nếu khinh cười người trì kinh thì chiêu cảm quả báo “Nhiều đời răng nếu thưa xấu và các quả báo khác” ... Do vì từ khẩu nghiệp làm thương tổn toàn thể diệu pháp nên cảm ứng toàn thân mắc các trọng bệnh.

Phẩm Phương Tiện ở trước có nói về quả báo của người hủy báng kinh trong thời mạt pháp, là cảnh giác người trì kinh không khéo chọn lựa người theo căn cơ, làm cho người căn cơ thấp kém khinh khi hủy báng. Đó là nói riêng về người hủy báng Kinh. Còn từ phẩm Trì về sau nói về sự hủy báng pháp sư trì kinh, là nói riêng hủy báng người trì kinh, sợ người nghe lời hủy báng mà không tin pháp sư làm cho chúng tử Phật bị mất đi. Nay nói về trì kinh, ý nói người dựa vào chánh niệm như lý mà tu hành, nghiệp đã đi vào tri kiến Phật, chứng được pháp thân. Nếu khinh khi là làm thương tổn pháp thân. Thế mới biết trước sau Đức Phật nói quả báo của sự hủy báng đều chủ ý khác nhau, không nên cho rằng

tiết này giống với đoạn văn ở trước. Tuy nhiên Đức Phật dùng Đại viên cảnh trí, bình đẳng nói pháp, chiếu toàn thể pháp giới, trước sau nhất quán. Điều được thuyết, đều tương ứng thể tính, đều để trừ diệt tình ái của chúng sinh Phật không suy nghĩ phân biệt, nhưng nếu lấy văn chương để làm phương tiện tìm kiếm chân lý thì dường như Phật có tâm phân biệt. Thế nên dựa vào văn tự thì lại dựa vào lời nói của phàm tình, không phải là đại trí vô tư thuyết pháp phù hợp với thể tính. Do đó người học nên khéo léo để hiểu được nghĩa lý không nên bị vướng mắc vào ngôn từ.

22. Từ câu: “Thị cố Phổ Hiền” đến câu: “Đương như kính Phật” (Cho nên Phổ Hiền ... phải như kính Phật).

Đoạn này là lời kết về kính trọng người trì kinh, lời kết chung về ý nghĩa tôn trọng giáo pháp. Trước đây đã nói kính người trì kinh như kính Phật, Vì họ theo lời Phật tu hành thể nhập tri kiến Phật, không lâu sẽ đắc quả Bồ đề. Diệu hạnh đã viên mãn nên phải kính thờ như Phật chính là như vậy. Chữ “Thị cố” là dựa vào lời trên để đúc kết văn.

23. Từ câu: “Thuyết thị Phổ Hiền khuyến phát phẩm” đến câu: “Cụ Phổ Hiền đạo” (Lúc Phật nói phẩm Phổ Hiền khuyến phát ... đủ đạo Phổ Hiền).

Đoạn này đúc kết việc nghe phẩm này mà thành tựu công hạnh.

Do vì nhập Phật tri kiến thì tất cả các pháp chung quy là pháp giới, cho nên được “Trăm ngàn muôn ức Triền Đà la ni”. Mỗi hành động đều phù hợp pháp giới, nên nói là “Được đạo Phổ Hiền”. Do nghe pháp Phổ Hiền này mà thành tựu lợi ích lớn, lợi ích lớn của diệu pháp thì quy về nơi đây. Diệu hạnh trong Kinh Lăng Nghiêm quy về vô sở đắc. Trong Kinh Hoa Nghiêm, Thiện

Tài đồng tử tham học tất cả các vị thiện tri thức, sau khi nhập pháp giới chỉ thấy ngài Phổ Hiền. Bởi lẽ trong pháp giới tính vốn không có chứng đắc. Cho nên chỉ có Phổ Hiền mới tương ứng với dung lượng của pháp giới. Vì vậy ý tứ của hai Kinh (Hoa Nghiêm và Pháp Hoa) cần cùng một ý nghĩa để thấy mục đích thuyết pháp của Như Lai.

24. Từ câu: “Phật thuyết thị kinh thời” đến câu: “Tác lễ nhi khứ” (Lúc Phật nói Kinh này ... làm lễ mà đi). Đoạn này là phần lưu thông sau cùng.

Kinh này lấy ngài Văn Thù Sư Lợi để phát khởi, đến lúc kết thúc Pháp hội không nói đến tên ngài, vì diệt mọi ba động thì thể tính như biển. Như Kinh Hoa Nghiêm khi hội muôn duyên nhập vào thật tế thì không có ngài Văn Thù Sư Lợi mà chỉ quy về Phổ Hiền, ý nghĩa ấy cả hai Kinh giống nhau.

Kinh này chuyên dẫn nhiếp nhị thừa nên hàng Thanh văn tín thọ phụng hành.

---

<b>KỆ</b>		<b>HỒI</b>		<b>HƯỚNG</b>
<i>Dịch âm:</i>				
Khê	thủ	pháp	giới	chủ
Tướng	hào	quang	minh	thân
Tùy	duyên	ứng	chúng	sinh
Diễn	thuyết	vi	diệu	pháp
Linh	nhất	thiết	thánh	hiền
Tận	khai	Phật	tri	kiến
Ngã	dĩ	nhất	mao	trí
Trắc	lượng	pháp	tính	không

Như	ảm	hải	nhất	đích
Dục	thức	bách	xuyên	vị
Tịch	diệt	ly	ngôn	pháp
Nan	đĩ	tự	duy	cầu
Thậm	thâm	trí	tuệ	môn
Phương	tiện	khả	thông	đạt
Nguyễn	kiến	văn	tùy	hỷ
Đôn	khai	Phật	tri	kiến
Phật	chủng	bất	tư	ngறி
Cứu	cánh	thường	bất	đoạn
Cọng	nhập	Niết	bàn	thành
An trụ cực lạc quốc				

***Dịch nghĩa:***

Cúi	đầu	đáng	pháp	chủ
Tướng	đẹp	thân	quang	minh
Tùy	duyên	độ	chúng	sinh
Diễn	thuyết	pháp	màu	nhiệm
Khiến	tất	cả	thánh	hiền
Mở	toang	tri	kiến	Phật
Con	dùng	“Trí”	sợi	lông
Đo	lường	tính	không	pháp
Như	uống	giọt	nước	biển
Muốn	biết	vị	trăm	sông
Pháp	ly	ngôn	tịch	diệt
Không	đạt	bằng	tư	duy
Cửa	trí	tuệ	sâu	thẳm
Phương	tiện	có	thể	đến
Mong	thấy	nghe	tùy	hỷ
Sớm	mở	tri	kiến	Phật

Chủng tử Phật khó bàn  
Cứu cánh thì không đoạn  
Cùng vào chốn Niết bàn  
An cư cực lạc quốc.

Nam Nhạc môn nhân Phương Ngọc hiệu đối.

**DIỆU PHÁP LIÊN HOA KINH THÔNG NGHĨA**

**HẾT**